

NGUYỄN QUANG UẨN (Chủ biên)
NGUYỄN VĂN LUY - ĐINH VĂN VANG

Giáo trình

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN QUANG UẨN (Chủ biên)
NGUYỄN VĂN LUYỄN - ĐINH VĂN VANG

GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



UNIVERSITY OF EDUCATION PUBLISHING HOUSE

GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên)
Nguyễn Văn Luỹ – Đinh Văn Vang

Sách được xuất bản theo chỉ đạo biên soạn của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội phục vụ công tác đào tạo.

Bản quyền xuất bản thuộc về Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
Mọi hình thức sao chép toàn bộ hay một phần hoặc các hình thức phát hành mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đều là vi phạm pháp luật.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn. Mọi góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và dịch vụ bản quyền xin vui lòng gửi về địa chỉ email: kehoach@nxbdhsp.edu.vn

Mã sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN 978-604-54-0639-7

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản	5
CHƯƠNG I. TÂM LÍ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC	7
I. Khái quát về khoa học Tâm lí	7
II. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lí	14
III. Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lí	20
<i>Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành</i>	24
CHƯƠNG II. CƠ SỞ SINH LÝ THẦN KINH CỦA TÂM LÍ	28
I. Cấu trúc của não bộ	28
II. Hoạt động thần kinh cấp cao	30
III. Các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao	34
IV. Hệ thống tín hiệu thứ nhất (I) và hệ thống tín hiệu thứ hai (II)	36
V. Các loại hình thần kinh cơ bản	37
<i>Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành</i>	39
CHƯƠNG III. HOẠT ĐỘNG, GIAO TIẾP VÀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TÂM LÍ, Ý THỨC	42
I. Hoạt động	42
II. Giao tiếp	49
III. Tâm lí là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp	51
IV. Sự nảy sinh và phát triển tâm lí	52
V. Sự hình thành và phát triển ý thức	56
VI. Chú ý - điều kiện của hoạt động có ý thức	61
<i>Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành</i>	64
CHƯƠNG IV. HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC	67
A. Nhận thức cảm tính	67
I. Khái niệm chung về cảm giác và tri giác	68
II. Các quy luật cơ bản của cảm giác và tri giác	72
III. Tính nhạy cảm và năng lực quan sát là những thuộc tính của nhân cách	77
B. Nhận thức lí tính	79
I. Tư duy	79
II. Tưởng tượng	88
III. Mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng	93

C. Ngôn ngữ và nhận thức.....	95
I. Ngôn ngữ và các chức năng của ngôn ngữ.....	95
II. Các loại ngôn ngữ.....	96
III. Hoạt động ngôn ngữ.....	98
IV. Vai trò của ngôn ngữ đối với hoạt động nhận thức.....	99
D. Trí thông minh và việc đo lường trí thông minh.....	102
I. Khái niệm trí thông minh.....	102
II. Các phương pháp đo lường trí thông minh.....	104
E. Một số đặc điểm nhận thức của trẻ khuyết tật.....	107
I. Đặc điểm nhận thức của trẻ khiếm thính.....	107
II. Đặc điểm nhận thức của trẻ khiếm thị.....	109
III. Đặc điểm nhận thức của trẻ chậm phát triển trí tuệ.....	110
<i>Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành</i>	112
CHƯƠNG V. MẶT TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ CỦA NHÂN CÁCH.....	116
A. Tình cảm.....	116
I. Khái niệm xúc cảm, tình cảm.....	116
II. Các mức độ và các loại tình cảm.....	118
III. Các quy luật của tình cảm.....	121
B. Ý chí.....	123
I. Khái niệm ý chí.....	123
II. Hành động ý chí.....	124
III. Hành động tự động hoá, kĩ xảo và thói quen.....	126
<i>Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành</i>	129
CHƯƠNG VI. TRÍ NHỚ.....	133
I. Khái niệm trí nhớ.....	133
II. Các loại trí nhớ.....	136
III. Các quá trình cơ bản của trí nhớ.....	139
IV. Làm thế nào để có trí nhớ tốt?.....	142
<i>Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành</i>	144
CHƯƠNG VII. NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH.....	148
I. Khái niệm chung về nhân cách.....	148
II. Cấu trúc nhân cách.....	152
III. Các thuộc tính tâm lí của nhân cách.....	153
IV. Sự hình thành và phát triển nhân cách.....	162
<i>Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành</i>	170
Tài liệu tham khảo.....	172

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cùng với sự phát triển của khoa học – kĩ thuật, Tâm lí học ngày càng phát triển và thâm nhập vào thực tiễn của mọi lĩnh vực sống và hoạt động của con người. Cũng như trên thế giới, ở Việt Nam, Tâm lí học ngày nay không chỉ được giảng dạy ở các trường Sư phạm, các trường Y, mà nó đã và đang được giảng dạy ở mọi lĩnh vực đào tạo, mọi trình độ đào tạo, mọi hình thức đào tạo (chính quy, tại chức, từ xa...) với dung lượng và thời lượng khác nhau. Dù giảng dạy cho đối tượng nào, với dung lượng và thời lượng bao nhiêu thì Tâm lí học đại cương luôn là “chìa khoá” để người học tiếp cận khoa học Tâm lí. Xuất phát từ yêu cầu của công tác đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp hiện nay, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm tổ chức biên soạn cuốn *Giáo trình Tâm lí học đại cương*. Nội dung của giáo trình được biên soạn dựa theo khung chương trình môn học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Giáo trình Tâm lí học đại cương gồm bảy chương:

Chương I. Tâm lí học là một khoa học

Chương II. Cơ sở sinh lí thần kinh của tâm lí

Chương III. Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lí, ý thức

Chương IV. Hoạt động nhận thức

Chương V. Mặt tình cảm và ý chí của nhân cách

Chương VI. Trí nhớ

Chương VII. Nhân cách và sự hình thành nhân cách

Trong quá trình biên soạn, các tác giả đã chất lọc những thành tựu lí luận và thực tiễn ở Việt Nam và trên thế giới để nội dung mang tính cập nhật. Mặc dù các tác giả có nhiều tâm huyết trong lĩnh vực này, song khó có thể đáp ứng được mọi mong đợi của bạn đọc. Nhà xuất bản và các tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc xa gần để cuốn sách được hoàn thiện hơn khi tái bản.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về:

Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

Địa chỉ: 136 Đường Xuân Thuỷ – Cầu Giấy – Hà Nội.

Điện thoại: 043.7547735. Fax: 043.7547911.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TÂM LÍ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

Từ khi loài người sinh ra, trên Trái Đất xuất hiện một hiện tượng hoàn toàn mới mẻ – hiện tượng tâm lí người mà nền văn minh cổ đại gọi là linh hồn. Khoa học nghiên cứu hiện tượng này gọi là Tâm lí học.

Từ những tư tưởng đầu tiên sơ khai về hiện tượng tâm lí, Tâm lí học đã hình thành, phát triển không ngừng và ngày càng giữ một vị trí quan trọng trong nhóm các khoa học về con người. Đây là một ngành khoa học có ý nghĩa to lớn trong việc phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

I. KHÁI QUÁT VỀ KHOA HỌC TÂM LÍ

1. Vài nét về lịch sử hình thành và phát triển Tâm lí học

1.1. Những tư tưởng Tâm lí học thời cổ đại

Loài người ra đời trên Trái Đất này được khoảng 10 vạn năm – con người trí khôn có một cuộc sống có lí trí, tuy buổi đầu còn rất sơ khai, mông muội.

Trong các di chỉ của người nguyên thủy, người ta thấy những bằng cứ chứng tỏ đã có quan niệm về cuộc sống của “hồn”, “phách” sau cái chết của thể xác. Trong các bản văn tự đầu tiên từ thời cổ đại và các kinh ở Ấn Độ đã có những nhận xét về tính chất của “hồn”, đã có những ý tưởng tiền khoa học về tâm lí.

– Khổng Tử (551 – 479 TCN) nói đến chữ “tâm” của con người là “nhân, trí, dũng”, về sau học trò của Khổng Tử phát triển thành “nhân, lễ, nghĩa, trí, tín”.

– Nhà hiền triết Hy Lạp cổ đại là Socrates (469 – 399 TCN) đã tuyên bố câu châm ngôn nổi tiếng: “Hãy tự biết mình”. Đây là một định hướng có giá trị to lớn cho Tâm lí học: Con người có thể và cần phải tự hiểu biết mình, tự nhận thức, tự ý thức về cái “ta”.

– Người đầu tiên “bàn về tâm hồn” là Aristotle (384 – 322 TCN). Ông là một trong những người có quan điểm duy vật về tâm hồn con người. Aristotle cho rằng, tâm hồn gắn liền với thể xác, tâm hồn có ba loại:

+ Tâm hồn thực vật có chung ở người và động vật làm chức năng dinh dưỡng (còn gọi là “tâm hồn dinh dưỡng”).

+ Tâm hồn động vật có chung ở người và động vật làm chức năng cảm giác, vận động (còn gọi là “tâm hồn cảm giác”).

+ Tâm hồn trí tuệ chỉ có ở người (còn gọi là “tâm hồn suy nghĩ”).

– Quan điểm của nhà triết học duy tâm cổ đại Plato (428 – 348 TCN) đối lập với quan điểm của Aristotle. Ông cho rằng, tâm hồn là cái có trước, thực tại có sau, tâm hồn do Thượng đế sinh ra. Tâm hồn trí tuệ nằm ở trong đầu, chỉ có ở giai cấp chủ nô; tâm hồn dũng cảm nằm ở ngực và chỉ có ở tầng lớp quý tộc; tâm hồn khát vọng nằm ở bụng và chỉ có ở tầng lớp nô lệ.

– Đối lập với quan điểm duy tâm thời cổ đại về tâm hồn là quan điểm của các nhà triết học duy tâm như: Thales (thế kỉ VII – VI TCN); Anaximenes (thế kỉ VI TCN), Heraclitus (thế kỉ VI – V TCN)... cho rằng tâm lí, tâm hồn cũng như vạn vật đều được cấu tạo từ vật chất như: nước, lửa, không khí, đất. Còn Democritus (460 – 370 TCN) cho rằng tâm hồn do nguyên tử cấu tạo thành, trong đó “nguyên tử lửa” là nhân tố tạo nên tâm lí. Thuyết Ngũ hành coi kim, mộc, thủy, hỏa, thổ tạo nên vạn vật, trong đó có cả tâm hồn.

Các quan điểm duy vật và duy tâm luôn đấu tranh mãnh liệt xung quanh mối quan hệ vật chất và tinh thần, tâm lí và vật chất.

1.2. Những tư tưởng Tâm lí học từ nửa đầu thế kỉ XIX trở về trước

– Trong suốt thời kì trung cổ, Tâm lí học mang tính chất thần bí – bản thể huyền bí. Sự phát triển các tri thức, các tư tưởng tiến bộ bị kìm hãm. Nghiên cứu về cuộc sống tâm hồn bị quy định bởi các nhiệm vụ của Thần học, nên mọi kết quả nghiên cứu chỉ nhằm xem tâm hồn người sẽ phải đưa tới xứ sở của sự hưng thịnh như thế nào.

– *Thuyết Nhị nguyên*: R. Descartes (1596 – 1650) đại diện cho phái “Nhị nguyên luận” cho rằng vật chất và tâm hồn là hai thực thể song song tồn tại. Descartes coi cơ thể con người phản xạ như một chiếc máy. Còn bản thể tinh thần, tâm lí của con người thì không thể biết được. Song Descartes cũng đã đặt cơ sở đầu tiên cho việc tìm ra cơ chế phản xạ trong hoạt động tâm lí.

Sang thế kỉ XVIII, Tâm lí học bắt đầu có tên gọi. Nhà triết học Đức Wolff đã chia Nhân chủng học (Nhân học) ra thành hai thứ khoa học, một là khoa học về cơ thể, hai là Tâm lí học. Năm 1732, ông xuất bản cuốn *Tâm lí học kinh nghiệm*. Sau đó 2 năm (1734), cuốn *Tâm lí học lí trí* ra đời. Vậy là “Tâm lí học” xuất hiện từ đó.

- Thế kỉ XVII – XVIII – XIX: cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật xung quanh mối quan hệ giữa tâm và vật diễn ra vô cùng ác liệt.

+ Các nhà triết học duy tâm chủ quan như Berkeley (1685 – 1753), E. Mach (1838 – 1916) cho rằng thế giới không có thực, thế giới chỉ là “phức hợp các cảm giác chủ quan” của con người. Còn D. Hume (1711 – 1776) coi thế giới chỉ là những “kinh nghiệm chủ quan”. Nguồn gốc của kinh nghiệm là do đâu? Hume cho rằng con người không thể biết. Vì thế, người ta vẫn coi Hume thuộc vào phái Bất khả tri.

Học thuyết duy tâm phát triển tới mức độ cao thể hiện ở “ý niệm tuyệt đối” của Hegel.

+ Thế kỉ XVII – XVIII – XIX, các nhà triết học và tâm lí học phương Tây đã phát triển chủ nghĩa duy vật lên một bước cao hơn: Spinoza (1632 – 1677) coi tất cả vật chất đều có tư duy; La Mettrie (1709 – 1751), một trong các nhà sáng lập ra chủ nghĩa duy vật Pháp thừa nhận chỉ có cơ thể mới có cảm giác; còn Cabanis (1757 – 1808) cho rằng não tiết ra tư tưởng, giống như gan tiết ra mật.

L. Feuerbach (1804 – 1872) nhà duy vật lỗi lạc bậc nhất trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, đã khẳng định: Tinh thần, tâm lí không thể tách rời khỏi não người, nó là sản phẩm của thứ vật chất phát triển tới mức độ cao là bộ não.

Đến nửa đầu thế kỉ XIX có rất nhiều điều kiện để Tâm lí học trưởng thành, tự tách ra khỏi mối quan hệ phụ thuộc chặt chẽ vào Triết học với tư cách là một bộ phận, một chuyên ngành của Triết học.

1.3. Tâm lí học trở thành một khoa học độc lập

- Từ đầu thế kỉ XIX trở đi, nền sản xuất thế giới đã phát triển mạnh, thúc đẩy sự tiến bộ không ngừng của nhiều lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, tạo điều kiện cho Tâm lí học trở thành một khoa học độc lập. Trong đó phải kể tới thành tựu của các ngành khoa học có liên quan như: Thuyết tiến hoá của C. Darwin (1809 – 1882) nhà duy vật Anh, Thuyết tâm sinh lí học giác quan của Helmholtz (1821 – 1894) người Đức, Thuyết tâm vật lí học của Fechner (1801 – 1887) và Weber (1795 – 1878) cả hai đều là người Đức, Tâm lí học phát sinh của Galton (1822 – 1911) người Anh, và các công trình nghiên cứu về Tâm thần học của bác sĩ Charcot (1825 – 1893) người Pháp...

- Thành tựu của chính khoa học Tâm lí lúc bấy giờ, cùng với thành tựu của các lĩnh vực khoa học nói trên là điều kiện cần thiết giúp cho Tâm lí học đã

đến lúc trở thành khoa học độc lập. Đặc biệt, trong lịch sử Tâm lí học, một sự kiện không thể không nhắc tới là vào năm 1879, nhà tâm lí học Đức W. Wundt (1832 – 1920) đã sáng lập ra phòng thí nghiệm tâm lí học đầu tiên trên thế giới tại thành phố Leipzig. Một năm sau, nó trở thành viện tâm lí học đầu tiên của thế giới, xuất bản các tạp chí tâm lí học. Từ vương quốc của chủ nghĩa duy tâm, coi ý thức chủ quan là đối tượng của Tâm lí học và con đường nghiên cứu ý thức là các phương pháp nội quan, tự quan sát, Wundt đã bắt đầu chuyển sang nghiên cứu tâm lí, ý thức một cách khách quan bằng quan sát, thực nghiệm, đo đạc...

– Để góp phần tấn công vào chủ nghĩa duy tâm, đầu thế kỉ XX các dòng phái Tâm lí học khách quan ra đời, đó là: Tâm lí học hành vi, Tâm lí học Gestalt, Phân tâm học. Trong thế kỉ XX còn có những dòng phái Tâm lí học khác có vai trò nhất định trong lịch sử phát triển khoa học tâm lí hiện đại như dòng phái Tâm lí học nhân văn, Tâm lí học nhận thức. Và nhất là sau khi Cách mạng tháng Mười năm 1917 thành công ở Nga, dòng phái Tâm lí học hoạt động do các nhà tâm lí học Xô viết sáng lập đã đem lại những bước ngoặt lịch sử đáng kể trong Tâm lí học.

2. Các quan điểm cơ bản trong Tâm lí học hiện đại

2.1. Tâm lí học hành vi

Chủ nghĩa hành vi do nhà tâm lí học Mỹ J. Watson (1878 – 1958) sáng lập. J. Watson cho rằng Tâm lí học không mô tả, giảng giải các trạng thái ý thức mà chỉ nghiên cứu hành vi của cơ thể. Ở con người cũng như ở động vật, hành vi được hiểu là tổng số các cử động bên ngoài nảy sinh ở cơ thể nhằm đáp lại một kích thích nào đó. Toàn bộ hành vi, phản ứng của con người và động vật phản ánh bằng công thức:

S – R

(Stimulant – Reaction)

Kích thích – Phản ứng

Với công thức trên, J. Watson đã nêu lên một quan điểm tiến bộ trong Tâm lí học: coi hành vi là do ngoại cảnh quyết định, hành vi có thể quan sát được, nghiên cứu được một cách khách quan, từ đó có thể điều khiển hành vi theo phương pháp “thử – sai”. Nhưng chủ nghĩa hành vi đã quan niệm một cách cơ học, máy móc về hành vi, đánh đồng hành vi của con người với hành vi của con vật, hành vi chỉ còn là những phản ứng máy móc nhằm đáp lại kích thích, giúp cho cơ thể thích nghi với môi trường xung quanh. Chủ nghĩa hành vi đồng nhất phản ứng với nội dung tâm lí bên trong làm mất tính chủ thể, tính xã hội của

tâm lí con người, đồng nhất tâm lí con người với tâm lí động vật, con người chỉ hành vi phản ứng trong thế giới một cách cơ học, máy móc. Đây chính là quan điểm tự nhiên chủ nghĩa, phi lịch sử và thực dụng.

Về sau, các đại biểu của chủ nghĩa hành vi mới như: Tolman, Hull, Skinner... có đưa vào công thức S – R những “biến số trung gian” bao hàm một số yếu tố như: nhu cầu, trạng thái chờ đón, kinh nghiệm sống của con người hoặc hành vi tạo tác “operant” nhằm đáp lại những kích thích có lợi cho cơ thể. Về cơ bản, chủ nghĩa hành vi mới vẫn mang tính máy móc, thực dụng của chủ nghĩa hành vi cổ điển Watson.

2.2. Tâm lí học Gestalt (còn gọi là Tâm lí học cấu trúc)

Dòng phái này ra đời ở Đức, gắn liền với tên tuổi các nhà tâm lí học: Wertheimer (1880 – 1943), Köhler (1887 – 1967), Koffka (1886 – 1941). Họ đi sâu nghiên cứu các quy luật về tính ổn định và tính trọn vẹn của tri giác, quy luật “bùng sáng” của tư duy. Trên cơ sở thực nghiệm, các nhà tâm lí học Gestalt khẳng định các quy luật của tri giác, tư duy và tâm lí của con người do các cấu trúc tiền định của não quyết định. Các nhà tâm lí học Gestalt ít chú ý đến vai trò của vốn kinh nghiệm sống, kinh nghiệm xã hội lịch sử.

2.3. Phân tâm học

Thuyết Phân tâm do S. Freud (1859 – 1939), bác sĩ người Áo xây dựng nên. Luận điểm cơ bản của Freud là tách con người thành ba khối: *cái ấy* (cái vô thức), *cái tôi* và *cái siêu tôi*. *Cái ấy* bao gồm các bản năng vô thức: ăn uống, tình dục, tự vệ, trong đó bản năng tình dục giữ vai trò trung tâm quyết định toàn bộ đời sống tâm lí và hành vi của con người, *cái ấy* tồn tại theo nguyên tắc thoả mãn và đòi hỏi. *Cái tôi* là con người thường ngày, con người có ý thức, tồn tại theo nguyên tắc hiện thực. *Cái tôi* có ý thức theo Freud là *cái tôi* giả hiệu, *cái tôi* bề ngoài của nhân lõi bên trong là “*cái ấy*”. *Cái siêu tôi* là cái siêu phàm, “*cái tôi lí tưởng*” không bao giờ vươn tới được và tồn tại theo nguyên tắc kiểm duyệt, chèn ép. Như vậy, Phân tâm học đã đề cao quá đáng cái bản năng vô thức, dẫn đến phủ nhận ý thức, phủ nhận bản chất xã hội, lịch sử của tâm lí con người, đồng nhất tâm lí của con người với tâm lí loài vật. Học thuyết Freud là cơ sở ban đầu của chủ nghĩa hiện sinh, thể hiện quan điểm sinh vật hoá tâm lí con người.

Tóm lại, ba dòng phái Tâm lí học nói trên ra đời ở cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX góp phần tấn công vào dòng phái chủ quan trong Tâm lí học, đưa Tâm lí học đi theo hướng khách quan. Nhưng do những giới hạn lịch sử, ở họ

có những hạn chế nhất định như thể hiện xu thế cơ học hoá, sinh vật hoá tâm lí con người, bỏ qua bản chất xã hội lịch sử và tính chủ thể của đời sống tâm lí con người.

2.4. Tâm lí học nhân văn

Dòng phái Tâm lí học nhân văn do C. Rogers (1902 – 1987) và H. Maslow sáng lập. Các nhà tâm lí học nhân văn quan niệm rằng bản chất con người vốn tốt đẹp, con người có lòng vị tha và có tiềm năng kì diệu.

Maslow đã nêu lên 5 mức độ nhu cầu cơ bản của con người xét thứ tự từ thấp đến cao:

- Nhu cầu sinh lí cơ bản.
- Nhu cầu an toàn.
- Nhu cầu về quan hệ xã hội.
- Nhu cầu được kính nể, ngưỡng mộ...
- Nhu cầu phát huy bản ngã, thành đạt.

C. Rogers cho rằng, con người cần phải đối xử với nhau một cách tế nhị, cởi mở, biết lắng nghe và chờ đợi, cảm thông với nhau. Tâm lí học cần phải giúp cho con người tìm được bản ngã đích thực của mình để có thể sống một cách thoải mái, cởi mở, hồn nhiên và sáng tạo. Tuy nhiên, Tâm lí học nhân văn đề cao những điều cảm nghiệm, thể nghiệm chủ quan của bản thân mỗi người, tách con người khỏi các mối quan hệ xã hội, chú ý tới mặt nhân văn trừu tượng trong con người, vì thế thiếu vắng con người trong hoạt động thực tiễn.

2.5. Tâm lí học nhận thức

Hai đại biểu nổi tiếng của Tâm lí học nhận thức là J. Piaget (Thụy Sĩ) và Brunner (trước ở Mỹ, sau đó ở Anh). Tâm lí học nhận thức coi hoạt động nhận thức là đối tượng nghiên cứu của mình. Đặc điểm tiến bộ nổi bật của dòng phái Tâm lí học này là nghiên cứu tâm lí con người, nhận thức của con người trong mối quan hệ với môi trường, với cơ thể và với não bộ. Vì thế, họ đã phát hiện ra nhiều sự kiện khoa học có giá trị trong các vấn đề tri giác, trí nhớ, tư duy, ngôn ngữ... làm cho các lĩnh vực nghiên cứu nói trên đạt tới một trình độ mới. Đồng thời, họ cũng đã xây dựng được nhiều phương pháp nghiên cứu cụ thể đóng góp cho khoa học tâm lí ở những năm 50 – 60 của thế kỉ XX. Tuy nhiên, dòng phái này cũng có những hạn chế như: Họ coi nhận thức của con người như là sự nỗ lực của ý chí, để đưa đến sự thay đổi vốn kinh nghiệm, vốn tri thức của chủ thể, nhằm thích nghi, cân bằng với thế giới, chưa thấy hết ý nghĩa tích cực, ý nghĩa thực tiễn của hoạt động nhận thức.

Tất cả những dòng phái Tâm lí học nói trên đều có những đóng góp nhất định cho sự hình thành và phát triển của khoa học tâm lí. Song do những hạn chế lịch sử, họ thiếu một cơ sở phương pháp luận khoa học biện chứng, nên họ vẫn chưa có quan điểm đầy đủ và đúng đắn về con người, về hoạt động tâm lí của con người... Sự ra đời của Tâm lí học mácxít hay còn gọi là Tâm lí học hoạt động đã góp phần đáng kể vào việc khắc phục hạn chế nói trên và tiếp tục đưa Tâm lí học lên đỉnh cao của sự phát triển.

2.6. Tâm lí học hoạt động

Dòng phái Tâm lí học này do các nhà tâm lí học Xô viết sáng lập như: L.S. Vygotsky (1896 – 1934), S.L. Rubinshtejn (1902 – 1960), A.N. Leonchiev (1903 – 1979), A.R. Luria (1902 – 1977)... Đây là dòng phái Tâm lí học lấy triết học Mác – Lênin làm cơ sở lí luận và phương pháp luận, xây dựng nền tâm lí học lịch sử người: coi tâm lí học là sự phản ánh thế giới khách quan vào não, thông qua hoạt động.

Tâm lí người mang tính chủ thể, có bản chất xã hội, tâm lí người được hình thành, phát triển và thể hiện trong hoạt động và trong các mối quan hệ giao lưu của con người trong xã hội. Chính vì thế, Tâm lí học mácxít được gọi là “Tâm lí học hoạt động”.

3. Đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lí học

3.1. Đối tượng của Tâm lí học

Trong tác phẩm *Phép biện chứng của tự nhiên*, Ph. Ăngghen (F. Engels)⁽¹⁾ đã chỉ rõ thế giới luôn luôn vận động, mỗi khoa học nghiên cứu một dạng vận động của thế giới. Các khoa học phân tích các dạng vận động của thế giới tự nhiên thuộc nhóm khoa học tự nhiên. Các khoa học phân tích các dạng vận động của xã hội thuộc nhóm các khoa học xã hội. Các khoa học nghiên cứu các dạng vận động chuyển tiếp trung gian từ dạng vận động này sang dạng vận động kia được gọi là các khoa học trung gian, chẳng hạn Lí sinh học, Hoá sinh học, Tâm lí học... Trong đó, Tâm lí học nghiên cứu dạng vận động chuyển tiếp từ vận động sinh vật sang vận động xã hội, từ thế giới khách quan vào mỗi con người sinh ra hiện tượng tâm lí – với tư cách một hiện tượng tinh thần.

⁽¹⁾ Đối với các học giả nước ngoài, chúng tôi chỉ phiên âm tên riêng của Karl Marx, Friedrich Engels và Vladimir Ilyich Lenin (Chú thích của NXB Đại học Sư phạm).

Trong lịch sử xa xưa của nhân loại, trong tiếng Latinh, “psyche” là “linh hồn”, “tinh thần” và “logos” là “học thuyết”, “khoa học”. Vì thế, “Tâm lí học” (Psychology) là khoa học về tâm hồn. Nói một cách khái quát nhất, tâm lí bao gồm tất cả những hiện tượng tinh thần xảy ra trong đầu óc con người, gắn liền và điều hành mọi hành động, hoạt động của con người. Các hiện tượng tâm lí đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong đời sống con người, trong quan hệ giữa con người với con người và con người với cả xã hội loài người.

Như vậy, đối tượng của Tâm lí học là các hiện tượng tâm lí với tư cách là một hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não con người sinh ra, gọi chung là các hoạt động tâm lí. Tâm lí học nghiên cứu sự hình thành, vận hành và phát triển của hoạt động tâm lí.

3.2. Nhiệm vụ của Tâm lí học

Nhiệm vụ cơ bản của Tâm lí học là nghiên cứu bản chất hoạt động của tâm lí, các quy luật nảy sinh và phát triển tâm lí, cơ chế diễn biến và thể hiện tâm lí, quy luật về mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lí, cụ thể là nghiên cứu:

- Những yếu tố khách quan, chủ quan tạo ra tâm lí người.
- Cơ chế hình thành, biểu hiện của hoạt động tâm lí.
- Tâm lí của con người hoạt động như thế nào?
- Chức năng, vai trò của tâm lí đối với hoạt động của con người.

Có thể nêu lên các nhiệm vụ cụ thể của Tâm lí học như sau:

- + Nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lí cả về mặt số lượng và chất lượng.
- + Phát hiện các quy luật hình thành phát triển tâm lí.
- + Tìm ra cơ chế của các hiện tượng tâm lí.

Trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu, Tâm lí học đưa ra những giải pháp hữu hiệu cho việc hình thành, phát triển tâm lí, sử dụng tâm lí trong nhân tố con người có hiệu quả nhất. Để thực hiện các nhiệm vụ nói trên, Tâm lí học phải liên kết, phối hợp chặt chẽ với nhiều khoa học khác.

II. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG, PHÂN LOẠI CÁC HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ

1. Bản chất của tâm lí người

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể, tâm lí người có bản chất xã hội - lịch sử.

1.1. Tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người thông qua chủ thể

Tâm lí người không phải do thượng đế hay do trời sinh ra, cũng không phải là do não tiết ra như gan tiết ra mật, tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não con người thông qua “lăng kính chủ quan”.

– Thế giới khách quan tồn tại bằng các thuộc tính không gian, thời gian và luôn vận động. Phản ánh là thuộc tính chung của mọi sự vật, hiện tượng đang vận động. Nói một cách chung nhất, phản ánh là quá trình tác động qua lại giữa hệ thống này và hệ thống khác, kết quả là để lại dấu vết (hình ảnh) tác động ở cả hệ thống tác động và hệ thống chịu sự tác động, chẳng hạn:

+ Viên phấn được dùng để viết lên bảng đen để lại vết phấn trên bảng và ngược lại bảng đen làm mòn (để lại vết) trên viên phấn (phản ánh cơ học).

+ Hệ thống khí hydro tác động qua lại với hệ thống khí oxi, đó là phản ánh (phản ứng) hoá học để lại một vết chung của hai hệ thống là nước ($2H_2 + O_2 \rightarrow 2H_2O$).

Phản ánh diễn ra từ đơn giản đến phức tạp và có sự chuyển hoá lẫn nhau, từ phản ánh cơ, vật lí, hoá học đến phản ánh sinh vật và phản ánh xã hội, trong đó có phản ánh tâm lí.

– Phản ánh tâm lí là một loại phản ánh đặc biệt:

+ Đó là sự tác động của hiện thực khách quan vào con người, vào hệ thần kinh, bộ não người – tổ chức cao nhất của vật chất. Chỉ có hệ thần kinh và bộ não người mới có khả năng nhận tác động của hiện thực khách quan, tạo ra trên não hình ảnh tinh thần (tâm lí) chứa đựng trong vết vật chất, đó là các quá trình sinh lí, sinh hoá ở trong hệ thần kinh vào não bộ. C. Mác (K. Marx) cho rằng, tinh thần, tư tưởng, tâm lí... chẳng qua là vật chất được chuyển vào trong đầu óc, biến đổi trong đó mà có.

+ Phản ánh tâm lí tạo ra “hình ảnh tâm lí” (“bản sao chép”, “bản chụp”) về thế giới. Hình ảnh tâm lí là kết quả của quá trình phản ánh thế giới khách quan vào não. Song hình ảnh tâm lí khác về chất so với các hình ảnh cơ, vật lí, sinh vật ở những điểm sau:

- Hình ảnh tâm lí mang tính sinh động, sáng tạo, ví dụ: hình ảnh tâm lí về cuốn sách trong đầu một người biết chữ khác xa về chất với hình ảnh vật lí có tính chất “chết cứng”, hình ảnh vật chất của chính cuốn sách đó có ở trong gương.

- Hình ảnh tâm lí mang tính chủ thể, mang đậm màu sắc cá nhân (hoặc nhóm người) mang hình ảnh tâm lí đó, hay nói cách khác, hình ảnh tâm lí là hình ảnh

chủ quan về hiện thực khách quan. Tính chủ thể của hình ảnh tâm lí thể hiện cụ thể là: Mỗi chủ thể trong khi tạo ra hình ảnh tâm lí về thế giới đã đưa vốn hiểu biết, vốn kinh nghiệm, đưa cái riêng của mình (về nhu cầu, xu hướng, tính khí, năng lực)... vào trong hình ảnh đó, làm cho nó mang đậm màu sắc chủ quan.

Nói cách khác, con người phản ánh thế giới bằng hình ảnh tâm lí, thông qua “lăng kính chủ quan” của mình.

– Tính chủ thể trong phản ánh tâm lí thể hiện ở những khía cạnh sau:

+ Cùng nhận sự tác động của thế giới về một hiện thực khách quan nhưng ở những chủ thể khác nhau xuất hiện những hình ảnh tâm lí với những mức độ, sắc thái khác nhau.

+ Cũng có khi cùng một hiện thực khách quan tác động đến một chủ thể duy nhất nhưng vào những thời điểm khác nhau, ở những hoàn cảnh khác nhau với trạng thái cơ thể, trạng thái tinh thần khác nhau, có thể cho ta thấy mức độ biểu hiện và các sắc thái tâm lí khác nhau ở chủ thể ấy.

+ Chính chủ thể mang hình ảnh tâm lí là người cảm nhận, cảm nghiệm và thể hiện nó rõ nhất. Cuối cùng, thông qua các mức độ và sắc thái tâm lí khác nhau mà mỗi chủ thể tỏ thái độ, hành vi khác nhau đối với hiện thực.

Do đâu mà tâm lí người này khác tâm lí người kia về thế giới?

Điều đó do nhiều yếu tố chi phối: Trước hết, do mỗi con người có những đặc điểm riêng về cơ thể, giác quan, hệ thần kinh và não bộ. Đồng thời, mỗi người có một hoàn cảnh sống, điều kiện giáo dục khác nhau và đặc biệt là mỗi cá nhân thể hiện mức độ tích cực hoạt động, tích cực giao lưu không như nhau trong cuộc sống. Vì thế, tâm lí người này khác tâm lí người kia.

Từ luận điểm nói trên, chúng ta có thể rút ra một số kết luận thực tiễn sau:

– Tâm lí có nguồn gốc là thế giới khách quan, vì thế khi nghiên cứu cũng như khi hình thành, cải tạo tâm lí người, phải nghiên cứu hoàn cảnh trong đó con người sống và hoạt động.

– Tâm lí người mang tính chủ thể, vì thế trong dạy học, giáo dục cũng như trong quan hệ ứng xử phải chú ý nguyên tắc sát đối tượng (chú ý đến cái riêng trong tâm lí mỗi người).

– Tâm lí là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp, vì thế phải tổ chức hoạt động và các quan hệ giao tiếp để nghiên cứu, hình thành và phát triển tâm lí con người.

1.2. Bản chất xã hội của tâm lí người

– Tâm lí người là sự phản ánh hiện thực khách quan, là chức năng của não, là kinh nghiệm xã hội lịch sử biến thành cái riêng của mỗi người. Tâm lí con người khác xa với tâm lí của một số loài động vật cao cấp, biểu hiện là: Tâm lí người có bản chất xã hội và mang tính lịch sử.

– Bản chất xã hội và tính lịch sử của tâm lí người thể hiện như sau:

+ Tâm lí người có nguồn gốc là thế giới khách quan (thế giới tự nhiên và xã hội), trong đó nguồn gốc xã hội là cái quyết định (quyết định luận xã hội). Ngay cả phần tự nhiên trong thế giới cũng được xã hội hoá. Phần xã hội hoá thế giới quyết định tâm lí người thể hiện qua: các quan hệ kinh tế – xã hội, các mối quan hệ đạo đức pháp quyền, các mối quan hệ con người – con người từ quan hệ gia đình, làng xóm, quê hương, khối phố cho đến các quan hệ nhóm, các quan hệ cộng đồng... Các mối quan hệ trên quyết định bản chất tâm lí người (bản chất con người là sự tổng hoà các mối quan hệ xã hội). Trên thực tế, con người thoát li khỏi các quan hệ xã hội, quan hệ người – người, đều làm cho tâm lí mất bản tính người (ví dụ trường hợp trẻ con do động vật nuôi từ bé, tâm lí của những trẻ này không hơn hẳn tâm lí loài vật).

+ Tâm lí người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp của con người trong mối quan hệ xã hội. Con người là một thực thể tự nhiên và điều chủ yếu là một thực thể xã hội. Phần tự nhiên ở con người (như đặc điểm cơ thể, giác quan, thần kinh, bộ não) được xã hội hoá ở mức cao nhất. Là một thực thể xã hội, con người là chủ thể của nhận thức, chủ thể của hoạt động, giao tiếp với tư cách một chủ thể tích cực, chủ động sáng tạo, tâm lí của con người là sản phẩm của con người với tư cách là chủ thể xã hội. Vì thế, tâm lí người mang đầy đủ dấu ấn xã hội – lịch sử của con người.

+ Tâm lí của mỗi cá nhân là kết quả của quá trình lĩnh hội tiếp thu vốn kinh nghiệm xã hội, nền văn hoá xã hội, thông qua hoạt động, giao tiếp (hoạt động vui chơi, học tập, lao động, công tác xã hội), trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo, hoạt động của con người và mối quan hệ giao tiếp của con người trong xã hội có tính quyết định.

+ Tâm lí của mỗi con người hình thành, phát triển và biến đổi cùng với sự phát triển của lịch sử cá nhân, lịch sử dân tộc và cộng đồng. Tâm lí của mỗi con người chịu sự chế ước bởi lịch sử của cá nhân và cộng đồng.

Tóm lại, tâm lí người có nguồn gốc xã hội, vì thế phải nghiên cứu môi trường xã hội, nền văn hoá xã hội, các quan hệ xã hội trong đó con người sống

và hoạt động. Cần phải tổ chức có hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục, cũng như các hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn lứa tuổi khác nhau để hình thành, phát triển tâm lí con người...

2. Chức năng của tâm lí

Hiện thực khách quan quyết định tâm lí con người, nhưng chính tâm lí con người lại tác động trở lại hiện thực bằng tính năng động, sáng tạo của nó thông qua hoạt động, hành động, hành vi. Mỗi hoạt động, hành động của con người đều do “cái tâm lí” điều hành. Sự điều hành ấy biểu hiện qua những mặt sau:

– Tâm lí có chức năng chung là định hướng cho hoạt động, ở đây muốn nói tới vai trò động cơ, mục đích của hoạt động. Động cơ có thể là một nhu cầu được nhận thức, hứng thú, lí tưởng, niềm tin, lương tâm, danh vọng...

– Tâm lí là động lực thôi thúc, lôi cuốn con người hoạt động, khắc phục mọi khó khăn vươn tới mục đích đã đề ra.

– Tâm lí điều khiển, kiểm tra quá trình hoạt động bằng chương trình, kế hoạch, phương pháp, phương thức tiến hành hoạt động, làm cho hoạt động của con người trở nên có ý thức, đem lại hiệu quả nhất định.

– Cuối cùng, tâm lí giúp con người điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với mục tiêu đã xác định, đồng thời phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tế cho phép.

Nhờ có các chức năng định hướng, điều khiển, điều chỉnh nói trên mà tâm lí giúp con người không chỉ thích ứng với hoàn cảnh khách quan, mà còn nhận thức, cải tạo và sáng tạo ra thế giới. Đồng thời, chính trong quá trình đó, con người nhận thức, cải tạo chính bản thân mình.

Nhờ chức năng điều hành nói trên mà nhân tố tâm lí giữ vai trò cơ bản, có tính quyết định trong hoạt động của con người.

3. Phân loại hiện tượng tâm lí

Dựa trên căn cứ khác nhau, có nhiều cách phân loại các hiện tượng tâm lí:

3.1. Căn cứ vào thời gian tồn tại của hiện tượng tâm lí và vị trí tương đối của chúng trong nhân cách, có thể phân chia các hiện tượng tâm lí thành ba loại chính:

- Các quá trình tâm lí.
- Các trạng thái tâm lí.
- Các thuộc tính tâm lí.

+ Các quá trình tâm lí là những hiện tượng tâm lí diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, có mở đầu, diễn biến, kết thúc tương đối rõ ràng. Người ta thường phân biệt thành ba quá trình tâm lí:

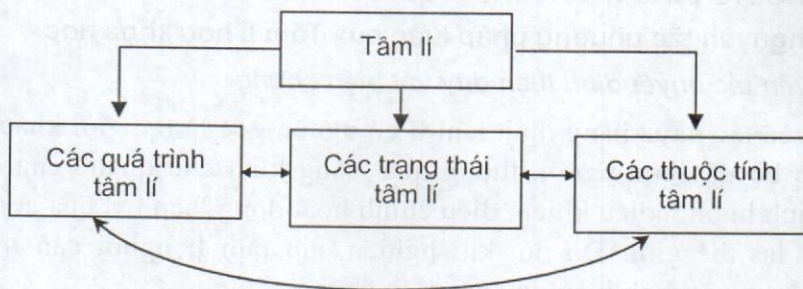
- Các quá trình nhận thức, gồm cảm giác, tri giác, trí nhớ, tưởng tượng, tư duy.
- Các quá trình cảm xúc biểu thị sự vui mừng hay tức giận, dễ chịu hay khó chịu, nhiệt tình hay thờ ơ...
- Quá trình hành động ý chí.

+ Các trạng thái tâm lí là những hiện tượng tâm lí diễn ra trong thời gian tương đối dài, việc mở đầu và kết thúc không rõ ràng, như: chú ý, tâm trạng.

+ Các thuộc tính tâm lí là những hiện tượng tâm lí tương đối ổn định, khó hình thành và khó mất đi, tạo thành những nét riêng của nhân cách. Người ta thường nói tới bốn nhóm thuộc tính tâm lí cá nhân như: xu hướng, tính cách, khí chất và năng lực.

Có thể biểu diễn mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lí bằng sơ đồ sau:

Sơ đồ 1: Mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lí



3.2. Căn cứ vào sự tham gia của ý thức, có thể phân biệt hiện tượng tâm lí thành:

- Các hiện tượng tâm lí có ý thức.
- Các hiện tượng tâm lí chưa được ý thức.

Chúng ta có nhiều nhận biết về các hiện tượng tâm lí có ý thức (được nhận thức hay tự giác). Còn những hiện tượng tâm lí chưa được ý thức vẫn luôn diễn ra, nhưng ta không ý thức về nó, hoặc dưới ý thức, chưa kịp ý thức. Một số tác giả nước ngoài còn chia ý thức thành hai mức: 1) “vô thức” là những lĩnh vực nằm ngoài ý thức, “khó lọt vào” lĩnh vực ý thức (một số bản năng vô thức,

một số hành động lỡ lời, lỡ chân tay, ngủ mơ, mộng du...) và 2) “tiềm thức” là những hiện tượng bình thường nằm sâu trong ý thức, thỉnh thoảng trong những hoàn cảnh nhất định có thể được ý thức “chiếu rọi” tới.

3.3. Căn cứ vào mức độ thể hiện qua hoạt động và sản phẩm hoạt động, có thể phân biệt hiện tượng tâm lí thành:

- Hiện tượng tâm lí sống động: thể hiện trong hành vi hoạt động.
- Hiện tượng tâm lí tiềm tàng: tích đọng trong sản phẩm của hoạt động.

3.4. Căn cứ vào phạm vi ảnh hưởng đối với cá nhân hay xã hội, có thể phân biệt:

- Hiện tượng tâm lí cá nhân.
- Hiện tượng tâm lí xã hội (phong tục, tập quán, tin đồn, dư luận xã hội, tâm trạng xã hội, “mốt”,...)

Như vậy, thế giới tâm lí của con người vô cùng đa dạng và phức tạp. Các hiện tượng tâm lí có nhiều mức độ, cấp độ khác nhau, có quan hệ đan xen vào nhau, chuyển hoá cho nhau.

III. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÍ HỌC

1. Các nguyên tắc phương pháp luận của Tâm lí học khoa học

1.1. Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng

Nguyên tắc này khẳng định tâm lí có nguồn gốc là thế giới khách quan tác động vào bộ não con người, thông qua “lăng kính chủ quan” của con người. Tâm lí định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động, hành vi của con người tác động trở lại thế giới. Do đó, khi nghiên cứu tâm lí người cần thấm nhuần nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng.

1.2. Nguyên tắc thống nhất tâm lí, ý thức, nhân cách với hoạt động

Hoạt động là phương thức hình thành, phát triển và thể hiện tâm lí, ý thức, nhân cách. Đồng thời, tâm lí, ý thức, nhân cách là cái điều hành hoạt động. Vì thế, chúng thống nhất với nhau. Nguyên tắc này cũng khẳng định tâm lí luôn luôn vận động và phát triển. Cần phải nghiên cứu tâm lí trong sự vận động của nó, nghiên cứu tâm lí qua sự diễn biến cũng như qua sản phẩm của hoạt động.

1.3. Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lí trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và trong mối liên hệ giữa chúng với các loại hiện tượng khác: Các hiện tượng tâm lí không tồn tại một cách biệt lập mà chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau,

bổ sung cho nhau, chuyển hoá lẫn nhau, đồng thời chúng còn chi phối và chịu sự chi phối của các hiện tượng khác.

1.4. Phải nghiên cứu tâm lí của một con người cụ thể, của một nhóm người cụ thể, chứ không nghiên cứu tâm lí một cách chung chung, nghiên cứu tâm lí ở một con người trừu tượng, một cộng đồng trừu tượng.

2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lí

Có nhiều phương pháp nghiên cứu tâm lí như: quan sát, thực nghiệm, trắc nghiệm, trò chuyện, điều tra, nghiên cứu sản phẩm hoạt động, phân tích tiểu sử...

2.1. Phương pháp quan sát

Quan sát được dùng trong nhiều ngành khoa học, trong đó có Tâm lí học.

– Quan sát là loại tri giác có chủ định nhằm xác định các đặc điểm của đối tượng qua những biểu hiện như: hành động, cử chỉ, cách nói năng...

– Quan sát có nhiều hình thức: quan sát toàn diện hay quan sát bộ phận, quan sát có trọng điểm, quan sát trực tiếp hay quan sát gián tiếp...

– Phương pháp quan sát cho phép chúng ta thu thập được các tài liệu cụ thể, khách quan trong các điều kiện tự nhiên của con người nên có nhiều ưu điểm. Bên cạnh các ưu điểm, phương pháp này cũng có những hạn chế sau: mất thời gian, tốn nhiều công sức...

– Trong Tâm lí học, cùng với việc quan sát khách quan, có khi cần tiến hành tự quan sát (tự thể nghiệm, tự mô tả diễn biến tâm lí của bản thân, nhưng phải tuân theo những yêu cầu khách quan, tránh suy diễn chủ quan theo kiểu “suy bụng ta ra bụng người”).

– Muốn quan sát đạt kết quả cao, cần chú ý các yêu cầu sau:

+ Xác định mục đích, nội dung, kế hoạch quan sát.

+ Chuẩn bị chu đáo về mọi mặt.

+ Tiến hành quan sát một cách cẩn thận và có hệ thống.

+ Ghi chép tài liệu quan sát một cách khách quan, trung thực...

2.2. Phương pháp thực nghiệm

Đây là phương pháp có nhiều hiệu quả trong nghiên cứu tâm lí.

– Thực nghiệm là quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động, trong những điều kiện đã được khống chế, để gây ra ở đối tượng những biểu hiện

về quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng, có thể lặp đi lặp lại nhiều lần và đo đạc, định lượng, định tính một cách khách quan các hiện tượng cần nghiên cứu.

– Người ta thường nói tới hai loại thực nghiệm cơ bản là thực nghiệm trong phòng thí nghiệm và thực nghiệm tự nhiên.

+ *Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm*: Phương pháp thực nghiệm trong phòng thí nghiệm được tiến hành dưới điều kiện khống chế một cách nghiêm khắc các ảnh hưởng bên ngoài. Đồng thời, người làm thí nghiệm tự tạo ra những điều kiện để làm nảy sinh hay phát triển một nội dung tâm lí cần nghiên cứu, do đó có thể tiến hành nghiên cứu tương đối chủ động hơn so với quan sát và thực nghiệm tự nhiên.

+ *Thực nghiệm tự nhiên*: được tiến hành trong điều kiện bình thường của cuộc sống và hoạt động. Trong quá trình quan sát, nhà nghiên cứu chỉ thay đổi những yếu tố riêng rẽ của hoàn cảnh; còn trong thực nghiệm tự nhiên, nhà nghiên cứu có thể chủ động gây ra các biểu hiện và diễn biến tâm lí bằng cách khống chế một số nhân tố không cần thiết cho việc nghiên cứu, làm nổi bật những yếu tố cần thiết có khả năng giúp cho việc khai thác, tìm hiểu các nội dung cần thực nghiệm. Tùy theo mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu mà người ta phân biệt thực nghiệm tự nhiên thành hai loại : thực nghiệm nhận định và thực nghiệm hình thành.

• *Thực nghiệm nhận định*: chủ yếu nêu lên thực trạng của vấn đề nghiên cứu ở một thời điểm cụ thể.

• *Thực nghiệm hình thành* (còn gọi là thực nghiệm giáo dục): Trong đó, tiến hành các tác động giáo dục, rèn luyện nhằm hình thành một phẩm chất tâm lí nào đó ở người bị thực nghiệm).

Tuy nhiên, dù thực nghiệm tiến hành trong phòng thí nghiệm hoặc trong hoàn cảnh tự nhiên đều khó có thể khống chế hoàn toàn ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan của người bị thực nghiệm. Vì thế, phải tiến hành thực nghiệm một số lần và phối hợp đồng bộ với nhiều phương pháp khác.

2.3. Test (trắc nghiệm)

– Test là một phép thử để “đo lường” tâm lí đã được chuẩn hoá trên một số lượng người đủ tiêu biểu.

Test trọn bộ thường bao gồm bốn phần:

+ Văn bản test.

+ Hướng dẫn quy trình tiến hành.

+ Hướng dẫn đánh giá.

+ Bản chuẩn hoá.

- Trong Tâm lí học đã có một hệ thống test về nhận thức, năng lực, nhân cách, chẳng hạn:

+ Test trí tuệ của Binet – Simon.

+ Test trí tuệ của Wechsler.

+ Test trí tuệ của Raven.

+ Test nhân cách của Rorschach, Murray...

- Ưu điểm cơ bản của test là:

+ Có khả năng làm cho hiện tượng tâm lí cần đo được trực tiếp bộc lộ qua hành động giải bài tập test.

+ Có khả năng tiến hành nhanh, tương đối đơn giản bằng giấy, bút, tranh vẽ.

+ Có khả năng lượng hoá, chuẩn hoá chỉ tiêu tâm lí cần đo.

- Tuy nhiên, test cũng có những khó khăn, hạn chế như:

+ Khó soạn thảo một bộ test đảm bảo tính chuẩn hoá.

+ Chủ yếu cho ta biết kết quả, ít bộc lộ quá trình suy nghĩ của nghiệm thể để đi đến kết quả.

Vì vậy, cần sử dụng phương pháp test như là một trong các cách chẩn đoán tâm lí con người ở một thời điểm nhất định.

2.4. Phương pháp đàm thoại (trò chuyện)

Đó là cách đặt ra các câu hỏi cho đối tượng và dựa vào trả lời của họ nhằm thu thập thông tin về vấn đề cần nghiên cứu.

Có thể đàm thoại trực tiếp hoặc gián tiếp tùy thuộc vào sự liên quan của đối tượng với điều ta cần biết. Có thể trò chuyện thẳng hay đường vòng.

Muốn đàm thoại thu được tài liệu tốt, nên:

- Xác định rõ mục đích – yêu cầu (vấn đề cần tìm hiểu).

- Tìm hiểu trước thông tin về đối tượng đàm thoại với một số đặc điểm về họ.

- Có một kế hoạch trước để “lái hướng” câu chuyện.

- Hết sức linh hoạt trong việc “lái hướng” này để câu chuyện vừa giữ được lôgic của nó, vừa đáp ứng yêu cầu của người nghiên cứu.

2.5. Phương pháp điều tra

Điều tra là phương pháp dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lượng lớn đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến chủ quan của họ về một vấn đề nào đó. Có thể trả lời viết (thường là như vậy) nhưng cũng có thể trả lời miệng và có người ghi lại.

Có thể điều tra thăm dò chung hoặc điều tra chuyên đề để đi sâu vào một số khía cạnh. Câu hỏi dùng để điều tra có thể là câu hỏi đóng, tức là có nhiều đáp án sẵn để đối tượng chọn; cũng có thể là câu hỏi mở để họ tự do trả lời.

Dùng phương pháp này có thể trong một thời gian ngắn thu thập được một số ý kiến của rất nhiều người nhưng là ý kiến chủ quan. Để có tài liệu tương đối chính xác, cần soạn kĩ bản hướng dẫn điều tra viên (người sẽ phổ biến bản câu hỏi điều tra cho các đối tượng), vì nếu những người này phổ biến một cách tùy tiện thì kết quả sẽ sai rất khác nhau và mất hết giá trị khoa học.

2.6. Phương pháp phân tích sản phẩm của hoạt động

Đó là phương pháp dựa vào các kết quả, sản phẩm (vật chất, tinh thần) của hoạt động do con người làm ra để nghiên cứu các chức năng tâm lí của con người đó. Bởi vì sản phẩm do con người làm ra có chứa đựng “dấu vết” tâm lí, ý thức, nhân cách của con người. Cần chú ý rằng, các kết quả hoạt động phải được xem xét trong mối liên hệ với những điều kiện tiến hành hoạt động. Trong Tâm lí học có bộ phận chuyên ngành “phát kiến học” nghiên cứu quy luật về cơ chế tâm lí của tư duy sáng tạo trong khám phá, phát minh.

2.7. Phương pháp nghiên cứu tiểu sử cá nhân

Phương pháp này xuất phát từ chỗ có thể nhận ra các đặc điểm tâm lí cá nhân thông qua việc phân tích tiểu sử cuộc sống của cá nhân đó, góp phần cung cấp một số tài liệu cho việc chẩn đoán tâm lí.

Tóm lại, các phương pháp nghiên cứu tâm lí người khá phong phú. Mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định. Muốn nghiên cứu một chức năng tâm lí một cách khoa học, khách quan, chính xác, cần phải :

- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu thích hợp với vấn đề nghiên cứu.
- Sử dụng phối hợp, đồng bộ các phương pháp nghiên cứu để đem lại kết quả khách quan toàn diện.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu 1: Trình bày đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Tâm lí học.

Câu 2: Trình bày bản chất hiện tượng tâm lí người.

Câu 3: Trình bày những nét cơ bản trong lịch sử hình thành và phát triển khoa học Tâm lí.

Câu 4: Những hiện tượng nào dưới đây là hiện tượng tâm lí?

- A. Khóc đỏ cả mắt.
- B. Thẹn đỏ mặt.
- C. Tập thể dục buổi sáng.
- D. Hồi hộp khi đi thi.
- E. “Giận cá chém thớt”.

Câu 5: Trong những hiện tượng dưới đây, hiện tượng nào là thuộc tính tâm lí, hiện tượng nào là trạng thái tâm lí, hiện tượng nào là quá trình tâm lí?

- A. Nghe và suy nghĩ về những điều thầy giảng.
- B. Mơ màng khi nghe giảng.
- C. Trung thực trong quan hệ với mọi người.
- D. Hình dung chuyện đã qua.

Câu 6: Trong các hiện tượng dưới đây, hiện tượng nào là sinh lí?

- A. Thần kinh căng thẳng như dây đàn sắp đứt.
- B. Tim đập như muốn nhảy ra khỏi lồng ngực.
- C. Ăn, ngủ đều kém.
- D. Bồn chồn như có hẹn với ai.

Câu 7: Hiện tượng nào cho thấy tâm lí có ảnh hưởng đến sinh lí?

- A. Thẹn làm đỏ cả mặt.
- B. Giận run người.
- C. Sợ nổi da gà.
- D. Cả ba hiện tượng trên.

Câu 8: Hiện tượng nào chứng tỏ sinh lí có ảnh hưởng đến tâm lí?

- A. Lạnh làm làm run người.
- B. Buồn rầu làm ngưng hệ tiêu hoá.
- C. Tuyến nội tiết làm thay đổi tâm trạng.
- D. Cả ba hiện tượng trên.

Câu 9: Các tình huống dưới đây thuộc các hiện tượng tâm lí nào trong các hiện tượng tâm lí sau: quá trình tâm lí, thuộc tính tâm lí cá nhân hay trạng thái tâm lí? Tại sao?

- A. Học sinh B luôn cảm thấy hài lòng nếu bạn em trình bày đúng các kiến thức trong bài.
- B. Học sinh C luôn thẳng thắn và công khai lên án các bạn có thái độ không trung thực trong thi cử.
- C. Khi đọc cuốn *Sống như anh*, học sinh K nhớ lại hình ảnh chiếc cầu Công Lí mà bạn có dịp đi qua khi vào Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 10: Đây là quá trình tâm lí, trạng thái tâm lí, thuộc tính tâm lí trong các tình huống sau?

- A. Mình thoáng thấy một vật gì đó đỏ lướt qua.
- B. Cô ta do dự trước quyết định học thêm Pháp văn hay không.
- C. Chị ấy luôn thích thú học môn thể dục thẩm mỹ.
- D. Tôi chăm chú nghe giảng.

Câu 11: Hiện tượng nào dưới đây là trạng thái tâm lí?

- A. Lành lạnh.
- B. Căng thẳng.
- C. Nhạy cảm.
- D. Yêu đời.

Câu 12: Thuộc tính tâm lí mang những đặc điểm nào dưới đây?

- A. Không thay đổi.
- B. Tương đối ổn định, bền vững.
- C. Thay đổi theo thời gian.
- D. Đặc trưng cho mỗi cá thể và có tính độc đáo.

Câu 13: So sánh những lời phát biểu dưới đây về các phương pháp nghiên cứu tâm lí con người. Bạn đồng ý với lời phát biểu nào và không đồng ý với lời phát biểu nào? Giải thích vì sao bạn đồng ý hay không đồng ý.

- a. “Nguồn gốc duy nhất của sự nhận thức các hiện tượng tâm lí người là tự quan sát. Các hiện tượng tâm lí chỉ có thể được chính người đang trải nghiệm tâm lí nhận biết mà thôi, người khác không thể nhận thức được tâm lí của họ”.

- b. Hoạt động tâm lí được biểu hiện một cách khách quan qua hoạt động, ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ của con người.
- c. “Không được phán đoán về con người chỉ theo điều họ nói mà phải qua việc làm của họ”.

Câu 14: Trong các dấu hiệu được nêu dưới đây, dấu hiệu nào là dấu hiệu của phương pháp quan sát, dấu hiệu nào là của phương pháp thực nghiệm?

- a. Việc nghiên cứu được tiến hành trong những điều kiện tự nhiên.
- b. Nhà nghiên cứu tác động chủ động, tích cực vào hiện tượng mà mình cần nghiên cứu.
- c. Nghiệm thể không biết rằng mình trở thành đối tượng nghiên cứu.
- d. Việc nghiên cứu được tiến hành trong các phòng thí nghiệm đặc biệt, có sử dụng các dụng cụ.

Câu 15: Trong những luận điểm dưới đây, hãy chọn ra những luận điểm trong đó có chứa đựng những yêu cầu sau:

- 1) Những yêu cầu của phương pháp thực nghiệm và phi thực nghiệm.
- 2) Những yêu cầu chỉ dành riêng cho các phương pháp thực nghiệm.
- a. Người nghiên cứu không được can thiệp vào diễn biến của các quá trình tâm lí.
- b. Bản thân người nghiên cứu phải tạo ra những điều kiện làm nảy sinh các hiện tượng tâm lí mà mình muốn nghiên cứu.
- c. Thu nhận tri thức về tâm lí không phụ thuộc vào những phản ánh chủ quan của người nghiên cứu.
- d. Nghiên cứu tâm lí căn cứ theo những thể hiện khách quan của nó.
- e. Nghiên cứu tâm lí con người trong hoạt động đích thực của họ.
- g. Nghiên cứu các nguyên nhân và điều kiện khách quan mà hiện tượng tâm lí cụ thể phụ thuộc vào chúng.

CƠ SỞ SINH LÝ THẦN KINH CỦA TÂM LÝ

Trong lịch sử tiến hoá, sự nảy sinh và phát triển tâm lý, trí tuệ, ý thức... gắn liền với sự nảy sinh và phát triển của hệ thần kinh mà đỉnh cao cuối cùng là não bộ. Không có não thì không có tâm lý. Não là cơ sở vật chất, là cơ sở tự nhiên của tâm lý. Hoạt động của não là cơ sở sinh lý thần kinh của các hiện tượng tâm lý.

I. CẤU TRÚC CỦA NÃO BỘ

1. Cấu tạo của não

1.1. Não bộ bao gồm các phần

- Hành tuỷ (nối tiếp tuỷ sống phình ra thành hình củ hành).
- Cầu não (ở giữa não giữa và hành tuỷ).
- Não giữa: gồm hai cuống đại não và bốn củ não sinh tư.
- Não trung gian: gồm máu não trên (ở phía trên epiphyse), máu não dưới hay tuyến yên (ở phía dưới, hypohyse), hai đồi thị (thalamus) ở phía giữa và vùng dưới đồi (hypothalamus). Bốn phần trên còn gọi là trụ não – bộ phận trung gian nối tuỷ sống với bán cầu đại não và tiểu não.
- Tiểu não (nằm phía sau trụ não, dưới các bán cầu đại não).
- Bán cầu đại não (vỏ não + các hạch dưới vỏ não).

1.2. Chức năng chung phần dưới vỏ (hành tuỷ, tiểu não, não giữa, não trung gian): dẫn truyền hưng phấn từ dưới lên, từ bộ phận nọ sang bộ phận kia và từ trên xuống; điều khiển các vận động, sự thăng bằng khi vận động, hoạt động của các tuyến nội tiết, các cơ quan nội tạng và một phần hoạt động định hướng vùng não trung gian, đảm bảo sự thực hiện các phản xạ không điều kiện phức tạp.

2. Cấu tạo của vỏ não

Vỏ não ở vị trí cao nhất của não bộ, ra đời muộn nhất trong quá trình lịch sử phát triển của vật chất và là tổ chức vật chất cao nhất, tinh vi nhất, phức tạp nhất.

Vỏ não hợp bởi 6 lớp tế bào thần kinh còn gọi là nơron, dày khoảng từ 2 – 5mm. Những tế bào thần kinh này không được sinh sản thêm, nếu bị tổn thương thì không có khả năng khôi phục được thành các tế bào mới. Nhưng bù lại, các tế bào thần kinh của vỏ não có khả năng đặc biệt thay thế lẫn nhau để hoạt động mà không có loại tế bào nào có khả năng này.

Vỏ não có diện tích khoảng 2200cm^2 , với khoảng 14 – 17 tỉ nơron. Não người có khối lượng trung bình 1,4kg.

Trên vỏ não có 4 thùy lớn (4 miền) do 3 rãnh tạo ra:

- Thùy trán (nằm giữa rãnh Rolando và rãnh Sylvius) còn gọi là miền vận động.
- Thùy đỉnh (nằm giữa rãnh thẳng và góc rãnh Rolando) còn gọi là miền xúc giác.
- Thùy chẩm (kể từ rãnh thẳng góc đến hết vỏ não tiếp giáp với tiểu não) còn gọi là miền thị giác.
- Thùy thái dương (kể từ rãnh Sylvius đến hết vỏ não về phía trước) gọi là miền thính giác.

Nằm ở các thùy trên của vỏ não có khoảng hơn 50 vùng. Mỗi vùng có nhiệm vụ nhận kích thích và điều khiển từng bộ phận trong cơ thể.

Ngoài ra còn miền trung gian, chiếm khoảng 1/2 diện tích vỏ bán cầu não. Miền này nằm giữa thùy đỉnh, thùy chẩm và thùy thái dương, có nhiệm vụ điều khiển vận động và thụ cảm.

Vỏ não cùng với hạch dưới vỏ tạo thành bán cầu đại não. Có hai bán cầu đại não: phải và trái. Hai bán cầu đại não được ngăn cách theo một khe chạy dọc từ trán đến gáy và khe được khép kín nhờ thể chai.

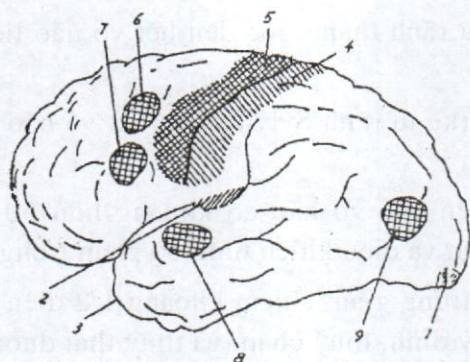
Nhiệm vụ chung của vỏ não là: điều hoà, phối hợp các hoạt động của cơ quan nội tạng và đảm bảo sự cân bằng của cơ thể và môi trường.

3. Vấn đề định khu các chức năng tâm lí trong não

Đây là vấn đề hết sức phức tạp, từ trước đến nay có nhiều quan điểm khác nhau:

Descartes cho rằng, tư duy ở tuyến tùng; Charcot (bác sĩ thần kinh người Pháp) và Klages (bác sĩ thần kinh người Đức) cho rằng, mỗi chức năng tâm lí đều có vùng cố định trong não điều khiển: có nơi điều khiển tưởng tượng, tư duy. Họ còn cho rằng trong não có các máu “tư tưởng”, máu “yêu đương” v.v... Đó là những quan điểm duy vật máy móc.

Tâm lí học, theo quan điểm duy vật biện chứng (Tâm lí học hoạt động) khẳng định: Trên vỏ não có nhiều miền (vùng, thùy), mỗi miền này là cơ sở vật chất của các hiện tượng tâm lí tương ứng. Tuy nhiên, mỗi quá trình tâm lí xảy ra đều do sự phối hợp cơ động của nhiều miền trên bán cầu đại não. Một hiện tượng tâm lí xảy ra, nhất là các hiện tượng tâm lí phức tạp, bao giờ cũng có nhiều trung khu, nhiều miền tham gia tạo thành hiện tượng đó. Tùy theo các hiện tượng tâm lí khác nhau mà các trung khu thần kinh cũng được tạo thành khác nhau – nghĩa là hệ thống trung khu thần kinh luôn luôn thay đổi. Sự hoạt động dựa trên các nguyên tắc “phân công” kết hợp với nguyên tắc “nhịp nhàng” như vậy tạo nên một hệ thống mà các nhà sinh lí học, tâm lí học Nga lỗi lạc A.R. Luria, P.K. Anokhin gọi đó là hệ thống chức năng cơ động.



Hình 1. Một số vùng chức năng của vỏ não

1. Vùng thị giác; 2. Vùng thính giác; 3. Vùng vị giác; 4. Vùng cảm giác cơ thể (da, cơ, khớp);
5. Vùng vận động; 6. Vùng viết ngôn ngữ; 7. Vùng nói ngôn ngữ; 8. Vùng nghe hiểu tiếng nói;
9. Vùng nhìn hiểu chữ viết.

II. HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CẤP CAO

I.P. Pavlov (1839 – 1936) đã phát minh ra học thuyết về hoạt động thần kinh cấp cao. Nhờ có học thuyết Pavlov, loài người mới có hiểu biết thực sự chính xác và khoa học về những hiện tượng tâm lí.

1. Một số khái niệm cơ bản

Người ta chia hoạt động thần kinh trung ương làm hai loại: hoạt động thần kinh cấp thấp và hoạt động thần kinh cấp cao.

1.1. Hoạt động thần kinh cấp thấp là hoạt động của não trung gian, não giữa, tiểu não, hành tuỷ, tuỷ sống. Nhiệm vụ của hoạt động thần kinh cấp thấp chủ yếu là

điều hoà sự tương quan và phối hợp hoạt động của các phần cơ thể với nhau, bảo đảm đời sống sinh vật bình thường của cơ thể.

Hoạt động thần kinh cấp thấp là hoạt động bẩm sinh do thể hệ trước truyền lại, thường khó thay đổi hoặc ít thay đổi. Cơ sở của hoạt động thần kinh cấp thấp là phản xạ không điều kiện.

1.2. Hoạt động thần kinh cấp cao là hoạt động của não để thành lập phản xạ có điều kiện, ức chế hoặc dập tắt chúng. Liên hệ chủ yếu với hoạt động của vỏ não, hai hoạt động này đảm bảo quan hệ phức tạp, chính xác và tinh vi của cơ thể đối với thế giới bên ngoài. Hoạt động thần kinh cấp cao là cơ sở sinh lí của các hiện tượng tâm lí phức tạp như ý thức, tư duy, ngôn ngữ...

Đây là hoạt động tự tạo của cơ thể trong quá trình sống và hoạt động. Hoạt động thần kinh cấp cao ở người là quá trình tích luỹ vốn kinh nghiệm của cá nhân, là kết quả phản ánh của nhiều thể hệ mang dấu ấn của toàn bộ lịch sử phát triển xã hội loài người, là kết quả của giáo dục, tự giáo dục của mỗi cá nhân. Hoạt động thần kinh cấp cao và hoạt động thần kinh cấp thấp có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và cả hai hoạt động này đều dựa vào hai quá trình thần kinh cơ bản: hưng phấn và ức chế.

1.3. Quá trình hưng phấn và ức chế

Toàn bộ hoạt động của não diễn ra trên cơ sở hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế.

Hưng phấn là quá trình hoạt hoá tổ chức sống khi có kích thích tác động. Đây là quá trình thần kinh giúp hệ thần kinh thực hiện hoặc tăng độ mạnh của một hay nhiều phản xạ. Ví dụ: Nghe một người kể chuyện hấp dẫn, ta quay mặt về phía người đó, tai lắng nghe, mắt chăm chú nhìn người kể..., như thế là ta đang hưng phấn. Khi có một kích thích nào đó mạnh hơn các kích thích khác khiến hoạt động của toàn bộ cơ thể phản ứng trước kích thích mạnh đó thì trên vỏ não đã hình thành điểm hưng phấn; điểm hưng phấn này mạnh hơn các điểm hưng phấn khác. Đó là điểm hưng phấn ưu thế.

Ức chế là quá trình hoạt động thần kinh nhằm làm mất hoặc yếu hưng tính của tế bào thần kinh. Nói cách khác, đây là quá trình thần kinh giúp kìm hãm hoặc làm mất đi một phản xạ hay một số phản xạ.

Ví dụ: Tiếng ru hời hợt nhẹ, đều đều làm cho đứa trẻ dần dần thiu thiu ngủ. Tiếng ồn ào kéo dài gây cho ta trạng thái mệt mỏi không muốn làm việc gì...

Sự liên hệ giữa hưng phấn và ức chế: Hưng phấn và ức chế là hai mặt thống nhất của hoạt động thần kinh. Không có một hoạt động thần kinh nào lại chỉ có thể dựa vào hưng phấn hay ức chế, mà luôn luôn phải dựa vào cả hai quá trình này. Ở chỗ này trên vỏ não bị ức chế thì ở chỗ khác lại hưng phấn. Toàn bộ hoạt động của hệ thần kinh đều do hai quá trình hưng phấn và ức chế hoạt động nối tiếp, thay thế nhau. Hai quá trình này là kết quả tác động của môi trường bên ngoài và bên trong cơ thể tới não; ý thức của con người nhiều khi cũng tham gia tích cực điều khiển hai quá trình này ở các mức độ khác nhau.

1.4. Phản xạ và cung phản xạ

Phản xạ: “là phản ứng tất yếu, hợp quy luật của cơ thể đối với kích thích bên ngoài, phản ứng thực hiện nhờ hoạt động của hệ thống thần kinh” (theo I.P. Pavlov).

Đây là một khái niệm khoa học để giải thích một cách khoa học mọi hoạt động của động vật bậc cao và người. Từ những cử động đơn giản như nổi gai ốc khi trời se lạnh, chớp mắt... đến các hiện tượng tâm lí phức tạp như xúc cảm, tình cảm, trí tuệ... suy cho cùng đều có nguồn gốc phản xạ.

Cung phản xạ: Chuỗi tế bào thần kinh thực hiện một phản xạ gọi là cung phản xạ, I.M. Sechenov chia phản xạ thành ba phần:

– Phần tiếp nhận tác động (phần dẫn vào) kích thích từ bên ngoài, biến kích thích ở dạng cơ năng, nhiệt năng... thành xung động thần kinh và truyền xung động thần kinh vào hệ thần kinh trung ương. Phần tiếp nhận tác động được cấu tạo bởi bộ máy nhận kích thích (những nhánh tận cùng của dây thần kinh thụ cảm và bó dây thần kinh thụ cảm hướng tâm) mắt, tai, mũi, lưỡi, bề mặt da...

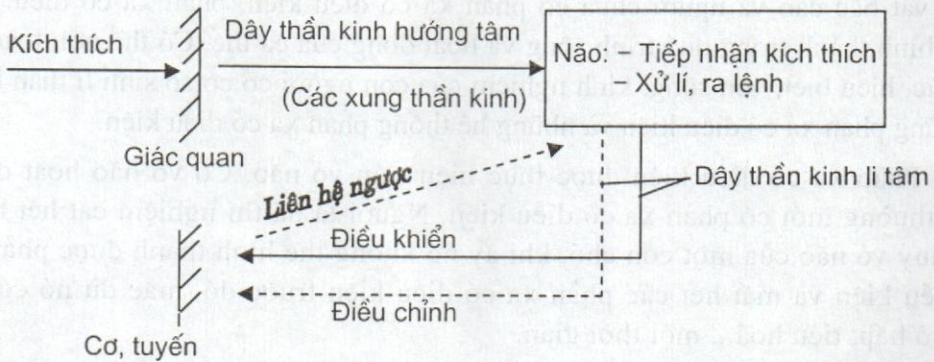
– Phần trung tâm: Đó là não, tiếp nhận những xung động thần kinh từ ngoài vào qua phần dưới vỏ và quá trình hưng phấn, ức chế xảy ra trong não để xử lí thông tin, trên cơ sở đó xuất hiện các hiện tượng tâm lí cảm giác, tri giác, tư duy, tình cảm...

– Phần dẫn ra nhận xung động thần kinh từ trung tâm, truyền đến các cơ, các tuyến. Phần này cấu tạo bởi các tế bào thần kinh vận động, bó dây thần kinh vận động (li tâm) tận cùng của bó dây thần kinh li tâm vận động.

Người kế tục sự nghiệp của I.M. Sechenov là I.P. Pavlov và P.K. Anokhin (1898 – 1974) đã phát triển cung phản xạ thành vòng phản xạ. Anokhin phát hiện rằng: Trong quá trình con người thực hiện hành động để trả lời kích thích

của ngoại giới, có sự xuất hiện của mối liên hệ ngược (hướng tâm). Nhờ mối liên hệ ngược này, con người thấy được kết quả từng bước của hành động và điều chỉnh hành động có kết quả ở mức độ cao hơn.

Sơ đồ 2: Cung phản xạ



2. Hoạt động phản xạ

Toàn bộ hoạt động của hệ thần kinh trung ương là hoạt động phản xạ. Cơ thể tồn tại được cũng nhờ hoạt động phản xạ.

Có hai loại phản xạ: phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.

2.1. Phản xạ không điều kiện

Phản xạ không điều kiện là phản xạ bẩm sinh được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Phản xạ không điều kiện đảm bảo mối liên hệ thường xuyên giữa cơ thể và môi trường, nghĩa là trong bất cứ điều kiện nào, cứ có kích thích là có phản xạ không điều kiện tương ứng xảy ra. Phản xạ không điều kiện giúp cơ thể thích nghi được với môi trường tương đối ổn định. Những phản xạ không điều kiện có trung khu thần kinh ở trong các phần dưới vỏ não có đại diện ở trên vỏ não.

Hoạt động phản xạ không điều kiện là cơ sở sinh lí của bản năng ở động vật và người. Mỗi bản năng đều dựa vào sự phối hợp hoạt động của một số phản xạ không điều kiện như: bản năng dinh dưỡng, bản năng tự vệ, bản năng sinh dục...

2.2. Phản xạ có điều kiện

Phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo trong đời sống của từng cá thể để đáp ứng với môi trường luôn thay đổi, là cơ sở của hoạt động tâm lí.

Theo I.P. Pavlov, phản xạ có điều kiện được hình thành trên cơ sở các đường liên hệ thần kinh tạm thời trên vỏ não.

Phản xạ có điều kiện có một số đặc điểm sau:

– Phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo trong đời sống cá thể. Mới sinh ra, động vật bậc cao và người chưa có phản xạ có điều kiện, phản xạ có điều kiện được hình thành trong quá trình sống và hoạt động của cá thể. Có thể nói, toàn bộ tri thức, hiểu biết, vốn sống, kinh nghiệm của con người có cơ sở sinh lí thần kinh là những phản xạ có điều kiện và những hệ thống phản xạ có điều kiện.

– Phản xạ có điều kiện được thực hiện trên vỏ não. Có vỏ não hoạt động bình thường mới có phản xạ có điều kiện. Người ta đã thí nghiệm cắt hết hoặc phá huỷ vỏ não của một con chó, khi ấy nó không thể hình thành được phản xạ có điều kiện và mất hết các phản xạ có điều kiện trước đó, mặc dù nó có thể vẫn hô hấp, tiêu hoá... một thời gian.

– Phản xạ có điều kiện hình thành với kích thích bất kì. Ở người, tiếng nói là một loại kích thích đặc biệt có thể hình thành bất cứ phản xạ nào.

– Phản xạ có điều kiện báo hiệu gián tiếp kích thích không điều kiện sẽ tác động vào cơ thể.

– Không phải lúc nào phản xạ có điều kiện cũng xuất hiện, mà có lúc tạm thời ngừng trệ hoặc bị kìm hãm không hoạt động. Hiện tượng đó được gọi là ức chế phản xạ có điều kiện.

Tóm lại, phản xạ có điều kiện là phản xạ tự tạo trong cuộc sống cá thể, sự xuất hiện của chúng đáp ứng kịp thời và phù hợp với những thay đổi của môi trường xung quanh, giúp cá thể tồn tại và phát triển bình thường. Tất cả các hiện tượng tâm lí cấp cao ở người đều có cơ sở sinh lí là phản xạ có điều kiện.

III. CÁC QUY LUẬT HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CẤP CAO

Sự nảy sinh, diễn biến và tác động qua lại lẫn nhau giữa hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế diễn ra theo các quy luật xác định, được gọi là các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao.

1. Quy luật hoạt động theo hệ thống

Muốn phản ánh đầy đủ, chính xác các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan, các trung khu, các miền, vùng... trên vỏ não phải phối hợp với nhau để tiếp nhận kích thích tác động, để tiến hành xử lí các thông tin đó.

Trong khi xử lí thông tin, vỏ bán cầu đại não có khả năng tập hợp các kích thích thành nhóm, thành loại, dạng..., tạo nên một thể hoàn chỉnh, gọi là hoạt động theo hệ thống của bán cầu đại não.

Trong cuộc sống, hoạt động cá thể với những điều kiện quen thuộc, ổn định thì các kích thích tác động nối tiếp nhau theo một trật tự nhất định và trong não hình thành một hệ thống phản xạ có điều kiện để phản ứng trả lời theo một trật tự nhất định. Hiện tượng này được gọi là định hình động lực, gọi tắt là động hình. Nói một cách khác, động hình là hệ thống phản xạ có điều kiện hoạt động kế tiếp nhau theo một trật tự nhất định lặp đi lặp lại nhiều lần, được xảy ra do một kích thích tác động.

Động hình là cơ sở sinh lí thần kinh của các kĩ xảo và thói quen. Động hình có thể bị xoá bỏ đi hoặc được xây dựng mới (khi cá thể rơi vào điều kiện sống mới).

2. Quy luật lan toả và tập trung

Hưng phấn hay ức chế nảy sinh ở một điểm trong hệ thần kinh, từ đó lan sang các điểm khác của hệ thần kinh. Đó là hưng phấn và ức chế lan toả. Sau đó, hai quá trình thần kinh này lại tập trung về điểm ban đầu. Đó là hưng phấn và ức chế tập trung. Nhờ có hưng phấn lan toả mà dễ dàng thành lập các đường liên hệ thần kinh tạm thời; con người có thể liên tưởng từ sự việc này đến sự việc khác, có thể nhận thấy vật này mà nhớ tới vật kia... Nhờ có ức chế lan toả mà có hiện tượng thôi miên. Nhờ có hưng phấn tập trung, con người có khả năng chú ý vào một hay một vài đối tượng nhất định. Nhờ có ức chế từ lan toả đến tập trung, con người có thể từ trạng thái ngủ chuyển sang trạng thái thức.

3. Quy luật cảm ứng qua lại

Cảm ứng là sự gây ra trạng thái đối lập của một quá trình hưng phấn hay ức chế.

Quy luật này có các dạng biểu hiện như sau:

– *Cảm ứng qua lại đồng thời* (giữa nhiều trung khu) là hưng phấn ở điểm này gây ra ức chế ở điểm kia hay ngược lại. Ví dụ: khi tập trung đọc sách thì không nghe thấy tiếng ồn ào xung quanh.

– *Cảm ứng qua lại tiếp diễn* (trong một trung khu) là hưng phấn ở trong một điểm chuyển sang ức chế ở chính điểm đó hay ngược lại. Ví dụ: Khi học sinh ngồi học, các trung khu vận động ít nhiều giảm bớt hoạt động; khi giải lao, học sinh thích hoạt động tay chân.

– *Cảm ứng dương tính* là hiện tượng hưng phấn làm cho ức chế sâu hơn hay ngược lại, ức chế làm hưng phấn mạnh hơn. Ví dụ: giữ người không cử động, nín thở để lắng nghe cho rõ.

– *Cảm ứng âm tính* là khi hưng phấn gây ra ức chế, ức chế làm giảm hưng phấn, hưng phấn làm giảm ức chế. Ví dụ: Sợ hãi làm cho ta lú lẫm lại không nói được.

Tóm lại, hai quá trình thần kinh (hưng phấn và ức chế) hoạt động theo quy luật: Quá trình thần kinh này có thể tạo ra quá trình thần kinh kia, cũng có thể làm tăng hay giảm hoạt động của nhau gọi là quy luật cảm ứng qua lại.

4. Quy luật phụ thuộc vào cường độ kích thích

Ở vỏ não bình thường, sự phản ứng phụ thuộc vào độ mạnh, yếu của kích thích tác động, nghĩa là kích thích có cường độ lớn có thể gây ra phản ứng mạnh, kích thích có cường độ nhỏ gây ra phản ứng yếu trong phạm vi con người có thể cảm thụ được. Như vậy, độ lớn của phản ứng tỉ lệ thuận với cường độ của kích thích tác động trong phạm vi con người có thể phản ứng lại được. Quy luật này chỉ đúng khi cường độ kích thích đủ để gây ra phản ứng.

Quy luật này phù hợp với hoạt động của não động vật bậc cao và người. Tuy nhiên, vì con người có ngôn ngữ nên độ lớn phản ứng của người phụ thuộc nhiều vào ý nghĩa của kích thích đối với sự tồn tại và phát triển của cơ thể. Như vậy, quy luật này chứng tỏ sự phụ thuộc của phản ứng cơ thể người đối với cường độ kích thích chỉ có ý nghĩa tương đối.

Trên đây là các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao. Trong quá trình hoạt động của con người, các quy luật này tác động qua lại và liên hệ chặt chẽ với nhau một cách biện chứng.

IV. HỆ THỐNG TÍN HIỆU THỨ NHẤT (I) VÀ HỆ THỐNG TÍN HIỆU THỨ HAI (II)

Hệ thống tín hiệu thứ nhất và thứ hai là một bộ phận trong học thuyết hoạt động thần kinh cấp cao do I.P. Pavlov phát minh.

1. Hệ thống tín hiệu thứ nhất

Tất cả các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan và các thuộc tính của chúng là những tín hiệu, được phản ánh trực tiếp vào não và để lại dấu vết trong vỏ não, gọi là hệ thống tín hiệu thứ nhất. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở sinh lí của hoạt động nhận thức cảm tính, trực quan, tư duy cụ thể và các xúc cảm cơ thể của người và động vật.

2. Hệ thống tín hiệu thứ hai

Toàn bộ những kí hiệu tượng trưng (tiếng nói, chữ viết, biểu tượng...) về sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan được phản ánh vào đầu óc con người là những tín hiệu thứ hai.

Ngôn ngữ làm tín hiệu cho một sự vật và cho một loạt sự vật tương tự hoặc có liên quan mật thiết với nhau. Ví dụ, khi nói "cái bàn" thì không có nghĩa là nói cái bàn cụ thể nào đó, mà nghĩ tới mọi cái bàn nói chung. Vì vậy, ngôn ngữ là tín hiệu của tín hiệu thứ nhất hay còn gọi là tín hiệu thứ hai. Những kí hiệu tượng trưng về sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan (ngôn ngữ) và những hình ảnh của chúng trong não người tạo thành hệ thống tín hiệu thứ hai. Hệ thống này là cơ sở sinh lí của tư duy ngôn ngữ, tư duy trừu tượng, ý thức và tình cảm.

Hai hệ thống tín hiệu có quan hệ biện chứng với nhau trong hoạt động thần kinh cao cấp của con người. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở, tiền đề ra đời hệ thống tín hiệu thứ hai. Sự phát triển hệ thống tín hiệu thứ hai làm cho con người nhận thức rõ hơn bản chất của sự vật, hiện tượng so với hệ thống tín hiệu thứ nhất.

V. CÁC LOẠI HÌNH THẦN KINH CƠ BẢN

Loại hình thần kinh (loại bẩm sinh, loại tự tạo) theo I.P. Pavlov là toàn bộ sự khác biệt của hệ thần kinh quy định sự khác biệt về hoạt động phản xạ của người và động vật. Sự khác biệt của hệ thần kinh được quy định bởi cấu tạo của tế bào thần kinh và sự phối hợp hoạt động của chúng (bó thần kinh, tổ chức thần kinh chuyên biệt...). Sự hoạt động của hệ thần kinh có những đặc điểm bẩm sinh và tự tạo. Từ quan niệm như vậy, Pavlov phân chia các kiểu hình thần kinh như sau:

1. Các kiểu hình thần kinh dựa vào đặc điểm hoạt động của hệ thần kinh

I.P. Pavlov dựa vào những thuộc tính cơ bản của hai quá trình thần kinh là hưng phấn và ức chế để chia các kiểu hình thần kinh. Những thuộc tính đó là:

– *Độ mạnh của quá trình thần kinh*: Thể hiện ở cường độ vận động của hưng phấn và ức chế đều mạnh hoặc cường vận động của hưng phấn và ức chế đều yếu (hệ thần kinh mạnh hoặc yếu).

– *Sự cân bằng của hai quá trình thần kinh*: Tốc độ vận động của hưng phấn và ức chế ngang bằng nhau (đều mạnh, yếu hoặc trung bình) thì ta gọi là sự cân bằng hai quá trình thần kinh. Còn hưng phấn và ức chế không cân bằng thì nghĩa là một mạnh, một yếu (hưng phấn mạnh thì ức chế yếu và ngược lại).

– *Tính linh hoạt của hai quá trình thần kinh*: Tốc độ chuyển hoá từ hưng phấn sang ức chế và từ ức chế sang hưng phấn dễ dàng, nhanh chóng gọi là tính linh hoạt. Ngược lại, nếu sự chuyển hoá diễn ra khó khăn, chậm chạp thì gọi là tính không linh hoạt.

Sự phối hợp giữa ba thuộc tính trên của hai quá trình hưng phấn và ức chế tạo ra bốn kiểu hình thần kinh cơ bản chung cho người và động vật:

- Kiểu thần kinh mạnh, cân bằng và linh hoạt.
- Kiểu thần kinh mạnh, cân bằng và không linh hoạt.
- Kiểu thần kinh mạnh, không cân bằng.
- Kiểu thần kinh yếu.

Ngoài bốn kiểu trên, trong thực tế sự phối hợp giữa các thuộc tính của hai quá trình thần kinh cơ bản cho thấy còn có các kiểu thần kinh phức tạp và phong phú hơn nhiều. Đây chỉ là bốn kiểu cơ bản cho người và động vật.

2. Các kiểu hình thần kinh dựa vào hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ nhất (I) và hệ thống tín hiệu thứ hai (II)

Đối với người, có thể căn cứ vào ưu thế hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ nhất hoặc thứ hai để phân loại kiểu thần kinh:

- Kiểu “Nghệ sĩ”: Người ở loại này ưu thế hoạt động thuộc về hệ thống tín hiệu thứ nhất.
- Kiểu “Trí thức”: Người ở loại này ưu thế hoạt động thuộc về hệ thống tín hiệu thứ hai.
- Kiểu “Trung gian”: Người ở loại này ưu thế hoạt động của cả hai hệ thống tín hiệu tương đương nhau.

Mỗi kiểu hình thần kinh đều có những mặt mạnh, mặt yếu, mặt tích cực và hạn chế nhất định. Nhờ có luyện tập, giáo dục và tự giáo dục, chúng ta có thể khắc phục được những mặt hạn chế và phát huy những mặt tốt, mặt mạnh để tạo dựng những nhân cách tốt cho xã hội.

Trên đây là một số vấn đề cơ bản xung quanh vấn đề cơ sở sinh lí thần kinh của các hiện tượng tâm lí người. Mọi hiện tượng tâm lí diễn ra hay mất đi đều gắn liền với hoạt động của hệ thần kinh, của não. Tuy nhiên, tâm lí con người có bản chất xã hội lịch sử, được hình thành bằng hoạt động, giao tiếp của con người trong mối quan hệ với thế giới.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu 1: Phản xạ là gì? Vẽ và giải thích sơ đồ cung phản xạ.

Câu 2: Trình bày các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao. Lấy ví dụ minh họa.

Câu 3: Giải thích tại sao I.P. Pavlov lại gọi ngôn ngữ là “tín hiệu của tín hiệu”. Giữa ngôn ngữ và tác nhân kích thích trực tiếp có sự khác biệt như thế nào? Lấy ví dụ minh họa.

Câu 4: Hiện tượng sinh lí và hiện tượng tâm lí thường:

- A. diễn ra song song trong não.
- B. đồng nhất với nhau.
- C. có quan hệ chặt chẽ với nhau.
- D. có quan hệ chặt chẽ với nhau, tâm lí có cơ sở vật chất là não bộ.

Câu 5: Trong các ý dưới đây, ý nào *không phải* là cơ sở sinh lí thần kinh của hiện tượng tâm lí cấp cao của người?

- A. Các phản xạ có điều kiện.
- B. Các phản xạ không điều kiện.
- C. Các quá trình hưng phấn và ức chế thần kinh.
- D. Hoạt động của các trung khu thần kinh.

Câu 6: Trong các ý dưới đây, ý nào *không phải* là đặc điểm của phản xạ có điều kiện?

- A. Phản xạ tự tạo trong đời sống của từng cá thể nhằm thích ứng với sự thay đổi của điều kiện sống.
- B. Phản ứng tất yếu của cơ thể đáp lại những kích thích của môi trường.
- C. Quá trình diễn biến của phản xạ là quá trình hình thành đường liên hệ thần kinh tạm thời giữa các điểm trên vỏ não.
- D. Phản xạ được hình thành với kích thích bất kì và báo hiệu gián tiếp sự tác động của một kích thích khác.

Câu 7: Phản xạ có điều kiện là:

- A. phản ứng tất yếu của cơ thể với tác nhân kích thích bên ngoài để thích ứng với môi trường luôn thay đổi.

- B. phản ứng tất yếu của cơ thể với tác nhân kích thích bên ngoài hoặc bên trong cơ thể để thích ứng với môi trường luôn thay đổi.
- C. phản xạ tự tạo trong đời sống cá thể, được hình thành do quá trình luyện tập để thích ứng với môi trường luôn thay đổi.
- D. phản ứng tất yếu của cơ thể với các tác nhân kích thích trong môi trường.

Câu 8: Trong các ý dưới đây, ý nào *không phải* là quy luật của hoạt động thần kinh cấp cao?

- A. Hưng phấn hay ức chế nảy sinh ở một điểm trong hệ thần kinh, từ đó lan toả sang các điểm khác.
- B. Cường độ kích thích càng mạnh thì hưng phấn hay ức chế tại một điểm nào đó trong hệ thần kinh càng mạnh.
- C. Hưng phấn tại một điểm điểm này sẽ gây ức chế tại một điểm khác và ngược lại.
- D. Độ lớn của phản ứng tỉ lệ thuận với cường độ của kích thích tác động trong phạm vi con người có thể phản ứng lại được.

Câu 9: Định hình động lực là:

- A. hệ thống phản xạ có điều kiện.
- B. hệ thống phản xạ có điều kiện được lặp đi lặp lại theo một trình tự nhất định vào một khoảng thời gian nhất định trong thời gian dài.
- C. cơ sở sinh lí của việc hình thành thói quen, kĩ năng, kĩ xảo...
- D. Cả B và C.

Câu 10: Cơ chế sinh lí – thần kinh nào là cơ sở cho hiện tượng tâm lí dưới đây?

Theo quy tắc ở nhà trường, học sinh phải tiếp tục công việc học tập cho tới khi nào giáo viên nói: “Giờ học đã hết. Các em có thể ra chơi”, ngay cả khi trống có đánh sớm đi nữa. Nhưng thông thường, trống hết giờ vừa mới điểm là học sinh đã có ngay hưng phấn vận động, liền ngừng ngay công việc và chạy ra sân.

Câu 11: Có thể giải thích sự thay đổi ý kiến của học sinh bằng cơ chế sinh lí nào?

Người ta đưa cho một học sinh 8 tuổi xem những vòng tròn có màu sắc khác nhau và hỏi học sinh đó thích màu nào nhất, không thích màu nào nhất. Em trả lời thích nhất màu lục, không thích nhất màu đỏ. Sau đó, người ta lại làm thí nghiệm như sau: Cho học sinh đó xem một bức tranh

hấp dẫn đồng thời với vòng tròn màu đỏ, nhưng với vòng tròn màu lục thì không đưa ra cái gì cả, rồi lại hỏi em thích màu gì nhất. Lần này, em học sinh trả lời: thích màu đỏ nhất và không thích màu lục.

Câu 12: Ở hai trẻ cùng tuổi, người ta luyện tập phản xạ phân biệt với hai âm thanh to và nhỏ. Ở một trẻ, phản xạ được hình thành sau 6 lần kết hợp, còn ở trẻ kia sau 14 lần.

Hãy nêu lên những nguyên nhân có thể có của sự khác nhau này.

HOẠT ĐỘNG, GIAO TIẾP VÀ SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TÂM LÍ, Ý THỨC

Hoạt động, giao tiếp, tâm lí, ý thức là những khái niệm cơ bản nhất của Tâm lí học. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Hoạt động và giao tiếp của con người không thể diễn ra nếu thiếu sự tham gia của tâm lí, ý thức. Mặt khác, tâm lí, ý thức cũng không thể tự nhiên sinh ra bên ngoài cuộc sống hoạt động và giao tiếp của con người. Vì vậy, trong chương này, chúng ta cần tìm hiểu: Hoạt động là gì?; Giao tiếp là gì?; Cấu trúc của chúng, mối quan hệ giữa tâm lí, ý thức với hoạt động và giao tiếp.

I. HOẠT ĐỘNG

Bất kì sự vật, hiện tượng nào cũng luôn vận động. Bằng vận động và thông qua vận động mà sự vật, hiện tượng tồn tại và thể hiện đặc tính của nó. Bởi vậy, vận động là thuộc tính vốn có, là phương thức tồn tại của sự vật và hiện tượng. Ở con người, thuộc tính đó, phương thức đó chính là hoạt động.

1. Khái niệm hoạt động

1.1. Hoạt động là gì?

Có nhiều định nghĩa khác nhau về hoạt động tùy theo góc độ xem xét.

Dưới góc độ triết học, hoạt động là quan hệ biện chứng của chủ thể và khách thể. Trong quan hệ đó, chủ thể là con người, khách thể là hiện thực khách quan. Ở góc độ này, hoạt động được xem là quá trình mà trong đó có sự chuyển hoá lẫn nhau giữa hai cực “chủ thể – khách thể”.

Dưới góc độ sinh học, hoạt động là sự tiêu hao năng lượng thần kinh và bắp thịt của con người khi tác động vào hiện thực khách quan nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của con người.

Dưới góc độ tâm lí học, xuất phát từ quan điểm cho rằng cuộc sống của con người là chuỗi những hoạt động, giao tiếp kế tiếp nhau, đan xen vào nhau, hoạt động được hiểu là phương thức tồn tại của con người trong thế giới.

Hoạt động là mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và thế giới (khách thể) để tạo ra sản phẩm cả về phía thế giới và cả về phía con người (chủ thể).

– Trong mối quan hệ đó có hai quá trình diễn ra đồng thời, bổ sung cho nhau, thống nhất với nhau.

+ *Quá trình thứ nhất là quá trình đối tượng hoá* (còn gọi là “xuất tâm”), trong đó chủ thể chuyển năng lượng của mình thành sản phẩm hoạt động. Đây là quá trình mà tâm lí của con người (của chủ thể) được bộc lộ, được khách quan hoá trong quá trình làm ra sản phẩm. Nhờ vậy, chúng ta mới có thể tìm hiểu được tâm lí con người thông qua hoạt động của họ.

+ *Quá trình thứ hai là quá trình chủ thể hoá* (còn gọi là “nhập tâm”), trong đó con người chuyển nội dung khách thể (những quy luật, bản chất, đặc điểm... của khách thể) vào bản thân mình, tạo nên tâm lí, ý thức, nhân cách của bản thân. Đây chính là quá trình chiếm lĩnh (lĩnh hội) thế giới, là quá trình nhập tâm. Vì thế, người ta có thể nói tâm lí là sự phản ánh thế giới khách quan; nội dung tâm lí do thế giới khách quan quy định.

Như vậy, trong hoạt động, con người vừa tạo ra sản phẩm về phía thế giới, vừa tạo ra tâm lí, ý thức của mình, hay nói khác đi, tâm lí, ý thức, nhân cách được bộc lộ, hình thành và phát triển trong hoạt động.

Hoạt động của con người bao gồm các quá trình con người tác động vào vật thể vật chất gọi chung là quá trình bên ngoài và quá trình tinh thần, trí tuệ – quá trình bên trong. Nghĩa là trong hoạt động bao gồm cả hành vi lẫn tâm lí, cả công việc chân tay lẫn công việc trí óc.

1.2. Đặc điểm của hoạt động

– *Hoạt động bao giờ cũng là “hoạt động có đối tượng”*. Đối tượng của hoạt động là cái mà chủ thể tác động vào nhằm thay đổi hoặc chiếm lĩnh. Nó có thể là sự vật, hiện tượng, khái niệm, con người hoặc mối quan hệ... có khả năng thoả mãn nhu cầu nào đó của con người, thúc đẩy con người hoạt động. Vì thế, đối tượng hoạt động là hiện thân của động cơ hoạt động. Ví dụ: Đối tượng của hoạt động học tập là tri thức, kĩ năng, kĩ xảo..., chúng có khả năng thoả mãn nhu cầu nhận thức – học tập của con người nên trở thành động cơ đích thực thúc đẩy con người tích cực học tập.

Cần phải nói thêm rằng, có nhiều trường hợp đối tượng của hoạt động không phải là một cái gì đó có sẵn, mà là cái đang xuất hiện ngay trong quá trình

hoạt động. Đặc điểm này thường thấy khi con người hoạt động một cách tích cực như trong hoạt động nghiên cứu, trong hoạt động học tập...

– *Hoạt động bao giờ cũng có chủ thể.* Chủ thể là con người có ý thức tác động vào khách thể – đối tượng của hoạt động. Như vậy, hàm chứa trong hoạt động là tính chủ thể mà đặc điểm nổi bật nhất của nó là tính tự giác và tính tích cực.

Chủ thể hoạt động có thể là cá nhân hoặc nhóm người. Chủ thể là nhóm người khi họ cùng nhau thực hiện hoạt động với một đối tượng, một động cơ chung. Ví dụ: Chủ thể hoạt động săn bắt là một nhóm người đi săn bởi lẽ họ cùng chung một đối tượng, một động cơ hoạt động – con mồi.

– *Hoạt động bao giờ cũng có tính mục đích.* Mục đích là biểu tượng về sản phẩm hoạt động có khả năng thoả mãn nhu cầu nào đó của chủ thể, nó điều khiển, điều chỉnh hoạt động. Tính mục đích gắn liền với tính đối tượng. Tính mục đích luôn bị chế ước bởi nội dung xã hội, vì thế không nên hiểu mục đích một cách thuần túy chủ quan như là ý thích riêng, mong muốn, ý định chủ quan...

– *Hoạt động vận hành theo nguyên tắc gián tiếp.* Trong hoạt động, con người bao giờ cũng phải sử dụng những công cụ nhất định. Trong hoạt động lao động, người ta dùng các công cụ kĩ thuật như máy móc, cái cưa, cái cuốc... tác động vào đối tượng lao động. Tương tự như vậy, tiếng nói, chữ viết, kinh nghiệm và các hình ảnh tâm lí khác là công cụ tâm lí được sử dụng để tổ chức, điều khiển thế giới tinh thần của mỗi con người. Những công cụ đó giữ chức năng trung gian giữa chủ thể và đối tượng hoạt động, tạo ra tính gián tiếp của hoạt động. Điều này chỉ ra sự khác biệt về chất giữa hoạt động của con người với hành vi bản năng của con vật.

2. Cấu trúc của hoạt động

* Phân tích, mô tả cấu trúc hoạt động là một vấn đề được nhiều nhà tâm lí học quan tâm. Người đầu tiên có tư tưởng này và đạt được những kết quả nghiên cứu nhất định là L.S. Vygotsky. Ông đã phân tích các khái niệm “công cụ”, “thao thác”, “mục đích”, “động cơ”. Tiếp tục phát triển tư tưởng và thành quả đó, nhà tâm lí học Xô viết nổi tiếng A.N. Leonchiev, trên cơ sở nghiên cứu thực nghiệm, lần đầu tiên đã mô tả cơ cấu chung của hoạt động vào năm 1947. Sau gần 30 năm (năm 1975), ông đã cụ thể hoá cơ cấu đó trên nhiều bình diện: hình thái, kiểu loại, thành phần, đơn vị, trình độ, cấp bậc... Có thể khái quát kết quả nghiên cứu của A.N. Leonchiev về cấu trúc vĩ mô của hoạt động như sau:

- Hoạt động luôn nhằm thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Khi nhu cầu gặp đối tượng thì trở thành động cơ. Như vậy, đối tượng là cái vật thể hoá nhu cầu, là động cơ đích thực của hoạt động. Nói cách khác, hoạt động là quá trình hiện thực hoá động cơ. Động cơ được coi là mục đích chung, mục đích cuối cùng của hoạt động. Bất kì hoạt động nào cũng có động cơ tương ứng. Động cơ có thể tồn tại ở dạng tinh thần, bên trong chủ thể. Hoạt động với động cơ bên trong, trường hợp này gọi là hoạt động bên trong. Không chỉ như vậy, động cơ còn được vật thể hoá ra bên ngoài, mang hình thức tồn tại vật chất, hiện thực bên ngoài. Hoạt động trong trường hợp này được gọi là hoạt động bên ngoài. Tuy nhiên, với cả hai hình thức tồn tại trên, động cơ vẫn là một - đối tượng cần chiếm lĩnh. Như vậy, tương ứng với hoạt động của chủ thể là động cơ - đối tượng liên quan tới nhu cầu.

- Như đã phân tích, động cơ là mục đích chung của hoạt động (còn gọi là động cơ xa). Động cơ được phát triển theo hướng cụ thể hoá trong các mục đích bộ phận. Nói cách khác, các mục đích này là hình thức cụ thể hoá của động cơ, là bộ phận cấu thành động cơ. Do đó, quá trình hiện thực hoá động cơ được tiến hành từng bước, từng khâu để đạt được mục đích xác định trong những hoàn cảnh cụ thể. Các quá trình đó được gọi là hành động. Hành động là quá trình bị chi phối bởi biểu tượng về kết quả phải đạt được, nghĩa là quá trình nhằm vào mục đích để dần dần tiến tới hiện thực hoá động cơ. Chính vì thế, hành động là thành phần cấu tạo của hoạt động. Hoạt động chỉ có thể tồn tại dưới hình thức những hành động hay một chuỗi hành động. Ví dụ: Hoạt động nhận thức có động cơ đích thực là chiếm lĩnh và phát triển những thành tựu văn hoá của loài người, hành động học là quá trình nhằm tới mục đích riêng, bộ phận là lĩnh hội tri thức khoa học trong từng môn học.

- Chủ thể chỉ có thể đạt được mục đích bằng các phương tiện trong các điều kiện xác định. Mỗi phương tiện quy định một cách thức hành động. Cốt lõi của cách thức ấy chính là thao tác. Thao tác là đơn vị nhỏ nhất của hoạt động. Nó không có mục đích riêng mà thực hiện mục đích hành động, đồng thời phụ thuộc chặt chẽ vào phương tiện, điều kiện cụ thể.

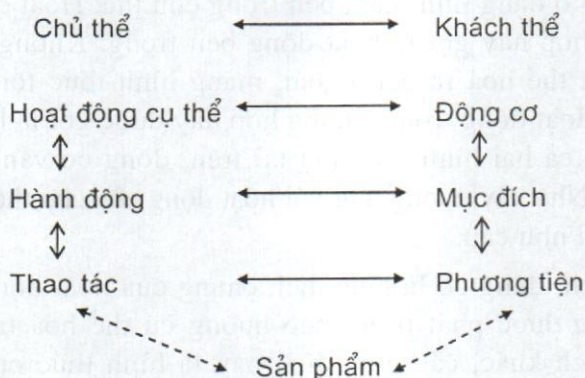
Tóm lại, cấu trúc vĩ mô của hoạt động bao gồm sáu thành tố có mối quan hệ biện chứng với nhau:

+ Về phía chủ thể, bao gồm ba thành tố: Hoạt động - hành động - thao tác (đơn vị thao tác của hoạt động).

+ Về phía đối tượng, bao gồm ba thành tố: Động cơ - mục đích - phương tiện (nội dung đối tượng của hoạt động).

Sự tác động qua lại giữa chủ thể và đối tượng, giữa đơn vị thao thác và nội dung đối tượng của hoạt động tạo ra sản phẩm của hoạt động (cả về phía khách thể, cả về phía chủ thể – “sản phẩm kép”). Có thể khái quát cấu trúc chung của hoạt động qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 3: Cấu trúc vĩ mô của hoạt động



* Trong cấu trúc này, cần nhấn mạnh tính độc lập tương đối và sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các thành tố, đặc biệt là yếu tố hành động – mục đích.

+ Thứ nhất, một động cơ có thể được cụ thể hoá trong nhiều mục đích. Ngược lại, một mục đích có thể được thể hiện nhiều động cơ khác nhau. Do đó, một hoạt động được thực hiện bởi nhiều hành động khác nhau và một hành động có thể tham gia trong nhiều hoạt động khác nhau.

+ Thứ hai, một hoạt động sau khi đã thực hiện được động cơ thì trở thành một hành động cho hoạt động khác.

+ Thứ ba, để đạt một mục đích, ta cần phải thực hiện một hành động. Mục đích đó có thể phát triển theo hai hướng:

- Trở thành động cơ (khi mà mục đích không chỉ có chức năng hướng dẫn mà còn có cả chức năng kích thích, thúc đẩy), lúc này hành động biến thành hoạt động;

- Trở thành phương tiện (khi mà mục đích đã được thực hiện và hành động kết thúc), lúc này hành động trở thành thao tác và có thể tham gia vào nhiều hành động khác.

* Việc phát hiện cấu trúc của hoạt động và mối liên hệ biện chứng giữa các thành tố có ý nghĩa rất lớn:

– Về mặt lí luận, các nhà tâm lí học đã tìm ra sự thống nhất giữa cái khách quan và cái chủ quan, giữa đối tượng và chủ thể, đồng thời cũng khẳng định rằng,

trong hoạt động bao giờ cũng chứa đựng nội dung tâm lí và tâm lí vận hành phát triển trong hoạt động.

– *Về thực tiễn*, vận dụng cách hiểu về cơ cấu hoạt động được mô tả ở trên vào giáo dục, ta thấy rằng: Hoạt động của học sinh là hoạt động có tổ chức bắt đầu từ bên ngoài một cách vật chất có thể kiểm soát được. Do vậy, giáo dục về bản chất là liên tục tổ chức, điều khiển, điều chỉnh các hoạt động của học sinh.

Mặt khác, nội dung tâm lí, nhân cách học sinh có nguồn gốc từ bên ngoài, được hình thành bằng chính quá trình biến hình thức bên ngoài (nội dung đối tượng) thành hình thức bên trong. Quá trình đó chính là hoạt động của học sinh với tư cách là chủ thể của hoạt động có đối tượng. Vì vậy, trong giáo dục, dạy học phải chú trọng phát huy tính chủ thể của học sinh mà đặc trưng là tính tự giác, tích cực hoạt động.

3. Các loại hoạt động

3.1. Phân loại hoạt động

Có nhiều cách phân loại hoạt động khác nhau, dựa trên các phương diện khác nhau.

a. *Xét về phương diện phát triển cá thể*, có thể thấy ở con người có bốn loại hoạt động: vui chơi, học tập, lao động và hoạt động xã hội.

b. *Xét về phương diện sản phẩm* (vật chất hay tinh thần), có thể chia thành hai loại hoạt động lớn:

– Hoạt động thực tiễn: hướng vào các vật thể hay quan hệ, tạo ra sản phẩm vật chất là chủ yếu.

– Hoạt động lí luận: diễn ra với hình ảnh, biểu tượng, khái niệm..., tạo ra sản phẩm tinh thần.

c. *Xét về phương diện đối tượng hoạt động*, có thể chia hoạt động thành bốn loại:

– Hoạt động biến đổi: là những hoạt động hướng tới làm thay đổi hiện thực: thế giới tự nhiên (vật thể), xã hội, con người. Đó là những hoạt động lao động, hoạt động chính trị xã hội, hoạt động giáo dục...

– Hoạt động nhận thức: là loại hoạt động tinh thần, phản ánh thế giới khách quan nhưng không làm biến đổi các vật thể thực, quan hệ thực... Ví dụ: hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu khoa học...

– Hoạt động định hướng giá trị: là một loại hoạt động tinh thần xác định ý nghĩa của thực tại với bản thân chủ thể, tạo ra phương hướng của hoạt động. Ví dụ: hoạt động xây dựng thang giá trị, hoạt động đánh giá và lựa chọn giá trị...

– Hoạt động giao lưu (giao tiếp): là hoạt động thiết lập và vận hành mối quan hệ người – người (sẽ được bàn kĩ ở các mục sau).

Tóm lại, con người có nhiều hoạt động. Mọi sự phân loại hoạt động chỉ có tính chất tương đối và các loại hoạt động của con người có quan hệ gắn bó, mật thiết với nhau.

3.2. Hoạt động chủ đạo

a. Khái niệm hoạt động chủ đạo

Trong tâm lí học, nhờ sự phân tích các đặc điểm lứa tuổi để xác định dạng hoạt động chính và ý nghĩa của nó đối với sự hình thành và phát triển tâm lí, nhân cách, khái niệm “hoạt động chủ đạo” đã ra đời.

Hoạt động chủ đạo là hoạt động quyết định những biến đổi chủ yếu nhất trong các quá trình tâm lí và trong các đặc điểm tâm lí của nhân cách con người ở giai đoạn phát triển nhất định.

Hoạt động chủ đạo có ba đặc điểm cơ bản:

– Hoạt động này lần đầu tiên xuất hiện trong đời sống cá nhân. Khi đã là hoạt động chủ đạo thì trong lòng nó đã nảy sinh yếu tố của hoạt động mới khác – dạng hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi tiếp theo.

– Một khi đã nảy sinh, hình thành và phát triển thì hoạt động chủ đạo không mất đi mà tiếp tục tồn tại mãi.

– Đó là hoạt động quyết định sự ra đời thành tựu mới (cấu tạo tâm lí mới) đặc trưng cho một lứa tuổi.

Tâm lí học đã phát hiện được ở mỗi giai đoạn lứa tuổi có một hoạt động chủ đạo. Ví dụ: Hoạt động chủ đạo của tuổi mẫu giáo là vui chơi..., tuổi học sinh tiểu học là học tập..., tuổi trưởng thành là lao động...

b. Sự thay đổi hoạt động chủ đạo

Thời điểm xác định sự thay thế từ hoạt động chủ đạo này sang hoạt động chủ đạo khác được đặc trưng bởi vị trí của con người trong mối quan hệ với thực tại xung quanh. Trong quá trình phát triển, đến một lúc nào đó, con người nhận thức được vị trí của mình đang chiếm giữ trong các mối quan hệ không còn phù hợp với khả năng của mình và xuất hiện nhu cầu thay đổi vị trí hiện tại. Từ đó nảy sinh mâu thuẫn giữa khả năng phát triển của con người với chính

mức độ phát triển mà họ đang có do hoạt động hiện thời tạo ra. Việc giải quyết mâu thuẫn ấy tất yếu dẫn đến thay thế hoạt động chủ đạo này bằng hoạt động chủ đạo khác trong các giai đoạn phát triển.

Việc đưa khái niệm hoạt động chủ đạo vào giáo dục có ý nghĩa thực tiễn to lớn: Mỗi hoạt động chủ đạo sẽ mang lại thành tựu mới, một cấu trúc tâm lí đặc trưng và chủ thể sử dụng nó như là phương tiện để thực hiện hoạt động của mình. Do đó, nhiệm vụ cơ bản của giáo dục là tổ chức tốt quá trình hình thành các hoạt động chủ đạo của học sinh trong quá trình phát triển.

II. GIAO TIẾP

Sống trong xã hội, con người không chỉ có quan hệ với thế giới sự vật, hiện tượng bằng hoạt động có đối tượng, mà còn có quan hệ với con người, với xã hội. Quan hệ đó gọi là giao tiếp.

1. Khái niệm giao tiếp

1.1. *Giao tiếp là gì?*

Giao tiếp là mối quan hệ giữa con người với con người, thể hiện sự tiếp xúc tâm lí giữa người và người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau. Nói cách khác, *giao tiếp là quá trình xác lập và vận hành các quan hệ người – người, hiện thực hoá các quan hệ xã hội giữa chủ thể này với chủ thể khác.*

Mối quan hệ giao tiếp giữa con người với con người có thể xảy ra với các hình thức khác nhau:

- Giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân.
- Giao tiếp giữa cá nhân với nhóm.
- Giao tiếp giữa nhóm với nhóm, giữa nhóm với cộng đồng...

Giao tiếp vừa mang tính chất xã hội, vừa mang tính chất cá nhân. Tính chất xã hội của giao tiếp thể hiện ở việc nó được nảy sinh, hình thành trong xã hội và sử dụng các phương tiện do con người làm ra, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tính chất cá nhân thể hiện ở nội dung, phạm vi, nhu cầu, phong cách, kĩ năng... giao tiếp của mỗi người.

1.2. *Chức năng của giao tiếp*

a. *Chức năng thông tin*

Qua giao tiếp, con người trao đổi, truyền đạt tri thức, kinh nghiệm với nhau. Mỗi cá nhân vừa là nguồn phát thông tin vừa là nơi tiếp nhận thông tin.

Thu nhận và xử lí thông tin là một con đường quan trọng để phát triển nhân cách.

b. Chức năng cảm xúc

Giao tiếp không chỉ bộc lộ cảm xúc mà còn tạo ra những ấn tượng, những cảm xúc mới giữa các chủ thể. Vì vậy, giao tiếp là một trong những con đường hình thành tình cảm của con người.

c. Chức năng nhận thức lẫn nhau và đánh giá lẫn nhau

Trong giao tiếp, mỗi chủ thể tự bộc lộ quan điểm, tư tưởng, thái độ, thói quen... của mình, do đó các chủ thể có thể nhận thức được về nhau, làm cơ sở đánh giá lẫn nhau. Điều quan trọng hơn là trên cơ sở so sánh với người khác và ý kiến đánh giá của người khác, mỗi chủ thể có thể tự đánh giá được về bản thân mình.

d. Chức năng điều chỉnh hành vi

Trên cơ sở nhận thức lẫn nhau, đánh giá lẫn nhau và tự đánh giá được bản thân, trong giao tiếp, mỗi chủ thể có khả năng tự điều chỉnh hành vi của mình cũng như có thể tác động đến động cơ, mục đích, quá trình ra quyết định và hành động của chủ thể khác.

e. Chức năng phối hợp hoạt động

Nhờ có quá trình giao tiếp, con người có thể phối hợp hoạt động để cùng nhau giải quyết nhiệm vụ nào đó nhằm đạt tới mục tiêu chung. Đây là một chức năng giao tiếp phục vụ các nhu cầu chung của xã hội hay của một nhóm người.

Tóm lại, giao tiếp là quá trình quan hệ, tác động qua lại giữa con người và con người, trong đó con người trao đổi thông tin, cảm xúc, nhận thức, đánh giá và điều chỉnh hành vi lẫn nhau, đồng thời tự điều chỉnh hành vi của mình.

2. Các loại giao tiếp

Có nhiều cách phân loại giao tiếp:

a. Căn cứ vào phương tiện giao tiếp, có ba loại giao tiếp sau:

– Giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết): Đây là hình thức giao tiếp đặc trưng của con người, bằng cách sử dụng những tín hiệu chung là từ, ngữ.

– Giao tiếp bằng tín hiệu phi ngôn ngữ: Giao tiếp bằng cử chỉ, nét mặt, điệu bộ... Sự kết hợp giữa các động tác khác nhau có thể thể hiện sắc thái khác nhau.

– Giao tiếp vật chất: Giao tiếp thông qua hành động với vật thể.

b. Căn cứ vào khoảng cách, có thể có hai loại giao tiếp cơ bản:

– Giao tiếp trực tiếp: Giao tiếp mặt đối mặt, các chủ thể trực tiếp phát và nhận tín hiệu của nhau.

– Giao tiếp gián tiếp: Giao tiếp qua thư từ, phương tiện kĩ thuật hoặc có khi qua ngoại cảm, thần giao cách cảm...

c. Căn cứ vào quy cách giao tiếp, có thể chia thành hai loại:

– Giao tiếp chính thức: Giao tiếp diễn ra theo quy định, thể chế, chức trách. Các chủ thể phải tuân thủ một số yêu cầu xác định. Ví dụ: giao tiếp giữa giáo viên và học sinh, giao tiếp giữa các nguyên thủ quốc gia...

– Giao tiếp không chính thức: Giao tiếp không bị ràng buộc bởi các nghi thức mà dựa vào tính tự nguyện, tự giác, phụ thuộc vào nhu cầu, hứng thú, cảm xúc... của các chủ thể. Ví dụ: giao tiếp giữa các cá nhân trên một chuyến xe, cùng xem đá bóng...

III. TÂM LÝ LÀ SẢN PHẨM CỦA HOẠT ĐỘNG VÀ GIAO TIẾP

1. Quan hệ giao tiếp và hoạt động

Nhiều nhà tâm lý học cho rằng giao tiếp như là một dạng đặc biệt của hoạt động. Xét về mặt cấu trúc, giao tiếp có cấu trúc chung của hoạt động. Giao tiếp cũng diễn ra bằng các hành động và với các thao tác cụ thể, sử dụng các phương tiện khác nhau nhằm đạt được những mục đích xác định, thoả mãn nhu cầu cụ thể, tức là được thúc đẩy bởi động cơ. Hơn nữa, giao tiếp có các đặc điểm cơ bản của một hoạt động: có chủ thể, có đối tượng... Giao tiếp cũng là một hoạt động.

Một số nhà tâm lý học khác cho rằng, giao tiếp và hoạt động là hai phạm trù đồng đẳng, phản ánh hai loại quan hệ của con người với thế giới. Hoạt động được hiểu là quan hệ với đối tượng là vật thể, giao tiếp là quan hệ với con người. Trong cuộc sống, hoạt động và giao tiếp có quan hệ qua lại với nhau:

+ Có trường hợp, giao tiếp là điều kiện của một hoạt động khác. Ví dụ: Trong lao động sản xuất, giao tiếp là điều kiện để con người phối hợp với nhau nhằm thực hiện một hoạt động chung.

+ Có trường hợp, hoạt động là điều kiện để thực hiện mối quan hệ giao tiếp giữa con người với con người. Điển hình là trong giao tiếp vật chất, giao tiếp phi ngôn ngữ, các hành động, cử chỉ, điệu bộ là điều kiện thực hiện việc trao đổi thông tin, cảm xúc. Ví dụ như các diễn viên múa, diễn viên kịch câm giao tiếp với khán giả...

Có thể nói giao tiếp và hoạt động là hai mặt không thể thiếu của cuộc sống con người, có vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách con người.

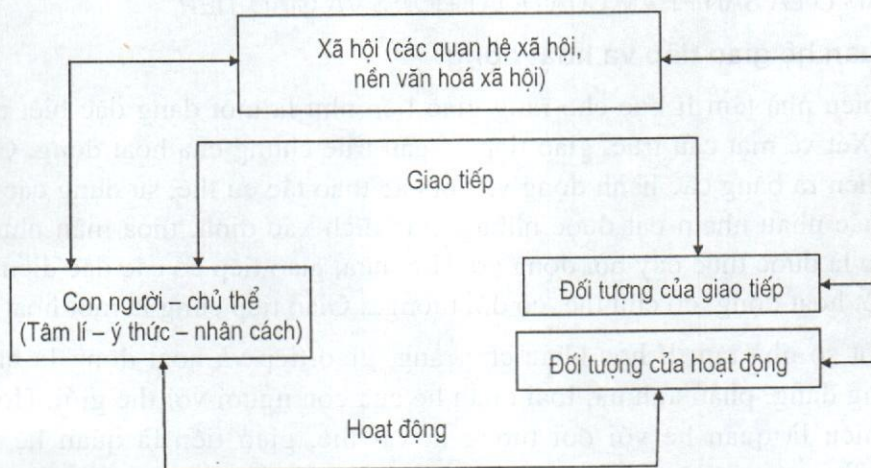
2. Tâm lí là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khẳng định: Tâm lí con người có nguồn gốc từ bên ngoài, từ thế giới khách quan chuyển vào não người. Trong thế giới đó, các quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội là cái quyết định tâm lí người.

Bằng hoạt động và giao tiếp, con người với tư cách là chủ thể tiếp thu các kinh nghiệm xã hội lịch sử, biến nó thành tâm lí, nhân cách. Nói cách khác, tâm lí là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp. Hoạt động và giao tiếp, mối quan hệ giữa chúng là quy luật tổng quát hình thành và biểu lộ tâm lí người.

Có thể tóm tắt sơ đồ tổng quát về sự hình thành và phát triển tâm lí người như sau:

Sơ đồ 4: Tổng quát về sự hình thành và phát triển tâm lí ở người



IV. SỰ NẢY SINH VÀ PHÁT TRIỂN TÂM LÍ

1. Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lí

Sự nảy sinh và phát triển tâm lí gắn liền với sự sống. Sự sống ra đời cách đây khoảng 2500 triệu năm với hình thức đầu tiên là những giọt Coaxecva. Thế giới sinh vật bắt đầu từ đây với đặc trưng khác hẳn với thế giới vô sinh là có tính chịu kích thích. *Tính chịu kích thích là khả năng đáp lại các tác động của ngoại giới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của cơ thể.* Ví dụ: đáp lại các kích thích thức ăn, chất độc... của các loài nguyên sinh, bọt biển. Tính chịu kích thích là cơ sở cho sự phản ánh tâm lí nảy sinh. Tính chịu kích thích có ở những sinh vật chưa có tế bào thần kinh hoặc có mạng thần kinh phân tán khắp cơ thể. Trong quá trình thích nghi của động vật với môi trường xung quanh,

các tế bào thần kinh phân tán đã tập trung thành những hạch (mấu) thần kinh. Tính chịu kích thích phát triển lên một giai đoạn cao hơn là tính cảm ứng. *Tính cảm ứng là năng lực đáp lại những kích thích có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến sự tồn tại của cơ thể.* Ví dụ: Éch phản ứng với kích thích thức ăn một cách gián tiếp thông qua màu vàng hoa mướp. Tính cảm ứng còn gọi là tính nhạy cảm, được coi là mầm móng đầu tiên của tâm lí, xuất hiện cách đây khoảng 600 triệu năm. Từ hiện tượng tâm lí đơn giản nhất này (cảm giác) dần dần phát triển lên thành các hiện tượng tâm lí khác phức tạp hơn.

2. Các thời kì phát triển tâm lí

Khi nghiên cứu các thời kì phát triển tâm lí của loài người, có thể xét theo hai phương diện:

– *Xét theo cấp độ phản ánh*, quá trình phát triển tâm lí của loài người đã trải qua ba thời kì: cảm giác, tri giác, tư duy (bằng tay và ngôn ngữ).

– *Xét theo cấp độ hành vi*, quá trình phát triển tâm lí trải qua ba thời kì: bản năng, kĩ xảo, trí tuệ.

2.1. Các thời kì phát triển cảm giác, tri giác, tư duy

a. Thời kì cảm giác

Là thời kì đầu tiên trong phản ánh tâm lí với đặc trưng: *cơ thể có khả năng đáp lại từng kích thích riêng lẻ, khả năng này được gọi là cảm giác*, bắt đầu xuất hiện ở động vật không xương sống. Ở các bậc thang tiến hoá cao hơn và ở loài người đều có cảm giác, song cảm giác của con người khác xa về chất so với cảm giác của loài vật. Cảm giác là cơ sở cho sự xuất hiện các thời kì phản ánh tâm lí cao hơn.

b. Thời kì tri giác

Thời kì tri giác bắt đầu xuất hiện ở loài cá, cách đây khoảng 300 – 350 triệu năm. Hệ thần kinh hình ống với tuỷ sống và vỏ não đã giúp cho *động vật có khả năng đáp lại một tổ hợp kích thích ngoại giới chứ không đáp lại từng kích thích riêng lẻ. Khả năng này gọi là tri giác.* Cùng với lịch sử tiến hoá từ loài lưỡng cư, bò sát, loài chim đến động vật có vú, tri giác đạt tới mức độ khá hoàn chỉnh. Đến cấp độ con người, tri giác hoàn toàn mang một chất mới: con mắt, cái mũi, lỗ tai... ở con người trở nên có “hồn”, có “thần”.

c. Thời kì tư duy

– Tư duy bằng tay: Cách đây khoảng 10 triệu năm, nhờ vỏ não phát triển (vỏ não đã có các vùng chức năng gần giống với não người), loài vượn người

Oxtralopitec đã dùng hai “bàn tay” để sờ mó, lắp ráp giải quyết các tình huống cụ thể trước mặt, nghĩa là nó đã có tư duy bằng tay, tư duy cụ thể. Song vượn người chưa thể “nghĩ” trước rồi bắt tay hành động như người. Bởi vì nó chưa có ngôn ngữ.

– Tư duy ngôn ngữ: Thời kì này xuất hiện cùng với sự xuất hiện của loài người và chỉ có ở người. Tư duy ngôn ngữ là sự phản ánh bằng ngôn ngữ trong vỏ não về bản chất và các mối quan hệ có tính quy luật của các sự vật hiện tượng trong thế giới. Nhờ đó, hoạt động của con người mang tính mục đích, tính kế hoạch cao nhất, hoàn chỉnh nhất, giúp con người không chỉ nhận thức, cải tạo thế giới mà còn nhận thức và sáng tạo ra chính bản thân mình.

2.2. Các thời kì bản năng, kĩ xảo và trí tuệ

– *Thời kì bản năng*: Trong lịch sử tiến hoá, bản năng bắt đầu xuất hiện từ loài côn trùng. Bản năng là hành vi bẩm sinh mang tính di truyền, có cơ chế thần kinh là phản xạ không điều kiện. Ví dụ: Trẻ sinh ra đã biết bú, vịt con nở ra đã biết bơi. Bản thân những năng lực đó đã được ghi sẵn trong gen, trong tổ chức cơ thể. Như vậy, bản năng xuất phát trực tiếp từ cơ thể và trực tiếp thoả mãn nhu cầu thuần tuý cơ thể. Bản năng là một sức mạnh tự nhiên mà nhờ đó mỗi thế hệ không cần được huấn luyện đặc biệt nào vẫn có thể làm được những cái tổ tiên đã làm. Ở người cũng có các bản năng như bản năng dinh dưỡng, bản năng tự vệ, bản năng sinh dục... Nhưng bản năng của con người mang đặc điểm lịch sử của loài người và mang tính chất xã hội. Trong bản năng của con người có sự tham gia của tư duy, lí trí. Nói cách khác, bản năng của con người được ý thức hoá.

– *Thời kì kĩ xảo*: Hình thành sau bản năng, kĩ xảo là một hình thức hành vi mới do cá thể tự tạo bằng cách luyện tập hay lặp đi lặp lại nhiều lần tới mức thuần thục trên cơ sở phản xạ có điều kiện. Ví dụ: Ong có bản năng khi sinh ra là biết bay để kiếm mật hoa. Ta có thể dạy (luyện tập) cho ong bay theo một đường nhất định. Ong thực hiện được thành thục – đó là một kĩ xảo. Động vật ở trình độ phát triển càng cao trong thang tiến hoá thì tỉ trọng của kĩ xảo so với bản năng càng tăng lên. So với bản năng, kĩ xảo có tính mềm dẻo và khả năng biến đổi lớn hơn.

– *Thời kì hành vi trí tuệ*: Hành vi trí tuệ là kết quả của luyện tập, do cá thể tự tạo trong quá trình sống. Đây là kiểu hành vi mềm dẻo và hợp lí nhất trong những điều kiện sống luôn biến đổi. Đặc trưng của hành vi trí tuệ là xuất phát từ tình huống nhất định và quá trình giải quyết tình huống với cách thức

không có sẵn trong vốn kinh nghiệm của cá thể. Hành động trí tuệ ở vượn người chủ yếu giải quyết các tình huống có liên quan tới việc thoả mãn nhu cầu sinh vật của cơ thể. Hành vi trí tuệ của con người sinh ra trong hành động nhằm nhận thức, thích ứng và cải tạo thế giới khách quan. Hành vi trí tuệ của con người gắn liền với ngôn ngữ và là hành vi có ý thức.

3. Các giai đoạn phát triển tâm lí về phương diện cá thể

Sự phát triển tâm lí về phương diện cá thể là quá trình chuyển đổi liên tục từ cấp độ này sang cấp độ khác tương ứng với các giai đoạn lứa tuổi kế tiếp nhau. Ở mỗi cấp độ lứa tuổi, sự phát triển tâm lí đạt tới một chất lượng mới và diễn ra theo các quy luật đặc thù. Gắn liền với sự phát triển tâm lí là hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn lứa tuổi.

Các nhà tâm lí học đã phân chia các giai đoạn phát triển tâm lí như sau:

a. Giai đoạn tuổi sơ sinh, hài nhi

– Tuổi sơ sinh (0 – 2 tháng) là tuổi “ăn ngủ” phối hợp với phản xạ bẩm sinh, tác động bột phát thực hiện các chức năng sinh lí người.

– Tuổi hài nhi (3 – 12 tháng) hoạt động chủ đạo là giao tiếp xúc cảm trực tiếp với người lớn, trước hết là với cha mẹ.

b. Giai đoạn tuổi nhà trẻ (1 – 3 tuổi)

Hoạt động chủ đạo là hoạt động với đồ vật, bắt chước hành động sử dụng đồ vật và tìm hiểu khám phá các sự vật xung quanh.

c. Giai đoạn tuổi mẫu giáo (3 – 5 tuổi)

Hoạt động chủ đạo là vui chơi (trung tâm là trò chơi sắm vai).

d. Giai đoạn tuổi đi học

– Thời kì đầu tuổi học (nhi đồng, học sinh tiểu học: 6 – 12 tuổi):

Hoạt động chủ đạo là học tập, lĩnh hội nền tảng tri thức, phương pháp, công cụ nhận thức và các chuẩn mực hành vi.

– Thời kì giữa tuổi học (thiếu niên, học sinh trung học cơ sở: 12 – 14, 15 tuổi):

Hoạt động chủ đạo là học tập và giao tiếp nhóm. Đây là lứa tuổi dậy thì với nhiều phẩm chất tâm lí mới xuất hiện, đặc biệt là nhu cầu tình bạn, nhu cầu tự khẳng định.

– Thời kì cuối tuổi học (đầu thanh niên, học sinh trung học phổ thông: 15 – 18 tuổi).

Hoạt động chủ đạo là học tập – lựa chọn nghề nghiệp: ở lứa tuổi này đã hình thành thế giới quan, định hướng nghề nghiệp.

e. Giai đoạn thanh niên, sinh viên (19 – 25 tuổi)

Hoạt động chủ đạo là học tập và lao động. Đây là giai đoạn tiếp tục lĩnh hội các giá trị vật chất của xã hội theo nghề nghiệp hoặc tham gia lao động sản xuất.

f. Giai đoạn tuổi trưởng thành (25 tuổi trở đi)

Hoạt động chủ đạo là lao động và hoạt động xã hội.

g. Giai đoạn tuổi già (từ 55 – 60 tuổi trở đi)

Hoạt động chủ đạo là nghỉ ngơi. Ở giai đoạn này, con người phản ứng chậm chạp dần, độ nhạy cảm của giác quan giảm đi rõ rệt...

Mỗi giai đoạn lứa tuổi đều có một vị trí, vai trò nhất định trong quá trình phát triển tâm lí nói chung. Sự chuyển tiếp từ giai đoạn này sang giai đoạn khác bao giờ cũng gắn liền với sự xuất hiện dạng hoạt động chủ đạo mới có tác dụng quyết định đối với sự hình thành những cấu tạo tâm lí mới, cơ bản và đặc trưng cho thời kì hoặc giai đoạn lứa tuổi đó.

V. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ý THỨC

1. Khái niệm chung về ý thức

1.1. Ý thức là gì?

Trong quá trình tiến hoá của sinh vật, mốc phân biệt rõ ràng nhất giữa con vật và con người là ý thức. Ý thức là một cấp độ phản ánh tâm lí đặc trưng, cao cấp, chỉ có ở người.

Một quá trình nhận thức nào đó tạo ra trong não một hình ảnh tâm lí, nhờ có ngôn ngữ, chính hình ảnh tâm lí đó được khách quan hoá và trở thành đối tượng để ta tiếp tục phản ánh, làm cho kết quả phản ánh sâu sắc hơn, chất lượng hơn, tinh vi hơn. Quá trình phản ánh cấp hai như vậy được gọi là ý thức. Vì thế, có thể hiểu ý thức là phản ánh của phản ánh.

Nếu cảm giác, tri giác, tư duy... mang lại cho con người những tri thức về thế giới khách quan thì ý thức là năng lực hiểu biết tri thức đó. Vì vậy, cũng có thể nói ý thức là tri thức của tri thức, là hiểu biết của hiểu biết.

Như vậy, ý thức là hình thức phản ánh tâm lí cao nhất chỉ có ở người, là sự phản ánh bằng ngôn ngữ những gì con người đã tiếp thu được trong quá trình quan hệ qua lại với thế giới khách quan. Có thể ví ý thức như là “cặp mắt thứ hai”

soi vào các kết quả do “cặp mắt thứ nhất” (cảm giác, tri giác, tư duy, cảm xúc...) mang lại. Với ý nghĩa đó, ta có thể nói “ý thức là tồn tại được nhận thức”.

1.2. Cấu trúc của ý thức

Ý thức là một chỉnh thể mang lại chất lượng mới cho thế giới nội tâm của con người. Nó bao gồm ba thành phần (ba mặt) liên kết, thống nhất hữu cơ với nhau: mặt nhận thức, mặt thái độ và mặt năng động của ý thức.

a. Mặt nhận thức của ý thức

– Các quá trình nhận thức cảm tính mang lại những tài liệu đầu tiên cho ý thức, đó là những hình ảnh trực quan, sinh động về thực tại khách quan.

– Quá trình nhận thức lí tính mang lại cho con người hình ảnh khái quát bản chất về thực tại khách quan và các mối liên hệ có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng, tạo ra nội dung cơ bản của ý thức, là hạt nhân của ý thức. Bản thân các thao tác tư duy: so sánh, phân tích, tổng hợp... cũng là thao tác của ý thức.

b. Mặt thái độ của ý thức

Khi phản ánh thế giới khách quan ở cấp độ ý thức, con người luôn thể hiện thái độ của mình (thái độ cảm xúc, thái độ đánh giá, thái độ lựa chọn) đối với đối tượng. Thái độ được hình thành trên cơ sở nhận thức thế giới.

c. Mặt năng động của ý thức

Ý thức tạo cho con người có khả năng dự kiến trước hoạt động, điều khiển, điều chỉnh hoạt động nhằm thích nghi và cải tạo thế giới khách quan, đồng thời cải tạo cả bản thân. Mặt khác, ý thức nảy sinh và phát triển trong hoạt động. Cấu trúc của hoạt động quy định cấu trúc của ý thức. Quá trình xác định mục đích là điều kiện để có ý thức, động cơ, mục đích có ảnh hưởng quyết định đối với kết quả của quá trình nhận thức. Vì thế, nhu cầu, hứng thú, động cơ, ý chí... đều có vị trí nhất định trong cấu trúc ý thức.

2. Các cấp độ ý thức

Các hiện tượng tâm lí định hướng, điều khiển, điều chỉnh các hành vi và hoạt động của con người ở các mức độ khác nhau.

Căn cứ vào tính tự giác, mức độ sáng tỏ và phạm vi bao quát của chúng, người ta phân chia các hiện tượng tâm lí của con người thành ba cấp độ:

- + Cấp độ chưa ý thức.
- + Cấp độ ý thức và tự ý thức.
- + Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể.

2.1. Cấp độ chưa ý thức

Trong cuộc sống, cùng với các hiện tượng tâm lí có ý thức, con người thường gặp những hiện tượng tâm lí chưa có ý thức chi phối hoạt động của mình. Ví dụ: Người bị mộng du vừa ngủ vừa đi trên mái nhà; người say rượu nói ra những điều không có ý thức; người bị thôi miên, bị bệnh tâm thần thường có những hành động không ý thức, tức là bản thân họ không hề nhận thức được mình đang làm gì. Hiện tượng tâm lí không ý thức, chưa nhận thức được, trong tâm lí học gọi là vô thức.

– Vô thức là hiện tượng tâm lí ở tầng bậc chưa ý thức, nơi mà ý thức không thực hiện chức năng của mình. Vô thức điều khiển những hành vi mang tính bản năng, không chủ định và tính không nhận thức được của con người. Vô thức có các đặc điểm sau:

+ Con người không nhận thức được các hiện tượng tâm lí, hành vi, cảm nghĩ của mình.

+ Con người không thể đánh giá, kiểm soát được về hành vi, ngôn ngữ, cách cư xử của mình.

+ Vô thức không kèm theo sự dự kiến trước, không có chủ định. Sự xuất hiện hành vi vô thức thường bất ngờ, đột ngột, xảy ra trong thời gian ngắn.

+ Hình ảnh tâm lí trong vô thức có thể của cả quá khứ, hiện tại và tương lai nhưng chúng liên kết với nhau không theo quy luật hiện thực.

– Vô thức bao gồm nhiều hiện tượng tâm lí khác nhau của tầng bậc không (chưa) ý thức:

+ Vô thức ở tầng bản năng vô thức (bản năng dinh dưỡng, tự vệ, sinh dục) tiềm tàng ở tầng sâu, dưới ý thức, mang tính bẩm sinh, di truyền.

+ Vô thức còn bao gồm cả các hiện tượng tâm lí dưới ngưỡng ý thức (tiềm ý thức). Ví dụ: cảm thấy thích một cái gì đó nhưng không hiểu vì sao; hiện tượng tâm thế – khuynh hướng sẵn sàng chờ đón, tiếp nhận một điều gì đó, ảnh hưởng đến tính linh hoạt và tính ổn định của hoạt động (tâm thế yêu đương của thanh niên, tâm thế nghỉ ngơi của người già...).

+ Có những hiện tượng tâm lí vốn là có ý thức nhưng do lặp đi lặp lại nhiều lần chuyển thành dưới ý thức – đó là tiềm thức. Tiềm thức là một dạng tiềm tàng, sâu lắng của ý thức, nó thường trực chi đạo hành động, lời nói, suy nghĩ... của con người tới mức chủ thể không nhận thức rõ được nguyên nhân.

2.2. Cấp độ ý thức, tự ý thức

– Ở cấp độ ý thức như đã nói ở trên, con người nhận thức, tổ thái độ có chủ tâm và dự kiến trước hành vi của mình, từ đó có thể kiểm soát và làm chủ hành vi – hành vi trở nên có ý thức. Ý thức có những đặc điểm sau:

+ Các hiện tượng tâm lí có ý thức đều được chủ thể nhận thức: Chủ thể biết rõ mình đang làm gì, nghĩ gì. Vì thế, nhiều khi “có ý thức” đồng nghĩa với có hiểu biết, có tri thức.

+ Ý thức bao hàm thái độ của chủ thể đối với đối tượng đã được nhận thức. Thái độ đó là động cơ của hành vi có ý thức.

+ Ý thức được thể hiện ở tính có chủ tâm và dự kiến trước hành vi. Đặc điểm này phân biệt bản chất hành động của con người với hành vi của con vật.

– Tự ý thức là mức độ phát triển cao của ý thức. *Tự ý thức là ý thức về mình, có nghĩa là khi bản thân trở thành đối tượng “mở xẻ”, phân tích, lí giải... thì lúc đó, con người đang tự ý thức.* Tự ý thức bắt đầu xuất hiện ở tuổi lên ba. Thông thường, tự ý thức biểu hiện ở những đặc điểm sau:

+ Chủ thể tự nhận thức về bản thân mình từ bên ngoài đến nội dung tâm hồn, đến vị thế và các quan hệ xã hội, trên cơ sở đó tự nhận xét, tự đánh giá.

+ Chủ thể có thái độ rõ ràng đối với bản thân.

+ Chủ thể tự điều chỉnh, điều khiển hành vi theo mục đích tự giác.

+ Chủ thể có khả năng tự giáo dục, tự hoàn thiện mình.

2.3. Cấp độ ý thức nhóm và ý thức tập thể

Trong hoạt động và giao tiếp xã hội, ý thức cá nhân sẽ phát triển dần dần đến ý thức xã hội (ý thức nhóm, ý thức tập thể, ý thức cộng đồng). Ví dụ: ý thức về gia đình, về dòng họ, về nghề nghiệp, về dân tộc... Ở cấp độ này, con người xử sự không đơn thuần trên nhu cầu, hứng thú, thị hiếu, quan điểm... của cá nhân mình mà xuất phát từ lợi ích, danh dự của nhóm, tập thể, cộng đồng. Hành động với ý thức nhóm, ý thức tập thể và ý thức cộng đồng, con người có thêm sức mạnh tinh thần mới, dễ dàng hoà nhập với cộng đồng, cùng cộng đồng phát triển.

Tóm lại, các cấp độ khác nhau của ý thức luôn tác động lẫn nhau, chuyển hoá và bổ sung cho nhau làm tăng tính đa dạng và sức mạnh của ý thức. Sự phát triển của ý thức từ cấp độ thấp đến cấp độ cao là dấu hiệu quan trọng nhất của sự phát triển nhân cách.

3. Sự hình thành và phát triển ý thức cá nhân

Khi nghiên cứu về sự hình thành và phát triển ý thức, người ta thường đề cập tới hai phương diện: phương diện loài người và phương diện cá nhân. Về phương diện loài người, các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ rõ: Trước hết là lao động, sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ, đó là hai động lực chủ yếu đã biến bộ não vượn thành bộ óc người, biến tâm lí động vật thành ý thức.

Nhằm phục vụ cho công tác giáo dục con người, Tâm lí học quan tâm nghiên cứu nhiều hơn đến sự hình thành ý thức và tự ý thức của cá nhân. Việc xác định con đường và điều kiện hình thành và phát triển ý thức cá nhân tạo ra cơ sở khoa học cho công tác giáo dục con người.

3.1. Ý thức của cá nhân được hình thành trong hoạt động và thể hiện trong sản phẩm hoạt động của cá nhân

Hoạt động nói chung đòi hỏi cá nhân phải nhận thức được nhiệm vụ, các phương thức, điều kiện và kết quả hành động. Đó chính là yếu tố khách quan thúc đẩy sự phát triển khả năng xây dựng mục đích và kế hoạch hoạt động của con người. Trong hoạt động, cá nhân đem vốn kinh nghiệm, năng lực... của mình thể hiện trong quá trình làm ra sản phẩm. Sản phẩm hoạt động luôn luôn chứa đựng một bộ mặt tâm lí, ý thức của người làm ra nó. Vì thế qua sản phẩm, cá nhân “nhìn thấy” được chính mình, nhận thức được vai trò xã hội của mình, từ đó có khả năng tự đánh giá, tự điều chỉnh, điều khiển hành vi.

Như vậy, trong hoạt động và bằng hoạt động, cá nhân hình thành ý thức về thế giới xung quanh và về bản thân mình.

3.2. Ý thức của cá nhân được hình thành trong sự giao tiếp với người khác, với xã hội

Trong giao tiếp, cá nhân được truyền đạt và tiếp nhận thông tin. Trên cơ sở nhận thức người khác, đối chiếu mình với người khác, với chuẩn mực đạo đức xã hội, cá nhân tự nhận thức, tự đánh giá và điều khiển hành vi của mình. Chính nhờ sự giao tiếp trong xã hội, cá nhân hình thành ý thức về người khác và về bản thân mình. C. Mác và Ph. Ăngghen đã viết: “Sự phát triển của một cá thể phụ thuộc vào sự phát triển của nhiều cá thể khác mà nó đã giao tiếp trực tiếp hay gián tiếp”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ C. Mác, Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3.

3.3. Ý thức của cá nhân được hình thành bằng con đường tiếp thu nền văn hoá xã hội, ý thức xã hội

Tri thức là hạt nhân của ý thức. Nền văn hoá xã hội, ý thức xã hội là tri thức của loài người đã tích lũy được. Nó là nền tảng của ý thức cá nhân. Thông qua các hình thức hoạt động đa dạng, bằng con đường giáo dục, dạy học và giao tiếp xã hội, cá nhân tiếp thu các giá trị xã hội, các chuẩn mực xã hội để hình thành ý thức cá nhân.

3.4. Ý thức cá nhân được hình thành bằng con đường tự nhận thức, tự đánh giá, tự phân tích hành vi của bản thân

Trong quá trình hoạt động, giao tiếp xã hội, trên cơ sở đối chiếu mình với người khác, với chuẩn mực xã hội, cá nhân hình thành ý thức về bản thân (ý thức bản ngã – tự ý thức), từ đó cá nhân có khả năng tự giáo dục – tự hoàn thiện mình theo yêu cầu của xã hội.

VI. CHÚ Ý – ĐIỀU KIỆN CỦA HOẠT ĐỘNG CÓ Ý THỨC

1. Khái niệm về chú ý

1.1. Chú ý là gì?

Môi trường xung quanh luôn có vô vàn sự vật tác động đến con người. Con người không thể tiếp nhận và xử lý chính xác tất cả mà chỉ thực hiện được một số quan hệ nào đó. Vì vậy, ý thức của con người phải lựa chọn và tập trung vào quan hệ nào đó, đối tượng hay thuộc tính nào đó của đối tượng để hoạt động có kết quả. Hiện tượng đó gọi là chú ý.

Chú ý là sự tập trung của ý thức vào một hay một nhóm sự vật hiện tượng để định hướng hoạt động, đảm bảo điều kiện thân kinh – tâm lí cần thiết cho hoạt động tiến hành có hiệu quả.

Chú ý được xem như là một trạng thái tâm lí “đi kèm” với các hoạt động tâm lí khác, giúp cho hoạt động đó đạt kết quả.

Ví dụ: Chú ý đi kèm với hoạt động nhận thức: chăm chú nhìn, lắng tai nghe, tập trung suy nghĩ... Đối tượng của chú ý là đối tượng của hoạt động mà nó đi kèm. Vì thế, chú ý được coi là “cái nền”, “cái phông”, là điều kiện của hoạt động có ý thức, chú ý được ví như cánh cửa duy nhất mà qua đó những gì của thế giới khách quan nhập vào tâm hồn con người.

1.2. Các loại chú ý

Có ba loại chú ý cơ bản của con người: Chú ý không chủ định, chú ý có chủ định và chú ý sau chủ định.

a. Chú ý không chủ định: là loại chú ý không có mục đích đặt ra từ trước, không cần sự nỗ lực, cố gắng của bản thân. Chú ý không chủ định chủ yếu do tác động bên ngoài gây ra và phụ thuộc vào đặc điểm của kích thích như:

– Độ mới lạ của kích thích: Kích thích càng mới lạ, mang tính bất ngờ, càng dễ gây ra chú ý không chủ định.

– Cường độ kích thích: Cường độ kích thích càng mạnh thì càng dễ gây ra chú ý không chủ định.

– Tính tương phản của kích thích: Những kích thích có sự khác biệt rõ nét về hình dạng, độ lớn, màu sắc, thời gian tác động... đều gây ra chú ý không chủ định.

– Độ hấp dẫn, ưa thích: Chú ý còn phụ thuộc vào nhu cầu, xúc cảm, hứng thú của chủ thể. Những gì liên quan đến việc thoả mãn nhu cầu, phù hợp với hứng thú đều dễ gây ra chú ý không chủ định.

b. Chú ý có chủ định: là loại chú ý có mục đích định trước và có sự nỗ lực, cố gắng của bản thân. Chú ý có chủ định phụ thuộc chủ yếu vào việc xác định nhiệm vụ cần thực hiện để đạt mục đích tự giác, nó không phụ thuộc vào các đặc điểm của kích thích.

Để duy trì chú ý có chủ định, cần có một số điều kiện cần thiết:

– Về khách quan: Tạo ra hoàn cảnh tốt, yên tĩnh, thuận lợi cho công việc. Loại bỏ hoặc giảm bớt tối đa những kích thích không liên quan tới nhiệm vụ.

– Về chủ quan: Phải xác định mục đích rõ ràng, dự kiến được những khó khăn và cố gắng nỗ lực để vượt qua. Mặt khác, phải tổ chức tốt các hành động để đảm bảo hoạt động có kết quả. Chính quá trình hoạt động và kết quả hoạt động cũng là điều kiện duy trì chú ý có chủ định.

c. Chú ý sau chủ định: là loại chú ý vốn là chú ý có chủ định, nhưng sau đó do hứng thú với hoạt động mà chủ thể không cần nỗ lực nhưng ý chí vẫn tập trung vào đối tượng hoạt động. Ví dụ: Trong giờ học, ban đầu có thể chú ý có chủ định; nhưng sau đó do sự hấp dẫn của nội dung, ta không cần sự cố gắng vẫn tập trung chú ý. Như vậy, chú ý có chủ định đã chuyển thành chú ý sau chủ định.

2. Các thuộc tính cơ bản của chú ý

2.1. Sức tập trung của chú ý

Là khả năng chú ý một phạm vi đối tượng tương đối hẹp cần thiết cho hoạt động. Số lượng các đối tượng mà chú ý hướng tới gọi là khối lượng chú ý. Khối lượng chú ý phụ thuộc vào đặc điểm đối tượng cũng như nhiệm vụ và đặc điểm của hoạt động. Nếu không tập trung chú ý sẽ khó có thể hoàn thành nhiệm vụ. Tập trung chú ý cao độ có thể dẫn tới hiện tượng đãng trí.

2.2. Sự bền vững của chú ý

Đó là khả năng duy trì lâu dài chú ý vào một hay một số đối tượng của hoạt động. Ngược lại với sự bền vững là sự phân tán chú ý. Phân tán chú ý diễn ra theo chu kì có xen kẽ của sự bền vững chú ý gọi là sự dao động của chú ý.

2.3. Sự phân phối chú ý

Là khả năng cùng một lúc chú ý đến nhiều đối tượng hay nhiều hoạt động khác nhau một cách có chủ định. Ví dụ: Người lái xe cùng lúc phải chú ý tới các thao tác điều khiển xe cũng như những thay đổi của đường đi, những chướng ngại... Điều kiện để có thể phân phối chú ý là: Trong những hoạt động cùng tiến hành một lúc phải có những hoạt động quen thuộc. Chú ý được dành tối thiểu cho hoạt động quen thuộc và phần lớn dành cho hoạt động mới.

2.4. Sự di chuyển chú ý

Là khả năng chuyển chú ý từ đối tượng này sang đối tượng khác theo yêu cầu của hoạt động. Di chuyển chú ý dễ dàng khi đối tượng mới hấp dẫn hơn, do đã hoàn thành nhiệm vụ trước đây, đặc biệt là do đối tượng mới quan trọng hơn, ý nghĩa hơn.

Những thuộc tính cơ bản của chú ý có quan hệ bổ sung cho nhau và được hình thành, phát triển trong hoạt động, tạo thành những phẩm chất tâm lí cá nhân. Mỗi thuộc tính của chú ý có thể giữ vai trò tích cực hay không tùy thuộc vào việc biết sử dụng từng thuộc tính hay phối hợp các thuộc tính theo yêu cầu của hoạt động.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu 1: Hoạt động là gì ? Phân tích cấu trúc của hoạt động.

Câu 2: Dưới góc độ tâm lí học, hoạt động của con người giữ vai trò:

- A. Tạo ra sản phẩm vật chất và tinh thần.
- B. Cải tạo thế giới khách quan.
- C. Làm nảy sinh và phát triển tâm lí.
- D. Cả A, B, C.

Câu 3: Một học sinh đang chăm chỉ thực hành cắt may với mong muốn biết may mặc, xét theo phương diện tâm lí học thì quá trình đó được gọi là:

- A. Rèn luyện tính kiên trì, nhẫn nại.
- B. Quá trình học tập, rèn luyện.
- C. Quá trình nội tâm hoá các thao tác của hành động cắt may.
- D. Cả A, B, C.

Câu 4: Hai câu thơ sau đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói lên nguyên tắc cơ bản nào của Tâm lí học duy vật biện chứng?

*“Ngủ thì ai cũng như lương thiện
Tỉnh dậy phân ra kẻ dữ hiền”.*

(Nửa đêm)

Câu 5: Nêu hướng vận dụng lí thuyết hoạt động trong công tác giáo dục và dạy học.

Câu 6: Giao tiếp là gì? Nêu các chức năng cơ bản của giao tiếp.

Câu 7: Hãy cho biết những trường hợp nào trong số những trường hợp sau đây là sự giao tiếp?

- A. Hai con khỉ đang bắt chấy cho nhau.
- B. Hai em học sinh đang truy bài.
- C. Một em bé đang đùa giỡn với con mèo.
- D. Thầy giáo giảng bài trên lớp cho học sinh.
- E. Con khỉ đầu đàn hú gọi các con khác trong bầy của mình.
- G. Người chiến sĩ biên phòng đang điều khiển con chó làm nhiệm vụ tuần tra.

- H. Hai vệ tinh nhân tạo đang phát và thu tín hiệu của nhau.
- F. Một em bé đang bấm nút điều chỉnh từ xa với máy vô tuyến truyền hình để lựa chọn chương trình ưa thích.

Câu 8: Tìm một quan niệm đúng cho từng loại giao tiếp được liệt kê dưới đây:

Các loại giao tiếp	Quan niệm
a) Giao tiếp vật chất	1) Là loại giao tiếp không câu nệ vào thể thức mà theo kiểu thân kinh nhằm mục đích chính là thông cảm, đồng cảm với nhau.
b) Giao tiếp phi ngôn ngữ	2) Là loại giao tiếp được thực hiện thông qua hành động với vật thể.
c) Giao tiếp trực tiếp	3) Là loại giao tiếp được thực hiện bằng các tín hiệu phi ngôn ngữ như: cử chỉ, điệu bộ, nét mặt.
d) Giao tiếp chính thức	4) Là loại giao tiếp mặt đối mặt, các chủ thể trực tiếp phát và nhận tín hiệu.
e) Giao tiếp không chính thức	5) Là loại giao tiếp nhằm thực hiện một nhiệm vụ chung theo chức trách, quy tắc thể chế.

Câu 9: Vẽ và giải thích sơ đồ tổng quát về sự hình thành và phát triển tâm lí người.

Câu 10: Phân tích các thời kì phát triển tâm lí trong quá trình tiến hoá của giới động vật. Cho ví dụ minh hoạ.

Câu 11: Ý thức là gì? Phân tích sự hình thành ý thức của cá nhân.

Câu 12: Hiện tượng nào dưới đây là vô thức, hiện tượng nào là ý thức? Những dấu hiệu nào thể hiện điều đó?

- Một học sinh lớp 7 làm tính nhân một cách nhanh chóng và chính xác, không hề được nhắc các quy tắc của phép nhân.
- Một đứa bé khoẻ mạnh thì ngay sau khi ra đời đã nắm chặt được ngón tay người lớn khi người lớn chạm vào lòng bàn tay bé.
- Một đứa bé khóc không có nước mắt, nó cố gào lên để đòi mẹ cho tiền chơi trò chơi điện tử.
- Một bạn học sinh quyết định thi vào một trường cao đẳng sư phạm và giải thích rằng đó là do mình yêu trẻ em.

Câu 13: Nhân tố nào là nhân tố quan trọng nhất trong sự hình thành tự ý thức bản thân?

- A. Hoạt động của cá nhân.
- B. Giao tiếp với người khác và với xã hội.
- C. Tiếp thu ý thức xã hội và nền văn hoá xã hội.
- D. Tự nhận thức, tự tỏ thái độ với bản thân, tự phân tích hành vi, tự điều khiển, điều chỉnh bản thân.

Câu 14: Chú ý là gì ? Nêu và phân tích những thuộc tính cơ bản của chú ý.

Câu 15: Trong các ý kiến sau, ý kiến nào nói về người được coi là có chú ý nhiều hơn?

- A. Có người cho rằng : Nếu học sinh không bị thu hút vào việc nói chuyện riêng, vào những tiếng động lạ, thì chắc là học sinh đó đang chú ý học.
- B. Có người lại cho rằng: Một người có chú ý là người trong khi nói chuyện anh ta vẫn nhìn và nghe tất cả những gì xảy ra xung quanh mình.
- C. Người khác nữa cho rằng: Người có chú ý có khả năng nhận ra ngay tức khắc trong chớp mắt nhiều chi tiết trong tài liệu học tập đang đặt ở trước mặt.

Mỗi trường hợp trên đã nói đến thuộc tính nào của chú ý?

Câu 16: Những điều kiện nào là cần thiết để làm nảy sinh và duy trì sự chú ý có chủ định và những điều kiện nào làm nảy sinh và duy trì sự chú ý không chủ định của học sinh trong lớp học?

- A. Nêu câu hỏi và giải các bài tập trong một khoảng thời gian nhất định.
- B. Nêu lên những nhu cầu có liên quan tới tài liệu học tập mà học sinh đang làm việc với nó.
- C. Nêu rõ các mục đích và nhiệm vụ có ý nghĩa đối với học sinh.
- D. Do sự mới lạ và tương phản của các tác nhân kích thích.
- E. Sử dụng các tâm thế đang có ở học sinh.

Câu 17: Lớp học đang ồn ào, học sinh không chịu nghe lời giảng của giáo viên. Đột nhiên cô giáo giơ lên một bức ảnh khổ rộng. Lập tức học sinh yên lặng, nhưng chỉ 2 – 3 phút sau lớp lại mất trật tự đầu vào đầy. Cô giáo bắt đầu nêu các câu hỏi về bức tranh vừa giơ lên khi trước. Lớp học lại trở nên yên lặng. Loại chú ý nào đã nảy sinh ở hai trường hợp trên ? Hãy giải thích vì sao.

HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

Nhận thức là hoạt động đặc trưng của con người. Trong quá trình sống và hoạt động, con người nhận thức – phản ánh được hiện thực xung quanh, hiện thực của bản thân mình. Trên cơ sở đó, con người tỏ thái độ và hành động đối với thế giới xung quanh và đối với chính bản thân mình. Có thể nói rằng, nhờ có nhận thức mà con người làm chủ được tự nhiên, xã hội và làm chủ được chính bản thân mình.

Trong việc nhận thức thế giới, con người có thể đạt tới những mức độ nhận thức khác nhau, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Mức độ thấp nhất là nhận thức cảm tính, bao gồm cảm giác và tri giác, trong đó con người phản ánh những cái bên ngoài, những cái đang trực tiếp tác động đến giác quan của con người. Mức độ cao hơn là nhận thức lí tính, bao gồm tư duy và tưởng tượng, trong đó con người phản ánh những cái bản chất bên trong, những mối liên hệ và quan hệ có tính quy luật của các sự vật và hiện tượng. Nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung và chi phối lẫn nhau. V.I. Lênin (Vladimir Ilyich Lenin) đã tổng kết quy luật chung nhất của hoạt động nhận thức như sau: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí, của sự nhận thức thực tại khách quan"⁽¹⁾.

A. NHẬN THỨC CẢM TÍNH

Xét về mặt phát sinh chủng loại cũng như mặt phát triển cá thể, nhận thức cảm tính là mức độ nhận thức đầu tiên, mức độ nhận thức thấp nhất của con người. Trong đó, cảm giác là hình thức phản ánh tâm lí khởi đầu, là hình thức định hướng đầu tiên của cơ thể trong thế giới. Cảm giác là hình thức phản ánh thấp nhất, tri giác là hình thức phản ánh cao hơn trong cùng một bậc thang nhận thức cảm tính. Cảm giác và tri giác có mối quan hệ chặt chẽ và chi phối lẫn nhau trong mức độ nhận thức "trực quan sinh động" về thế giới.

⁽¹⁾ V.I. Lênin, *Bút kí triết học*, NXB Sự thật, 1963, tr. 189.

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ CẢM GIÁC VÀ TRI GIÁC

1. Định nghĩa về cảm giác và tri giác

Mỗi sự vật, hiện tượng xung quanh ta đều được bộc lộ bởi hàng loạt các thuộc tính bề ngoài như màu sắc, hình dáng, kích thước, mùi vị hoặc âm thanh... Những thuộc tính này tác động đến từng giác quan của chúng ta và cho ta những cảm giác cụ thể. Từ những cảm giác cụ thể, riêng lẻ trên cơ sở kinh nghiệm mà con người có những hình ảnh về đối tượng, tức là con người có tri giác về đối tượng. Ví dụ: Nếu ta yêu cầu một người nhắm mắt lại rồi xòe ngửa bàn tay ra, ta đặt nhẹ vào lòng bàn tay họ một vật nhỏ và yêu cầu không được nắm tay lại để sờ mó sự vật đó thì chắc chắn họ sẽ không biết chính xác đó là vật gì, hình dáng, kích thước ra sao mà chỉ có thể biết được vật đó nặng hay nhẹ, nóng hay lạnh... nghĩa là chỉ mới phản ánh được từng thuộc tính bề ngoài đang trực tiếp tác động vào lòng bàn tay, tức là mới có *cảm giác* về từng thuộc tính bề ngoài.

Nhưng cũng ví dụ trên, sau khi đặt lên lòng bàn tay người đó một vật nhỏ, ta cho phép họ nắm tay lại, sờ mó đồ vật, thì lúc đó họ có thể nói được tên đồ vật ấy là gì, hình dạng, kích thước... của nó ra sao. Điều này có nghĩa là khi tiếp xúc với nhiều thuộc tính của đồ vật, người đó có thể phản ánh được một cách đầy đủ, trọn vẹn hơn các thuộc tính của nó, tức là anh ta đã *tri giác* được đồ vật. Vậy cảm giác, tri giác là gì?

Cảm giác là quá trình tâm lí phản ánh một cách *riêng lẻ* từng thuộc tính của sự vật, hiện tượng khi chúng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của chúng ta.

Tri giác là quá trình tâm lí phản ánh một cách *trọn vẹn* các thuộc tính bề ngoài của sự vật hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của chúng ta.

2. Những đặc điểm cơ bản của cảm giác và tri giác

Tuy cùng nằm trong mức độ nhận thức cảm tính, song cảm giác và tri giác có những đặc điểm riêng mặc dù chúng có mối quan hệ mật thiết, chi phối lẫn nhau trong quá trình phản ánh các thuộc tính bề ngoài của sự vật hiện tượng.

2.1. Những đặc điểm cơ bản của cảm giác

Cảm giác có những đặc điểm cơ bản sau đây:

– Cảm giác là một quá trình tâm lí, nghĩa là có mở đầu, diễn biến và kết thúc một cách rõ ràng, cụ thể. Cảm giác nảy sinh, diễn biến khi sự vật, hiện tượng

khách quan hoặc một trạng thái nào đó của cơ thể đang trực tiếp tác động vào giác quan của chúng ta. Khi kích thích ngừng tác động thì cảm giác cũng dừng lại.

– Cảm giác chỉ phản ánh từng thuộc tính cụ thể của sự vật, hiện tượng thông qua hoạt động của từng giác quan riêng lẻ. Do vậy, cảm giác chưa phản ánh được một cách trọn vẹn, đầy đủ các thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Nghĩa là, cảm giác mới chỉ cho ta từng cảm giác cụ thể, riêng lẻ về từng thuộc tính của vật kích thích. Mỗi kích thích tác động vào cơ thể cho ta một cảm giác tương ứng.

– Cảm giác của con người khác xa về chất so với cảm giác của con vật. Điểm khác nhau cơ bản là cảm giác của con người mang bản chất xã hội. Bản chất xã hội của cảm giác của con người được thể hiện như sau:

+ Đối tượng phản ánh của cảm giác ở người không chỉ là những thuộc tính của sự vật, hiện tượng vốn có trong thế giới mà còn phản ánh những thuộc tính của sự vật, hiện tượng do con người sáng tạo ra trong quá trình hoạt động và giao tiếp.

+ Cơ chế sinh lí của cảm giác ở người không chỉ phụ thuộc vào hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ nhất mà còn chịu sự chi phối bởi hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ hai – hệ thống tín hiệu ngôn ngữ.

+ Cảm giác ở người chỉ là mức độ định hướng đầu tiên, sơ đẳng nhất, chứ không phải là mức độ cao nhất, duy nhất như ở một số loài động vật. Cảm giác ở người chịu ảnh hưởng của nhiều hiện tượng tâm lí khác của con người.

+ Cảm giác của người được phát triển mạnh mẽ và phong phú dưới ảnh hưởng của hoạt động và giáo dục, tức là cảm giác của người được tạo ra theo phương thức đặc thù của xã hội, do đó mang đặc tính xã hội.

Ví dụ: Nhờ hoạt động nghề nghiệp mà có người thợ “đo” được bằng mắt, người đầu bếp “nếm” được bằng mũi, người giáo viên có thể “nhìn” được bằng tai ý thức học tập của học sinh sau lưng mình.

2.2. Những đặc điểm cơ bản của tri giác

Tri giác được hình thành và phát triển trên cơ sở những cảm giác, nhưng tri giác không phải là phép cộng đơn giản của các cảm giác, mà là sự phản ánh cao hơn so với cảm giác. Do vậy, tri giác cũng có những đặc điểm giống với cảm giác, nhưng cũng có những đặc điểm khác với cảm giác.

– Tri giác có những đặc điểm giống với cảm giác như:

+ Tri giác cũng là một quá trình tâm lí (tức là có nảy sinh, diễn biến và kết thúc) phản ánh những thuộc tính trực quan, bề ngoài của sự vật, hiện tượng.

+ Tri giác cũng chỉ phản ánh hiện thực khách quan một cách trực tiếp khi chúng tác động vào các giác quan của chúng ta.

– Những điểm khác nhau cơ bản giữa cảm giác và tri giác:

+ Nếu cảm giác phản ánh một cách *riêng lẻ* từng thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng thì tri giác phản ánh một cách *trọn vẹn* các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng. Tính *trọn vẹn* của tri giác là do tính *trọn vẹn* của bản thân sự vật, hiện tượng quy định. Kinh nghiệm có ý nghĩa rất lớn đối với tính *trọn vẹn* này, nên chỉ cần tri giác một số thành phần *riêng lẻ* của sự vật, hiện tượng, ta cũng có thể *tổng hợp* chúng thành một hình ảnh *trọn vẹn* của sự vật, hiện tượng. Sự *tổng hợp* này được thực hiện trên cơ sở *phối hợp* của nhiều cơ quan phân tích.

+ Tri giác phản ánh sự vật, hiện tượng theo những cấu trúc nhất định. Cấu trúc này không phải là *tổng số* các cảm giác mà là sự *khái quát* đã được *trừu xuất* từ các cảm giác đó trong mối liên hệ qua lại giữa các thành phần của cấu trúc ấy ở một khoảng thời gian nào đó. Ví dụ: Nhìn một bức tranh, trẻ hiểu được bức tranh đó vẽ công viên, trường học hay một cánh đồng vì các hình vẽ nằm trong một cấu trúc nhất định, có mối quan hệ qua lại xác định, do đó chúng tạo nên một bức tranh *tổng thể*: công viên, trường học hay cánh đồng...). Sự phản ánh này không phải đã có từ trước mà nó diễn ra trong quá trình tri giác. Đó là tính *kết cấu* của tri giác.

+ Tri giác là quá trình tích cực được gắn liền với hoạt động của con người. Tri giác mang tính *tự giác*, giải quyết một nhiệm vụ nhận thức cụ thể nào đó, là một hành động tích cực, trong đó có sự *kết hợp* các yếu tố của cảm giác và vận động.

2.3. Những đặc điểm chung của nhận thức cảm tính

Từ sự phân tích những đặc điểm giống nhau và khác nhau giữa cảm giác và tri giác, chúng ta có thể nêu lên những đặc điểm chung của nhận thức cảm tính như sau:

– *Nội dung phản ánh* của nhận thức cảm tính là những thuộc tính trực quan, cụ thể, bề ngoài của sự vật, những mối liên hệ và quan hệ về không gian, thời gian chứ chưa phải là những thuộc tính bên trong, bản chất, những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật của hàng loạt sự vật, hiện tượng trong thế giới.

– *Phương thức phản ánh* của nhận thức cảm tính là phản ánh trực tiếp bằng các giác quan chứ chưa phải là gián tiếp, khái quát bằng ngôn ngữ (mặc dù

trong nhận thức cảm tính của con người chịu ảnh hưởng của những tác động ngôn ngữ).

– Sản phẩm của hoạt động nhận thức cảm tính là những hình ảnh cụ thể, trực quan về thế giới, chứ chưa phải là những khái niệm, quy luật về thế giới.

Những đặc điểm trên đây cho thấy, nhận thức cảm tính mới chỉ là mức độ nhận thức ban đầu, sơ đẳng trong toàn bộ hoạt động nhận thức của con người.

3. Vai trò của cảm giác và tri giác

3.1. Vai trò của cảm giác

Trong cuộc sống nói chung và trong hoạt động nhận thức nói riêng của con người, cảm giác có những vai trò quan trọng như sau:

– Cảm giác là hình thức định hướng đầu tiên của con người (và con vật) trong hiện thực khách quan, tạo nên mối liên hệ trực tiếp giữa cơ thể và môi trường xung quanh. V.I. Lênin đã chỉ rõ: “Cảm giác là mối liên hệ trực tiếp giữa ý thức và thế giới bên ngoài, là sự chuyển hoá của năng lượng kích thích bên ngoài thành hiện tượng ý thức”⁽¹⁾. Tuy nhiên, đây là hình thức định hướng đơn giản nhất từ những mối liên hệ ban đầu của cơ thể với thế giới xung quanh.

– Cảm giác là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các hình thức nhận thức cao hơn. “Cảm giác là viên gạch xây nên toàn bộ lâu đài nhận thức”. V.I. Lênin cho rằng: “Tất cả hiểu biết đều bắt nguồn từ kinh nghiệm, từ cảm giác, tri giác”⁽²⁾. “Nếu không có cảm giác thì chúng ta không thể biết gì hết về những hình thức của vật chất, cũng như về những hình thức của vận động.”⁽³⁾

– Cảm giác là điều kiện quan trọng để đảm bảo trạng thái hoạt động (trạng thái hoạt hoá) của vỏ não, nhờ đó đảm bảo hoạt động thần kinh của con người được bình thường. Các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực này cho thấy, trong trạng thái “đói cảm giác”, các chức năng tâm lí và sinh lí của con người sẽ bị rối loạn.

– Cảm giác là con đường nhận thức hiện thực khách quan đặc biệt quan trọng đối với những người bị khuyết tật. Những người câm, mù, điếc đã nhận ra những người thân và hàng loạt đồ vật nhờ cảm giác, đặc biệt là xúc giác.

(1), (2), (3) V.I. Lênin, *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, NXB Sự thật, 1961, tr. 62, 163 và 420.

3.2. Vai trò của tri giác

– Với tư cách là một mức độ nhận thức cảm tính cao hơn cảm giác, tri giác có vai trò quan trọng đối với con người, nó là thành phần chính của nhận thức cảm tính, nhất là ở người trưởng thành.

– Tri giác là một điều kiện quan trọng cho sự định hướng hành vi và hoạt động của con người trong môi trường xung quanh. Hình ảnh của tri giác thực hiện chức năng điều chỉnh các hành động.

– Đặc biệt, hình thức tri giác cao nhất, tích cực nhất, chủ động và có mục đích là quan sát, đã làm cho tri giác của con người khác xa tri giác của con vật. Cùng với sự phát triển và phức tạp dần lên của đời sống xã hội và của các thao tác lao động, quan sát trở thành một mặt tương đối độc lập của hoạt động và đã trở thành một phương pháp nghiên cứu quan trọng của khoa học cũng như của nhận thức thực tiễn.

II. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA CẢM GIÁC VÀ TRI GIÁC

Cũng như các hiện tượng tâm lí khác, cảm giác và tri giác ở con người diễn ra theo những quy luật nhất định. Việc hiểu biết và tính đến các quy luật này trong cuộc sống và trong công tác giáo dục là hữu ích và cần thiết.

1. Các quy luật của cảm giác

1.1. Quy luật ngưỡng cảm giác

Muốn có cảm giác thì phải có sự kích thích vào các giác quan. Song không phải mọi kích thích vào giác quan đều gây ra cảm giác (kích thích quá yếu không gây ra cảm giác, kích thích quá mạnh cũng dẫn đến mất cảm giác). Kích thích chỉ gây ra được cảm giác khi kích thích đó đạt tới một giới hạn nhất định: Giới hạn mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác gọi là *ngưỡng cảm giác*.

Cảm giác có hai ngưỡng: ngưỡng cảm giác phía dưới và ngưỡng cảm giác phía trên.

Ngưỡng cảm giác phía dưới là cường độ kích thích tối thiểu đủ để gây ra cảm giác. Khả năng cảm nhận được kích thích này gọi là độ nhạy cảm của cảm giác. Ngưỡng cảm giác phía trên là cường độ kích thích tối đa mà ở đó vẫn còn gây được cảm giác. Ví dụ, ngưỡng phía dưới của cảm giác nhìn (thị giác) ở người là những sóng ánh sáng có bước sóng là 380nm (nanomet, $1\text{nm} = 10^{-9}\text{m}$), ngưỡng cảm giác phía trên là 760nm.

Phạm vi giữa hai ngưỡng cảm giác nêu trên là vùng cảm giác được, trong đó có vùng cảm giác tốt nhất. Ví dụ, vùng phản ánh tốt nhất của cảm giác về ánh sáng là những sóng ánh sáng có bước sóng 565nm, của âm thanh là 1000Hz.

Cảm giác còn phản ánh sự khác nhau giữa các kích thích nhưng kích thích phải có một tỉ lệ chênh lệch tối thiểu về cường độ hay về tính chất thì ta mới cảm thấy có sự khác nhau giữa hai kích thích. Mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hay tính chất của hai kích thích đủ để phân biệt sự khác nhau giữa chúng gọi là ngưỡng sai biệt. Ngưỡng sai biệt của mỗi cảm giác là một hằng số. Ví dụ: đối với cảm giác thị giác là 1/100, thính giác là 1/10...

Ngưỡng cảm giác phía dưới và ngưỡng sai biệt tỉ lệ nghịch với độ nhạy cảm của cảm giác và độ nhạy cảm sai biệt: Ngưỡng cảm giác phía dưới càng thấp thì độ nhạy của cảm giác càng cao, ngưỡng sai biệt càng nhỏ thì độ nhạy cảm sai biệt càng cao. Những ngưỡng này khác nhau ở từng loại cảm giác và ở từng người.

1.2. Quy luật thích ứng của cảm giác

Để phản ánh được tốt nhất và bảo vệ hệ thần kinh, cảm giác của con người có khả năng thích ứng với kích thích. Thích ứng là khả năng thay đổi độ nhạy cảm của cảm giác cho phù hợp với cường độ kích thích: Khi cường độ kích thích tăng thì giảm độ nhạy cảm, khi cường độ kích thích giảm thì tăng độ nhạy cảm.

Ví dụ: Khi ta đang ở chỗ sáng (cường độ kích thích của ánh sáng mạnh) mà vào chỗ tối (cường độ kích thích của ánh sáng yếu) thì lúc đầu không nhìn thấy gì cả, sau một thời gian mới dần dần thấy được mọi thứ xung quanh (thích ứng). Trong trường hợp này xảy ra hiện tượng tăng độ nhạy cảm của cảm giác.

Quy luật thích ứng có ở mọi loại cảm giác, nhưng mức độ thích ứng không giống nhau. Có loại cảm giác thích ứng nhanh như: cảm giác nhìn, cảm giác ngửi; nhưng cũng có loại cảm giác chậm thích ứng hơn như: cảm giác nghe, cảm giác đau.

Khả năng thích ứng của cảm giác có thể thay đổi và phát triển do rèn luyện và tính chất nghề nghiệp... (công nhân luyện kim có thể chịu đựng được nhiệt độ cao tới 50 – 60°C trong hàng tiếng đồng hồ, thợ lặn có thể chịu được áp suất 2atm trong vài chục phút đến hàng giờ...).

1.3. Quy luật về sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các cảm giác

Các cảm giác của con người không tồn tại một cách biệt lập, tách rời mà luôn tác động qua lại lẫn nhau. Trong sự tác động này, các cảm giác luôn luôn thay đổi độ nhạy cảm của nhau và diễn ra theo quy luật sau: *Sự kích thích yếu lên một cơ quan phân tích này sẽ làm tăng độ nhạy cảm của một cơ quan phân tích kia và ngược lại*. Ví dụ, ta thường nói: “Đói mờ cả mắt”.

Sự tác động lẫn nhau của các cảm giác có thể diễn ra đồng thời hay nối tiếp trên những cảm giác cùng loại hay khác loại. Sự thay đổi của một kích thích cùng loại xảy ra trước đó hay đồng thời gọi là hiện tượng tương phản trong cảm giác. Có hai loại tương phản: tương phản nối tiếp và tương phản đồng thời. Ví dụ: Sau một kích thích lạnh thì một kích thích ấm lại làm ta thấy có vẻ nóng hơn. Đó là tương phản nối tiếp. Một người có làn da “bánh mật” mặc bộ đồ màu tối (đen hoặc xám...), ta thấy họ càng đen hơn. Đó là tương phản đồng thời.

Trong dạy học, sự tương phản được sử dụng khi so sánh hoặc khi muốn làm nổi bật một sự vật nào đó trước học sinh.

Cơ sở sinh lí của quy luật này là mối liên hệ trên vỏ não của cơ quan phân tích và quy luật cảm ứng qua lại giữa hưng phấn và ức chế trên vỏ não.

2. Các quy luật của tri giác

2.1. Quy luật về tính đối tượng của tri giác

Hình ảnh trực quan mà tri giác đem lại bao giờ cũng thuộc về một sự vật, hiện tượng của thế giới bên ngoài. Hình ảnh ấy một mặt phản ánh đặc điểm của đối tượng mà ta tri giác, mặt khác là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan. Nghĩa là con người khi tạo ra hình ảnh tri giác phải sử dụng một tổ hợp các hoạt động của các cơ quan phân tích, đồng thời chủ thể đem sự hiểu biết của mình về sự vật, hiện tượng đang tri giác để “tách” các đặc điểm của sự vật, đưa chúng vào hình ảnh của sự vật, hiện tượng. Nhờ mang tính đối tượng mà hình ảnh tri giác là cơ sở định hướng và điều chỉnh hành vi, hoạt động của con người.

2.2. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

Có vô vàn sự vật, hiện tượng tác động vào con người. Tri giác của con người không thể đồng thời phản ánh tất cả các sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động, mà chỉ tách ra một số tác động trong vô vàn những tác động ấy để tri giác một đối tượng nào đó. Đặc điểm này nói lên tính lựa chọn của tri giác.

Trong tính lựa chọn chứa đựng tính tích cực của tri giác: Tri giác là quá trình tách đối tượng ra khỏi bối cảnh. Vì vậy, những sự vật (hay thuộc tính của sự vật) nào càng được phân biệt với bối cảnh thì càng được tri giác dễ dàng, đầy đủ hơn. Sự lựa chọn trong tri giác không có tính chất cố định, vai trò của đối tượng và bối cảnh có thể giao hoán cho nhau.

Sự tri giác những bức tranh hai nghĩa nói lên điều đó (Xem hình 2).



Hình 2

Quy luật này được ứng dụng nhiều trong trang trí, bố cục, trong dạy học, thay đổi kiểu chữ, màu mực khi viết bảng, minh hoạ...

2.3. Quy luật về tính ý nghĩa của tri giác

Các hình ảnh của tri giác luôn luôn có một ý nghĩa nhất định. Khi tri giác một sự vật, hiện tượng, bằng kinh nghiệm và vốn hiểu biết của mình, con người gọi được tên sự vật, hiện tượng đó (Nó là cái gì?) và xếp nó vào một nhóm, một loại nhất định. Ngay cả khi tri giác một sự vật hiện tượng không quen biết, ta vẫn cố gắng ghi nhận trong đó một cái gì đó giống với các đối tượng mà ta đã quen biết hoặc xếp nó vào một loại sự vật hiện tượng đã biết, gắn gũ nhất đối với nó.

Trong quá trình tổ chức hoạt động học tập cho học sinh, giáo viên cần phải tính đến quy luật này. Tài liệu trực quan chỉ được quan sát một cách đầy đủ, sâu sắc khi giới thiệu những tài liệu đã được kèm theo những lời chỉ dẫn. Việc gọi tên đầy đủ, chính xác các sự vật, hiện tượng mới mẻ khi tổ chức cho học sinh quan sát là rất cần thiết.

2.4. Quy luật về tính ổn định của tri giác

Điều kiện tri giác một sự vật, hiện tượng nào đó của chúng ta có thể thay đổi (độ chiếu sáng, vị trí trong không gian, khoảng cách tới người tri giác...),

song chúng ta vẫn tri giác được sự vật hiện tượng đó như là sự vật, hiện tượng ổn định về hình dáng, kích thước, màu sắc... Hiện tượng này nói lên tính ổn định của tri giác.

Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh sự vật, hiện tượng không thay đổi khi điều kiện tri giác thay đổi. Ví dụ: Trước mặt ta là một em bé, xa hơn, phía sau em bé là một chàng thanh niên. Trên võng mạc, mặc dù hình ảnh em bé lớn hơn hình ảnh chàng thanh niên, nhưng ta vẫn cảm thấy chàng thanh niên lớn hơn đứa trẻ. Tương tự, khi ta viết lên trang giấy, ta luôn cảm thấy trang giấy có màu trắng, dù là ta viết dưới ánh điện, ánh trăng hay ánh đèn dầu, lúc trời tối nhá nhem...

Tính ổn định của tri giác phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Trước hết là do cấu trúc của sự vật, hiện tượng tương đối ổn định trong một thời gian, thời điểm nhất định. Nhưng chủ yếu là do cơ chế tự điều chỉnh của hệ thần kinh cũng như vốn kinh nghiệm của con người về đối tượng. Tính ổn định của tri giác không phải là cái bẩm sinh, mà nó được hình thành trong đời sống cá thể, là điều kiện cần thiết của hoạt động thực tiễn của con người. Tuy nhiên, khi tri giác, cần khắc phục cái nhìn phiến diện, tĩnh tại về thế giới.

2.5. Quy luật tổng giác

Ngoài tính chất, đặc điểm của vật kích thích, tri giác của con người còn phụ thuộc vào bản thân chủ thể tri giác như: nhu cầu, hứng thú, tình cảm, mục đích, động cơ... (ví dụ: “Yêu nhau củ ấu cũng tròn”).

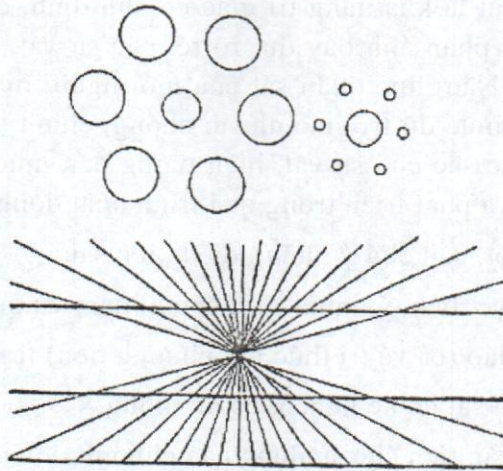
Sự phụ thuộc của tri giác vào nội dung đời sống tâm lí con người, vào đặc điểm nhân cách của họ được gọi là hiện tượng tổng giác. Điều đó chứng tỏ rằng ta có thể điều khiển được tri giác. Do vậy, trong quá trình dạy học và giáo dục, chúng ta phải tính đến kinh nghiệm, vốn hiểu biết, xu hướng, hứng thú, tâm lí của học sinh...; đồng thời việc cung cấp tri thức kinh nghiệm, giáo dục niềm tin, nhu cầu... cho họ sẽ làm cho sự tri giác của họ tinh tế, nhạy bén hơn.

2.6. Ảo giác

Trong một số trường hợp, với những điều kiện thực tế xác định, tri giác có thể không cho ta hình ảnh đúng về sự vật. Hiện tượng này gọi là ảo giác.

Ảo giác là tri giác không đúng, bị sai lệch, tạo ra hình ảnh về đối tượng, hiện tượng không có thật. Những hiện tượng này tuy không nhiều, song nó có tính quy luật.

Ví dụ: Các vòng tròn như nhau nhưng nằm giữa các vòng tròn to hơn thì tri giác dường như bé hơn. Các trường hợp khác cũng có kết quả tương tự (Xem hình 3).



Hình 3

Người ta vận dụng ảo giác vào trong kiến trúc, hội họa, trang trí, trang phục... để phục vụ cho cuộc sống con người.

Tóm lại, cảm giác và tri giác có nhiều quy luật, chúng quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, góp phần làm phong phú nguyên liệu cảm tính cho các hoạt động nhận thức cao hơn (tư duy, tưởng tượng). Trong quá trình dạy học và giáo dục, chúng ta cần vận dụng các quy luật cơ bản của cảm giác và tri giác một cách tích cực để nâng cao hiệu quả dạy học và giáo dục.

III. TÍNH NHẠY CẢM VÀ NĂNG LỰC QUAN SÁT LÀ NHỮNG THUỘC TÍNH CỦA NHÂN CÁCH

Tính nhạy cảm là năng lực cảm giác nhạy bén, tinh vi, chính xác của con người. Tính nhạy cảm (năng lực cảm giác) được phát triển ở mỗi người với những mức độ khác nhau. Điều này phụ thuộc vào những tư chất tự nhiên (cấu tạo và chức năng của các giác quan, kiểu loại thần kinh...), vào hoạt động của con người, vào việc rèn luyện và giáo dục cũng như những phẩm chất của nhân cách: xu hướng, nhu cầu, hứng thú, khả năng chú ý, vốn kinh nghiệm cá nhân...

Thông qua hoạt động và rèn luyện, tính nhạy cảm của cảm giác được nâng lên. Chẳng hạn, người đầu bếp sành sỏi có thể phân biệt được độ mặn của

thức ăn khi nêm thêm một chút ít muối, người nhạc công lão luyện có thể phân biệt được âm thanh theo độ cao...

Năng lực cảm giác (tính nhạy cảm) là nhân tố chủ yếu của năng lực quan sát. Năng lực quan sát là khả năng tri giác có chủ định, diễn ra tương đối độc lập và lâu dài, nhằm phản ánh đầy đủ, rõ rệt các sự vật, hiện tượng và những biến đổi của chúng. Năng lực quan sát của mỗi người một khác. Sự khác biệt này được thể hiện ở mức độ tri giác nhanh chóng, chính xác những điểm quan trọng, chủ yếu và đặc sắc của sự vật, hiện tượng đến mức nào. Năng lực quan sát được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động và rèn luyện.

Muốn quan sát tốt, cần chú ý những điều kiện sau:

- Xác định rõ mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nhiệm vụ quan sát.
- Chuẩn bị chu đáo (cả về tri thức lẫn phương tiện) trước khi quan sát.
- Tiến hành quan sát có kế hoạch, có hệ thống.
- Khi quan sát, cần tích cực sử dụng các phương tiện ngôn ngữ.
- Đối với trẻ nhỏ, nên tạo điều kiện cho trẻ sử dụng nhiều giác quan khi quan sát.
- Cần ghi lại kết quả quan sát, xử lí kết quả đó và rút ra những nhận xét cần thiết.

Những khác biệt cá nhân về năng lực quan sát nói lên sự khác biệt cá nhân về kiểu tri giác. Con người có bốn kiểu tri giác cơ bản: Kiểu phân tích, kiểu tổng hợp, kiểu phân tích – tổng hợp và kiểu cảm xúc.

- Người thuộc kiểu phân tích chủ yếu tri giác những thuộc tính, những bộ phận, chi tiết cụ thể của đối tượng.

- Người thuộc kiểu tổng hợp thiên về tri giác những mối quan hệ giữa các thuộc tính, các bộ phận, chú trọng đến chức năng, ý nghĩa của nó mà coi nhẹ các thuộc tính, chi tiết cụ thể.

- Người thuộc kiểu phân tích – tổng hợp giữ được sự cân đối giữa phân tích và tổng hợp khi tri giác.

- Người thuộc kiểu cảm xúc chủ yếu phản ánh những xúc cảm, tâm trạng mà đối tượng gây ra cho mình, ít quan tâm đến bản thân đối tượng.

Trong công tác dạy học và giáo dục, giáo viên cần chú ý đến những điểm khác biệt trên đây, để hình thành cho mỗi học sinh năng lực quan sát tốt nhất.

B. NHẬN THỨC LÍ TÍNH

Nhận thức cảm tính có vai trò quan trọng trong đời sống tâm lí con người, nó cung cấp nguyên liệu cho các hoạt động tâm lí cao hơn. Nhưng thực tế cuộc sống luôn đặt ra những vấn đề mà bằng nhận thức cảm tính con người không thể nhận biết và giải quyết được. Muốn nhận biết và giải quyết được những vấn đề phức tạp đó, con người phải đạt tới một mức độ nhận thức cao hơn – nhận thức lí tính (bao gồm tư duy, tưởng tượng).

I. TƯ DUY

1. Khái niệm chung về tư duy

1.1. Định nghĩa tư duy

Trong thực tiễn cuộc sống, có rất nhiều cái mà con người chưa biết, chưa hiểu. Song, để làm chủ được thực tiễn, con người cần phải hiểu thấu đáo những cái chưa biết đó, phải vạch ra bản chất, mối quan hệ, liên hệ có tính quy luật của chúng. Quá trình đó gọi là tư duy.

Tư duy là một quá trình tâm lí phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.

Tư duy là một mức độ nhận thức mới về chất so với cảm giác và tri giác. Khác với cảm giác và tri giác, tư duy phản ánh những thuộc tính bên trong, bản chất, những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật của sự vật, hiện tượng. Quá trình phản ánh này mang tính gián tiếp và khái quát nảy sinh trên cơ sở hoạt động thực tiễn, từ sự nhận thức cảm tính nhưng vượt xa giới hạn của nhận thức cảm tính.

1.2. Bản chất xã hội của tư duy

Cũng như mọi hiện tượng tâm lí khác, tư duy của con người mang bản chất xã hội. Bản chất xã hội của tư duy được thể hiện ở những mặt sau đây:

– Mọi hành động tư duy đều dựa vào kinh nghiệm mà các thế hệ trước đã tích lũy được, tức là dựa vào kết quả hoạt động nhận thức mà xã hội loài người đã đạt được ở trình độ phát triển lịch sử lúc đó.

– Tư duy sử dụng vốn từ ngữ do các thế hệ trước sáng tạo ra với tư cách là phương tiện biểu đạt, khái quát và gìn giữ các kết quả hoạt động nhận thức của loài người.

– Quá trình tư duy được thúc đẩy bởi nhu cầu của xã hội, nghĩa là ý nghĩ của con người được hướng vào việc giải quyết các nhiệm vụ cấp thiết, nóng hổi nhất của giai đoạn lịch sử đương đại.

– Bề rộng của sự khái quát, chiều sâu của việc phát hiện ra bản chất các sự vật, hiện tượng được quy định không chỉ bởi những khả năng của cá nhân, mà còn bởi kết quả hoạt động nhận thức mà loài người đã đạt được và trí tuệ của nhiều người. Hay nói cách khác, tư duy mang tính tập thể.

Như vậy, tư duy của mỗi người được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động nhận thức tích cực của bản thân người đó, nhưng nội dung và tính chất của tư duy được quy định bởi trình độ nhận thức chung, tồn tại trong một giai đoạn phát triển xã hội lúc đó. Tư duy là sản phẩm của sự phát triển xã hội – lịch sử.

1.3. Đặc điểm của tư duy

Thuộc mức độ nhận thức cao – nhận thức lí tính, tư duy có những đặc điểm mới về chất so với cảm giác, tri giác. Tư duy có những đặc điểm cơ bản sau:

a. Tính “có vấn đề” của tư duy

Không phải bất cứ hoàn cảnh nào tư duy cũng xuất hiện. Trên thực tế, tư duy chỉ xuất hiện khi gặp những hoàn cảnh, những tình huống “có vấn đề”. Tức là những tình huống chứa đựng một mục đích, một vấn đề mới mà những hiểu biết cũ, phương pháp hành động cũ, tuy còn cần thiết song không đủ sức giải quyết. Muốn giải quyết vấn đề mới đó, để đạt được mục đích mới đó, con người phải tìm cách thức giải quyết mới, tức là con người phải tư duy.

Hoàn cảnh (tình huống) có vấn đề kích thích con người tư duy. Song vấn đề chỉ trở thành tình huống “có vấn đề” khi con người nhận thức được (ý thức được) tình huống có vấn đề, nhận thức được mâu thuẫn chứa đựng trong vấn đề, chủ thể phải có nhu cầu giải quyết và phải có những tri thức cần thiết liên quan tới vấn đề. Chỉ có trên cơ sở đó tư duy mới xuất hiện.

Do vậy, trong dạy học cũng như trong công tác giáo dục cần phải đưa học sinh vào “hoàn cảnh có vấn đề” và hướng dẫn các em tự giải quyết vấn đề thì mới phát huy được tính tích cực nhận thức của các em.

b. Tính gián tiếp của tư duy

Ở mức độ nhận thức cảm tính, con người phản ánh trực tiếp sự vật, hiện tượng bằng giác quan của mình, trên cơ sở đó có hình ảnh cảm tính về sự vật, hiện tượng. Đến mức độ tư duy, con người không nhận thức thế giới một cách trực tiếp mà có khả năng nhận thức nó một cách gián tiếp.

Tính gián tiếp của tư duy được thể hiện trước hết ở việc con người sử dụng ngôn ngữ để tư duy. Nhờ có ngôn ngữ mà con người sử dụng các kết quả nhận thức (quy tắc, công thức, quy luật, khái niệm...) vào quá trình tư duy (phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát...) để nhận thức được cái bên trong, bản chất của sự vật, hiện tượng.

Tính gián tiếp của tư duy còn được thể hiện là: Trong quá trình tư duy, con người sử dụng những công cụ, phương tiện (như đồng hồ, nhiệt kế, máy móc...) để nhận thức những đối tượng mà không thể trực tiếp tri giác chúng.

Nhờ có tính gián tiếp mà tư duy đã mở rộng không giới hạn những khả năng nhận thức của con người, con người không chỉ phản ánh những gì diễn ra trong hiện tại mà còn phản ánh được cả quá khứ và tương lai.

c. Tính trừu tượng và khái quát của tư duy

Khác với nhận thức cảm tính, tư duy không phản ánh sự vật, hiện tượng một cách cụ thể và riêng lẻ. Tư duy có khả năng trừu xuất khỏi sự vật, hiện tượng những thuộc tính, những dấu hiệu cá biệt, cụ thể, chỉ giữ lại những thuộc tính bản chất, chung cho nhiều sự vật và hiện tượng. Trên cơ sở đó mà khái quát những sự vật, hiện tượng riêng lẻ, nhưng có những thuộc tính bản chất chung thành một nhóm, một loại, một phạm trù. Nói cách khác, tư duy mang tính trừu tượng và khái quát. Ví dụ, khi nghĩ tới “cái ghế” là cái ghế nói chung chứ không chỉ một cái ghế cụ thể (to hay nhỏ, bằng gỗ hay song mây...).

Nhờ có tính trừu tượng và khái quát của tư duy mà con người không chỉ giải quyết được những nhiệm vụ hiện tại, mà còn có thể giải quyết được những nhiệm vụ của tương lai. Nhờ có tính khái quát, tư duy trong khi giải quyết nhiệm vụ cụ thể vẫn có thể xếp nó vào một nhóm, một loại, một phạm trù để có những quy tắc, phương pháp giải quyết tương tự.

d. Tư duy quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ

Sở dĩ tư duy mang tính “có vấn đề”, tính gián tiếp, tính trừu tượng và khái quát vì nó gắn chặt với ngôn ngữ. Tư duy và ngôn ngữ có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nếu không có ngôn ngữ thì quá trình tư duy ở con người không thể diễn ra được, đồng thời các sản phẩm của tư duy (những khái niệm, phán đoán...) cũng không được chủ thể và người khác tiếp nhận.

Ngôn ngữ cố định lại các kết quả của tư duy, là vỏ vật chất của tư duy và là phương tiện biểu đạt kết quả tư duy, do đó có thể khách quan hoá kết quả tư duy cho người khác và cho bản thân chủ thể tư duy. Ngược lại, nếu không có

tư duy (với những sản phẩm của nó) thì ngôn ngữ chỉ là những chuỗi âm thanh vô nghĩa. Tuy nhiên, ngôn ngữ không phải là tư duy, ngôn ngữ chỉ là phương tiện của tư duy.

e. Tư duy có mối quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính

Mặc dù ở mức độ nhận thức cao hơn (phản ánh cái bản chất bên trong, mối quan hệ có tính quy luật), nhưng tư duy phải dựa vào nhận thức cảm tính. Tư duy thường bắt đầu từ nhận thức cảm tính, trên cơ sở nhận thức cảm tính mà nảy sinh “tình huống có vấn đề”. Nhận thức cảm tính là một khâu của mối liên hệ trực tiếp giữa tư duy với hiện thực, là cơ sở, chất liệu của những khái quát hiện thực theo một nhóm, lớp, phạm trù mang tính quy luật trong quá trình tư duy.

S.L. Rubinshtejn – nhà tâm lí học Xô viết đã khẳng định: “Nội dung cảm tính bao giờ cũng có trong tư duy trừu tượng, tựa hồ như làm thành chỗ dựa cho tư duy.”⁽¹⁾

Ngược lại, tư duy và những kết quả của nó ảnh hưởng mạnh mẽ, chi phối khả năng phản ánh của nhận thức cảm tính: làm cho khả năng cảm giác của con người tinh vi, nhạy bén hơn; làm cho tri giác của con người mang tính lựa chọn, tính ý nghĩa. Chính vì lẽ đó, Ph. Ăngghen cho rằng: “Nhập vào với con mắt của chúng ta chẳng những có các cảm giác khác mà còn có cả hoạt động tư duy của ta nữa.”⁽²⁾

Từ những đặc điểm trên đây của tư duy, ta có thể rút ra những kết luận cần thiết trong công tác giảng dạy và giáo dục của người giáo viên như sau:

– Phải coi trọng việc phát triển tư duy cho học sinh. Bởi lẽ, không có khả năng tư duy, học sinh không học tập và rèn luyện được.

– Muốn kích thích học sinh tư duy thì phải đưa các em vào “tình huống có vấn đề” và tổ chức cho học sinh độc lập, sáng tạo giải quyết “tình huống có vấn đề”.

– Việc phát triển tư duy phải được tiến hành song song và thông qua truyền thụ tri thức. Mọi tri thức đều mang tính khái quát, nếu không tư duy thì không thực sự tiếp thu, lại không vận dụng được những tri thức đó.

– Việc phát triển tư duy phải gắn với việc trau dồi ngôn ngữ. Bởi lẽ có nắm vững ngôn ngữ thì học sinh mới có phương tiện để tư duy có hiệu quả. Đây là

⁽¹⁾ S.L. Rubinshtejn, *Tồn tại và ý thức*, M, 1957, tr. 71 (tiếng Nga).

⁽²⁾ Ph. Ăngghen, *Phép biện chứng của tự nhiên*, NXB Sự thật, 1963, tr. 384.

nhiệm vụ chung của các nhà giáo dục.

– Việc phát triển tư duy phải gắn liền với việc rèn luyện cảm giác, tri giác, năng lực quan sát và trí nhớ cho học sinh. Bởi thiếu những tài liệu cảm tính thì tư duy không thể diễn ra được.

2. Các giai đoạn của quá trình tư duy

Mỗi hành động tư duy là một quá trình giải quyết một nhiệm vụ nào đó nảy sinh trong quá trình nhận thức hay trong hoạt động thực tiễn.

Từ khi chủ thể gặp “tình huống có vấn đề”, nhận thức được vấn đề (nhiệm vụ cần giải quyết) đến khi giải quyết được vấn đề là một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn (khâu). Đó là các giai đoạn sau:

2.1. Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề

Tình huống là một điều kiện quan trọng của tư duy, song bản thân nó không làm nảy sinh tư duy. Tư duy chỉ nảy sinh khi con người nhận thức được tình huống (lúc đó, tình huống trở thành “có vấn đề”, tức là con người xác định được nhiệm vụ tư duy) và biểu đạt được nó.

Tình huống có vấn đề chứa đựng các mâu thuẫn khác nhau (giữa cái đã biết với cái chưa biết, giữa cái đã có với cái chưa có...). Đó là mặt khách quan của tình huống có vấn đề. Tuy nhiên, tình huống có vấn đề mang tính chủ quan rõ rệt. Cùng một hoàn cảnh (tình huống) như nhau, trước người này có thể nảy sinh vấn đề khi họ nhìn thấy mâu thuẫn nào đó, còn ở người khác vấn đề lại không được nảy sinh, điều này phụ thuộc vào kiến thức và nhu cầu của cá nhân. Con người càng có nhiều kinh nghiệm trong một lĩnh vực nào đó, càng dễ dàng nhìn ra một cách đầy đủ mâu thuẫn, tức là càng xác định rõ những vấn đề đòi hỏi họ giải quyết. Có thể nói, tình huống có vấn đề là sự sát nhập giữa yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan. Chính vấn đề cần giải quyết được xác định này quyết định toàn bộ các khâu sau đó của quá trình tư duy, quyết định chiến lược tư duy. Đây là giai đoạn đầu tiên, rất quan trọng của quá trình tư duy.

2.2. Huy động các tri thức, kinh nghiệm

Khi đã xác định được nhiệm vụ cần giải quyết, chủ thể tư duy huy động các tri thức, kinh nghiệm liên quan đến vấn đề cần giải quyết đó, nghĩa là xuất hiện các liên tưởng. Việc làm xuất hiện những tri thức, kinh nghiệm có liên quan phụ thuộc vào nhiệm vụ đã xác định (đúng hướng hay lạc hướng là do nhiệm vụ xác định chính xác hay không).

2.3. Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết

Các tri thức, kinh nghiệm và liên tưởng xuất hiện thoạt đầu mang tính chất rộng rãi, bao trùm, chưa khu biệt nên cần được sàng lọc cho phù hợp với nhiệm vụ đặt ra. Ví dụ: Sau khi đọc đề bài thi, xác định được nhiệm vụ cần giải quyết, thoạt đầu học sinh liên tưởng đến những phần, những chương hoặc những bài có liên quan đến đề bài. Sau đó, các em gạn lọc dần, khu biệt những tri thức trong từng bài, từng chương đã học có liên quan trực tiếp đến vấn đề phải giải quyết.

Trên cơ sở sàng lọc đó mà hình thành giả thuyết, tức là một phương án, dự kiến cách giải quyết có thể có đối với nhiệm vụ tư duy. Chính sự đa dạng và độ biến dạng rộng của các giả thuyết cho phép xem xét cùng một sự vật, hiện tượng từ nhiều hướng khác nhau, trong các hệ thống liên hệ, quan hệ khác nhau, tìm ra được con đường giải quyết nhiệm vụ đúng đắn và tiết kiệm nhất.

2.4. Kiểm tra giả thuyết

Sự đa dạng của các giả thuyết không phải là mục đích tự thân nên phải kiểm tra xem giả thuyết nào tương ứng với điều kiện và vấn đề đặt ra. Kết quả của sự kiểm tra sẽ dẫn đến sự khẳng định, phủ định hay chính xác hoá giả thuyết đã nêu. Trong trường hợp giả thuyết bị phủ định thì một quá trình tư duy mới lại được bắt đầu từ đầu.

Trong quá trình kiểm tra giả thuyết, có thể ta lại nhìn nhận cũng nhiệm vụ đó nhưng trong một hệ thống quan hệ, liên hệ khác và do đó có thể phát hiện ra nhiệm vụ mới còn chưa được giải quyết.

2.5. Giải quyết nhiệm vụ

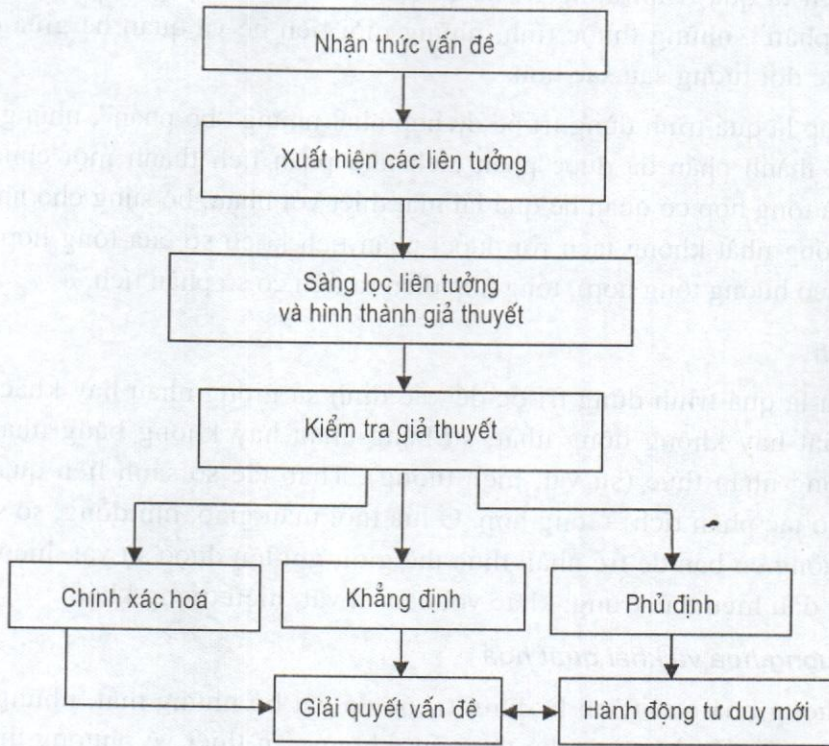
Đây là khâu cuối cùng của một quá trình tư duy. Khi giả thuyết đã được kiểm tra và khẳng định thì nó sẽ được thực hiện, nghĩa là đi đến câu trả lời cho vấn đề được đặt ra. Cũng có khi, sau khi giải quyết vấn đề này, lại đặt ra một vấn đề mà chủ thể có nhu cầu giải quyết. Lúc đó, một quá trình tư duy mới lại bắt đầu.

Trong quá trình giải quyết nhiệm vụ, con người thường gặp nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân. Có ba nguyên nhân thường gặp là:

- Chủ thể không nhận thấy một số dữ kiện của bài toán (nhiệm vụ).
- Chủ thể đưa thêm vào bài toán một điều kiện thừa.
- Tính chất khuôn sáo, cứng nhắc của tư duy.

Nhà tâm lí học K.K. Platonov đã tóm tắt các giai đoạn của một quá trình tư duy bằng sơ đồ dưới đây.

Sơ đồ 5: Các giai đoạn của một quá trình tư duy



Đây chính là lôgic của tư duy. Số lượng các giai đoạn có thể không cần đầy đủ trong những trường hợp nhất định, nhưng thứ tự các giai đoạn phải tuân thủ theo sơ đồ trên.

3. Các thao tác tư duy

Tính giai đoạn của quá trình tư duy chỉ phản ánh được mặt bên ngoài, cấu trúc bên ngoài của tư duy, còn nội dung bên trong mỗi giai đoạn của quá trình tư duy lại là một quá trình phức tạp, diễn ra trên cơ sở của những thao tác tư duy đặc biệt (thao tác trí tuệ hay thao tác trí óc).

Xét về bản chất, tư duy là một quá trình cá nhân thực hiện các thao tác trí tuệ để giải quyết vấn đề hay nhiệm vụ đặt ra. Cá nhân có tư duy hay không chính là ở chỗ họ có tiến hành các thao tác tư duy trong đầu mình hay không. Do vậy, các nhà tâm lí học còn gọi các thao tác tư duy là những quy luật bên trong (quy luật nội tại) của tư duy.

3.1. Phân tích – tổng hợp

Phân tích là quá trình dùng trí óc để phân tích đối tượng nhận thức thành những “bộ phận”, những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ giữa chúng để nhận thức đối tượng sâu sắc hơn.

Tổng hợp là quá trình dùng trí óc để hợp nhất những “bộ phận”, những thuộc tính, những thành phần đã được phân tách nhờ phân tích thành một chỉnh thể. Phân tích và tổng hợp có quan hệ qua lại mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau tạo thành sự thống nhất không tách rời được: phân tích là cơ sở của tổng hợp (được tiến hành theo hướng tổng hợp), tổng hợp diễn ra trên cơ sở phân tích.

3.2. So sánh

So sánh là quá trình dùng trí óc để xác định sự giống nhau hay khác nhau, sự đồng nhất hay không đồng nhất, sự bằng nhau hay không bằng nhau giữa các đối tượng nhận thức (sự vật, hiện tượng). Thao tác so sánh liên quan chặt chẽ với thao tác phân tích – tổng hợp. Ở lứa tuổi mẫu giáo, nhi đồng, so sánh là một con đường cơ bản để trẻ nhận thức thế giới, gọi tên được sự vật, hiện tượng (bởi những dấu hiệu đặc trưng, khác với các sự vật, hiện tượng khác).

3.3. Trừu tượng hoá và khái quát hoá

Trừu tượng hoá quá trình là dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ, quan hệ thứ yếu, không cần thiết về phương diện nào đó và chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết để tư duy.

Khái quát hoá là quá trình dùng trí óc để bao quát nhiều đối tượng khác nhau thành một nhóm, một loại theo những thuộc tính, những mối liên hệ, quan hệ chung nhất định. Những thuộc tính chung này bao gồm hai loại: những thuộc tính giống nhau và những thuộc tính chung bản chất.

Trừu tượng hoá và khái quát hoá có mối quan hệ mật thiết với nhau, chi phối và bổ sung cho nhau, giống như mối quan hệ giữa phân tích và tổng hợp nhưng ở mức độ cao hơn.

Trên đây là những thao tác tư duy cơ bản. Khi xem xét chúng trong một hành động tư duy cụ thể cần chú ý các điểm sau:

– Các thao tác tư duy có mối quan hệ mật thiết với nhau, thống nhất với nhau theo một hướng nhất định, do nhiệm vụ tư duy quy định.

– Trong thực tế, các thao tác tư duy đan chéo nhau chứ không theo trình tự máy móc nêu trên.

– Tùy theo nhiệm vụ và điều kiện tư duy, không nhất thiết trong hành động tư duy nào cũng phải thực hiện tất cả các thao tác trên.

4. Các loại tư duy và vai trò của chúng

Có thể phân loại tư duy theo nhiều phương diện khác nhau: Lịch sử hình thành và phát triển tư duy (chủng loại và cá thể), phương thức giải quyết vấn đề...

4.1. Theo lịch sử hình thành và phát triển tư duy (chủng loại và cá thể)

Theo phương diện này, tư duy được chia thành ba loại:

– *Tư duy trực quan – hành động*: Đây là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện nhờ sự cải tổ thực tế các tình huống và nhờ các hành động được diễn ra bởi các thao tác tay chân cụ thể, nhằm giải quyết những nhiệm vụ cụ thể, trực quan. Loại tư duy này có ở cả người và một số động vật cao cấp. Ví dụ: Trẻ em làm toán bằng dùng tay di chuyển các vật thật (những cái bút chẳng hạn) hay các vật thay thế (que tính) tương ứng với các dữ kiện của bài toán.

– *Tư duy trực quan – hình ảnh*: Đây là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng sự cải tổ tình huống chỉ trên bình diện hình ảnh. Loại tư duy này chỉ có ở con người, đặc biệt là ở trẻ nhỏ. Ví dụ: Trẻ em làm toán bằng cách dùng mắt quan sát các sự vật hay vật thay thế tương ứng với các dữ kiện của bài toán.

– *Tư duy trừu tượng (tư duy từ ngữ – lôgic)*: Là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được dựa trên sự sử dụng khái niệm, các kết cấu lôgic, tồn tại và vận hành nhờ ngôn ngữ. Ví dụ: Học sinh làm toán bằng cách sử dụng các công thức toán học, thiết lập quan hệ lôgic những kiến thức đã biết giải quyết nhiệm vụ (bài toán), tất cả đều sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện đắc lực.

Các loại tư duy nói trên có quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung và chi phối lẫn nhau. Trong đó, tư duy trực quan hành động và tư duy trực quan hình ảnh là hai loại tư duy có trước làm cơ sở cho tư duy trừu tượng (tư duy từ ngữ – lôgic).

4.2. Theo hình thức biểu hiện và phương thức giải quyết nhiệm vụ (vấn đề)

Dưới góc độ này, tư duy của người trưởng thành có ba loại:

– *Tư duy thực hành*: Đây là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra một cách trực quan, dưới hình thức cụ thể, phương thức giải quyết là những hành động thực hành. Ví dụ: Tư duy của người sửa chữa xe máy khi gặp sự cố (không nổ chẳng hạn). Người thợ sửa xe có thể kiểm tra buzi hay chế hoà khí... để giải quyết sự cố.

– *Tư duy hình ảnh cụ thể*: Đây là loại tư duy mà nhiệm vụ được đặt ra dưới hình thức hình ảnh cụ thể và việc giải quyết nhiệm vụ cũng dựa trên những hình ảnh trực quan đã có. Ví dụ: khi ta nghĩ xem từ trường học về nhà đi đường nào ngắn nhất.

– *Tư duy lí luận*: Đây là loại tư duy mà nhiệm vụ được đặt ra và việc giải quyết nhiệm vụ đó đòi hỏi phải sử dụng những khái niệm trừu tượng, những tri thức lí luận. Ví dụ: sự tư duy của học sinh khi nghe giảng trên lớp, tư duy của thầy giáo khi soạn bài.

Trong thực tế, để giải quyết một nhiệm vụ, người trưởng thành thường sử dụng phối hợp nhiều loại tư duy, trong đó có một loại tư duy nào đó giữ vai trò chủ yếu. Ví dụ: Người công nhân sử dụng tư duy thực hành là chính, dù trong quá trình làm việc họ vẫn phải sử dụng tư duy hình ảnh và tư duy lí luận; người nghệ sĩ thiên về tư duy hình ảnh, nhưng để xây dựng hình ảnh mới, họ sử dụng cả tư duy lí luận; nhà bác học thường sử dụng tư duy lí luận, song nhiều khi vẫn sử dụng tư duy hình ảnh... Như vậy, tính chất nghề nghiệp đã làm cho con người thiên về loại tư duy nào đó hơn so với các loại tư duy khác.

4.3. Theo mức độ sáng tạo của tư duy

Dưới góc độ này, tư duy của con người được chia thành hai loại: Tư duy algorithm và tư duy heuristic.

– *Tư duy algorithm* là loại tư duy diễn ra theo một chương trình, một cấu trúc lôgic có sẵn với một khuôn mẫu nhất định.

Loại tư duy này có cả ở người và máy móc (tư duy máy). Tuy nhiên, tư duy của con người khác xa về chất so với tư duy của máy (Robot). Bởi vì, dù có thông minh đến mấy, tư duy của máy cũng do con người sáng tạo ra.

– *Tư duy heuristic* là loại tư duy sáng tạo, có tính chất cơ động linh hoạt, không theo một khuôn mẫu cứng nhắc nào cả và có liên quan đến khả năng trực giác và khả năng sáng tạo của con người.

Các loại tư duy trên có thể bổ sung cho nhau, giúp con người nhận thức sâu sắc và đúng đắn thế giới.

II. TƯỞNG TƯỢNG

1. Khái niệm chung về tưởng tượng

1.1. Định nghĩa tưởng tượng

Không phải bất kì tình huống có vấn đề nào, bất kì nhiệm vụ nào do thực tiễn đặt ra cũng giải quyết được bằng tư duy. Trong nhiều trường hợp, khi đứng trước

một tình huống có vấn đề, con người không thể dùng tư duy để giải quyết vấn đề, mà phải sử dụng một quá trình nhận thức cao cấp khác – đó là tưởng tượng.

Tưởng tượng là một quá trình tâm lí phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

1.2. Bản chất của tưởng tượng

Phân tích bản chất của tưởng tượng, ta thấy:

– *Về nội dung phản ánh*, tưởng tượng phản ánh cái mới – những cái chưa có trong kinh nghiệm của cá nhân hoặc của xã hội. Cái mới ấy được hình dung tạo ra dưới hình thức biểu tượng mới bằng cách sáng tạo ra nó, xây dựng nên nó trên cơ sở những biểu tượng đã có.

– *Về phương thức phản ánh*, khác với tư duy là quá trình vạch ra những thuộc tính bản chất của sự vật hiện tượng, những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật thông qua sự vận hành của thao tác tư duy, tưởng tượng tạo ra những hình ảnh mới (biểu tượng mới – biểu tượng của tưởng tượng) trên cơ sở những biểu tượng đã biết nhờ các phương thức hành động: chấp ghép, liên hợp, nhấn mạnh, điển hình hoá, loại suy (tương tự mô phỏng)...

– *Về phương diện kết quả phản ánh*, sản phẩm của tưởng tượng là các biểu tượng của tưởng tượng. Đó là một hình ảnh mới do con người tạo ra trên cơ sở những biểu tượng của trí nhớ. Song khác với biểu tượng của trí nhớ (là hình ảnh của sự vật, hiện tượng trước đó đã tác động bộ não người), biểu tượng của tưởng tượng là hình ảnh mới, khái quát hơn, do con người tự sáng tạo ra trên cơ sở của biểu tượng trí nhớ.

1.3. Đặc điểm của tưởng tượng

– Tưởng tượng chỉ nảy sinh trước những tình huống (hoàn cảnh) có vấn đề, tức là trước những đòi hỏi mới, thực tiễn chưa từng gặp, trước những nhu cầu khám phá, phát hiện, làm sáng tỏ cái mới nhưng chỉ khi tính bất định (không xác định rõ ràng) của hoàn cảnh quá lớn (nếu rõ ràng, rành mạch thì diễn ra quá trình tư duy). Giá trị của tưởng tượng chính là ở việc tìm được lối thoát trong hoàn cảnh có vấn đề, ngay cả khi không đủ điều kiện để tư duy; nó cho phép “nhảy cóc” qua một vài giai đoạn nào đó của tư duy mà vẫn hình dung ra được kết quả cuối cùng. Song đây cũng chính là chỗ yếu trong giải quyết vấn đề của tưởng tượng (thiếu chuẩn xác, chặt chẽ).

– Tưởng tượng là một quá trình nhận thức được bắt đầu và thực hiện chủ yếu bằng hình ảnh, nhưng vẫn mang tính gián tiếp và khái quát cao so với trí nhớ. Biểu tượng của tưởng tượng là một hình ảnh mới được xây dựng từ những biểu tượng của trí nhớ; nó là biểu tượng của biểu tượng.

– Tưởng tượng liên hệ chặt chẽ với nhận thức cảm tính, nó sử dụng những biểu tượng của trí nhớ do nhận thức cảm tính thu lượm, cung cấp.

1.4. Vai trò của tưởng tượng

Tưởng tượng có vai trò rất lớn trong hoạt động lao động và trong đời sống của con người. Cụ thể là:

– Tưởng tượng cần thiết cho bất kì hoạt động nào của con người. Sự khác nhau cơ bản giữa lao động của con người và hoạt động bản năng của con vật chính là ở biểu tượng về kết quả mong đợi do tưởng tượng tạo nên. Ý nghĩa quan trọng nhất của tưởng tượng là cho phép con người hình dung ra được kết quả cuối cùng của lao động trước khi bắt đầu lao động và quá trình đi đến kết quả đó.

– Tưởng tượng là điều kiện của sáng tạo. Tưởng tượng cho phép con người vượt qua cái cũ, hình dung ra cái mới trong tương lai.

– Tưởng tượng tạo nên những hình mẫu tươi sáng, rực rỡ, chói lọi, hoàn hảo mà con người mong đợi và vươn tới (lí tưởng); nó nâng con người lên trên hiện thực, làm nhẹ bớt những nặng nề, khó khăn của cuộc sống, hướng con người về phía tương lai, kích thích con người hành động để đạt được những kết quả lớn lao.

– Tưởng tượng có ảnh hưởng rõ rệt đến việc học tập của học sinh, đến việc tiếp thu và thể hiện tri thức mới, đặc biệt là việc giáo dục đạo đức, cũng như việc phát triển nhân cách nói chung cho học sinh.

2. Các loại tưởng tượng

Căn cứ vào tính tích cực và tính hiệu lực của tưởng tượng, người ta chia tưởng tượng thành: tưởng tượng tích cực và tưởng tượng tiêu cực, ước mơ và lí tưởng.

2.1. Tưởng tượng tích cực và tưởng tượng tiêu cực

– *Tưởng tượng tích cực* là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh nhằm đáp ứng nhu cầu, kích thích tính tích cực thực tế của con người. Tưởng tượng tích cực gồm hai loại: tưởng tượng tái tạo và tưởng tượng sáng tạo.

+ *Tưởng tượng tái tạo* là quá trình tạo ra những hình ảnh mới đối với cá nhân người tưởng tượng, dựa trên sự mô tả của người khác, của sách vở, tài liệu.

Ví dụ: Học sinh tưởng tượng ra được những điều thầy (cô) giáo mô tả trên lớp hoặc được trình bày trong sách giáo khoa.

+ *Tưởng tượng sáng tạo* là quá trình xây dựng hình ảnh mới chưa có trong kinh nghiệm cá nhân, cũng như kinh nghiệm xã hội. Tính chất mới mẻ, độc đáo và có giá trị là đặc điểm nổi bật của loại tưởng tượng này. Đây là mặt không thể thiếu được của mọi hoạt động sáng tạo (trong nghiên cứu khoa học, hoạt động nghệ thuật....)

- *Tưởng tượng tiêu cực* là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh không được thể hiện trong cuộc sống, vạch ra những chương trình hành vi không được thực hiện, tưởng tượng chỉ để mà tưởng tượng, để thay thế cho hoạt động...

Tưởng tượng tiêu cực có thể xảy ra có chủ định, nhưng không gắn liền với ý chí thể hiện hình ảnh tưởng tượng trong cuộc sống. Người ta còn gọi loại tưởng tượng này là sự mơ mộng. Đây là một hiện tượng thường có ở con người. Song, nếu nó trở thành chủ yếu thì lại là một sự lệch lạc của phát triển nhân cách.

Tưởng tượng tiêu cực có thể xảy ra không chủ định. Điều này chủ yếu xảy ra khi ý thức, hệ thống tín hiệu thứ hai bị suy yếu, khi con người ở tình trạng không hoạt động, ngủ chiêm bao, trong trạng thái xúc động hay rối loạn bệnh lí của ý thức (ảo giác, hoang tưởng).

2.2. Ước mơ và lí tưởng

Đây là những loại tưởng tượng hướng về tương lai, biểu hiện những mong muốn, ước ao của con người.

Ước mơ có điểm giống tưởng tượng sáng tạo ở chỗ nó cũng là quá trình tạo ra hình ảnh mới, nhưng khác với tưởng tượng sáng tạo ở chỗ nó không hướng vào hoạt động thực tại. Có hai loại ước mơ: ước mơ có lợi (thúc đẩy cá nhân vươn lên, biến ước mơ thành hiện thực) và ước mơ có hại (không dựa vào những khả năng thực tế) – còn gọi là mộng tưởng, hoài tưởng (có thể làm cá nhân thất vọng, chán nản).

Lí tưởng có tính tích cực và hiện thực cao hơn ước mơ. Lí tưởng là một hình ảnh mẫu mực, chói lọi, rực sáng, cụ thể, hấp dẫn của tương lai mong muốn. Nó trở thành động cơ mạnh mẽ thúc đẩy con người vươn tới tương lai.

Rõ ràng tưởng tượng là một thành phần của nhân cách. Giáo dục, bồi dưỡng trí tưởng tượng cho học sinh không chỉ là nhiệm vụ của trí dục mà còn là nhiệm vụ chỉ dục nữa.

3. Các cách sáng tạo mới trong tưởng tượng

Hình ảnh của tưởng tượng được tạo ra bằng nhiều cách khác nhau. Dưới đây là một số cách cơ bản:

– *Thay đổi kích thước, số lượng* (của sự vật hay một phần của sự vật): hình tượng người khổng lồ, người tí hon, Phật trăm mắt, trăm tay là những hình ảnh của tưởng tượng được tạo ra bằng cách này.

– *Nhấn mạnh* một thuộc tính, một bộ phận nào đó của đối tượng: Đó là cách tạo hình ảnh mới bằng việc nhấn mạnh đặc biệt hoặc đưa lên hàng đầu một phẩm chất nào đó, một mối quan hệ nào đó của một vài sự vật, hiện tượng này với các sự vật, hiện tượng khác. Một biến dạng của phương pháp này là sự cường điệu một sự vật, hiện tượng nào đó. Tranh biếm hoạ là một ví dụ về sự cường điệu.

– *Chắp ghép* (kết dính): Đây là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau thành một hình ảnh mới. Ví dụ, hình ảnh con rồng châu Á, hình ảnh nữ thần đầu người mình cá (nàng tiên cá)... Ở đây, các bộ phận hình thành hình ảnh mới không bị thay đổi, chế biến mà chỉ được ghép lại với nhau một cách giản đơn nhưng phải tuân theo quy luật xác định.

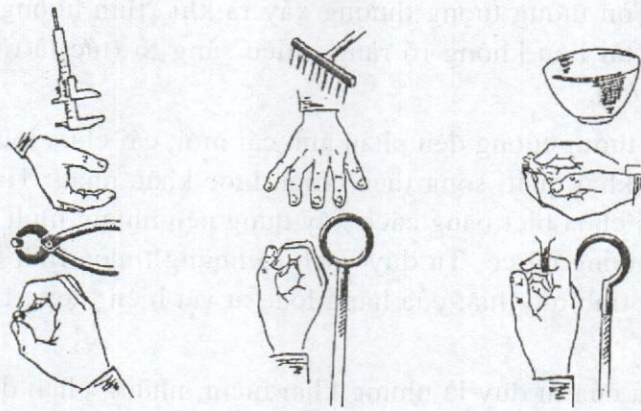
– *Liên hợp*: Đây là cách tạo ra hình ảnh mới bằng việc liên hợp các bộ phận của nhiều sự vật khác nhau. Mặc dù cũng kết dính các bộ phận của nhiều sự vật khác nhau, song trong hình ảnh mới được tạo ra bằng cách này, các bộ phận đã bị cải biến, sắp xếp trong những tương quan mới. Cách tưởng tượng này là một sự tổng hợp mang tính sáng tạo rõ rệt. Nó thường được sử dụng trong sáng tác văn học nghệ thuật và trong sáng chế kĩ thuật. Ví dụ: Xe điện bánh hơi là kết quả của sự liên hợp ô tô với tàu điện.

– *Diễn hình hoá*: Đây là cách tạo ra hình ảnh mới phức tạp nhất mà những thuộc tính điển hình, những đặc điểm điển hình của nhân cách như là đại diện của một giai cấp, một nhóm xã hội được biểu hiện trong hình ảnh mới này. Phương pháp này được dùng nhiều trong sáng tạo văn học, nghệ thuật, trong điêu khắc... Yếu tố mấu chốt của phương pháp diễn hình hoá là sự tổng hợp sáng tạo mang tính chất khái quát những thuộc tính và đặc điểm cá biệt, điển hình của nhân cách.

– *Loại suy* (tương tự): Đây là cách tạo ra những hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng, bắt chước những chi tiết, những bộ phận, những sự vật có thực.

Từ buổi bình minh của loài người, tổ tiên ta đã sáng chế ra những công cụ lao động từ phép loại suy (tương tự) thao tác chỉ đôi bàn tay với những công cụ sẽ được sáng chế ra (Xem hình 4).

Ngày nay, ngành phỏng sinh học ra đời là một bước phát triển cao của phương pháp loại suy (tương tự) trong quá trình sáng chế, phát minh của khoa học, kĩ thuật.



Hình 4

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA TƯ DUY VÀ TƯƠNG TƯỢNG

Tư duy và tương tượng đều thuộc nấc thang nhận thức lí tính. Do vậy, chúng có những điểm giống nhau, có những điểm khác nhau và có quan hệ mật thiết với nhau.

1. Những điểm giống nhau

Tư duy và tương tượng đều nảy sinh khi con người rơi vào “hoàn cảnh có vấn đề” mà bằng cảm giác, tri giác thuần túy con người không giải quyết được.

Về phương thức phản ánh, tư duy và tương tượng đều phản ánh hiện thực khách quan một cách gián tiếp, mang tính khái quát qua lăng kính chủ quan của cá nhân. Trong quá trình phản ánh hiện thực khách quan, tư duy và tương tượng đều sử dụng ngôn ngữ và lấy tài liệu cảm tính làm cơ sở, chất liệu để giải quyết vấn đề đặt ra và lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn chân lí.

Về kết quả phản ánh, cả tư duy và tương tượng đều cho ta một cái mới, chưa hề có trong kinh nghiệm của cá nhân hoặc của xã hội. Mặc dù những cái mới đó (khái niệm hoặc biểu tượng) đều được xây dựng trên cơ sở của những cái đã có.

2. Những điểm khác nhau

Mặc dù chỉ nảy sinh khi gặp “tình huống (hoàn cảnh) có vấn đề” song tư duy thường xảy ra khi “tình huống có vấn đề” với những dữ kiện, tài liệu rõ ràng, sáng tỏ. Còn tưởng tượng thường xảy ra khi “tình huống có vấn đề” với những dữ kiện, tài liệu không rõ ràng, thiếu sáng tỏ (tức là tính bất định của hoàn cảnh quá lớn).

Tư duy và tưởng tượng đều phản ánh cái mới, cái chưa biết một cách gián tiếp, mang tính khái quát, song theo chiến lược khác nhau. Tưởng tượng phản ánh cái mới, cái chưa biết bằng cách xây dựng nên những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có. Tư duy vạch ra những thuộc tính bản chất, những mối quan hệ có tính quy luật của hàng loạt sự vật hiện tượng trên cơ sở những khái niệm.

Nếu kết quả của tư duy là những khái niệm, những phán đoán và suy lí về thế giới, thì kết quả của tưởng tượng là những biểu tượng (hình ảnh) về thế giới, những biểu tượng đó là cái mới, mang tính sáng tạo.

3. Mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng

Nằm trong nấc thang nhận thức lí tính, tư duy và tưởng tượng có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau khi giải quyết một tình huống có vấn đề.

Khi con người đứng trước một tình huống có vấn đề, thường có hai hệ thống phản ánh được diễn ra: một hệ thống được diễn ra trên cơ sở các hình ảnh, một hệ thống được diễn ra bởi hệ thống khái niệm. Hai hệ thống này thường diễn ra đồng thời. Bởi vì, hai hệ thống (hình ảnh và khái niệm) có liên quan chặt chẽ với nhau. Chẳng hạn, sự lựa chọn một phương thức hoạt động được thực hiện bằng những phán đoán lôgic gắn liền với những biểu tượng về một phương án hoạt động sẽ được thực hiện như thế nào.

Như trên đã trình bày, tưởng tượng thường xảy ra khi tính bất định của hoàn cảnh quá lớn. Nghĩa là khi tình huống, hoàn cảnh có vấn đề thiếu những thông tin rõ ràng, sáng tỏ, khó có thể dùng tư duy để giải quyết được. Như vậy, tưởng tượng đã tìm ra được lối thoát trong hoàn cảnh có vấn đề khi tư duy bế tắc; tưởng tượng cho phép ta “nhảy cóc” qua một vài giai đoạn nào đó của tư duy mà vẫn cứ hình dung và đạt được kết quả cuối cùng. Ngược lại, nhờ có tư duy mà tưởng tượng của con người mang tính khách quan, hiện thực hơn; giảm bớt sự bất hợp lí, thiếu chính xác, thiếu chặt chẽ vốn là điểm yếu của quá trình tưởng tượng.

C. NGÔN NGỮ VÀ NHẬN THỨC

I. NGÔN NGỮ VÀ CÁC CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ

1. Khái niệm ngôn ngữ

Con người có khả năng truyền đạt kinh nghiệm của mình cho người khác và vận dụng kinh nghiệm của người khác vào hoạt động của mình, làm cho con người có những khả năng to lớn, nhận thức và nắm được những lực lượng bản chất của tự nhiên, xã hội và bản thân,... chính là nhờ ngôn ngữ.

Trong quá trình giao tiếp với nhau, con người sử dụng các từ ngữ theo những quy tắc ngữ pháp nhất định của một thứ tiếng (tiếng nói, chữ viết). Ví dụ: tiếng Nga, tiếng Việt.

Tiếng nói là một hệ thống các kí hiệu từ ngữ có chức năng là một phương tiện của giao tiếp, một công cụ của tư duy. Mỗi quốc gia, dân tộc có một hệ thống kí hiệu từ ngữ theo những quy tắc ngữ pháp riêng để giao tiếp.

Ngôn ngữ là quá trình mỗi cá nhân sử dụng một thứ tiếng (tiếng nói) nào đó để giao tiếp. Nói cách khác, ngôn ngữ là sự giao tiếp bằng tiếng nói.

Tiếng nói là đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học – khoa học về tiếng. Còn ngôn ngữ là một quá trình tâm lí, là đối tượng của Tâm lí học.

Tiếng nói và ngôn ngữ có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau: Không có một thứ tiếng (ngữ ngôn) nào lại tồn tại và phát triển bên ngoài quá trình ngôn ngữ; ngược lại, hoạt động ngôn ngữ không thể có được nếu không dựa vào một thứ tiếng nói nhất định.

Sự khác biệt cá nhân về ngôn ngữ thể hiện ở cách phát âm, giọng điệu, vốn từ, phong cách ngôn ngữ và các đặc điểm ngôn ngữ cá nhân thể hiện trong giao tiếp như tính cởi mở, tính kín đáo, “lắm lời”, tính hùng biện,... Các đặc điểm nhân cách, vốn hiểu biết, kinh nghiệm nghề nghiệp... đã quy định ở mỗi người một phong cách ngôn ngữ riêng (phong cách sinh hoạt, phong cách hành chính – công vụ, phong cách khoa học,...).

2. Chức năng của ngôn ngữ

Trong cuộc sống của con người, ngôn ngữ của con người có những chức năng cơ bản sau đây:

2.1. Chức năng chỉ nghĩa

Ngôn ngữ được dùng để chỉ chính sự vật, hiện tượng, tức là làm vật thay thế cho chúng. Nhờ vậy, con người có thể nhận thức được sự vật, hiện tượng ngay cả khi chúng không có trước mặt, tức ở ngoài phạm vi nhận thức cảm tính. Các kinh nghiệm của loài người cũng được cố định lại, được tồn tại và truyền đạt cho các thế hệ sau nhờ ngôn ngữ. Chính vì vậy, chức năng chỉ nghĩa của ngôn ngữ còn được gọi là chức năng làm phương tiện lưu giữ, truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội – lịch sử.

Những điều nói trên cho thấy rằng, ngôn ngữ của con người khác hẳn tiếng kêu của con vật. Về bản chất, con vật không có ngôn ngữ.

2.2. Chức năng khái quát hoá

Những từ, ngữ không chỉ một sự vật, hiện tượng riêng rẽ, mà chỉ một hướng, một loại (phạm trù) các sự vật, hiện tượng có chung thuộc tính bản chất. Nhờ đó mà ngôn ngữ là phương tiện đặc lực của hoạt động trí tuệ (tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng).

Hoạt động trí tuệ bao giờ cũng có tính chất khái quát và không thể tự diễn ra, mà phải dùng ngôn ngữ làm phương tiện, công cụ. Ở đây, ngôn ngữ vừa là công cụ để hoạt động trí tuệ vừa là công cụ để cố định lại các kết quả của hoạt động này, làm cho hoạt động trí tuệ không bị lặp lại, gián đoạn mà liên tục phát triển.

Chức năng khái quát hoá của ngôn ngữ còn gọi là chức năng nhận thức hay chức năng làm công cụ hoạt động trí tuệ.

2.3. Chức năng thông báo

Ngôn ngữ được dùng để truyền đạt và tiếp nhận thông tin, để biểu cảm và nhờ đó thúc đẩy, điều chỉnh hoạt động của con người. Ví dụ: Đang chuẩn bị đi học, nghe đài báo có mưa giông, ta liền mang áo đi mưa theo.

Nếu hai chức năng trên nói lên mặt bên trong của ngôn ngữ thì chức năng thông báo nói lên mặt bên ngoài của ngôn ngữ. Chức năng thông báo bao gồm ba mặt: thông tin, biểu cảm và thúc đẩy hành vi.

II. CÁC LOẠI NGÔN NGỮ

Một cách khái quát, người ta chia ngôn ngữ làm hai loại: Ngôn ngữ bên ngoài và ngôn ngữ bên trong.

1. Ngôn ngữ bên ngoài

Ngôn ngữ bên ngoài là thứ ngôn ngữ hướng vào người khác, được dùng để truyền đạt và tiếp thu tư tưởng, ý nghĩ. Ngôn ngữ bên ngoài bao gồm hai loại: ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

1.1. Ngôn ngữ nói là ngôn ngữ được hướng vào người khác, được biểu hiện bằng âm thanh và được tiếp thu bằng cơ quan phân tích thính giác. Ngôn ngữ nói là hình thức ngôn ngữ cổ sơ nhất của lịch sử loài người. Trong sự phát sinh cá thể, ngôn ngữ nói cũng có trước. Ngôn ngữ nói lại gồm hai loại: đối thoại và độc thoại.

– *Ngôn ngữ đối thoại*: là ngôn ngữ diễn ra giữa hai hay một số người khác nhau. Ngôn ngữ đối thoại có những đặc điểm tâm lí riêng. Trong quá trình đối thoại có sự thay đổi vị trí và vai trò của mỗi bên. Chính sự thay đổi đó có tác dụng phụ trợ, làm cho hai bên dễ hiểu nhau hơn. Trong quá trình đối thoại, người nói và người nghe luôn được nghe và thường trông thấy nhau (nếu là đối thoại trực tiếp), ngoài ngôn ngữ ra còn có các phương tiện phụ để hỗ trợ như cử chỉ, điệu bộ, nét mặt... (đối thoại gián tiếp như qua điện thoại thì không có điều này). Do vậy, người nói có thể trực tiếp thấy được phản ứng của người nghe, từ đó có thể điều chỉnh lời nói của mình.

– *Ngôn ngữ độc thoại*: là loại ngôn ngữ mà trong đó một người nói và những người khác nghe. Ví dụ: đọc diễn văn, đọc báo cáo... Đó là loại ngôn ngữ liên tục, một chiều, không có sự tác động ngược trở lại.

Ngôn ngữ độc thoại có một số yêu cầu nghiêm ngặt hơn so với ngôn ngữ đối thoại: Người nói phải có sự chuẩn bị trước về nội dung, hình thức và cấu trúc những điều định nói, nhiều khi phải tìm hiểu trước đối tượng (những người nghe); ngôn ngữ phải trong sáng, dễ hiểu, chính xác. Ngôn ngữ độc thoại gây những căng thẳng nhất định cho cả người nói lẫn người nghe: Người nói vừa phải chuẩn bị trước (như đã nói trên), vừa phải theo dõi ngôn ngữ của chính mình và phản ứng của người nghe; còn người nghe thì phải tập trung chú ý trong một thời gian dài.

1.2. Ngôn ngữ viết là thứ ngôn ngữ hướng vào người khác, được biểu hiện bằng các kí hiệu chữ viết và được tiếp thu bằng cơ quan phân tích thị giác. Ngôn ngữ viết cho phép con người tiếp xúc với nhau một cách gián tiếp trong những khoảng cách không gian và thời gian lớn. Ngôn ngữ viết có những yêu cầu nhất định đối với người viết lẫn người đọc: Người viết phải viết tỉ mỉ, chính xác, phải tuân thủ đầy đủ các quy tắc ngữ pháp, chính tả và lôgic. Người đọc phải phân tích, xử lí thông tin của bài viết.

Trong ngôn ngữ viết, cả người viết lẫn người đọc đều gặp những khó khăn nhất định: Người viết không thể sử dụng phương tiện phụ để hỗ trợ như giọng nói, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt..., không biết rõ phản ứng của người đọc đối với điều mình viết ra, vì không nghe, không nhìn thấy độc giả..., còn người đọc thì không thể bày tỏ ý kiến của mình một cách tức thời và trực tiếp được.

Ngôn ngữ viết cũng có hai loại: *đôi thoại* (gián tiếp) như thư từ, điện tín và *độc thoại* như sách, báo, tạp chí.

2. Ngôn ngữ bên trong

Ngôn ngữ bên trong là ngôn ngữ cho mình, hướng vào chính mình giúp con người suy nghĩ được, tự điều chỉnh, tự giáo dục. Ngôn ngữ bên trong không phải là phương tiện của giao tiếp. Nó là cái vỏ từ ngữ của tư duy. Khác với ngôn ngữ bên ngoài, ngôn ngữ bên trong có một số đặc điểm độc đáo sau đây:

– *Không phát ra âm thanh*: Đặc điểm này cũng có ở ngôn ngữ thầm, song ngôn ngữ thầm chưa phải là ngôn ngữ bên trong thực sự.

– *Bao giờ cũng được rút gọn, cô đọng*, thường chỉ là một câu hoàn chỉnh được rút ngắn, đôi khi chỉ còn một từ (chủ ngữ hoặc vị ngữ).

– *Tồn tại dưới dạng cảm giác vận động, do cơ chế đặc biệt của nó quy định*.

Ngôn ngữ bên trong có mối quan hệ mật thiết với ngôn ngữ bên ngoài: Ngôn ngữ bên ngoài là nguồn gốc của ngôn ngữ bên trong, ngôn ngữ bên trong là kết quả nội tâm hoá của ngôn ngữ bên ngoài.

Ngôn ngữ bên trong có hai mức độ: ngôn ngữ nói bên trong và ngôn ngữ bên trong thực sự. Ở mức độ ngôn ngữ nói bên trong thì ngôn ngữ bên trong vẫn giữ nguyên cấu trúc của ngôn ngữ bên ngoài nhưng không phát ra thành tiếng. Ở mức độ ngôn ngữ bên trong thực sự thì ngôn ngữ bên trong mới có đầy đủ các đặc điểm nêu trên.

III. HOẠT ĐỘNG NGÔN NGỮ

Hoạt động ngôn ngữ gồm hai mặt: mặt *biểu đạt* và mặt *hiểu biểu đạt*.

1. Mặt biểu đạt

Biểu đạt là quá trình *chuyển từ ý đến ngôn ngữ*. Quá trình này bắt đầu từ việc chủ thể có nhu cầu muốn nói (viết ra) với người khác một điều gì đó, nghĩa là từ một động cơ, sau đó động cơ được chuyển thành ý, dự định. Ý, dự định gắn chặt với ngôn ngữ bên trong, từ đó hình thành một chương trình lôgic –

tâm lí bên trong của sự biểu đạt. Cuối cùng, chương trình đó được hiện thực hoá trong ngôn ngữ bên ngoài. Như vậy là ý được chuyển thành ngôn ngữ. Quá trình biểu đạt phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: sự phong phú, sâu sắc của vốn kiến thức, kĩ năng tiến hành các thao tác trí tuệ, sự phong phú của vốn từ, sắc thái tình cảm, cách nhìn, nếp nghĩ,... Có thể gọi quy trình biểu đạt là quy trình *mã hoá*.

2. Mặt hiểu biểu đạt

Hiểu biểu đạt là quá trình *chuyển từ ngôn ngữ đến ý*, hay còn gọi là quá trình *giải mã*.

Hiểu biểu đạt là quá trình tâm lí phức tạp nói lên *tính tích cực* của cá nhân, thể hiện ở hai quá trình cụ thể gắn bó với nhau, bổ sung cho nhau: quá trình *tri giác ngôn ngữ* và *thông hiểu ngôn ngữ*.

Giữa tri giác ngôn ngữ và thông hiểu ngôn ngữ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau: có tri giác ngôn ngữ một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời thì mới thông hiểu ngôn ngữ (“nghe ra vấn đề”). Ngược lại, việc hiểu ngôn ngữ, nắm vững ngôn ngữ, vốn ngôn ngữ chính xác và phong phú,... giúp cho việc tri giác ngôn ngữ dễ dàng hơn.

Cả hai quá trình tâm lí thể hiện trong mặt biểu đạt phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố tâm lí của cá nhân: vốn kinh nghiệm, vốn tri thức, thái độ cảm xúc, tâm thế, tâm trạng...

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và nhân cách nói chung của cá nhân, giữa mặt biểu đạt và hiểu biểu đạt giúp cho hoạt động của con người diễn ra có kết quả.

IV. VAI TRÒ CỦA NGÔN NGỮ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

Ngôn ngữ là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển loài người, làm cho đời sống tâm lí con người khác xa về chất so với con vật. Ngôn ngữ tham gia vào mọi hoạt động của con người. Nó cố định lại những kinh nghiệm lịch sử xã hội loài người, nhờ đó thế hệ sau kế thừa, phát huy được sức mạnh tinh thần của các thế hệ đi trước. Do vậy, ngôn ngữ là thành tố quan trọng nhất về nội dung và cấu trúc của tâm lí người, là thành phần hữu cơ của hoạt động nhận thức từ thấp đến cao của con người.

1. Vai trò của ngôn ngữ trong nhận thức cảm tính

Nhờ có ngôn ngữ mà quá trình nhận thức cảm tính của con người mang một chất lượng mới – mang bản chất xã hội.

1.1. Đối với cảm giác

Ngôn ngữ ảnh hưởng đến ngưỡng nhạy cảm của cảm giác, làm cho cảm giác của con người trở nên rõ ràng, đậm nét hơn. Ví dụ: Mùa hè, nghe thấy một người nói: “Trời nóng quá”, ta cũng cảm thấy trời nóng hơn. Khi cảm nhận các thuộc tính của sự vật, hiện tượng xung quanh (màu sắc, mùi vị, âm thanh...), ta thường “gọi thầm” tên các thuộc tính đó rõ ràng, chính xác hơn.

1.2. Đối với tri giác

Ngôn ngữ làm cho quá trình tri giác diễn ra dễ dàng, hiệu quả, đầy đủ, chính xác. Ví dụ: Nhờ có ngôn ngữ mà nhiệm vụ của tri giác được thực hiện một cách dễ dàng và có hiệu quả hơn. Nghĩa là, ngôn ngữ biểu đạt nhiệm vụ tri giác dưới dạng ngôn ngữ thầm hoặc lời nói giúp cho quá trình tri giác tách được đối tượng khỏi bối cảnh (quy luật về tính lựa chọn của tri giác) và xây dựng được hình ảnh trọn vẹn về đối tượng (quy luật về tính trọn vẹn của tri giác).

Đối với quan sát – là sự tri giác tích cực, có chủ định và có mục đích, ngôn ngữ lại càng trở nên cần thiết. Tính có chủ định, có mục đích được biểu đạt và điều khiển, điều chỉnh nhờ ngôn ngữ. Không có ngôn ngữ thì tri giác của con người không khác gì tri giác của con vật, vì nó mất một thuộc tính quan trọng là tính ý nghĩa. Tính ý nghĩa trong tri giác của con người là một chất lượng mới, khác xa về chất so với tri giác của con vật.

2. Vai trò của ngôn ngữ trong nhận thức lí tính

Tư duy, tưởng tượng là mức độ nhận thức cao (lí tính) trong hoạt động nhận thức của con người. Nét đặc trưng của tư duy và tưởng tượng của con người là có sự tham gia đặc lực của ngôn ngữ.

2.1. Đối với tư duy

Ngôn ngữ có liên quan chặt chẽ với tư duy của con người. Tư duy dùng ngôn ngữ làm phương tiện, vì thế tư duy của con người khác xa về chất so với tư duy của con vật. Không có ngôn ngữ thì tư duy của con người không có tính trừu tượng và khái quát.

Kết quả của tư duy là đi đến các khái niệm, phán đoán... được biểu đạt, khách quan hoá bằng từ. Sau đó, trong một nhiệm vụ tư duy mới, con người lại sử dụng các từ (khái niệm) làm chất liệu để tư duy, giải quyết vấn đề. Hơn nữa mỗi từ biểu đạt một khái niệm, nên nó có quan hệ với một lớp sự vật, hiện tượng nhất định và gọi tên lớp sự vật, hiện tượng đó. Khi gọi tên các sự vật,

từ dường như thay thế chúng, nhờ đó tạo ra những điều kiện vật chất cho những hành động hay thao tác đặc biệt đối với các sự vật, kể cả khi các sự vật ấy vắng mặt (tức là thao tác và các vật thay thế, với kí hiệu từ ngữ hay với ngôn ngữ). Tuy nhiên, từ không chỉ gọi tên đơn giản sự vật này hay sự vật kia mà nó còn tách ra trong những sự vật ấy những dấu hiệu xác định, để căn cứ theo đó mà quá trình khái quát hoá được thực hiện. Như vậy, không có ngôn ngữ thì không có tư duy khái quát – lôgic.

Lời nói bên trong là công cụ quan trọng của tư duy, đặc biệt là khi giải quyết các nhiệm vụ khó khăn, phức tạp. Lúc này, lời nói bên trong có tác dụng chuyển từng bộ phận thành lời nói thầm (khi nghĩ, người ta hay nói lẩm nhẩm là vì thế). Nếu nhiệm vụ quá phức tạp, thì ngôn ngữ bên trong chuyển thành lời nói bên ngoài. Người ta nói to lên thì thấy tư duy rõ ràng và thuận lợi hơn. Nghĩa là, không có ngôn ngữ, đặc biệt là lời nói bên trong, ý nghĩ, tư tưởng không thể hình thành được, tức là con người không thể tư duy trừu tượng được.

2.2. Đối với tưởng tượng

Ngôn ngữ có một vai trò quan trọng trong quá trình tưởng tượng. Nó là phương tiện quan trọng trong quá trình hình thành, biểu đạt và duy trì các hình ảnh mới. Ngôn ngữ giúp con người chính xác hoá các hình ảnh của tưởng tượng đang nảy sinh, tách ra trong chúng những mặt cơ bản nhất, gắn chúng lại với nhau, cố định chúng lại bằng từ và lưu giữ chúng trong trí nhớ. Tóm lại, ngôn ngữ làm cho tưởng tượng trở thành một quá trình có ý nghĩa, được điều khiển, có kết quả và chất lượng cao.

3. Vai trò của ngôn ngữ đối với trí nhớ

Ngôn ngữ cũng ảnh hưởng lớn đến trí nhớ của con người. Ngôn ngữ tham gia vào các quá trình trí nhớ, gắn chặt với các quá trình đó. Ví dụ: Việc ghi nhớ sẽ dễ dàng và tốt hơn nếu ta nói lên thành lời điều cần ghi nhớ.

Không có ngôn ngữ thì không thể thực hiện sự ghi nhớ có chủ định, ghi nhớ có ý nghĩa hoặc ngay cả sự ghi nhớ máy móc. Ngôn ngữ là một phương tiện để ghi nhớ, là hình thức để lưu giữ những điều cần nhớ. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể chuyển hẳn thông tin cần nhớ ra khỏi đầu óc mình. Chính nhờ cách này mà con người lưu giữ và truyền đạt được kinh nghiệm của loài người cho thế hệ sau.

D. TRÍ THÔNG MINH VÀ VIỆC ĐO LƯỜNG TRÍ THÔNG MINH

I. KHÁI NIỆM TRÍ THÔNG MINH

1. Định nghĩa trí thông minh

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về trí thông minh. Xét một cách chung nhất, có thể nói có hai xu hướng cơ bản: hoặc giải thích trí thông minh quá rộng, hoặc thu hẹp khái niệm từ thông minh vào các quá trình tư duy. Trong vô số các định nghĩa về trí thông minh, có thể thấy rõ có ba loại:

- Coi trí thông minh là năng lực học tập.
- Coi trí thông minh là năng lực tư duy trừu tượng.
- Coi từ thông minh là năng lực thích ứng.

Theo kiểu định nghĩa thứ nhất, trí thông minh là thuộc tính trí tuệ của nhân cách đảm bảo cho sự tương đối dễ dàng và có hiệu quả trong việc nắm tri thức.

Thực ra, năng lực học tập chỉ là một dấu hiệu của trí thông minh. Nhiều công trình thực nghiệm đã chỉ ra rằng, giữa trí thông minh và sự học tập có mối liên hệ với nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Thực tế cho thấy rằng, trong số những học sinh học yếu có cả những học sinh có chỉ số cao về mức độ phát triển trí tuệ.

Theo kiểu định nghĩa thứ hai – trí thông minh là năng lực phát triển tư duy trừu tượng, thì chức năng của trí thông minh là sử dụng có hiệu quả các khái niệm và tượng trưng. Quan điểm này đã thu hẹp cả khái niệm lẫn phạm vi thể hiện của trí thông minh.

Theo kiểu định nghĩa thứ ba – trí thông minh là năng lực thích ứng, thì trí thông minh là năng lực chung của nhân cách, được thể hiện trong hoạt động có mục đích, trong sự phán đoán và thông hiểu một cách đúng đắn, trong việc làm cho môi trường thích nghi với khả năng của mình (D. Wechsler).

Các cách định nghĩa trên đây không loại trừ nhau. Mỗi quan điểm đều xuất phát từ một dấu hiệu nào đó được cho là quan trọng nhất. Rõ ràng, không một định nghĩa nào trong các định nghĩa trên chứa đựng được hết bản chất của hiện tượng phức tạp như trí thông minh.

Trên cơ sở phân tích các định nghĩa trên đây, V.M. Blaykhe và L.F. Burolachuc đã đưa ra một định nghĩa hợp lí hơn cả về trí thông minh như sau:

Thông minh là một cấu trúc động tương đối độc lập của các thuộc tính nhận thức của nhân cách, được hình thành và thể hiện trong hoạt động, do những điều kiện văn hoá – lịch sử quy định và chủ yếu đảm bảo cho sự tác động qua lại phù hợp với hiện thực xung quanh, cho sự cải tạo có mục đích hiện thực đó.

Tâm lí học hiện đại xác định trí thông minh có nhiều loại: trí thông minh lí trí (IQ), trí thông minh cảm xúc (EQ), trí thông minh sáng tạo (CQ), trí thông minh ý chí... Như vậy, IQ là hệ số trí thông minh lí trí. Người thành đạt thường là người có sự kết hợp các loại trí thông minh.

2. Cấu trúc trí thông minh

Cấu trúc trí thông minh là một vấn đề phức tạp, cho đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất.

– Theo thuyết hai nhân tố (C. Spearman khởi xướng), trong trí thông minh của con người có một nhân tố chung nào đó của cá nhân (như tính linh hoạt, sự mềm dẻo thần kinh...) có khả năng tạo ra các năng lực tâm lí đảm bảo thực hiện có hiệu quả một hoạt động bất kì. Song trong từng hoạt động chuyên biệt, ngoài nhân tố chung, con người phải có một năng khiếu riêng đảm bảo cho sự thành công của hoạt động đó.

Mặc dù thuyết này còn quá chung chung và mang tính trừu tượng, song nó đã mở ra một hướng nghiên cứu mới về trí thông minh. Đó là phân tích các nhân tố tạo nên trí thông minh.

– Theo thuyết đa nhân tố (L.L. Thurstone khởi xướng), trí thông minh của cá nhân được tạo bởi nhiều nhân tố khác nhau. Theo ông, có bảy nhân tố cơ bản (nguyên thủy) tạo nên trí thông minh. Đó là:

+ Khả năng hiểu và vận dụng số, bao gồm các thao tác với những con số – yếu tố N (Number).

+ Hiểu (lĩnh hội) được ngôn ngữ (nói và viết) – yếu tố V (Verbal Comprehension).

+ Sự hoạt bát ngôn ngữ, biểu hiện qua khả năng dùng từ ngữ chính xác và linh hoạt – yếu tố W (Word Fluency).

+ Khả năng về không gian, bao gồm khả năng biểu tượng về vật thể trong không gian – yếu tố S (Space).

+ Trí nhớ – yếu tố M (Memory).

+ Khả năng tri giác – yếu tố P (Perceptual).

+ Khả năng suy luận – yếu tố R (Reasoning).

Đây là một đóng góp lớn cho việc phân tích các nhân tố khi nghiên cứu trí thông minh. Song những người theo thuyết này đã thủ tiêu tính toàn vẹn của hoạt động nhận thức, quy trí thông minh vào cơ chế và chức năng riêng lẻ.

– Theo L.S. Vygotsky, trí tuệ (thông minh) có hai mức với hai cấu trúc khác nhau: trí thông minh bậc thấp và trí thông minh bậc cao.

+ *Trí thông minh bậc thấp* (chủ yếu ở động vật), có những đặc điểm sau:

- Là những phản ứng mang tính trực tiếp, cụ thể, tức thời.
- Các hành vi “trí tuệ” không có sự tham gia của ngôn ngữ, kí hiệu.

+ *Trí thông minh bậc cao* (hành vi trí tuệ của con người), có những đặc điểm sau:

- Hành vi trí tuệ của con người có sự xuất hiện và tham gia của ngôn ngữ.
- Các công cụ tâm lí giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện các thao tác trí tuệ.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển trí thông minh

Có nhiều quan niệm khác nhau về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển trí thông minh của con người. Sự khác nhau giữa các trường phái Tâm lí học trong việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển trí thông minh được thể hiện ở sự đánh giá vai trò của yếu tố sinh học (yếu tố tự nhiên), yếu tố xã hội (môi trường xã hội) và hoạt động của cá nhân đối với sự phát triển trí thông minh.

Các nhà tâm lí học mácxít không phủ nhận yếu tố sinh học, cũng không quá đề cao yếu tố xã hội, yếu tố hoạt động tích cực của cá nhân trong sự phát triển trí thông minh, mà xét nó trong mối quan hệ tương tác ảnh hưởng đến sự phát triển trí thông minh. Theo họ, trí thông minh không phải là cái bẩm sinh mà là cái được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động trên cơ sở những tổ chất hay những đặc điểm giải phẫu sinh lí. Yếu tố quyết định, động lực của sự hình thành và phát triển trí thông minh của cá nhân chính là tính tích cực hoạt động của cá nhân; mặc dù, hoạt động của cá nhân luôn được diễn ra trong mối quan hệ với cái tự nhiên và cái xã hội cụ thể.

II. CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG TRÍ THÔNG MINH

Như chúng ta đã biết, muốn đo độ dài các vật, có thể dùng thước; muốn đo trọng lượng các vật, có thể dùng cân. Còn việc cân đong, đo đếm những cái không nhìn thấy, không sờ nắn được như các hiện tượng tâm lí nói chung và trí thông minh nói riêng là một vấn đề phức tạp và cho đến nay vẫn còn nhiều tranh cãi.

Dẫu rằng chưa có ý kiến thống nhất, song việc dùng trắc nghiệm (test) trí tuệ để đo lường trí thông minh được xem là phương pháp cơ bản.

Từ cuối thế kỉ XIX, J. Mc. Cattell đã đưa trắc nghiệm trí tuệ vào Tâm lí học. Đến năm 1905, với trắc nghiệm Binet – Simon, thế giới bắt đầu sử dụng rộng rãi trắc nghiệm để đo lường trí thông minh của trẻ. Năm 1912, khái niệm chỉ số thông minh IQ (Intelligence Quotient) được W. Stern đưa ra, với công thức là:

$$IQ = \frac{\text{Tuổi trí khôn (MA)}}{\text{Tuổi đời (CA)}} \times 100$$

Ở đây, tuổi trí khôn được tính theo kết quả hoàn thành các tiểu nghiệm. Còn tuổi đời là tuổi khai sinh, tuổi thật.

Việc tiêu chuẩn hoá trí thông minh cũng có nhiều quan niệm. Mỗi quan niệm được xây dựng dựa trên một trắc nghiệm riêng. Công thức tính chỉ số thông minh (IQ) cũng được cải tiến.

D. Wechsler – nhà tâm lí học người Mĩ nổi tiếng đã đưa ra một công thức mới để đo lường trí thông minh của con người, được nhiều người thừa nhận.

$$IQ = \frac{X - \bar{X}}{\sigma} \times 15 + 100$$

(Trong đó, X là điểm trắc nghiệm của một cá nhân, \bar{X} là điểm trung bình cộng của nhóm tuổi, σ là độ lệch chuẩn của nhóm tuổi.)

Tuy có nhiều quan niệm khác nhau về tiêu chuẩn hoá trí thông minh, song đều có một đánh giá chung là:

Nếu một người có chỉ số thông minh vào khoảng 90 – 110 thì trình độ phát triển trí lực của người đó vào mức trung bình (bình thường). Nếu một người có chỉ số thông minh là 110 – 119 thì người đó khá thông minh. Trong nhóm bạn bè cùng lứa tuổi, khoảng 3/4 số người có trình độ trí lực không vượt quá người đó. Nếu một người có chỉ số thông minh trên 120, chứng tỏ trí lực của người đó xuất sắc, cao hơn 90% số bạn cùng lứa tuổi. Còn nếu chỉ số thông minh trên 140 thì có thể gọi là “thiên tài”. Ngược lại, người chỉ có chỉ số thông minh 80 thì có thể được xếp vào hạng “khờ” (xoàng), nếu chỉ được 70 thì thuộc hạng kém, 50 thuộc hạng “đần”, xấp xỉ 30 thuộc hạng “ngu”.

Từ đó, có thể xếp thành bảng phân loại IQ như sau⁽¹⁾:

IQ	Phân loại	% trong dân số
> 140	Thiên tài	0,8
120 – 140	Có tài	10,0
110 – 120	Thông minh	16,1
90 – 100	Trung bình	45,0
80 – 90	Chậm chạp	17,0
70 – 80	Khù khờ	7,0
60 – 70	Dại dột	2,7
30 – 50	Đần độn	0,3
< 30	Ngu	0,2

Tất nhiên, như mọi phương pháp khác, trắc nghiệm tâm lí nói chung và trắc nghiệm trí tuệ nói riêng có những mặt mạnh và mặt yếu của nó. Có thể nói rằng, trắc nghiệm là một phương tiện hữu hiệu để khách quan hoá, lượng hoá trí thông minh của con người, trên cơ sở đó giúp so sánh, phát hiện sự khác biệt cá nhân về trí tuệ một cách nhanh chóng. Bên cạnh đó, trắc nghiệm tâm lí cũng có những hạn chế nhất định. Hạn chế phổ biến nhất là nó chỉ chú ý đến kết quả do nghiệm thể độc lập thực hiện, không quan tâm đến quá trình nghiệm thể làm bài tập đó. Do vậy, trắc nghiệm có thể không phản ánh được *bản chất* và xu hướng phát triển trí tuệ của cá nhân.

Để đánh giá một cách chính xác trí thông minh của con người, ta cần phối hợp với các phương pháp nghiên cứu khác: quan sát, thực nghiệm, nghiên cứu sản phẩm hoạt động của cá nhân...

Chỉ số thông minh có tính ổn định tương đối của nó. Nếu một người sau 7 – 8 tuổi, không xảy ra những sự cố gì đặc biệt như ốm đau, bị thương, chấn thương tâm thần... thì chỉ số thông minh của người đó không dao động nhiều lắm. Song các nhà khoa học cũng phát hiện ra rằng: Nếu con người được dạy dỗ chu đáo, nỗ lực kiên trì thì có thể nâng cao rõ rệt chỉ số thông minh trong một phạm vi nhất định.

⁽¹⁾ Xem: Bộ sách hỗ trợ kiến thức chìa khoá vàng: *Tâm lí và sinh lí*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998, tr. 18.

Hơn nữa, chỉ số thông minh của con người không hẳn có mối tương quan tất yếu với thành công của người đó. Nghĩa là không phải cứ có chỉ số thông minh cao thì nhất định sẽ thành đạt trong cuộc đời. Chỉ số thông minh dù cao đến mấy cũng không thể đảm bảo trăm phần trăm là thành công. Một người cho dù chỉ số thông minh không lấy gì làm cao lắm, thậm chí là thấp, nhưng nếu nỗ lực kiên trì, hoàn toàn có thể trở nên vượt trội hơn những người có chỉ số thông minh cao hơn nhưng lười nhác, thiếu chí tiến thủ.

E. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NHẬN THỨC CỦA TRẺ KHUYẾT TẬT

Một số người phủ nhận và không tin vào khả năng phục hồi chức năng tâm lí, khả năng bù trừ thiếu hụt khiếm khuyết về tâm lí do khuyết tật gây nên, phủ nhận khả năng tiếp tục phát triển các chức năng tâm lí ở trẻ khuyết tật. Trên thực tế, sự khiếm khuyết và hạn chế một số chức năng sinh lí cơ thể, giác quan hoặc ở hệ thần kinh và não bộ có thể gây những khó khăn và làm hạn chế sự phát triển một số chức năng tâm lí của trẻ khuyết tật. Tuy nhiên, nếu trẻ khuyết tật được phát hiện sớm, can thiệp một cách kịp thời thì có khả năng phục hồi các chức năng tâm lí, hoà nhập với trẻ em bình thường và cộng đồng xã hội.

I. ĐẶC ĐIỂM NHẬN THỨC CỦA TRẺ KHIẾM THÍNH

1. Đặc điểm nhận thức cảm tính

1.1. Khả năng thính giác ở trẻ khiếm thính

Trẻ khiếm thính do khuyết tật về cơ quan tiếp nhận và dẫn truyền âm thanh hoặc ở trung ương thần kinh thính giác nên gặp nhiều khó khăn hoặc mất khả năng nghe. Tuy nhiên, ở trẻ vẫn có khả năng thính giác tối thiểu.

Ở trẻ điếc nhẹ, sức nghe còn lại khá, trẻ có thể nghe được từ hoặc các âm thanh đơn giản; trẻ điếc vừa có thể phân biệt được một số âm thanh riêng biệt; trẻ điếc nặng có thể không nghe được âm thanh và lời nói, phải có sự hỗ trợ của máy trợ thính phù hợp mới có thể phục hồi chức năng nghe hạn chế của trẻ.

1.2. Tri giác nhìn của trẻ khiếm thính

Tri giác nhìn của trẻ khiếm thính được bù trừ và trở thành con đường chủ yếu trong việc nhận thức thế giới xung quanh. Trẻ điếc tiếp nhận ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ qua tri giác nhìn và tri giác vận động. Vì thế, thị giác ở trẻ điếc có thể được bù trừ và trở nên tích cực, tinh nhạy hơn.

a. *Cảm giác và tri giác vận động* ở trẻ khiếm thính có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tiếp nhận và biểu hiện ngôn ngữ của trẻ.

b. *Cảm giác xúc giác*: cảm giác đụng chạm, cảm giác da và cảm giác sờ mó trở thành yếu tố quyết định trong việc nhận biết xung quanh của trẻ khiếm thính.

2. Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ khiếm thính

Trẻ khiếm thính không nghe được tiếng nói của những người xung quanh, vì thế không biết sử dụng cách ngắt luồng khí, cách thở khi phát âm. Do vậy, việc phục hồi chức năng phát âm là một kĩ năng cực kì quan trọng để hình thành ngôn ngữ nói cho trẻ khiếm thính.

Cơ sở hình thành ngôn ngữ nói cho trẻ khiếm thính là thị giác và cảm giác vận động.

Đối với trẻ khiếm thính, ngôn ngữ điệu bộ cực kì quan trọng, thể hiện qua các động tác tay phối hợp chặt chẽ với điệu bộ, nét mặt. Ngôn ngữ điệu bộ giúp trẻ thực hiện chức năng giao tiếp, truyền đạt thông tin và tiếp nhận thông tin, biểu thị thái độ. Tất nhiên loại ngôn ngữ này có nhiều hạn chế so với tiếng nói, chữ viết.

Ngôn ngữ chữ cái ngón tay là một dạng ngôn ngữ đặc biệt của trẻ khiếm thính. Ngôn ngữ chữ cái ngón tay rất gần với ngôn ngữ viết.

Cùng với ngôn ngữ chữ cái ngón tay, ở trẻ khiếm thính có cách *đọc hình miệng* – một hình thức tri giác riêng của trẻ.

Ở trẻ khiếm thính, có thể hình thành ngôn ngữ viết. Đối với trẻ điếc, mặc dù ngôn ngữ viết khó hình thành, song nó có ưu thế hơn so với ngôn ngữ nói. Cần chú ý rằng, trong việc hình thành ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói cho trẻ điếc thì vai trò của ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ, ngôn ngữ chữ cái ngón tay, cách đọc khẩu hình có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

3. Đặc điểm trí nhớ của trẻ khiếm thính

Trẻ khiếm thính thể hiện khả năng ghi nhớ không chủ định về vị trí của các đối tượng nhớ không thua kém so với trẻ bình thường. Trong khi đó, khả năng ghi nhớ có ý nghĩa không bền vững và thua kém trẻ bình thường, mặc dù ở trẻ khiếm thính việc ghi nhớ trực tiếp bằng thị giác tương đối tốt.

Khả năng ghi nhớ tư liệu bằng lời ở trẻ khiếm thính hạn chế đáng kể so với trẻ nghe rõ. Trong sự ghi nhớ bằng lời, trẻ khiếm thính thường sử dụng cách ghi nhớ qua ngôn ngữ cử chỉ, điệu bộ. Trẻ khiếm thính kém hơn trẻ nghe rõ

trong việc ghi nhớ những đối tượng biểu thị hiện tượng âm thanh, trong khi đó các em lại có khả năng ghi nhớ khá tốt các đồ vật tiếp nhận nhờ xúc giác.

4. Đặc điểm nhận thức lí tính ở trẻ khiếm thính

Ngôn ngữ hạn chế đã ảnh hưởng đến sự phát triển nhận thức lí tính ở trẻ khiếm thính.

– *Về tư duy*: Ở trẻ khiếm thính thể hiện ba loại tư duy với những mức độ khác nhau. Trẻ vẫn có khả năng giải các bài tập dưới dạng tư duy trực quan – hành động tương đối đơn giản. Ở trẻ khiếm thính, tư duy chủ yếu dừng lại ở mức tư duy trực quan – hình tượng. Nghĩa là trẻ có những hạn chế khi tư duy bằng lời, tư duy của trẻ chủ yếu dựa vào các hình ảnh. Do ngôn ngữ hạn chế nên trẻ gặp nhiều khó khăn khi tư duy trừu tượng, khó khăn khi hình thành những khái niệm trừu tượng, phức tạp.

Việc tiến hành các thao tác tư duy: phân tích, tổng hợp, so sánh, nhất là trừu tượng hoá và khái quát hoá của trẻ khiếm thính có nhiều hạn chế cả về tốc độ và kết quả.

Về khả năng giải các bài tập: Trẻ khiếm thính gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng những kiến thức lí thuyết để giải các bài tập thực hành, gặp khó khăn khi chuyển kĩ năng giải quyết từ tình huống này sang tình huống khác.

– *Về tưởng tượng*: Do hạn chế giao tiếp nên trẻ khiếm thính gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng các thủ thuật để xây dựng các biểu tượng mới. Trẻ khiếm thính dễ bị nhầm lẫn giữa các đối tượng có hình vẻ bề ngoài tương đối giống nhau. Trẻ khó cải biên và chỉnh lí các biểu tượng đã có để xây dựng biểu tượng mới.

II. ĐẶC ĐIỂM NHẬN THỨC CỦA TRẺ KHIẾM THỊ

Các nhà nghiên cứu về trẻ khiếm thị chỉ ra rằng, mù loà đã gây ra ba loại hạn chế nghiêm trọng đối với sự phát triển chức năng nhận thức của trẻ. Đó là:

- Phạm vi và số lượng tiếp xúc và nhận biết.
- Khả năng đi lại.
- Tương tác với môi trường.

Những hạn chế trên đã ảnh hưởng tới sự phát triển các kĩ năng xã hội, tình cảm, ngôn ngữ và trí tuệ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, một số hạn chế về khả năng nhận thức là do trẻ không đủ thông tin. Vì trên thực tế có tới 70 – 80% thông tin từ thế giới bên ngoài đi vào tâm hồn con người qua kênh

thị giác. Khả năng đi lại trong môi trường xung quanh có thể ảnh hưởng đến khía cạnh tâm lý cá nhân, khía cạnh xã hội, tình cảm và thể chất của người khiếm thị. Người ta nói rằng, “Mất khả năng đi lại tự do và an toàn là sự tước đoạt lớn lao nhất khi bị mù”. Chính vì lẽ đó, trẻ khiếm thị hạn chế đáng kể số lượng và loại hình cơ hội trải nghiệm và khám phá thế giới cho bản thân. Do thị lực kém, trẻ khó hình dung trong tâm trí mình về những gì có ở xung quanh.

Cách lấy thông tin từ sự miêu tả bằng biểu đồ ở trẻ mù khác biệt với cách lấy thông tin ở trẻ sáng mắt. Khi quan sát đồ vật, lúc đầu trẻ sáng mắt nhìn bao quát chung đồ vật, sau đó mới nhìn các chi tiết. Trẻ mù thu thập thông tin theo trình tự ngược lại, từ từ tìm kiếm và chú ý thật kỹ tới đồ vật để tạo nên một bức tranh tổng thể trong tâm trí.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, tật khiếm thị chỉ gây ảnh hưởng phần nào đến sự phát triển tiền ngôn ngữ của trẻ. Một số người khác cho rằng, trẻ khiếm thị có nhiều biểu hiện chậm phát triển về mặt nhận thức. Do bị cản trở khả năng quan sát các sự kiện bằng hình ảnh, khả năng hiểu ý nghĩa và bản chất đối tượng của trẻ khiếm thị gặp nhiều khó khăn, dẫn đến khó hình thành những biểu tượng và khái niệm chính xác về đối tượng, trẻ khiếm thị sử dụng ngôn ngữ chủ yếu vào mục đích giao tiếp.

Ở trẻ khiếm thị có sự bù trừ của các cảm giác, tri giác: xúc giác, khứu giác, thính giác. Xúc giác ở trẻ khiếm thị trở nên cực kỳ quan trọng. Các nhà tâm lý học đã chỉ ra quy luật tác động qua lại giữa bàn tay và con mắt ở người bình thường. Riêng ở trẻ khiếm thị thì bàn tay sờ mó, tiếp xúc, đụng chạm đối tượng giúp trẻ tri giác đối tượng khá nhạy bén. Bà Olga Skorokhodova – một chuyên gia Tâm lý học về lĩnh vực này cũng là người bị mù và điếc đã nói: “Chính bàn tay đã thay thế thị giác và thính giác cho tôi”.

III. ĐẶC ĐIỂM NHẬN THỨC CỦA TRẺ CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ

1. Đặc điểm nhận thức cảm tính

Ở trẻ chậm phát triển trí tuệ, năng lực định hướng trong tri giác kém, tốc độ tri giác chậm, độ nhanh nhạy và độ ổn định trong tri giác kém, trường tri giác hẹp, do vậy hạn chế số đối tượng tri giác được. Trong tri giác ở trẻ chậm phát triển trí tuệ thường xuất hiện ảo giác, ảo ảnh, tri giác sai lầm.

2. Đặc điểm ngôn ngữ

– Trẻ thường phát âm sai, không chuẩn, rất khó nói, hay nói ngọng, nói lắp.

– Vốn từ nghèo nàn, khi nói gặp khó khăn trong việc dùng từ để diễn đạt ý của mình.

– Khó đưa ra các ý định, khó biểu đạt tư tưởng mặc dù trẻ muốn nói một điều gì đó.

– Trẻ chậm phát triển trí tuệ không hiểu hoặc rất khó khăn trong việc hiểu nghĩa của từ. Nhiều khi trẻ nói nhưng không hiểu nghĩa, trẻ hay nói nhiều câu cụt, thiếu chủ ngữ, sai ngữ pháp.

– Khi nói, trẻ thường gắn liền với cử chỉ, điệu bộ hoặc với những sự vật, đồ vật xung quanh.

– Sự suy yếu của chức năng ngôn ngữ thâm, ngôn ngữ bên trong làm cho “cơ chế đóng” của vỏ não diễn ra chậm hoặc khó khăn. Do vậy, trẻ khó thành lập phản xạ có điều kiện với ngôn ngữ.

3. Đặc điểm nhận thức lí tính

3.1. Đặc điểm tư duy: Tư duy ở trẻ chậm phát triển trí tuệ rất hạn chế, trẻ chỉ có thể tư duy cụ thể, trực tiếp; khó khăn khi tư duy những vấn đề trừu tượng.

– Tính khái quát trong tư duy kém: Trẻ không biết khái quát đối tượng theo các thuộc tính bản chất của chúng, không biết xếp loại sự vật, hiện tượng theo các nhóm.

– Khi tiến hành các thao tác tư duy, quá trình tư duy diễn ra chậm, ách tắc, tư duy thiếu lôgic, thiếu nhất quán, thiếu liên tục.

– Tư duy có tính rập khuôn máy móc, bất chước, thiếu độc lập, thiếu lựa chọn.

3.2. Đặc điểm tưởng tượng: óc tưởng tượng nghèo nàn, tưởng tượng tùy ý và không chủ định. Đôi khi tưởng tượng ở trẻ chậm phát triển trí tuệ mang tính hoang tưởng, ảo tưởng. Trẻ thường có những biểu hiện lo sợ vô căn cứ, có ý nghĩ bị người khác xâm hại, do vậy ít tin tưởng vào bản thân và không tin tưởng vào người khác. Theo J. Piaget, sự phát triển trí tuệ ở trẻ chậm phát triển so với trẻ bình thường thể hiện là: từng giai đoạn phát triển kéo dài hơn, chậm lại, quá trình phát triển trí tuệ dừng lại sớm hơn. Vì thế, ở trẻ hạn chế khả năng học tập, khả năng tiếp thu tri thức.

Trên đây là một số đặc điểm nhận thức cơ bản của trẻ khuyết tật, thể hiện ở trẻ khiếm thính, khiếm thị và chậm phát triển trí tuệ. Trong việc giáo dục hoà nhập hoặc giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật, chúng ta cần có thái độ đúng mức và tạo mọi điều kiện cho trẻ có thể nhận thức và học tập vượt lên khắc phục những hạn chế, thiếu hụt của mình.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu 1: Các loại cảm giác và ý nghĩa của chúng trong đời sống và hoạt động của con người?

Câu 2: Trường hợp nào dưới đây dùng từ “cảm giác” đúng với khái niệm cảm giác trong Tâm lí học?

- A. Cảm giác day dứt cứ đeo đẳng cô mãi khi cô để Lan ở lại một mình trong lúc tinh thần suy sụp.
- B. Cảm giác lạnh buốt khi ta chạm lưỡi vào que kem.
- C. Tôi có cảm giác việc ấy xảy ra đã lâu lắm rồi.
- D. Khi “người ấy” xuất hiện, cảm giác vừa giận vừa thương lại trào lên trong lòng tôi.

Câu 3: Muốn có một cảm giác nào đó xảy ra thì cần:

- A. có kích thích tác động trực tiếp vào giác quan.
- B. kích thích tác động vào vùng phản ánh được.
- C. loại kích thích đặc trưng của cơ quan phân tích.
- D. Cả A, B, C.

Câu 4: Ý nào là đúng với bản chất của cảm giác?

- A. Cảm giác có ở cả người và động vật không có gì khác nhau.
- B. Cơ chế sinh lí của cảm giác chỉ liên quan đến hệ thống tín hiệu thứ nhất.
- C. Cảm giác có từ khi con người mới sinh ra. Nó không biến đổi dưới ảnh hưởng của hoạt động và giáo dục.
- D. Cảm giác của mỗi cá nhân chịu ảnh hưởng của các hiện tượng tâm lí cao cấp khác.

Câu 5: Điểm nào dưới đây *không phải* là đặc điểm của cảm giác?

- A. Cảm giác là một quá trình tâm lí có mở đầu, diễn biến và kết thúc.
- B. Cảm giác của con người có bản chất xã hội.
- C. Cảm giác của con người phản ánh các thuộc tính bản chất của sự vật.
- D. Cảm giác chỉ phản ánh những thuộc tính cụ thể của sự vật thông qua hoạt động của từng giác quan riêng lẻ.

Câu 6: Trình bày các quy luật của cảm giác và ứng dụng chúng trong đời sống và trong hoạt động của con người.

Câu 7: Trình bày các loại tri giác và ý nghĩa của chúng trong đời sống và hoạt động của con người.

Câu 8: Đặc điểm thể hiện sự khác biệt căn bản của tri giác so với cảm giác là:

- A. phản ánh thuộc tính bên ngoài của sự vật, hiện tượng.
- B. phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trọn vẹn.
- C. quá trình tâm lí.
- D. chỉ xuất hiện khi sự vật, hiện tượng tác động trực tiếp vào giác quan.

Câu 9: Cách hiểu nào là *không phù hợp* với tính lựa chọn của tri giác?

- A. Con người luôn chủ động lựa chọn đối tượng tri giác.
- B. Sự lựa chọn đối tượng tri giác còn phụ thuộc vào yếu tố khách quan.
- C. Thể hiện tính tích cực của con người trong tri giác.
- D. Cả A, B, C.

Câu 10: Tính ổn định của tri giác là do:

- A. cấu trúc của sự vật ổn định tương đối trong một không gian, thời gian nhất định.
- B. cơ chế tự điều chỉnh của hệ thần kinh dựa trên mối liên hệ ngược.
- C. kinh nghiệm tri giác nhiều lần của cá thể.
- D. Cả A, B, C.

Câu 11: Hãy chỉ ra yếu tố chi phối ít nhất đến tính ý nghĩa của tri giác.

- A. Đặc điểm của giác quan.
- B. Tính trọn vẹn của tri giác.
- C. Kinh nghiệm, vốn hiểu biết của chủ thể.
- D. Khả năng tư duy.

Câu 12: Trình bày các quy luật của tri giác và ứng dụng của chúng trong đời sống và hoạt động của con người.

Câu 13: Cảm giác và tri giác giống nhau và khác nhau như thế nào? Chúng có vai trò gì trong đời sống và có ý nghĩa gì trong công tác dạy học?

Câu 14: Phân tích những đặc điểm của tư duy, trên cơ sở đó nêu những yêu cầu cơ bản trong công tác dạy học và giáo dục nhằm phát triển tư duy cho học sinh.

Câu 15: Trong số những đặc điểm của quá trình phản ánh được nêu ra dưới đây, đặc điểm nào là đặc trưng cho tư duy?

- A. Phản ánh kinh nghiệm đã qua dưới dạng các ý nghĩ, cảm xúc, hình tượng về sự vật, hiện tượng đã tri giác trước đây.
- B. Phản ánh các sự vật, hiện tượng trong toàn bộ thuộc tính và bộ phận của chúng.
- C. Phản ánh những dấu hiệu bản chất, những mối liên hệ mang tính quy luật của sự vật và hiện tượng.
- D. Cả A, B, C.

Câu 16: Tìm dấu hiệu *không phù hợp* với quá trình tư duy của con người.

- A. Phản ánh những trải nghiệm của cuộc sống.
- B. Phản ánh hiện thực bằng con đường gián tiếp.
- C. Kết quả nhận thức mang tính khái quát.
- D. Diễn ra theo một quá trình.

Câu 17: Luận điểm nào *không đúng* trong mối quan hệ giữa tư duy và ngôn ngữ?

- A. Không có ngôn ngữ thì tư duy không thể tiến hành được.
- B. Ngôn ngữ có thể tham gia từ đầu đến kết thúc tư duy.
- C. Ngôn ngữ thống nhất với tư duy.
- D. Ngôn ngữ giúp cho tư duy có khả năng phản ánh sự vật ngay cả khi sự vật không trực tiếp tác động.

Câu 18: Trình bày các giai đoạn của quá trình tư duy và những thao tác trí tuệ diễn ra trong các giai đoạn đó.

Câu 19: Phân tích bản chất, những đặc điểm cơ bản của tưởng tượng, trên cơ sở đó nêu những yêu cầu cơ bản trong công tác dạy học và giáo dục nhằm phát triển trí tưởng tượng cho học sinh.

Câu 20: Nêu sự giống nhau, khác nhau và mối quan hệ giữa tư duy và tưởng tượng, ý nghĩa của nó trong cuộc sống và trong công tác dạy học.

Câu 21: Tư duy khác tưởng tượng chủ yếu ở chỗ:

- A. làm cho hoạt động con người có ý thức.
- B. sự chặt chẽ trong giải quyết vấn đề.
- C. liên quan đến cả nhận thức cảm tính.
- D. Cả A, B, C.

Câu 22: Tưởng tượng sáng tạo thể hiện ở chỗ:

- A. tạo ra hình ảnh mới mà nhân loại chưa từng biết đến.
- B. kết quả của tưởng tượng sáng tạo không thể kiểm tra được.
- C. tạo ra hình ảnh chưa có trong kinh nghiệm cá nhân, là quá trình tạo ra hình ảnh cho tương lai.
- D. Nó đang hình dung thấy con rồng ở đình làng nó: đầu như đầu sư tử, mình giống thân con rắn nhưng lại có chân.

Câu 23: Tưởng tượng sáng tạo có đặc điểm:

- A. luôn tạo ra cái mới cho cá nhân và xã hội.
- B. luôn được thực hiện có ý thức.
- C. luôn có giá trị với xã hội.
- D. Cả A, B, C.

Câu 24: Ngôn ngữ là gì? Nêu các chức năng cơ bản của ngôn ngữ.

Câu 25: Phân tích những đặc điểm cơ bản của các loại ngôn ngữ và ý nghĩa của nó trong cuộc sống và trong công tác dạy học.

Câu 26: Trí thông minh là gì? Phân tích cấu trúc của trí thông minh và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển trí thông minh.

Câu 27: Trình bày các phương pháp đo lường trí thông minh và ý nghĩa của nó trong cuộc sống và công tác dạy học.

Câu 28: Nêu những đặc điểm nhận thức của trẻ khiếm thính, khiếm thị, chậm phát triển trí tuệ; nêu những phương pháp, biện pháp dạy học và giáo dục những trẻ em này.

TÌNH CẢM VÀ Ý CHÍ

Như chúng ta đã biết, nhân cách gồm nhiều phẩm chất tâm lí và thuộc tính tâm lí đặc trưng của con người, song chương này chỉ tập trung phân tích một số phẩm chất tâm lí cơ bản của nhân cách: mặt tình cảm và ý chí của nhân cách.

A. TÌNH CẢM

I. KHÁI NIỆM XÚC CẢM, TÌNH CẢM

Trong sự tác động qua lại giữa con người với thế giới khách quan, con người không chỉ nhận thức thế giới mà còn tỏ thái độ của mình với nó nữa. Những hiện tượng tâm lí biểu thị thái độ của con người với những cái mà họ nhận thức được hoặc làm ra được như vậy gọi là cảm xúc và tình cảm. Đời sống tình cảm của con người rất phong phú, đa dạng, thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, ở nhiều mức độ khác nhau, có ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ đời sống tâm lí con người. Đó là nét đặc trưng của tâm lí người.

1. Tình cảm là gì?

Tình cảm là những thái độ thể hiện sự rung cảm của con người đối với những sự vật, hiện tượng có liên quan tới nhu cầu và động cơ của họ.

Đây là một hình thức phản ánh tâm lí mới – phản ánh cảm xúc (rung cảm). Do vậy, ngoài những điểm giống với sự phản ánh của nhận thức mang tính chủ thể, có bản chất xã hội lịch sử, phản ánh cảm xúc có những đặc điểm riêng.

– *Về nội dung phản ánh:* Trong khi nhận thức chủ yếu phản ánh những thuộc tính và các mối quan hệ của bản thân thế giới thì tình cảm phản ánh mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhu cầu, động cơ của con người.

– *Về phạm vi phản ánh:* Mọi sự vật, hiện tượng tác động vào giác quan của con người ít nhiều được nhận thức (ở mức độ đầy đủ, sáng tỏ khác nhau), song không phải mọi tác động vào giác quan đều được con người tỏ thái độ, mà chỉ có những sự vật, hiện tượng nào liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu hoặc động cơ của con người mới gây nên cảm xúc. Nghĩa là phạm vi phản ánh của tình cảm có tính lựa chọn.

– *Về phương thức phản ánh*: Nhận thức phản ánh thế giới bằng hình ảnh, biểu tượng, khái niệm; còn tình cảm phản ánh thế giới dưới hình thức rung cảm.

Ngoài ra, với tư cách là một thuộc tính tâm lí ổn định, tiềm tàng của nhân cách, tình cảm mang đậm màu sắc chủ thể hơn so với nhận thức. Mặt khác, quá trình hình thành tình cảm lâu dài, phức tạp hơn nhiều và được diễn ra theo những quy luật khác với quá trình nhận thức.

Tình cảm được hình thành và biểu hiện qua xúc cảm. Xúc cảm và tình cảm đều biểu thị thái độ của con người đối với thế giới, nhưng xúc cảm và tình cảm cũng có những điểm khác nhau.

Xúc cảm	Tình cảm
– Có ở người và động vật.	– Chỉ có ở người.
– Là một quá trình tâm lí.	– Là một thuộc tính tâm lí.
– Xuất hiện trước.	– Xuất hiện sau.
– Có tính nhất thời, đa dạng, phụ thuộc vào tình huống...	– Có tính xác định và ổn định.
– Thực hiện chức năng sinh học (giúp cơ thể định hướng và thích nghi với môi trường bên ngoài với tư cách một cá thể).	– Thực hiện chức năng xã hội (giúp con người định hướng và thích nghi với xã hội với tư cách một nhân cách).
– Gắn liền với phản xạ không điều kiện, bản năng.	– Gắn liền với phản xạ có điều kiện, với định hình động lực thuộc hệ thống tín hiệu thứ hai.

2. Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm

– *Tính nhận thức*: Tình cảm được nảy sinh trên cơ sở những xúc cảm của con người trong quá trình nhận thức đối tượng. Hay nói cách khác, yếu tố nhận thức, rung động và phản ứng cảm xúc là ba yếu tố làm nảy sinh tình cảm. Trong đó, nhận thức được xem là “cái lí” của tình cảm, nó làm cho tình cảm có tính đối tượng xác định.

– *Tính xã hội*: Tình cảm chỉ có ở con người, nó mang tính xã hội, thực hiện chức năng xã hội và được hình thành trong môi trường xã hội, chứ không phải là những phản ứng sinh lí đơn thuần.

– *Tính ổn định*: Nếu xúc cảm là thái độ nhất thời, có tính tình huống, thì tình cảm là những thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh

và đối với bản thân. Chính vì vậy, tình cảm là một thuộc tính tâm lí, một đặc trưng quan trọng của nhân cách con người.

– *Tính chân thực*: Tính chân thực của tình cảm được thể hiện là: Tình cảm phản ánh chính xác nội tâm thực của con người, ngay cả khi con người cố che giấu (ngụy trang) bằng những “động tác giả” (vờ như không buồn, nhưng thực ra buồn đến nẫu ruột).

– *Tính đối cực* (tính hai mặt): Tính đối cực của tình cảm gắn liền với sự thoả mãn nhu cầu của con người. Trong một hoàn cảnh nhất định, một số nhu cầu được thoả mãn, còn một số nhu cầu lại bị kìm hãm hoặc không được thoả mãn – tương ứng với điều đó, tình cảm của con người được phát triển và mang tính đối cực: Yêu – ghét; vui – buồn; tích cực – tiêu cực...

3. Vai trò của tình cảm

Tình cảm có vai trò vô cùng to lớn trong cuộc sống và hoạt động của con người. Tình cảm thúc đẩy con người hoạt động, giúp con người vượt qua những khó khăn, trở ngại gặp phải trong quá trình hoạt động. Sự thành công của mọi công việc phụ thuộc không nhỏ vào thái độ của con người đối với công việc đó.

Đối với nhận thức, tình cảm là nguồn động lực mạnh mẽ kích thích con người tìm tòi chân lí. Ngược lại, nhận thức là cơ sở của tình cảm, chi phối tình cảm. Có thể nói, nhận thức và tình cảm là hai mặt của một vấn đề nhân sinh quan thống nhất của con người.

Với hành động, tình cảm nảy sinh và biểu hiện trong hành động, đồng thời tình cảm là một trong những động lực thúc đẩy con người hành động.

Tình cảm có mối quan hệ và chi phối toàn bộ các thuộc tính tâm lí của nhân cách. Trước hết, tình cảm chi phối tất cả các biểu hiện của xu hướng nhân cách (nhu cầu, hứng thú, lí tưởng, niềm tin); tình cảm là nhân lõi của tính cách; là điều kiện và động lực để hình thành năng lực; là yếu tố có quan hệ qua lại với khí chất con người. Do vậy, trong công tác giáo dục, tình cảm vừa được xem là điều kiện, phương tiện giáo dục, vừa được xem là nội dung giáo dục nhân cách.

II. CÁC MỨC ĐỘ VÀ CÁC LOẠI TÌNH CẢM

1. Các mức độ tình cảm

Tình cảm của con người đa dạng về cả nội dung lẫn hình thức biểu hiện. Xét từ thấp đến cao, đời sống tình cảm của con người có những mức độ sau:

1.1. Màu sắc xúc cảm của cảm giác

Đây là mức độ thấp nhất của tình cảm. Nó là một sắc thái xúc cảm đi kèm theo quá trình cảm giác nào đó. Ví dụ: Cảm giác về màu xanh da trời gây cho ta một xúc cảm khoan khoái, nhẹ nhõm, dễ chịu. Cảm giác về màu đỏ gây cho ta một xúc cảm rạo rức, nhức nhối...

Màu sắc xúc cảm của cảm giác mang tính chất cụ thể, nhất thời, không mạnh mẽ, gắn liền với một cảm giác nhất định và không được chủ thể ý thức một cách rõ ràng, đầy đủ.

1.2. Xúc cảm

Đó là những rung cảm xảy ra nhanh chóng, nhưng mạnh mẽ và rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác. Nó mang tính chất khái quát hơn và được chủ thể ý thức ít nhiều rõ rệt hơn so với màu sắc xúc cảm của cảm giác.

Xúc cảm phản ánh ý nghĩa của các hiện tượng, tình huống liên quan tới nhu cầu, động cơ của con người dưới hình thức các trải nghiệm trực tiếp (hài lòng, sợ hãi, lo lắng...). Xúc cảm là một trong những cơ chế điều chỉnh bên trong của hoạt động hướng tới việc thoả mãn nhu cầu cấp thiết của chủ thể.

Tùy theo cường độ, tính ổn định và tính ý thức cao hay thấp, có thể chia xúc cảm thành hai loại: xúc động và tâm trạng.

– *Xúc động* là một dạng của xúc cảm có cường độ rất mạnh, xảy ra trong một thời gian ngắn và khi xảy ra, con người thường không làm chủ được bản thân, không ý thức được hậu quả hành động của mình.

– *Tâm trạng* là một dạng xúc cảm có cường độ vừa phải hoặc tương đối yếu, tồn tại trong khoảng thời gian tương đối lâu dài.

Tâm trạng là một trạng thái xúc cảm bao trùm lên toàn bộ hoạt động của con người, ảnh hưởng rõ rệt đến toàn bộ hành vi của con người trong một thời gian khá dài. Stress là trạng thái căng thẳng đặc biệt của xúc cảm. Trạng thái căng thẳng của xúc cảm có thể làm ảnh hưởng tốt hoặc ảnh hưởng xấu đến hoạt động của con người.

1.3. Tình cảm

Đó là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh và đối với bản thân, nó là thuộc tính tâm lí ổn định của nhân cách. So với các mức độ nêu trên, tình cảm có tính khái quát hơn, ổn định hơn và được chủ thể ý thức một cách rõ ràng hơn.

Trong tình cảm có một loại đặc biệt, có cường độ rất mạnh, thời gian tồn tại lâu dài và được ý thức rõ ràng – Đó là sự say mê. Có những say mê tích cực (say mê học tập, nghiên cứu), có những say mê tiêu cực (còn gọi là đam mê: đam mê cờ bạc, rượu chè...).

2. Các loại tình cảm

Căn cứ vào đối tượng thoả mãn nhu cầu, người ta chia tình cảm thành hai nhóm.

2.1. Tình cảm cấp thấp

Đó là những tình cảm liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn những nhu cầu cơ thể (nhu cầu sinh học). Tình cảm cấp thấp có ý nghĩa quan trọng: báo hiệu về trạng thái sinh lí của cơ thể.

2.2. Tình cảm cấp cao

Đó là những tình cảm liên quan đến sự thoả mãn nhu cầu tinh thần. Tình cảm cấp cao gồm có tình cảm đạo đức, tình cảm trí tuệ, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm hoạt động và tình cảm mang tính chất thế giới quan.

– *Tình cảm đạo đức* là loại tình cảm liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu đạo đức của con người. Nó biểu hiện thái độ của con người đối với các yêu cầu đạo đức, hành vi đạo đức (như tình mẫu tử, tình bạn, tình huynh đệ, tình cảm nhóm xã hội...).

– *Tình cảm trí tuệ* là những tình cảm nảy sinh trong quá trình hoạt động trí óc, liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người. Tình cảm trí tuệ được biểu hiện ở sự ham hiểu biết, óc hoài nghi khoa học, sự nhạy cảm với cái mới...

– *Tình cảm thẩm mỹ* là những tình cảm liên quan đến nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu về cái đẹp. Nó biểu hiện thái độ thẩm mỹ của con người đối với hiện thực xung quanh và ảnh hưởng lớn đến sự đánh giá cái đẹp, thị hiếu thẩm mỹ của cá nhân.

– *Tình cảm hoạt động* là sự thể hiện thái độ của con người đối với một hoạt động nào đó, liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu thực hiện hoạt động đó.

– *Tình cảm mang tính chất thế giới quan* là mức độ cao nhất của tình cảm con người. Ở mức độ này, tình cảm trở nên rất bền vững và ổn định, có tính khái quát cao, có tính tự giác và tính ý thức cao, trở thành một nguyên tắc trong thái độ và hành vi của cá nhân (Ví dụ: tinh thần yêu nước, tinh thần tương thân tương ái...).

III. CÁC QUY LUẬT CỦA TÌNH CẢM

1. Quy luật “thích ứng”

Giống như cảm giác, tình cảm cũng có hiện tượng thích ứng. Nghĩa là một tình cảm nào đó cứ lặp đi lặp lại nhiều lần một cách đơn điệu thì đến một lúc nào đấy sẽ trở nên “chai sạn” (thích ứng). Hiện tượng “gần thường xa thương” chính là biểu hiện của quy luật này. Trong giáo dục, quy luật này được ứng dụng một cách hiệu quả. Chẳng hạn: Ở Trung Quốc, Nhật Bản, người ta đưa trẻ vào các tình huống khó khăn (trong tâm kiểm soát của người lớn) để trẻ làm quen và rèn luyện ý chí, vượt qua khó khăn, vượt qua sự sợ hãi, vượt qua chính mình. Trong cuộc sống hằng ngày, để phát triển tình cảm tốt đẹp, mỗi người luôn biết làm mới bản thân mình: trong quan hệ vợ chồng, mỗi người luôn là “ẩn số” của người kia, luôn có những khám phá mới về đối tượng của mình...

2. Quy luật “cảm ứng” (hay “tương phản”)

Giống như cảm giác, tình cảm cũng có sự tương phản. Trong quá trình hình thành hoặc biểu hiện tình cảm, sự xuất hiện hay suy yếu đi của một tình cảm này có thể làm tăng hoặc giảm một tình cảm khác xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp nó. Đó là hiện tượng “cảm ứng” (hay “tương phản”) trong tình cảm. Ví dụ: Khi chấm bài, sau một loạt bài kém, gặp một bài khá, giáo viên thấy hài lòng hơn nhiều so với trường hợp bài khá ấy nằm trong một loạt bài khá đã gặp trước đó. Vận dụng quy luật này, trong văn học nghệ thuật thường xây dựng các tình tiết, tính cách nhân vật mang tính tương phản (chính diện, phản diện) để làm hấp dẫn và thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ và đạo đức của độc giả.

3. Quy luật “pha trộn”

Trong cuộc sống tâm lí của mỗi cá nhân, nhiều khi hai tình cảm đối lập nhau xảy ra cùng một lúc, nhưng không loại trừ nhau, mà “pha trộn” vào nhau. Ví dụ: “giận mà thương”, “thương mà giận”, sự “ghen tuông” trong tình yêu; “thương cho roi cho vọt”... cũng đều do quy luật này tạo nên. Những tình cảm phức tạp trái ngược nhau ở con người xuất hiện do sự đa dạng của nhu cầu của con người, do tính đa diện của bản thân các sự vật, hiện tượng – chúng vừa lôi cuốn vừa đe dọa, gây ra tình cảm tích cực và tiêu cực. Qua đây, chúng ta thấy được tính phức tạp của tình cảm và có thể vận dụng để giải thích các hiện tượng lưỡng cực trong tình cảm của con người.

4. Quy luật “di chuyển”

– Tình cảm của con người có thể “di chuyển” từ đối tượng này sang đối tượng khác: “giận cá chém thớt”, “vơ đũa cả nắm”; hay:

*“Yêu nhau yêu cả đường đi,
Ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng”.*

(Ca dao)

là những biểu hiện của quy luật “di chuyển” tình cảm. Hiểu biết quy luật này, chúng ta cần chú ý kiểm soát thái độ cảm xúc của mình, làm cho nó mang tính chọn lọc, một mặt, tránh “vơ đũa cả nắm”, mặt khác, tránh tình cảm tràn lan, không biên giới.

5. Quy luật “lây lan”

– Tình cảm của con người có thể truyền, “lây” từ người này sang người khác. Hiện tượng “vui lây”, “buồn lây”, “đồng cảm”... là những biểu hiện của quy luật “lây lan” tình cảm.

Nền tảng của quy luật này là tính xã hội trong tình cảm của con người. Tuy nhiên, việc “lây lan” tình cảm từ chủ thể này sang chủ thể khác không phải là con đường chủ yếu để hình thành tình cảm. Trong hoạt động giáo dục, quy luật này là cơ sở của việc “giáo dục trong tập thể, bằng tập thể, thông qua tập thể”.

6. Quy luật về sự hình thành tình cảm

– Xúc cảm là cơ sở của tình cảm. Tình cảm được hình thành do quá trình tổng hợp hoá, động hình hoá, khái quát hoá những xúc cảm đồng loại (cùng một phạm trù, một phạm vi đối tượng)... Ví dụ: Tình cảm của con cái đối với cha mẹ là xúc cảm (đương tính) thường xuyên xuất hiện do liên tục được cha mẹ thoả mãn nhu cầu, dần dần được tổng hợp hoá, động hình hoá, khái quát hoá mà thành.

Tình cảm được xây dựng từ những xúc cảm, nhưng khi đã được hình thành thì tình cảm lại thể hiện qua các xúc cảm đa dạng và chi phối các xúc cảm. Cùng một tình cảm có thể được hiện thực hoá trong các xúc cảm khác nhau (Ví dụ: Tình yêu làm nảy sinh một phổ rộng các xúc cảm như niềm vui, sự tức giận, nỗi buồn...). Tình cảm quy định nội dung và động thái các phản ứng xúc cảm mang tính chất tình hướng (Ví dụ: Mức độ tình cảm “thân”, “sơ” trong tình bạn quyết định phản ứng cảm xúc trong quan hệ bạn bè).

B. Ý CHÍ

I. KHÁI NIỆM Ý CHÍ

1. Ý chí là gì?

Ý chí là mặt năng động của ý thức, biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích, đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

Ý chí là một phẩm chất tâm lí của cá nhân, một thuộc tính tâm lí của nhân cách. Ta thường nói người này có ý chí, người kia thiếu (kém) ý chí...

Là một hiện tượng tâm lí, ý chí cũng là sự phản ánh hiện thực khách quan của não. Ý chí phản ánh mục đích của hành động, mục đích hành động do các điều kiện của hiện thực khách quan quy định. Như vậy, ý chí phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức các mục đích của hành động.

Ý chí được xem là mặt năng động của ý thức, mặt biểu hiện cụ thể của ý thức trong thực tiễn, bởi vì ở đó con người tự giác được mục đích của hành động, đấu tranh động cơ, lựa chọn được các biện pháp vượt qua mọi trở ngại, khó khăn để thực hiện đến cùng mục đích đề ra.

Ý thức là hình thức tâm lí điều khiển, điều chỉnh hành vi tích cực nhất của con người, vì trong ý chí có cả mặt năng động của trí tuệ lẫn mặt năng động của tình cảm, đạo đức. Giá trị chân chính của ý chí không phải chỉ ở cường độ mạnh yếu, mà điều chủ yếu là ở nội dung đạo đức của ý chí.

2. Các phẩm chất ý chí của nhân cách

Trong quá trình thực hiện những hành động có ý chí, những phẩm chất ý chí của con người được hình thành. Những phẩm chất này vừa đặc trưng cho cá nhân với tư cách là một nhân cách, vừa có ý nghĩa to lớn cho đời sống và lao động của họ. Có những phẩm chất ý chí làm cho con người trở nên tích cực hơn, có những phẩm chất ý chí giúp con người kìm hãm hành động của mình khi cần thiết.

Dưới đây là một số phẩm chất ý chí cơ bản của nhân cách.

2.1. Tính mục đích

Đây là một phẩm chất rất quan trọng của ý chí, giúp con người điều chỉnh hành vi hướng vào mục đích tự giác. Tính mục đích của ý chí phụ thuộc vào thế giới quan, nội dung đạo đức và tính giai cấp của nhân cách mang ý chí.

2.2. Tính độc lập

Đó là phẩm chất ý chí cho phép con người có khả năng quyết định và thực hiện hành động theo những quan điểm và niềm tin của mình, không bị chi phối bởi những tác động bên ngoài.

Tuy nhiên, tính độc lập của ý chí không có nghĩa là sự bảo thủ, bướng bỉnh, chống lại sự ảnh hưởng từ bên ngoài, bất luận đúng hay sai.

2.3. Tính quyết đoán

Đó là khả năng đưa ra những quyết định kịp thời, dứt khoát trên cơ sở tính toán, cân nhắc kĩ càng, chắc chắn. Con người quyết đoán là con người tin tưởng vững vàng rằng mình phải làm như thế này, mà không thể làm như thế khác được. Tiên đề của tính quyết đoán là trình độ trí tuệ và sự dũng cảm. Người quyết đoán luôn luôn hành động có suy nghĩ, dũng cảm, nhanh nhạy, đúng lúc, không dao động và hoài nghi.

2.4. Tính bền bỉ (kiên trì)

Phẩm chất bền bỉ của ý chí được thể hiện ở sự khắc phục những khó khăn, trở ngại khách quan và chủ quan để đạt được mục đích đã đề ra.

Tính bền bỉ không có nghĩa là sự lì lợm, bướng bỉnh theo đuổi mục đích mù quáng, mà là sự theo đuổi mục đích đã được ý thức rõ ràng với sự năng động của trí tuệ và tình cảm trong quá trình thực hiện mục đích.

2.5. Tính tự chủ

Đó là khả năng và thói quen kiểm tra hành vi làm chủ bản thân, kìm hãm những hoạt động cho là không cần thiết hoặc có hại trong những trường hợp cụ thể.

Các phẩm chất ý chí của nhân cách nói trên luôn luôn gắn bó hữu cơ với nhau, hỗ trợ cho nhau, tạo nên ý chí cao của con người. Các phẩm chất ý chí được thể hiện trong các hành động ý chí.

II. HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ

1. Hành động ý chí là gì?

Hành động được điều chỉnh bằng ý chí gọi là hành động ý chí. Nói cách khác, hành động ý chí là hành động có ý thức, có chủ tâm, đòi hỏi nỗ lực khắc phục khó khăn, thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra.

Hành động ý chí có những đặc điểm cơ bản sau:

– Hành động ý chí chỉ xuất hiện khi gặp khó khăn, trở ngại; vì vậy ý chí là sự phản ánh hiện thực khách quan.

– Nguồn gốc kích thích hành động ý chí không phải là cường độ vật lí của kích thích mà là cơ chế động cơ hoá hành động, trong đó chủ thể nhận thức ý nghĩa của kích thích để từ đó quyết định có hành động hay không.

– Hành động ý chí luôn có mục đích được chủ thể ý thức một cách rõ ràng.

– Hành động ý chí bao giờ cũng có sự lựa chọn phương tiện và biện pháp tiến hành để đạt được mục đích.

– Hành động ý chí luôn có sự điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra của ý thức, luôn có sự nỗ lực khắc phục khó khăn, trở ngại, thực hiện đến cùng mục đích đề ra.

– Hành động ý chí có cơ chế tâm lí phức tạp bao gồm: hành động được gián tiếp hoá bởi chương trình trí tuệ bên trong – cái thực hiện chức năng điều khiển có ý thức, và chương trình trí tuệ bên trong ấy tổ chức tất cả các động cơ hiện có thành hệ thống thứ bậc, trong đó mục đích đặt trước là động cơ chủ đạo.

2. Cấu trúc của hành động ý chí

Một hành động ý chí điển hình thường có ba giai đoạn (thành phần) sau đây:

– *Giai đoạn chuẩn bị*: Đây là giai đoạn hành động trí tuệ, giai đoạn suy nghĩ, cân nhắc các khả năng khác nhau. Giai đoạn này gồm các khâu:

+ Xác định mục đích, hình thành động cơ: Trong giai đoạn này, con người ý thức một cách rõ ràng mục đích hành động của mình, đấu tranh động cơ để chọn lấy một mục đích, động cơ nổi bật. Việc đấu tranh động cơ còn được diễn ra trong suốt quá trình hoạt động.

+ Lập kế hoạch hành động để đạt được mục đích với những phương tiện và biện pháp cụ thể.

+ Quyết định hành động.

– *Giai đoạn thực hiện hành động*: Việc chuyển từ quyết định hành động đến việc thực hiện hành động là sự thay đổi về chất, vì đó là sự chuyển biến từ ý thức, nguyện vọng thành hiện thực; từ bình diện tinh thần sang bình diện vật chất. Sự thực hiện quyết định có thể diễn ra dưới hai hình thức:

+ Hình thức hành động bên ngoài.

+ Hành động ý chí bên trong (hay kìm hãm các hành động bên ngoài).

Trong quá trình thực hiện hành động có thể gặp những khó khăn trở ngại, đòi hỏi phải nỗ lực ý chí vượt qua, nhằm thực hiện đến cùng mục đích đã định. Có hai loại khó khăn trở ngại: khó khăn trở ngại bên trong (chủ quan) và khó khăn, trở ngại bên ngoài (khách quan). Ý chí thể hiện tập trung và rõ ràng khi nó khắc phục các khó khăn, đạt mục đích đề ra bằng sự nỗ lực của bản thân.

– *Giai đoạn đánh giá kết quả của hành động*: Trong quá trình hành động, con người luôn luôn đối chiếu, đánh giá kết quả với mục đích đề ra. Khi kết quả phù hợp với mục đích thì hành động kết thúc, con người cảm thấy thoải mái, hài lòng. Sự đánh giá kết quả hành động có thể trở thành sự kích thích và động cơ đối với hành động tiếp theo, giúp con người có những cố gắng mới để có những thành công mới.

Ba giai đoạn trên đây của hành động ý chí có liên quan mật thiết với nhau, tiếp nối nhau và bổ sung cho nhau.

Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế nhất định, có hành động ý chí rút gọn, tức là không nhất thiết đầy đủ các giai đoạn trên.

III. HÀNH ĐỘNG TỰ ĐỘNG HOÁ, KĨ XẢO VÀ THÓI QUEN

Hành động ý chí là hành động đặc trưng của con người. Tuy nhiên, hoạt động của con người không chỉ bao gồm toàn những hành động ý chí. Bên cạnh hành động ý chí, con người còn có một loại hành động phối hợp, hỗ trợ cho hành động ý chí. Đó là hành động tự động hoá.

1. Hành động tự động hoá là gì?

Hành động tự động hoá là hành động mà ban đầu vốn là hành động có ý thức, có ý chí, nhưng do lặp lại nhiều lần hoặc do luyện tập nên về sau trở thành tự động, nghĩa là không cần có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn được thực hiện có kết quả.

Ví dụ: Khi mới tập đánh máy thì việc đánh máy là một hành động có ý thức, thị giác của ta vừa tập trung vào bàn phím, vừa tập trung vào màn hình. Khi đã thành thạo rồi, ta không cần phải nhìn vào bàn phím, màn hình nữa mà mọi thao tác vẫn diễn ra một cách chính xác, nghĩa là hành động đã trở nên tự động hoá.

Có hai loại hành động tự động hoá: Kĩ xảo và thói quen. Kĩ xảo là hành động tự động hoá được hình thành một cách có ý thức, nghĩa là hành động tự động hoá nhờ luyện tập. Còn thói quen là loại hành động tự động hoá ổn định, trở thành nhu cầu của con người.

– Hành động kĩ xảo có những đặc điểm sau:

+ Không có sự kiểm soát thường xuyên của ý thức, không cần sự kiểm tra bằng thị giác.

+ Động tác mang tính chất khái quát, nhuần nhuyễn, không có động tác thừa, kết quả cao, ít tổn kém năng lượng thần kinh và bắp thịt.

– Thói quen cũng là một hành động tự động hoá, song nó có nhiều điểm khác với kĩ xảo.

Kĩ xảo	Thói quen
+ Mang tính chất kĩ thuật.	+ Mang tính chất nhu cầu, nếp sống.
+ Ít gắn với tình huống.	+ Luôn gắn với tình huống cụ thể.
+ Có thể bị mai một nếu không thường xuyên luyện tập, củng cố.	+ Bền vững, ăn sâu vào nếp sống.
+ Con đường hình thành chủ yếu của kĩ xảo là luyện tập có mục đích và có hệ thống.	+ Hình thành bằng nhiều con đường khác nhau, kể cả con đường tự phát.
+ Được đánh giá về mặt kĩ thuật thao tác: có kĩ xảo mới, tiến bộ; có kĩ xảo cũ, lỗi thời.	+ Được đánh giá về mặt đạo đức: có thói quen tốt, thói quen xấu; có thói quen có lợi, có thói quen có hại.

2. Sự hình thành kĩ xảo và thói quen

2.1. Sự hình thành kĩ xảo

Kĩ xảo được hình thành nhờ luyện tập, nghĩa là do sự lặp lại một cách có mục đích, có hệ thống các thao tác, dẫn đến sự củng cố và hoàn thiện hành động (hành động trở nên khái quát, thuần thực...). Quá trình luyện tập để hình thành kĩ xảo diễn ra theo các quy luật sau:

– *Quy luật về sự tiến bộ không đều của kĩ xảo*

Trong quá trình luyện tập, kĩ xảo có sự tiến bộ không đều:

+ Có loại kĩ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ nhanh, sau đó chậm dần.

+ Có loại kĩ xảo khi mới luyện tập thì tiến bộ chậm, nhưng đến một giai đoạn nhất định nó lại tăng nhanh.

+ Có nhiều trường hợp, khi bắt đầu luyện tập, sự tiến bộ tạm thời lùi lại, sau đó tăng dần.

Nắm được quy luật này, khi hình thành kĩ xảo cần kiên trì, không nóng vội, không chủ quan để luyện tập có kết quả.

– Quy luật “đỉnh” của phương pháp luyện tập

Mỗi phương pháp luyện tập kĩ xảo chỉ đem lại một kết quả cao nhất có thể có đối với nó mà thôi. Kết quả đó gọi là “đỉnh” của phương pháp luyện tập đó. Muốn đạt được kết quả cao hơn, cần phải thay đổi phương pháp luyện tập (để có “đỉnh” cao hơn).

Quy luật này cho ta thấy rõ sự cần thiết phải thường xuyên thay đổi phương pháp giảng dạy, học tập và công tác.

– Quy luật về sự tác động qua lại giữa kĩ xảo đã có và kĩ xảo mới

Trong quá trình luyện tập kĩ xảo mới, những kĩ xảo đã có ảnh hưởng rõ rệt đến việc hình thành kĩ xảo mới. Sự ảnh hưởng này diễn ra theo hai chiều hướng sau:

+ Kĩ xảo cũ ảnh hưởng tốt, có lợi cho việc hình thành kĩ xảo mới, làm cho kĩ xảo mới hình thành nhanh hơn, dễ dàng hơn, bền vững hơn. Đó là hiện tượng di chuyển (hay còn gọi là cộng) kĩ xảo. Ví dụ: Khi đã biết đánh máy chữ thủ công (máy cơ) thì việc soạn thảo văn bản bằng máy vi tính dễ dàng hơn.

+ Kĩ xảo cũ ảnh hưởng xấu, gây trở ngại cho việc hình thành kĩ xảo mới, đó là hiện tượng “giao thoa” kĩ xảo. Ví dụ: Một người chơi bóng bàn giỏi, khi chuyển sang chơi cầu lông, những động tác giao bóng, cắt xoáy bóng bàn lúc đầu cũng được sử dụng để giao cầu, đỡ cầu. Điều đó làm cho việc chơi cầu lông khó khăn hơn.

Do đó, khi luyện tập hình thành kĩ xảo mới cho học sinh, ta cần tìm hiểu và tính đến các kĩ xảo đã có ở học sinh.

– Quy luật dập tắt kĩ xảo

Một kĩ xảo được hình thành nếu không luyện tập, củng cố và sử dụng thường xuyên thì sẽ bị suy yếu và cuối cùng có thể bị mất hẳn (bị dập tắt). Ví dụ: Một người chơi bóng bàn giỏi, nhưng không luyện tập, củng cố thường xuyên, thì những kĩ năng, kĩ xảo trong việc thực hiện các thao tác chơi bóng sẽ bị mai một đi.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy có sự dập tắt kĩ xảo tạm thời, khi con người có những xúc động mạnh mẽ, khi bị mệt mỏi.

Quy luật này cho ta thấy rõ việc “văn ôn võ luyện” có tầm quan trọng như thế nào.

2.2. Sự hình thành thói quen

Thói quen được hình thành bằng nhiều con đường khác nhau: Lặp đi lặp lại các cử động, hành động (ví dụ: tập thể dục buổi sáng); bắt chước (ví dụ: Trẻ bắt chước người lớn hút thuốc lá); giáo dục và tự giáo dục.

Bằng con đường giáo dục và tự giáo dục, thói quen hình thành một cách có mục đích. Đây là con đường chủ yếu để hình thành thói quen tốt cho học sinh. Muốn hình thành thói quen một cách hiệu quả, cần chú ý các điều kiện cơ bản sau:

- Làm cho học sinh tin tưởng vào sự cần thiết phải có thói quen ấy.
- Tổ chức các điều kiện thuận lợi cho việc hình thành thói quen.
- Phải có sự tự giác của học sinh đối với việc thực hiện các hành động cần chuyển thành thói quen.

- Củng cố những thói quen tốt đang hình thành bằng những xúc cảm dương tính ở học sinh thông qua sự khích lệ, động viên kịp thời của giáo viên.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu 1: Tình cảm là gì? Vai trò của tình cảm trong đời sống và hoạt động của con người.

Câu 2: Trong số những đặc điểm dưới đây, đặc điểm nào là của tình cảm, đặc điểm nào là của xúc cảm?

- A. Là một quá trình tâm lí.
- B. Có tính chất nhất thời, đa dạng.
- C. Chỉ có ở người.
- D. Là một thuộc tính tâm lí.
- E. Ở dạng tiềm tàng.
- F. Ở trạng thái hiện thực.
- G. Có cả ở người lẫn động vật.
- H. Ổn định và xác định.

Câu 3: Nêu các mức độ và các loại tình cảm, ý nghĩa của chúng trong cuộc sống và công tác dạy học, giáo dục.

Câu 4: Để xây dựng tình cảm thầy – trò, thầy (cô) giáo cần phải làm gì? Tại sao?

Câu 5: Nêu các loại hành động và tiêu chí để phân loại hành động.

Câu 6: Những cơ chế sinh lí nào của tình cảm và xúc cảm được thể hiện trong các ví dụ dưới đây?

- Một học sinh K. ở trong một tâm trạng rất tốt. Kế hoạch hành động vạch ra từ trước đã gặp những điều kiện thuận lợi và đã được thực hiện.
- Các bác sĩ nhận xét rằng: Sau khi về hưu, ở nhiều người nảy sinh trạng thái trầm cảm, liên quan đến sự làm quen với chế độ sống mới, nhẹ nhàng hơn, thông thường trạng thái sức khỏe của cơ thể bị giảm sút.

Câu 7: Dưới đây là những ví dụ khác nhau về tình cảm. Hãy xác định xem những tình cảm nào thuộc về tình cảm trí tuệ, những tình cảm nào thuộc về tình cảm đạo đức, những tình cảm nào thuộc về tình cảm thẩm mỹ. Tại sao?

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Sự ngạc nhiên | - Tính khôi hài |
| - Tình bạn | - Lòng tin |
| - Sự yêu thích cái đẹp | - Sự công tâm |
| - Sự khâm phục | - Tình cảm bi lụy |
| - Tình cảm trách nhiệm | - Sự hoà nghi |
| - Sự mỉa mai | - Sự xấu hổ |
| - Tính tàn ác | - Tính ghen tị |
| - Tình cảm vui nhộn | - Lòng trắc ẩn |

Câu 8: Căn cứ theo thời gian tồn tại, cường độ và tính ý thức, người ta phân chia các thể nghiệm xúc cảm thành những loại nào? Theo các dấu hiệu đó, hãy phân chia các thể nghiệm dưới đây:

- | | |
|------------------------------------|-------------------|
| - Tình yên bền vững với nghệ thuật | - Bị kích thích |
| - Buồn rầu | - Trống trải |
| - Giận dữ | - Lo sợ |
| - Đau khổ | - Say mê khoa học |
| - Khiếp sợ | - Độc ác |
| | - Trầm uất |

Câu 9: Tình cảm có những quy luật nào? Nêu ứng dụng của chúng trong công tác giáo dục đời sống tình cảm cho học sinh.

Câu 10: Các hiện tượng sau nói lên quy luật nào của tình cảm?

a. “Nắng mưa thì giếng nắng đây

Anh nắng đi lại, mẹ thầy nắng thương.”

b. “Yêu nhau yêu cả đường đi

Ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng.”

c. “Xa thương, gần thường.”

d. “Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ.”

e. “Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay.”

f. “Thương cho roi cho vọt.”

Câu 11: Ở góc độ tình cảm, quy luật nào thể hiện trong câu: “Cha sinh không bằng mẹ dưỡng”?

Câu 12: Ý chí là gì? Nêu các phẩm chất cơ bản của ý chí.

Câu 13: Hành động ý chí là gì? Nêu cấu trúc của hành động ý chí.

Câu 14: Hãy đánh dấu × vào trước những đặc điểm của hành động ý chí mà bạn cho là đúng.

Một hành động ý chí là một hành động:

A. Có mục đích.

B. Mới mẻ, khác thường.

C. Chính xác, hợp lí.

D. Có sự khắc phục khó khăn.

E. Có sự lựa chọn phương tiện, biện pháp.

F. Tự động hoá.

G. Cả A, D và E.

Câu 15: Hãy đánh dấu × vào trước những đặc điểm của hành động ý chí mà bạn cho là đúng :

A. Bất kì công việc gì H. cũng làm đến cùng. Chưa bao giờ em không làm bài tập mà cô giáo cho về nhà. Sức học của em ở mức trung bình, nhưng em ngồi học và làm bài cho đến khi nào xong mới thôi. Đối với các công việc khác, em cũng như vậy. Có một lần, các bạn trong lớp quyết định ghi chép kết quả theo dõi thời tiết hàng ngày. Sau một tháng, nhiều bạn đã bỏ dở công việc, nhưng H. thì không. Em đã ghi thời tiết suốt cả năm học, mặc dù không phải lúc nào em cũng thích làm việc đó.

- B. Một học sinh thực hiện một công việc vừa sức, không có sự giúp đỡ và kiểm tra thường xuyên của người khác, em biết tìm việc cho mình và tổ chức hoạt động của mình, biết rút lui ý kiến trong những trường hợp không đúng, biết sử dụng các thói quen hành động độc lập đã được hình thành vào những điều kiện mới, nhưng cùng một loại của hành động.

Câu 16: Lấy một ví dụ và phân tích để làm rõ các khâu của hành động ý chí.

Câu 17: Trình bày nội dung các quy luật hình thành kĩ xảo. Cho ví dụ minh hoạ.

Câu 18: Nêu những con đường hình thành thói quen. Cho ví dụ minh hoạ.

TRÍ NHỚ

I. KHÁI NIỆM TRÍ NHỚ

Kết quả của quá trình nhận thức, những xúc cảm, tình cảm của con người về một đối tượng nào đó, những hành động và kết quả của nó... đều được ghi lại trong bộ não với mức độ đậm nhạt khác nhau và khi cần thiết nó lại được xuất hiện. Sự ghi lại trong đầu và sự xuất hiện lại những dấu ấn ấy được gọi là trí nhớ.

1. Định nghĩa trí nhớ

– Trí nhớ là một quá trình tâm lí phản ánh những kinh nghiệm đã có của cá nhân dưới hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, giữ gìn và tái tạo sau đó ở trong óc cái mà con người đã cảm giác, tri giác, xúc cảm, hành động hay suy nghĩ trước đây.

Nếu cảm giác, tri giác chỉ phản ánh được sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào giác quan thì trí nhớ phản ánh các sự vật, hiện tượng đã tác động vào con người trước đây mà không cần sự tác động của chúng trong hiện tại.

Sản phẩm của trí nhớ là biểu tượng. Đó là những hình ảnh của sự vật, hiện tượng nảy sinh trong óc con người khi không có sự tác động trực tiếp của chúng vào giác quan của con người.

Biểu tượng khác với hình ảnh (hình tượng) của tri giác ở chỗ: Nó phản ánh sự vật, hiện tượng một cách khái quát hơn. Tuy nhiên, tính khái quát và trừu tượng của biểu tượng trí nhớ ít hơn biểu tượng của tưởng tượng.

2. Vai trò của trí nhớ

Trí nhớ là quá trình tâm lí có liên quan chặt chẽ với toàn bộ đời sống tâm lí con người. Không có trí nhớ thì không có kinh nghiệm, không có kinh nghiệm thì không thể có bất cứ một hoạt động nào, không thể có ý thức bản ngã, do đó cũng không thể hình thành nhân cách được. I.M. Sechenov – nhà sinh lí học Nga đã viết một cách dí dỏm rằng: Nếu không có trí nhớ thì con người mãi mãi ở tình trạng của một đứa trẻ sơ sinh.

Trí nhớ là điều kiện không thể thiếu được để con người có đời sống tâm lí bình thường. Trí nhớ cũng là điều kiện để con người có và phát triển được các

chức năng tâm lí bậc cao, để con người tích lũy kinh nghiệm và sử dụng vốn kinh nghiệm trong cuộc sống và hoạt động, đáp ứng ngày càng cao những yêu cầu của cá nhân và xã hội.

Đối với nhận thức, trí nhớ có vai trò đặc biệt to lớn. Nó giữ lại các kết quả của quá trình nhận thức, nhờ đó con người có thể học tập và phát triển trí tuệ của mình.

Việc rèn luyện trí nhớ cho học sinh là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác trí dục lẫn đức dục trong nhà trường. Vì vậy, V.I. Lênin đã nói: “Người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản khi biết làm giàu trí óc của mình bằng sự hiểu biết tất cả những kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra.”⁽¹⁾

3. Cơ sở sinh lí của trí nhớ

Trí nhớ là một quá trình rất phức tạp. Việc nghiên cứu trí nhớ nói chung và cơ sở sinh lí của trí nhớ nói riêng được nhiều nhà khoa học quan tâm.

Học thuyết Pavlov về những quy luật hoạt động thần kinh cấp cao cho rằng, phản xạ có điều kiện là cơ sở sinh lí học của sự ghi nhớ. Sự củng cố, bảo vệ đường liên hệ thần kinh tạm thời là cơ sở sinh lí của sự giữ gìn và tái hiện. Tất cả những quá trình này gắn chặt và phụ thuộc vào mục đích của hành động.

Sự giải thích những quá trình trí nhớ theo quan điểm vật lí cũng được xem là một lí thuyết sinh lí học của trí nhớ. Theo quan điểm này, những kích thích để lại những dấu vết mang tính chất vật lí (như những thay đổi về điện và về cơ trên các xinap – nơi nối liền giữa hai nơron thần kinh). Do đó, sự diễn biến có tính chất lặp lại của kích thích được thực hiện dễ dàng trên con đường đã vạch ra.

Ngày nay, những cơ chế của sự giữ gìn tài liệu trong trí nhớ được nghiên cứu sâu hơn. Trước hết là những thay đổi phân tử trong các nơron được đặc biệt quan tâm. Người ta thấy rằng, những kích thích xuất phát từ nơron hoặc được dẫn vào những nhánh của nơron hoặc quay trở lại thân nơron. Bằng cách đó, những nơron này được nạp thêm năng lượng. Một số nhà khoa học coi đây là cơ sở sinh lí của sự tích lũy dấu vết và là bước trung gian từ trí nhớ ngắn hạn sang trí nhớ dài hạn.

Tóm lại, trí nhớ là một quá trình phức tạp. Cho đến nay chưa có một lí thuyết thống nhất về cơ chế của trí nhớ. Mỗi lí thuyết trên đây đã giải quyết được một góc độ (tâm lí, sinh lí thần kinh, sinh hoá) của cơ chế trí nhớ.

⁽¹⁾ V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 41, NXB Tiến bộ, M., 1977, tr. 362.

4. Một số quan điểm tâm lí học về sự hình thành trí nhớ

Trên bình diện tâm lí học cũng có nhiều quan điểm khác nhau về trí nhớ: quan điểm của Thuyết liên tưởng, quan điểm của Tâm lí học Gestal, quan điểm của Tâm lí học hiện đại.

4.1. Thuyết liên tưởng về trí nhớ

Thuyết liên tưởng coi sự liên tưởng là nguyên tắc quan trọng nhất của sự hình thành trí nhớ nói riêng và sự hình thành tất cả các hiện tượng tâm lí nói chung. Theo quan điểm này, sự xuất hiện của một hình ảnh tâm lí trên vỏ não bao giờ cũng diễn ra đồng thời hoặc kế tiếp với một hiện tượng tâm lí khác theo quy luật liên tưởng (sự liên tưởng gần nhau về không gian, thời gian, sự liên tưởng tương tự về nội dung – hình thức, sự liên tưởng đối lập và sự liên tưởng lôgic). Ví dụ:

“Ăn trái gắm nhớ trái dưa da diết

Tắm vũng nước trong nhớ biển biếc bao la.”

(Bài ca chim Chơ-rao, Thu Bồn)

Như vậy, quan điểm này mới dừng lại ở sự mô tả những điều kiện bên ngoài của sự xuất hiện những ấn tượng đồng thời. Nói cách khác, quan điểm này mới nhìn thấy những sự kiện, hiện tượng chứ chưa lí giải được một cách khoa học về sự hình thành trí nhớ. Trong Tâm lí học, việc mô tả các sự kiện, hiện tượng như trên là cần thiết, song thật là sai lầm khi giải thích đó là những mối quan hệ nhân – quả.

4.2. Tâm lí học Gestal về trí nhớ

Đối lập với Thuyết liên tưởng, những nhà tâm lí học Gestal cho rằng, mỗi đối tượng có một cấu trúc thống nhất các yếu tố cấu thành (chứ không phải phép cộng những bộ phận riêng lẻ của nó như các nhà liên tưởng quan niệm). Cấu trúc này là cơ sở tạo nên trong bán cầu đại não một cấu trúc tương tự của những dấu vết, và do đó trí nhớ được hình thành. Tâm lí học Gestal coi nguyên tắc tính trọn vẹn của những hình ảnh như một quy luật (gọi là Quy luật Gestal).

Tất nhiên, cấu trúc vật chất là cái cơ bản để ghi nhớ, song cấu trúc này chỉ được phát hiện nhờ hoạt động của cá nhân. Do đó, tách tính trọn vẹn của hình ảnh ra khỏi hoạt động thì Quan điểm Gestal vẫn không vượt xa được quan điểm Tâm lí học liên tưởng.

4.3. Tâm lí học hiện đại về trí nhớ

Tâm lí học hiện đại coi hoạt động của cá nhân quyết định sự hình thành tâm lí nói chung và trí nhớ nói riêng. Theo quan điểm này, sự ghi lại, giữ gìn và tái hiện được quy định bởi vị trí, vai trò và đặc điểm của tài liệu đối với hoạt động của cá nhân. Những quá trình đó (ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện) có hiệu quả nhất khi tài liệu trở thành mục đích của hành động.

Như vậy, sự hình thành những mối quan hệ giữa những biểu tượng riêng lẻ không chỉ được quy định bởi tính chất của tài liệu mà chủ yếu bởi mục đích ghi nhớ tài liệu đó của cá nhân.

II. CÁC LOẠI TRÍ NHỚ

Trí nhớ gắn liền với hoạt động và toàn bộ cuộc sống của con người. Do vậy, trí nhớ của con người rất phong phú và đa dạng. Có nhiều căn cứ để phân loại trí nhớ.

– Dựa vào tính tích cực nổi bật nhất (giữ địa vị thống trị) trong một hoạt động nào đó, có thể phân chia thành: trí nhớ vận động; trí nhớ xúc cảm; trí nhớ hình ảnh và trí nhớ từ ngữ – lôgic.

– Dựa vào tính mục đích của hoạt động, có trí nhớ không chủ định và trí nhớ có chủ định.

– Dựa vào mức độ kéo dài của sự giữ gìn tài liệu đối với hoạt động, có trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn.

– Dựa vào tính ưu thế, chủ đạo của giác quan nào đó trong trí nhớ, có trí nhớ bằng mắt, trí nhớ bằng tai, trí nhớ bằng tay, trí nhớ bằng mũi...

1. Trí nhớ vận động, trí nhớ xúc cảm, trí nhớ hình ảnh và trí nhớ từ ngữ – lôgic

1.1. Trí nhớ vận động

Trí nhớ vận động là trí nhớ về những quá trình vận động ít nhiều mang tính chất tổ hợp. Tuỳ thuộc vào lĩnh vực con người thường xuyên hoạt động mà loại trí nhớ vận động này hay trí nhớ vận động kia phát triển mạnh mẽ. Loại trí nhớ này có vai trò đặc biệt quan trọng để hình thành kĩ xảo trong lao động chân tay. Nếu không có trí nhớ vận động, con người sẽ luôn luôn phải học lại (như mới gặp lần đầu) những thao tác chân tay của mỗi hành động. Tốc độ hình thành nhanh và mức độ bền vững cao của những kĩ xảo lao động chân tay được xem là tiêu chí để đánh giá trí nhớ vận động tốt. Sự “khéo chân khéo tay”, những “bàn tay vàng”... là những dấu hiệu của trí nhớ vận động tốt.

1.2. Trí nhớ xúc cảm

Trí nhớ xúc cảm là trí nhớ về những xúc cảm, tình cảm diễn ra trong hoạt động trước đây. Những xúc cảm, tình cảm được giữ lại trong trí nhớ sẽ bộc lộ (sống lại) như là những tín hiệu đặc biệt hoặc thúc đẩy con người hoạt động, hoặc nhắc nhở họ những phương thức hành vi trước đây đã gây ra những xúc cảm, tình cảm đó. Sự tái mặt đi hay đổ mặt lên khi nhớ đến một kỉ niệm cũ là do ảnh hưởng của trí nhớ này. Trí nhớ xúc cảm có vai trò đặc biệt quan trọng để cá nhân cảm nhận được giá trị thẩm mỹ, đạo đức trong hành vi, cử chỉ, lời nói và trong nghệ thuật.

1.3. Trí nhớ hình ảnh

Trí nhớ hình ảnh là trí nhớ về một ấn tượng của các sự vật, hiện tượng mà trước đây đã tác động vào giác quan của con người. Dựa vào các cơ quan cảm giác tham gia vào các quá trình của trí nhớ mà trí nhớ hình ảnh được chia thành: trí nhớ nghe, trí nhớ nhìn... (Dựa vào ưu thế, chủ đạo của giác quan nào trong quá trình ghi nhớ, nhận lại và nhớ lại). Vai trò của mỗi loại trí nhớ hình ảnh cũng rất khác nhau đối với mỗi người. Ví dụ: Đối với người làm nghề nấu ăn, trí nhớ mùi vị trở nên rất quan trọng; với người nghệ sĩ, trí nhớ nghe, nhìn lại quan trọng hơn. Đặc biệt là người mù thì trí nhớ xúc giác, vị giác, khứu giác rất quan trọng, nó “bù trừ” cho sự khiếm thị của họ.

1.4. Trí nhớ từ ngữ – lôgic

Trí nhớ từ ngữ – lôgic là trí nhớ về những mối quan hệ, liên hệ mà nội dung được tạo nên bởi ý nghĩ, tư tưởng của con người, nó có cơ sở sinh lí là hệ thống tín hiệu thứ hai (ngôn ngữ). Do vậy, trí nhớ từ ngữ – lôgic là loại trí nhớ đặc trưng cho con người. Loại trí nhớ này phát triển trên cơ sở sự phát triển của trí nhớ vận động, trí nhớ xúc cảm, trí nhớ hình ảnh; đồng thời, ngày càng giữ vị trí trung tâm và ảnh hưởng trở lại các loại trí nhớ này. Trí nhớ từ ngữ – lôgic giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động nhận thức của học sinh.

2. Trí nhớ không chủ định và trí nhớ có chủ định

2.1. Trí nhớ không chủ định

Trí nhớ không chủ định là loại trí nhớ mà trong đó việc ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện một cái gì đó được thực hiện một cách tự nhiên, không có mục đích đặt ra từ trước.

Trí nhớ không chủ định giữ vai trò quan trọng trong cuộc sống con người. Nhờ nó mà con người thu được nhiều kinh nghiệm sống có giá trị nhưng ít tốn năng lượng thần kinh.

2.2. Trí nhớ có chủ định

Trí nhớ có chủ định là loại trí nhớ mà trong đó sự ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện đối tượng diễn ra theo mục đích đặt ra từ trước. Để ghi nhớ có chủ định đạt hiệu quả, người ta thường dùng những biện pháp có tính kĩ thuật (lập đề cương, xây dựng dàn ý...).

Trí nhớ có chủ định xuất hiện sau trí nhớ không chủ định trong đời sống cá thể nhưng ngày càng tham gia nhiều vào quá trình tiếp thu tri thức. Trong hoạt động cũng như trong cuộc sống hằng ngày, hai loại trí nhớ này đan xen vào nhau, hỗ trợ nhau trong việc ghi nhớ, giữ gìn, tái hiện tri thức, tình cảm và kĩ năng hành động.

3. Trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn

3.1. Trí nhớ ngắn hạn

Trí nhớ ngắn hạn (hay còn gọi là trí nhớ tức thời) là loại trí nhớ mà sự ghi nhớ (tạo vết), giữ gìn (củng cố vết) và tái hiện diễn ra ngắn ngủi, chốc lát. Lúc đó, người ta thường nói: “Tôi còn đang nhìn thấy nó trước mắt tôi”; “Nó còn đang vang lên trong tai tôi”(như là đang còn tri giác vậy).

Quá trình này còn chưa ổn định, nhưng có ý nghĩa rất lớn trong việc tiếp thu kinh nghiệm. Đây là một dạng đặc biệt của sự ghi nhớ, của sự tích lũy và tái hiện thông tin, đồng thời là cơ sở của trí nhớ dài hạn.

3.2. Trí nhớ dài hạn

Trí nhớ dài hạn là loại trí nhớ mà sự ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện thông tin được kéo dài sau nhiều lần lặp lại và do vậy, thông tin được giữ lại dài lâu trong trí nhớ.

Loại trí nhớ dài hạn rất cần thiết trong việc tích lũy tri thức. Để trí nhớ này có chất lượng tốt, cá nhân cần luyện tập để củng cố, tái hiện nhiều lần với những biện pháp, cách thức khác nhau.

Tất cả các loại trí nhớ trên đây đều có mối liên hệ, quan hệ qua lại với nhau, bởi các tiêu chuẩn phân loại trên đều liên quan đến các mặt khác nhau trong hoạt động của con người, các mặt này không biểu hiện một cách riêng lẻ mà thành một thể thống nhất. Thậm chí, ngay các loại trí nhớ trong một tiêu chuẩn

để phân loại cũng có liên hệ qua lại với nhau. Ví dụ: Trí nhớ ngắn hạn là cơ sở của trí nhớ dài hạn; trí nhớ từ ngữ – lôgic được hình thành trên cơ sở của trí nhớ vận động, trí nhớ xúc cảm, trí nhớ hình ảnh và ảnh hưởng trở lại các loại trí nhớ này.

III. CÁC QUÁ TRÌNH CƠ BẢN CỦA TRÍ NHỚ

Trí nhớ là một quá trình phức tạp, bao gồm nhiều quá trình thành phần: quá trình ghi nhớ (tạo vết), quá trình giữ gìn (củng cố vết), quá trình tái hiện (làm sống lại những hình ảnh từ các dấu vết...), và quá trình quên (không tái hiện được). Mỗi quá trình này có một chức năng xác định, nhưng chúng không đối lập với nhau mà phụ thuộc vào nhau (ghi nhớ, giữ gìn tốt thì mới tái hiện tốt), thâm nhập vào nhau, chuyển hoá cho nhau (khi tái hiện đồng thời có tác dụng củng cố).

1. Quá trình ghi nhớ

Ghi nhớ là giai đoạn đầu tiên của một hoạt động nhớ. Đó là quá trình tạo nên dấu vết (“ấn tượng”) của đối tượng trên vỏ não, đồng thời cũng là quá trình gắn đối tượng đó với những kiến thức đã có. Quá trình ghi nhớ rất cần thiết để tiếp thu tri thức, tích lũy kinh nghiệm.

Hiệu quả của việc ghi nhớ phụ thuộc không chỉ vào nội dung, tính chất của tài liệu nhớ mà còn phụ thuộc chủ yếu vào động cơ, mục đích, phương thức hành động của cá nhân. Nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa sự ghi nhớ và hoạt động đã khẳng định rằng, sự ghi nhớ một tài liệu nào đó là kết quả của hành động với tài liệu đó, đồng thời nó là điều kiện, phương tiện để thực hiện các hành động tiếp theo.

Có nhiều hình thức ghi nhớ. Căn cứ vào mục đích ghi nhớ, người ta chia ghi nhớ thành ghi nhớ không chủ định và ghi nhớ có chủ định.

– *Ghi nhớ không chủ định*: là sự ghi nhớ không có mục đích đặt ra từ trước, không đòi hỏi phải nỗ lực ý chí hoặc không dùng một thủ thuật nào để ghi nhớ, tài liệu được ghi nhớ một cách tự nhiên. Tuy nhiên, không phải mọi sự kiện, hiện tượng đều được ghi nhớ một cách không chủ định như nhau. Mức độ ghi nhớ phụ thuộc vào sự hấp dẫn của nội dung tài liệu. Nếu nội dung tài liệu có khả năng tạo ra sự tập trung chú ý cao độ hay một xúc cảm mạnh mẽ thì sự ghi nhớ sẽ đạt hiệu quả cao. Do vậy, trong dạy học, nếu giáo viên tạo ra được ở học sinh động cơ học tập đúng đắn, có hứng thú sâu sắc đối với môn học thì học sinh

sẽ dễ dàng ghi nhớ tài liệu một cách không chủ định, việc học tập trở nên nhẹ nhàng, hấp dẫn.

– *Ghi nhớ có chủ định*: là loại ghi nhớ theo một mục đích đặt ra từ trước, đòi hỏi sự nỗ lực ý chí nhất định và cần có những thủ thuật, phương pháp nhất định để đạt được mục đích ghi nhớ.

Hiệu quả của ghi nhớ có chủ định phụ thuộc rất nhiều vào động cơ, mục đích ghi nhớ.

Trong ghi nhớ có chủ định, việc sử dụng phương pháp hợp lí là một điều kiện rất quan trọng để đạt hiệu quả cao. Thông thường có hai cách ghi nhớ có chủ định: ghi nhớ máy móc và ghi nhớ ý nghĩa.

+ *Ghi nhớ máy móc*: là loại ghi nhớ dựa trên sự lặp đi lặp lại nhiều lần một cách đơn giản, tạo ra mối liên hệ bề ngoài giữa các phần của tài liệu ghi nhớ, không cần thông hiểu nội dung tài liệu. Cách ghi nhớ này thường tìm mọi cách đưa vào trí nhớ tất cả những gì có trong tài liệu một cách chính xác và chi tiết. Nhưng do không dựa trên sự thông hiểu nội dung tài liệu nên trong trí nhớ chứa toàn tài liệu không liên quan gì với nhau. “Học vẹt” là một biểu hiện cụ thể của cách ghi nhớ này, trí nhớ có thể được chất đầy tài liệu nhưng không có ích.

Ghi nhớ máy móc thường dẫn đến sự ghi nhớ một cách hình thức, tốn nhiều thời gian, khi quên khó có thể hồi tưởng được. Tuy nhiên, trong cuộc sống, ghi nhớ máy móc có lúc lại cần thiết, nhất là khi ghi nhớ tài liệu không có nội dung khái quát như số nhà, số điện thoại, ngày tháng năm sinh,...

+ *Ghi nhớ ý nghĩa*: là loại ghi nhớ dựa trên sự thông hiểu nội dung của tài liệu, trên sự nhận thức được mối liên hệ lôgic giữa các bộ phận của tài liệu đó. Tức là ghi nhớ tài liệu trên cơ sở hiểu bản chất của nó. Ở đây, quá trình ghi nhớ gắn liền với quá trình tư duy và tưởng tượng nhằm nắm lấy lôgic nội tại (bản chất) của tài liệu. Do vậy, người ta còn gọi ghi nhớ ý nghĩa là ghi nhớ lôgic.

Ghi nhớ ý nghĩa là loại ghi nhớ chủ yếu trong hoạt động nhận thức, nó đảm bảo cho sự lĩnh hội tri thức một cách sâu sắc, bền vững. Loại ghi nhớ này tốn ít thời gian hơn ghi nhớ máy móc, nhưng lại tiêu hao năng lượng thần kinh nhiều hơn.

2. Quá trình giữ gìn

Giữ gìn là quá trình củng cố vững chắc những dấu vết hình thành trên vỏ não trong quá trình ghi nhớ. Nếu không có sự giữ gìn (củng cố) thì không thể nhớ bền, nhớ chính xác được. Do vậy, “văn ôn võ luyện” là rất cần thiết để gìn giữ tài liệu trong trí óc. Có hai hình thức giữ gìn: *tiêu cực* và *tích cực*.

– *Giữ gìn tiêu cực* là loại giữ gìn dựa trên sự tái hiện lặp đi lặp lại nhiều lần một cách giản đơn tài liệu cần nhớ thông qua những mối liên hệ bề ngoài giữa các phần tài liệu nhớ đó.

– *Giữ gìn tích cực* là sự giữ gìn được thực hiện bằng cách tái hiện trong óc tài liệu đã ghi nhớ mà không cần phải tri giác tài liệu đó.

3. Quá trình tái hiện

Tái hiện là một quá trình trí nhớ làm sống lại những nội dung đã ghi nhớ và giữ gìn. Quá trình này có thể diễn ra dễ dàng (“tự động”) hoặc rất khó khăn (phải nỗ lực nhiều). Tài liệu thường được tái hiện dưới ba hình thức: nhận lại, nhớ lại và hồi tưởng.

– *Nhận lại*: là hình thức tái hiện khi sự tri giác đối tượng được lặp lại. Sự nhận lại cũng có thể không đầy đủ và do đó không xác định (ví dụ: Khi ta gặp một người mà ta biết chắc đó là người quen, nhưng ngay lúc đó ta không thể nhớ tên người đó là gì; hoặc ta nhận ra người quen, biết tên người đó, nhưng lại không nhớ ra đã làm quen vào lúc nào, ở đâu). Do vậy, không nên lấy nhận lại làm tiêu chuẩn đánh giá trí nhớ con người.

Trong nhận lại đôi khi đòi hỏi những quá trình rất phức tạp để đạt tới một kết quả xác định (chẳng hạn, phải dựa vào một đối tượng đã biết để tưởng tượng lại những cái có liên quan, dần dần ta nhớ chính xác cái ta cần). Ở đây, sự nhận lại chuyển sang sự nhớ lại.

– *Nhớ lại*: là hình thức tái hiện không diễn ra sự tri giác đối tượng. Đó là khả năng làm sống lại hình ảnh của sự vật, hiện tượng đã được ghi nhớ trước đây. Nhớ lại không diễn ra tự nó, mà bao giờ cũng có nguyên nhân, theo quy luật liên tưởng, mang tính lôgic chặt chẽ và có chủ định. Nhớ lại thường có hai dạng: *không chủ định* và *có chủ định*.

+ *Nhớ lại không chủ định*: là sự nhớ lại một cách tự nhiên (chợt nhớ hay sự nhớ) một điều gì đó, khi gặp một hoàn cảnh cụ thể, không cần phải xác định nhiệm vụ cần nhớ lại.

+ *Nhớ lại có chủ định*: là nhớ lại một cách tự giác, đòi hỏi phải có một sự cố gắng nhất định, chịu sự chi phối của nhiệm vụ nhớ lại, đôi khi phải có sự cố gắng rất nhiều mới có thể nhớ lại được những điều cần thiết. Một sự tái hiện như vậy được gọi là hồi tưởng.

– *Hồi tưởng* là hình thức tái hiện đòi hỏi sự cố gắng rất nhiều của trí tuệ. Đây là một hành động trí tuệ phức tạp, kết quả của nó phụ thuộc vào việc cá nhân ý thức rõ ràng, chính xác đến mức nào nội dung của nhiệm vụ tái hiện.

Trong sự hồi tưởng, những ấn tượng trước đây không được tái hiện một cách máy móc, mà thường được sắp xếp khác đi, gắn liền với những sự kiện mới.

4. Sự quên

Không phải mọi dấu vết, ấn tượng trong não của con người đều được giữ gìn và làm sống lại một cách như nhau, nghĩa là trong trí nhớ của con người có hiện tượng quên.

Quên là không tái hiện được nội dung đã ghi nhớ trước đây vào thời điểm nhất định.

Quên cũng có nhiều mức độ: *quên hoàn toàn* (không nhớ lại, không nhận lại được), *quên cục bộ* (không nhớ lại, nhưng nhận lại được). Nhưng ngay cả quên hoàn toàn cũng không có nghĩa là các dấu vết ghi nhớ đã hoàn toàn mất đi, không để lại dấu vết nào. Trong thực tế, nó vẫn còn lại dấu vết nhất định trên vỏ não, chỉ có điều con người không làm cho nó sống lại khi cần thiết mà thôi.

Ngoài ra còn có hiện tượng *quên tạm thời*, nghĩa là trong thời gian dài không thể nào nhớ lại được, nhưng trong một lúc nào đó đột nhiên nhớ lại được. Đó là hiện tượng *sự nhớ*.

Quên cũng có nhiều nguyên nhân. Có thể do quá trình ghi nhớ, có thể do các quy luật ức chế hoạt động thần kinh (ức chế ngược, ức chế xuôi, ức chế tới hạn) trong quá trình ghi nhớ và do không gắn được vào hoạt động hằng ngày, không phù hợp với nhu cầu, hứng thú, sở thích cá nhân hoặc ít có ý nghĩa thực tiễn đối với cá nhân.

Sự quên cũng diễn ra theo những quy luật nhất định:

– Quên diễn ra theo trình tự: quên cái tiểu tiết, vụn vặt trước, quên cái đại thể, chính yếu sau.

– Quên diễn ra không đều: ở giai đoạn đầu tốc độ lớn, sau đó giảm dần.

Về nguyên tắc, quên là một hiện tượng hợp lí, hữu ích. Qua nghiên cứu, người ta đã chứng minh được rằng, quên không hoàn toàn là dấu hiệu của một trí nhớ kém, mà ngược lại, nó là yếu tố quan trọng để trí nhớ hoạt động có hiệu quả.

IV. LÀM THẾ NÀO ĐỂ CÓ TRÍ NHỚ TỐT?

Muốn có trí nhớ tốt, phải luyện tập thường xuyên để nâng cao khả năng ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện tài liệu nhớ.

1. Làm thế nào để ghi nhớ tốt?

– Phải tập trung chú ý cao khi ghi nhớ, có hứng thú, say mê với tài liệu ghi nhớ, ý thức được tầm quan trọng của tài liệu ghi nhớ và xác định được tầm thế ghi nhớ lâu dài đối với tài liệu.

– Phải lựa chọn và phối hợp các loại ghi nhớ một cách hợp lí nhất, phù hợp với tính chất và nội dung của tài liệu, với nhiệm vụ và mục đích ghi nhớ. Trong hoạt động học tập, ghi nhớ lôgic là hình thức tốt nhất. Để ghi nhớ tốt tài liệu học tập, người học phải lập dàn ý cho tài liệu học tập, tức là phát hiện những đơn vị lôgic cấu tạo nên tài liệu đó. Dàn ý này được xem là điểm tựa để ôn tập (củng cố) và tái hiện tài liệu khi cần thiết.

– Phải biết phối hợp nhiều giác quan để ghi nhớ, phải sử dụng các thao tác trí tuệ để ghi nhớ tài liệu và gắn tài liệu ghi nhớ với vốn kinh nghiệm của bản thân.

2. Làm thế nào để giữ gìn tốt?

– Phải ôn tập một cách tích cực, nghĩa là ôn tập bằng cách tái hiện là chủ yếu. Việc tái hiện tài liệu có thể tiến hành theo trình tự sau:

+ Cố gắng tái hiện toàn bộ tài liệu một lần.

+ Tiếp đó, tái hiện từng phần, đặc biệt là những phần khó.

+ Sau đó, lại tái hiện toàn bộ tài liệu.

+ Phân chia tài liệu thành những nhóm yếu tố cơ bản của nó.

+ Xác định mối liên hệ trong mỗi nhóm.

+ Xây dựng cấu trúc lôgic của tài liệu dựa trên mối liên hệ giữa các nhóm.

– Phải ôn tập ngay, không để lâu sau khi ghi nhớ tài liệu (“học bài nào xào bài ấy”).

– Phải ôn tập xen kẽ, không nên ôn tập liên tục một môn học.

– Ôn tập phải có nghỉ ngơi, không nên ôn tập liên tục trong một thời gian dài.

– Cần thay đổi các hình thức và phương pháp ôn tập.

3. Làm thế nào để hồi tưởng cái đã quên?

Về nguyên tắc, mọi sự việc, hiện tượng tác động vào não đều có thể tái hiện sau tác động.

– Quên không phải là mất tất cả, cần phải lạc quan tin tưởng rằng: Nếu cố gắng, ta sẽ hồi tưởng lại được.

– Phải kiên trì hồi tưởng. Khi đã hồi tưởng sai, thì lần hồi tưởng tiếp theo không nên lặp lại cách thức, biện pháp đã làm mà cần phải tìm ra biện pháp, cách thức mới.

– Cần đối chiếu, so sánh với những hồi ức có liên quan trực tiếp với nội dung tài liệu mà ta cần nhớ lại.

– Cần sử dụng sự kiểm tra của tư duy, của trí tưởng tượng về quá trình hồi tưởng và kết quả hồi tưởng.

– Có thể sử dụng sự liên tưởng, nhất là liên tưởng nhân – quả để hồi tưởng vấn đề gì đó.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu 1: Trí nhớ là gì? Nêu vai trò của trí nhớ trong đời sống của con người.

Câu 2: Trình bày các loại trí nhớ và ý nghĩa của chúng trong đời sống và trong dạy học.

Câu 3: Nêu các quá trình cơ bản của trí nhớ và ứng dụng nó trong cuộc sống và trong dạy học.

Câu 4: Nêu các biện pháp, cách thức để có trí nhớ tốt hơn.

Câu 5: Dưới đây là những đặc điểm của trí nhớ và cách thể hiện của chúng. Hãy chọn những đặc điểm phù hợp với đặc điểm trí nhớ của con người và những đặc điểm phù hợp với đặc điểm trí nhớ của máy.

- A. Toàn bộ khối lượng thông tin trong tài liệu không khi nào được ghi nhớ một cách nguyên vẹn.
- B. Các quá trình tri giác, gìn giữ, xử lí thông tin được thực hiện nhờ những biến đổi hoá – điện trong các hợp chất prôtêin.
- C. Toàn bộ khối lượng tài liệu có thể được ghi nhớ nguyên vẹn.
- D. Các quá trình tri giác, gìn giữ, xử lí thông tin đều mang tính chất chọn lọc.
- E. Ghi nhớ thông tin không được tiêu chuẩn hoá.
- G. Ghi nhớ thông tin được tiêu chuẩn hoá một cách chặt chẽ.

Câu 6: Có một lần, một diễn viên đột ngột phải thay thế cho một đồng nghiệp của mình và trong suốt cả ngày hôm đó, anh ta phải học thuộc vai diễn của

bạn. Trong thời gian thực hiện vở diễn, anh ta thủ vai một cách hoàn hảo, nhưng sau khi diễn thì anh ta nhanh chóng quên hết vai diễn đã học thuộc, không còn nhớ một chút gì.

Loại trí nhớ nào đã diễn ra ở người diễn viên đó?

Câu 7: Đánh dấu × vào trước những mệnh đề chỉ đúng với trí nhớ:

- A. Các quá trình tri giác, giữ gìn, xử lí thông tin được thực hiện nhờ những biến đổi hoá – điện trong các hợp chất prôtêin.
- B. Biểu tượng của nó có mang tính sáng tạo.
- C. Sản phẩm phản ánh vừa mang tính trực quan, vừa mang tính khái quát.
- D. Phản ánh sự vật, hiện tượng khi chúng không còn tác động trực tiếp vào giác quan.
- E. Sản phẩm là biểu tượng.
- F. Biểu tượng của nó được tạo ra từ các hình ảnh thu được từ tri giác.
- G. Có sản phẩm là “biểu tượng của biểu tượng”.
- H. Có sử dụng ngôn ngữ.

Câu 8: Dưới đây mô tả những hành động đặc trưng cho các quá trình khác nhau của trí nhớ (trí nhớ, giữ gìn, nhớ lại và nhận lại). Hãy xác định xem quá trình nào được thể hiện trong một hành động được mô tả:

a. Một khách bộ hành, sau khi ngắm kĩ một người khác, đã mừng rỡ đến gặp người này:

– Cậu! Cậu đấy à!

– Xin lỗi! Hình như tôi chưa được biết anh. Chúng ta đã gặp nhau ở đâu rồi nhỉ?

– Hãy thử nhớ xem! Năm nào? Ở thành phố nào?

– À! Cậu là . . .

b. Một học sinh đang trả lời câu hỏi về bộ môn Lịch sử được ra từ tuần trước và đã nhớ lại được 70% nội dung trong sách giáo khoa. Sau một tháng, trả lời cũng câu hỏi ấy, em đó chỉ nhớ được 45% nội dung trong sách giáo khoa.

c. Trong một buổi thi đọc thuộc lòng các bài thơ, một học sinh mất khá nhiều thời gian mà không nhớ được đoạn thơ cuối cùng. Khi giáo viên nhắc cho từ đầu của đoạn thơ, em đã đọc được đoạn thơ này.

Câu 9: Hãy xác định loại ghi nhớ nào có trong các thực nghiệm sau và dự đoán kết quả ghi nhớ của các nhóm. Từ đó, nêu các kết luận sư phạm cần thiết trong tổ chức việc ghi nhớ cho học sinh:

- a. Trong một thực nghiệm, người ta đã đọc cùng một mẩu chuyện như nhau cho hai nhóm học sinh. Nhóm thứ nhất được giao nhiệm vụ: Hãy kể lại mẩu chuyện càng đầy đủ bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Nhóm thứ hai không được giáo viên giao nhiệm vụ đặc biệt nào cả.
- b. Ở một thực nghiệm khác, người ta yêu cầu hai nhóm học sinh cùng đọc để nhớ một đoạn tài liệu học tập. Nhóm thứ nhất được lưu ý: Đọc lần lượt một số lần cho đến thuộc. Nhóm thứ hai được lưu ý: Lập dàn ý để nhớ đoạn tài liệu học tập đó.

Câu 10: Hãy kiểm tra trí nhớ máy móc thị giác hoặc thính giác của 5 học sinh tiểu học bằng phương pháp của A.N. Nhechaiev.

Câu 11: Đối tượng của trí nhớ được thể hiện đầy đủ nhất trong luận điểm nào?

- A. Các thuộc tính bên ngoài, các mối liên hệ không gian, thời gian của thế giới mà con người đã tri giác.
- B. Các cảm xúc, tình cảm, thái độ mà con người đã trải qua.
- C. Kinh nghiệm của con người.
- D. Các kết quả mà con người tạo ra trong tư duy, tưởng tượng.

Câu 12: Đặc trưng của ghi nhớ có chủ định là hiệu quả phụ thuộc chủ yếu vào:

- A. động cơ, mục đích ghi nhớ.
- B. khả năng gây cảm xúc của tài liệu.
- C. hành động được lặp lại nhiều lần.
- D. tính mới mẻ của tài liệu.

Câu 13: Cách hiểu nào *không đúng* về ghi nhớ ý nghĩa?

- A. Dựa trên sự thông hiểu nội dung tài liệu và quan hệ lôgic giữa các phần trong tài liệu.
- B. Tốn ít thời gian, dễ hồi tưởng lại.
- C. Tiêu hao năng lượng thần kinh ít.
- D. Là loại ghi nhớ chủ yếu của con người trong học tập.

Câu 14: Điều nào không đúng với trí nhớ có chủ định?

- A. Có sử dụng biện pháp để ghi nhớ.
- B. Có trước trí nhớ không chủ định trong đời sống cá thể.
- C. Có mục đích định trước.
- D. Có sự nỗ lực ý chí trong ghi nhớ.

Câu 15: Điều nào mà ghi nhớ không chủ định ít phụ thuộc nhất?

- A. Sự nỗ lực của chủ thể khi ghi nhớ.
- B. Tài liệu có liên quan đến mục đích hành động.
- C. Tài liệu tạo nên nội dung hoạt động.
- D. Sự hấp dẫn của tài liệu với chủ thể.

NHÂN CÁCH VÀ SỰ HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

Khi nghiên cứu về phản ánh tâm lí thông qua hoạt động và giao tiếp, khoa học không chỉ quan tâm đến bản thân quá trình đó mà còn quan tâm đến chủ thể của nó nữa, đó là nhân cách. Nhân cách trong Tâm lí học là một phạm trù nền tảng. Việc làm sáng tỏ những vấn đề bản chất nhân cách, cấu trúc nhân cách, các con đường hình thành nhân cách... có ý nghĩa lí luận và ý nghĩa thực tiễn to lớn.

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ NHÂN CÁCH

1. Nhân cách là gì?

1.1. Khái niệm con người, cá nhân, cá tính, chủ thể, nhân cách

a. Con người: vừa là thực thể tự nhiên, vừa là thực thể xã hội. Bằng thân thể, máu thịt và bộ não của mình, con người thuộc về thế giới tự nhiên, tuân theo các quy luật tự nhiên. Mặt khác, con người vừa là chủ thể, vừa là khách thể trong các mối quan hệ xã hội. Vì thế, sự phát triển của con người còn chịu sự chi phối của các quy luật xã hội. Mặt tự nhiên và mặt xã hội thống nhất với nhau tạo thành một cấu trúc chỉnh thể – con người.

b. Cá nhân: là thuật ngữ dùng để chỉ một con người với tư cách đại diện cho loài người, là thành viên của xã hội loài người. Theo nghĩa đó, một người là nam hay nữ, trẻ thơ hay cụ già, người dân bình thường hay cán bộ lãnh đạo đều là cá nhân. Mỗi cá nhân là sự phân biệt với người khác, với cộng đồng.

c. Cá tính: là thuật ngữ dùng để chỉ cái đơn nhất, cái độc đáo trong tâm lí hoặc sinh lí của cá thể động vật hoặc cá thể người (cá nhân).

d. Chủ thể: Khi cá nhân thực hiện một cách có ý thức, có mục đích một hoạt động hay một quan hệ xã hội thì cá nhân đó được coi là chủ thể.

e. Nhân cách: Khái niệm nhân cách chỉ bao hàm phần xã hội – tâm lí của cá nhân với tư cách thành viên của xã hội, là chủ thể của các mối quan hệ xã hội và hoạt động có ý thức.

Nhà tâm lí học Xô viết S.L. Rubinshtejn quan niệm: “Con người là cá tính do nó có những thuộc tính đặc biệt, con người là nhân cách do nó xác định được quan hệ của mình với những người xung quanh một cách có ý thức”.

1.2. Khái niệm nhân cách trong Tâm lí học

Nhân cách là một khái niệm rộng và phức tạp của Tâm lí học. Ở mỗi góc độ khác nhau, các tác giả có những quan điểm, quan niệm khác nhau về nhân cách.

a. Một số quan niệm sai lầm về nhân cách

– *Quan niệm sinh vật hoá nhân cách*: coi bản chất nhân cách nằm trong các đặc điểm hình thể (Krest Chmev), ở góc mặt (C. Lombrozo), ở thể trạng (Sheldon), ở bản năng vô thức (S. Freud)...

– *Quan điểm xã hội học hoá nhân cách*: lấy các quan hệ xã hội (gia đình, họ hàng, làng xóm,...) để thay thế một cách đơn giản, máy móc các thuộc tính của cá nhân đó.

Trong số những quan niệm trên, có quan niệm chỉ chú ý đến cái chung, bỏ qua cái riêng trong nhân cách, đồng nhất nhân cách với con người. Ngược lại, một số quan niệm chỉ chú ý tính đơn nhất, có một không hai của nhân cách.

b. Quan niệm khoa học về nhân cách

Các nhà tâm lí học cho rằng khái niệm nhân cách là một phạm trù xã hội, có bản chất xã hội – lịch sử, nghĩa là nội dung của nhân cách là nội dung của những điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội được chuyển vào trong mỗi con người. Có thể nêu lên một số định nghĩa nhân cách như sau:

– “*Nhân cách là một cá nhân có ý thức, chiếm một vị trí nhất định trong xã hội và đang thực hiện một vai trò xã hội nhất định.*” (A.G. Covaliov).

– “*Nhân cách là con người với tư cách là kẻ mang toàn bộ thuộc tính và phẩm chất tâm lí, quy định hình thức hoạt động và hành vi có ý nghĩa xã hội.*” (E.V. Sorokhova).

– “*Nhân cách là cá thể hoá ý thức xã hội.*” (V.S. Mukhina).

Từ những điều trình bày ở trên, có thể nêu lên một định nghĩa về nhân cách như sau: *Nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những thuộc tính tâm lí của cá nhân quy định bản sắc và giá trị xã hội của con người.*

+ Trước hết, nhân cách không phải là tất cả các đặc điểm cá thể của con người mà chỉ bao hàm những đặc điểm quy định con người như là một thành viên của xã hội, nói lên bộ mặt tâm lí xã hội, giá trị và cốt cách làm người của mỗi cá nhân.

+ Nhân cách không phải là một nét, một phẩm chất tâm lí riêng lẻ mà là một cấu tạo tâm lí mới. Nói cách khác, nhân cách là tổng hợp thể những đặc điểm

tâm lí đặc trưng với một cơ cấu xác định. Do đó, không phải con người sinh ra là đã có nhân cách. Nhân cách được hình thành dần trong quá trình tham gia các mối quan hệ của con người.

+ Nhân cách quy định bản sắc, cái riêng của cá nhân trong sự thống nhất biện chứng với cái chung, cái phổ biến của cộng đồng mà cá nhân đó là đại biểu. Ví dụ: Mỗi sinh viên Việt Nam đều là nhân cách duy nhất với tất cả những đặc điểm riêng biệt của mình, song đều có cái chung của con người Việt Nam là tình yêu xóm làng, quê hương, đất nước của mình.

+ Nhân cách biểu hiện trên ba cấp độ: *cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân và cấp độ siêu cá nhân.*

• Ở *cấp độ thứ nhất*, nhân cách được thể hiện dưới dạng cá nhân, ở tính không đồng nhất, ở sự khác biệt với mọi người, với cái chung. Chính vì vậy, giá trị nhân cách ở cấp độ này là tính tích cực của nó trong việc khắc phục những hạn chế của hoàn cảnh và những hạn chế của bản thân. Có thể nói, phân tích nhân cách ở cấp độ bên trong cá nhân là xem xét nhân cách từ bên trong bản thân như một đại diện của toàn xã hội.

• Ở *cấp độ thứ hai*, nhân cách được thể hiện trong các mối quan hệ, liên hệ với nhân cách khác. Nhân cách nằm trong mối quan hệ liên nhân cách, tạo nên đặc trưng của mỗi nhân cách. Giá trị của nhân cách ở cấp độ này được thể hiện trong các hành vi ứng xử xã hội của chủ thể. Như vậy, phân tích nhân cách ở cấp độ liên cá nhân là đã tách nhân cách ra thành các mức độ trong nhóm của nó (trong giai cấp, trong nhóm, trong tập thể).

• Ở *cấp độ cao nhất, cấp độ siêu nhân cách*, nhân cách được xem xét như là một chủ thể đang tích cực hoạt động và gây ra những biến đổi ở người khác. Ở cấp độ này, giá trị nhân cách được xác định ở những hành động và hoạt động của nhân cách này có ảnh hưởng như thế nào tới những nhân cách khác.

2. Các đặc điểm cơ bản của nhân cách

2.1. Tính thống nhất của nhân cách

– Nhân cách là một cấu trúc tâm lí, tức là một chỉnh thể thống nhất các thuộc tính, đặc điểm tâm lí xã hội, thống nhất giữa phẩm chất và năng lực, giữa đức và tài. Các phần tử tạo nên nhân cách liên hệ hữu cơ với nhau làm cho nhân cách mang tính trọn vẹn S.L. Rubinshtejn đã nhấn mạnh: “Khi giải quyết bất cứ hiện tượng tâm lí nào, nhân cách nổi lên như một tổng thể liên kết thống nhất của các điều kiện bên trong và tất cả các điều kiện bên ngoài đều bị khúc xạ”.

– Tính thống nhất của nhân cách còn thể hiện ở sự thống nhất giữa ba cấp độ: cấp độ bên trong cá nhân, cấp độ liên cá nhân và cấp độ siêu cá nhân. Đó chính là sự thống nhất giữa tâm lí, ý thức với hoạt động, giao tiếp của nhân cách.

2.2. Tính ổn định của nhân cách

Những thuộc tính tâm lí là những hiện tượng tâm lí tương đối ổn định và bền vững. Nhân cách là tổ hợp những thuộc tính tâm lí tạo thành bộ mặt tâm lí xã hội của cá nhân, phần nào nói lên bản chất xã hội của họ. Vì thế, các đặc điểm nhân cách cũng như cấu trúc nhân cách khó hình thành và cũng khó mất đi. Trong thực tế, từng nét nhân cách (cá tính, phẩm chất) có thể thay đổi trong quá trình sống của con người, nhưng nhìn một cách tổng thể thì chúng vẫn tạo thành một cấu trúc trọn vẹn, tương đối ổn định. Chính nhờ vậy, chúng ta mới có thể dự kiến trước được hành vi của một nhân cách nào đó trong tình huống, hoàn cảnh này hay khác.

2.3. Tính tích cực của nhân cách

Nhân cách là chủ thể của hoạt động và giao tiếp, là sản phẩm xã hội. Vì thế, tính tích cực là một thuộc tính của nhân cách. Tính tích cực của nhân cách được biểu hiện trước tiên ở việc xác định một cách tự giác mục đích hoạt động, tiếp đó là sự chủ động tự giác thực hiện các hoạt động, giao tiếp nhằm hiện thực hoá mục đích. Ở đây, nhân cách bộc lộ khả năng tự điều chỉnh và chịu sự điều chỉnh của xã hội. Đó cũng là biểu hiện tính tích cực của nhân cách. *Tùy theo mức độ và loại hình hoạt động mà mục đích của nó được nhân cách xác định là nhận thức hay cải tạo thế giới, nhận thức hay cải tạo chính bản thân mình.* Giá trị đích thực của nhân cách, chức năng xã hội và cốt cách làm người của cá nhân thể hiện rõ nét tính tích cực của nhân cách. Tính tích cực của nhân cách cũng biểu hiện rõ trong quá trình thoả mãn các nhu cầu của nó. Không chỉ thoả mãn với các đối tượng có sẵn, con người luôn luôn sáng tạo ra các đối tượng mới, các phương thức thoả mãn mới những nhu cầu ngày càng cao của họ. Quá trình đó luôn là quá trình hoạt động có mục đích tự giác, trong đó con người làm chủ được những hình thức hoạt động của mình. Trong giáo dục và dạy học với đối tượng là học sinh – những nhân cách đang hình thành và phát triển, cần chú trọng phát huy tính tích cực học tập của các em.

2.4. Tính giao lưu của nhân cách

Nhân cách chỉ có thể hình thành, phát triển, tồn tại và thể hiện trong hoạt động và trong mối quan hệ giao lưu với những nhân cách khác. Nhu cầu giao lưu

(giao tiếp) được xem như là một nhu cầu bẩm sinh của con người. Thông qua quan hệ giao tiếp với người khác, con người gia nhập các quan hệ xã hội, lĩnh hội các chuẩn mực đạo đức và hệ thống giá trị xã hội. Đồng thời, cũng qua giao tiếp mà con người được đánh giá, được nhìn nhận theo quan hệ xã hội. Điều quan trọng là qua giao tiếp, con người còn đóng góp các giá trị nhân cách của mình cho người khác, cho xã hội. Giao tiếp chính là điều kiện để nhân cách biểu hiện cả ba cấp độ của mình.

Đặc điểm này của nhân cách là cơ sở của nguyên tắc “giáo dục trong tập thể, bằng tập thể” do A.S. Makarenko xây dựng.

II. CẤU TRÚC NHÂN CÁCH

Giống như bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào, nhân cách cũng có một cấu tạo nhất định, được đặc trưng bởi một tổ chức nhất định. Tùy theo quan niệm về bản chất nhân cách, mỗi tác giả đưa ra một cấu trúc khác nhau.

– A.G. Covaliov cho rằng, trong cấu trúc nhân cách bao gồm: các quá trình tâm lí, các trạng thái tâm lí và các thuộc tính tâm lí cá nhân.

– Quan điểm coi nhân cách bao gồm ba lĩnh vực cơ bản: nhận thức (bao gồm cả tri thức và năng lực trí tuệ), tình cảm (rung cảm, thái độ) và ý chí (phẩm chất ý chí, kĩ năng, kĩ xảo, thói quen).

– K.K. Platonov cho rằng nhân cách gồm bốn tiểu cấu trúc sau:

+ Tiểu cấu trúc có nguồn gốc sinh học: bao gồm khí chất, giới tính, lứa tuổi và cả những đặc điểm bệnh lí.

+ Tiểu cấu trúc các đặc điểm của các quá trình tâm lí: các phẩm chất trí tuệ, trí nhớ, ý chí, đặc điểm của xúc cảm,...

+ Tiểu cấu trúc về vốn kinh nghiệm: tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, thói quen,...

+ Tiểu cấu trúc xu hướng nhân cách: nhu cầu, hứng thú, lí tưởng, thế giới quan, niềm tin,...

– Quan điểm coi cấu trúc nhân cách bao gồm hai mặt thống nhất với nhau là đức và tài (phẩm chất và năng lực) có thể được tóm tắt qua bảng sau:

Phẩm chất (đức)	Năng lực (tài)
<ul style="list-style-type: none"> - Phẩm chất xã hội (đạo đức, chính trị): thế giới quan, lí tưởng, niềm tin, lập trường,... - Phẩm chất cá nhân (đạo đức, tư cách): các nét, đức tính, các thói, tật,... - Phẩm chất ý chí: tính mục đích, tính tự chủ, tính kỉ luật, tính quả quyết, tính phê phán. - Cung cách ứng xử: tác phong, lễ tiết, tính khí. 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lực xã hội hoá: khả năng thích ứng, hoà nhập, tính mềm dẻo, cơ động, linh hoạt trong cuộc sống. - Năng lực chủ thể hoá: khả năng thể hiện tính độc đáo, đặc sắc, cái riêng, cái bản lĩnh của cá nhân. - Năng lực hành động: khả năng hành động có mục đích, chủ động, tích cực, có hiệu quả. - Năng lực giao tiếp: khả năng thiết lập và duy trì mối quan hệ với người khác.

- Gần đây, trong một số tài liệu Tâm lí học, các tác giả trong nước xem nhân cách bao gồm bốn khối (bốn bộ phận) sau:

+ Xu hướng nhân cách.

+ Những khả năng của nhân cách.

+ Phong cách hành vi của nhân cách.

+ Hệ thống “cái tôi” (cấu tạo tự ý thức) – hệ thống điều khiển, điều chỉnh hành vi của nhân cách.

- Quan điểm khá phổ biến xưa nay coi nhân cách gồm bốn thuộc tính tâm lí phức hợp, điển hình của cá nhân: xu hướng, tính cách, khí chất và năng lực.

Tóm lại, cấu trúc nhân cách khá phức tạp, nhiều mặt. Tất cả mọi thành tố của nhân cách có mối quan hệ qua lại và chế ước lẫn nhau, tạo nên một chỉnh thể tương đối ổn định nhưng cũng có tính cơ động. Điều đó cho phép con người vừa biểu hiện phong cách, bản chất của mình, vừa mềm dẻo, linh hoạt trong hoạt động và giao tiếp phù hợp với các điều kiện khác nhau.

III. CÁC THUỘC TÍNH TÂM LÍ CỦA NHÂN CÁCH

Trong nhiều sách giáo khoa Tâm lí học, các tác giả coi nhân cách là một cấu trúc gồm bốn nhóm thuộc tính tâm lí điển hình là: xu hướng, năng lực, tính cách, khí chất; cũng giống như một vectơ lực có phương, chiều, cường độ và tính chất của nó: Xu hướng nói lên phương hướng phát triển nhân cách; năng lực nói lên cường độ của nhân cách; khí chất, tính cách nói lên tính chất, phong cách của nhân cách.

1. Xu hướng nhân cách và động cơ của nhân cách

1.1. Xu hướng nhân cách là một thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân, bao gồm một hệ thống động cơ quy định tính tích cực hoạt động của cá nhân và quy định sự lựa chọn thái độ của nó.

Xu hướng nhân cách thường biểu hiện ở một số mặt chủ yếu: nhu cầu, hứng thú, lí tưởng, thế giới quan, niềm tin,...

a. Nhu cầu: là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần thoả mãn để tồn tại và phát triển.

– Nhu cầu của con người có những đặc điểm cơ bản sau:

+ Nhu cầu bao giờ cũng có đối tượng. Khi nào nhu cầu gặp đối tượng có khả năng thoả mãn nó thì lúc đó nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy con người hoạt động nhằm tới đối tượng.

+ Nội dung của nhu cầu do những điều kiện và phương thức thoả mãn nó quy định.

+ Nhu cầu có tính chu kì.

+ Nhu cầu của con người khác xa về chất so với nhu cầu của con vật: nhu cầu của con người mang bản chất xã hội.

– Nhu cầu của con người rất đa dạng: nhu cầu vật chất gắn liền với sự tồn tại của cơ thể như: nhu cầu ăn, ở, mặc...; nhu cầu tinh thần bao gồm: nhu cầu nhận thức, nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu giao tiếp và nhu cầu hoạt động xã hội.

b. Hứng thú: là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động.

– Hứng thú biểu hiện ở sự tập trung cao độ, ở sự say mê, ở bề rộng và chiều sâu của hứng thú. Hứng thú nảy sinh chủ yếu do tính hấp dẫn về mặt cảm xúc của nội dung hoạt động.

– Hứng thú làm nảy sinh khát vọng hành động, tăng sức làm việc, đặc biệt là tăng tính tự giác, tích cực trong hoạt động, và vì vậy hứng thú làm tăng hiệu quả hoạt động. Cùng với nhu cầu, hứng thú là một thành phần trong hệ thống động cơ của nhân cách.

c. Lí tưởng: là một mục tiêu cao đẹp, một hình ảnh mẫu mực, tương đối hoàn chỉnh, có sức lôi cuốn con người vươn tới nó.

– Lí tưởng khác với ước mơ ở điểm: Trong lí tưởng chứa đựng mặt nhận thức sâu sắc của chủ thể về các điều kiện chủ quan và khách quan để vươn tới lí tưởng, đồng thời chủ thể có tình cảm mãnh liệt đối với hình ảnh mẫu mực của mình. Chính vì thế, lí tưởng có sức mạnh lôi cuốn toàn bộ cuộc sống con người vào các hoạt động vươn tới lí tưởng của mình. Tuy vậy, ước mơ có thể là cơ sở cho sự hình thành lí tưởng cao đẹp sau này.

– Lí tưởng vừa có tính hiện thực, vừa có tính lãng mạn. Có tính hiện thực vì lí tưởng bao giờ cũng được xây dựng từ nhiều “chất liệu” có thực trong đời sống. Song lí tưởng lại là hình ảnh mẫu mực chưa có trong hiện thực, là cái chỉ có thể đạt được trong tương lai. Lí tưởng phản ánh xu thế phát triển của con người.

– Lí tưởng mang tính lịch sử và giai cấp. Ví dụ: Lí tưởng của người nông dân trong xã hội phong kiến khác với lí tưởng của người nông dân sống dưới chế độ xã hội chủ nghĩa; lí tưởng của các nhà tư bản khác với lí tưởng của người cộng sản.

– Lí tưởng là biểu hiện tập trung nhất của xu hướng nhân cách, nó có chức năng xác định mục tiêu, điều khiển toàn bộ hoạt động của con người, trực tiếp chi phối sự hình thành và phát triển tâm lí cá nhân.

d. Thế giới quan: là hệ thống các quan điểm về tự nhiên, xã hội và bản thân, xác định phương châm hành động của con người. Thế giới quan khoa học là thế giới quan duy vật biện chứng mang tính khoa học, tính nhất quán cao.

e. Niềm tin: là một sản phẩm của thế giới quan, là kết tinh các quan điểm, tri thức, rung cảm, ý chí được con người thể nghiệm, trở thành chân lí bền vững trong mỗi cá nhân. Niềm tin tạo cho con người nghị lực, ý chí để hành động theo quan điểm của mình, là lẽ sống của con người.

1.2. Động cơ của nhân cách

Vấn đề động cơ là vấn đề trung tâm trong cấu trúc nhân cách. A.N. Leonchiev cho rằng: “Sự hình thành nhân cách của con người biểu hiện về mặt tâm lí học trong sự phát triển về mặt động cơ của nhân cách”.

Động cơ theo nghĩa rộng nhất được hiểu là cái thúc đẩy con người hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu, là cái làm nảy sinh tính tích cực và quy định xu hướng của tính tích cực đó. Động cơ là động lực kích thích trực tiếp, là nguyên nhân trực tiếp của hành vi.

Quan điểm duy lí coi nguồn gốc động cơ được tìm thấy trong tư duy, các động cơ đi từ ý thức.

Quan điểm sinh học hoá động cơ giải thích nguồn gốc của động cơ chủ yếu trên bình diện sinh vật, coi bản năng và những nhu cầu sinh vật là nguồn năng lượng, động lực chủ yếu thúc đẩy con người hoạt động.

Các nhà tâm lí học Xô viết quan niệm động cơ là sự phản ánh nhu cầu. Những đối tượng đáp ứng nhu cầu này hay nhu cầu khác tồn tại trong hiện thực khách quan, một khi chúng bộc lộ ra, được chủ thể nhận biết (ý thức được) sẽ thúc đẩy, hướng dẫn con người hoạt động. Nói khác đi, khi nhu cầu gặp đối tượng có khả năng thoả mãn thì trở thành động cơ hoạt động. Động cơ là sự biểu hiện chủ quan của nhu cầu. S.L. Rubinshtejn cho rằng: “Động cơ là sự quy định về mặt chủ quan hành vi của con người bởi thế giới. Sự quy định này được thể hiện gián tiếp bằng quá trình phản ánh động cơ đó”.

Nhìn chung, các nhà tâm lí học đều thống nhất rằng, trong nhân cách có hệ thống các động cơ được sắp xếp theo thứ bậc. Thứ bậc này không phải là bất biến mà có tính cơ động, mềm dẻo, có thể thay đổi, tùy theo các điều kiện cụ thể. Hoạt động của con người có thể có nhiều động cơ thúc đẩy, song bao giờ cũng có động cơ chiếm ưu thế – động cơ có sức thúc đẩy mạnh nhất quyết định hoạt động của cá nhân.

– Toàn bộ các thành phần (các mặt biểu hiện) của xu hướng nhân cách như: nhu cầu, hứng thú, lí tưởng, niềm tin... là các thành phần trong hệ thống động cơ của nhân cách, là động lực trực tiếp của hành vi.

– Có nhiều cách phân loại động cơ:

+ Động cơ ham thích và động cơ nghĩa vụ.

+ Động cơ quá trình và động cơ kết quả.

+ Động cơ gần và động cơ xa.

+ Động cơ cá nhân, động cơ xã hội, động cơ công việc.

+ Động cơ bên ngoài và động cơ bên trong.

+ Động cơ tạo ý và động cơ kích thích...

Các loại động cơ, các thành phần trong hệ thống động cơ có quan hệ chi phối lẫn nhau. Tùy theo sự khác nhau về nội dung, tính chất cũng như vị trí của chúng trong cấu trúc mà sự tác động thúc đẩy của chúng đối với hoạt động của chủ thể là khác nhau và dẫn đến kết quả hoạt động khác nhau.

2. Tính cách

2.1. Tính cách là gì?

Tính cách là một thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân, bao gồm một hệ thống thái độ của nó đối với hiện thực và thể hiện trong hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

Trong cuộc sống hàng ngày, ta thường dùng các từ “tính tình”, “tính nết”, “tư cách” để chỉ tính cách. Những nét tính cách tốt thường được gọi là “đặc tính”, “lòng”, “tinh thần”... Những nét tính cách xấu thường được gọi là “thối”, “tật”...

Tính cách mang tính ổn định và bền vững, tính thống nhất và đồng thời cũng mang tính độc đáo, riêng biệt, điển hình cho mỗi cá nhân. Vì thế, tính cách của cá nhân là sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, cái điển hình và cái cá biệt. Tính cách của cá nhân chịu sự chế ước của xã hội.

2.2. Cấu trúc của tính cách

Tính cách có cấu trúc rất phức tạp, bao gồm: hệ thống thái độ và hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng.

– *Hệ thống thái độ của cá nhân* bao gồm bốn mặt sau đây:

+ Thái độ đối với tập thể và xã hội, thể hiện qua nhiều nét tính cách như: lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, thái độ chính trị, tinh thần đổi mới, tinh thần hợp tác cộng đồng,...

+ Thái độ đối với lao động, thể hiện ở những nét tính cách cụ thể như: lòng yêu lao động, cần cù, sáng tạo, lao động có kỉ luật, tiết kiệm, đem lại năng suất cao,...

+ Thái độ đối với mọi người, thể hiện ở những nét tính cách như: lòng yêu thương con người theo tinh thần nhân đạo, quý trọng con người, có tinh thần đoàn kết, tương trợ, tính cởi mở, tính chân thành, thẳng thắn, công bằng,...

+ Thái độ đối với bản thân, thể hiện ở những nét tính cách như: tính khiêm tốn, lòng tự trọng, tinh thần tự phê bình,...

– *Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân*: Đây là sự thể hiện cụ thể ra bên ngoài của hệ thống thái độ nói trên. Hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng rất đa dạng, chịu sự chi phối của hệ thống thái độ. Người có tính cách tốt, nhất quán thì hệ thống thái độ sẽ tương ứng với hệ thống hành vi, cử chỉ, cách nói năng. Trong đó, thái độ là mặt nội dung, mặt chỉ đạo; còn hành vi,

cử chỉ, cách nói năng là hình thức biểu hiện của tính cách, chúng không tách rời nhau mà thống nhất hữu cơ với nhau.

Tính cách có quan hệ chặt chẽ với các thuộc tính, các phẩm chất khác của nhân cách như: xu hướng, khí chất, tình cảm, ý chí, kĩ xảo, thói quen và vốn sống của cá nhân.

3. Khí chất

3.1. Khí chất là gì?

Khí chất là thuộc tính tâm lí phức hợp của cá nhân, biểu hiện cường độ, tiến độ và nhịp độ của các hoạt động tâm lí, thể hiện sắc thái của hành vi, cử chỉ, cách nói năng của cá nhân.

Khí chất có cơ sở sinh lí là các kiểu thân kinh, quy định nhịp độ, tiến độ của các hoạt động tâm lí. Do đó là nguyên nhân gây ra sự khác biệt rõ rệt trong những đặc điểm bên ngoài của hành vi con người. Tuy nhiên, khí chất mang bản chất xã hội.

Khí chất không tiên định các giá trị đạo đức – xã hội của nhân cách. Những người có khí chất hoàn toàn khác nhau có thể có cùng một giá trị đạo đức và ngược lại.

Khí chất không tiên định những nét tính cách của cá nhân. Khí chất là nền tảng tự nhiên của tính cách. Trong một mức độ đáng kể, khí chất quy định hình thức thể hiện của tính cách và ảnh hưởng đến mức độ dễ dàng hay khó khăn trong việc hình thành các nét tính cách.

Khí chất không tiên định trình độ năng lực của nhân cách. Những người khác nhau về khí chất vẫn có thể có mức độ phát triển năng lực như nhau và ngược lại.

Như vậy, khí chất không tiên định các thuộc tính phức hợp của nhân cách, song các đặc điểm về động thái trong sự thể hiện của tất cả các thuộc tính nhân cách đều phụ thuộc vào khí chất ở một mức độ nhất định.

3.2. Các kiểu khí chất

a. Các kiểu khí chất và cơ sở sinh lí của chúng

– Kiểu khí chất là sự kết hợp khác nhau của những thuộc tính khí chất có quan hệ qua lại với nhau một cách có quy luật. Ngay từ thời cổ đại, Hippocrates (460 – 356 TCN) – danh y người Hi Lạp đã cho rằng, con người có bốn kiểu khí chất và do sự chiếm ưu thế của một trong bốn chất nước trong cơ thể quy định nên.

Chất nước chiếm ưu thế

Kiểu khí chất tương ứng

- + Máu (ở tim, có đặc tính nóng). → Hăng hái (Sanguin).
- + Nước nhờn (ở não, có đặc tính lạnh lẽo). → Bình thản (Flegmatique).
- + Mật vàng (ở gan, có đặc tính khô ráo). → Nóng nảy (Cholérique).
- + Mật đen (ở dạ dày, có đặc tính ẩm ướt). → Ưu tư (Melancolique).

– Ngày nay, cách giải thích của Hippocrates không còn phù hợp nữa nhưng những tên gọi của kiểu khí chất vẫn được sử dụng. I.P. Pavlov đã chứng minh rằng sự kết hợp giữa ba thuộc tính: cường độ, tính cân bằng và tính linh hoạt của hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế tạo ra bốn kiểu thần kinh cơ bản làm cơ sở cho bốn kiểu khí chất.

Kiểu thần kinh cơ bản

Kiểu khí chất tương ứng

- + Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, linh hoạt. → Hăng hái.
- + Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt. → Bình thản.
- + Kiểu mạnh mẽ không cân bằng (Hưng phấn mạnh hơn ức chế). → Nóng nảy.
- + Kiểu yếu. → Ưu tư.

b. Đặc điểm chủ yếu của mỗi loại khí chất

– *Kiểu khí chất hăng hái*: Người thuộc kiểu khí chất này thường là người hoạt bát, vui vẻ, yêu đời, năng động, ham hiểu biết; cảm xúc không sâu, dễ hình thành và dễ thay đổi; nhận thức nhanh nhưng cũng hay quên; tâm hồn hướng ngoại, cởi mở, dễ thích nghi với môi trường mới.

– *Kiểu khí chất bình thản*: Người thuộc kiểu khí chất này thường là người chậm chạp, điềm tĩnh, chắc chắn, kiên trì, ưa sự ngăn nắp, trật tự, khả năng kiểm chế tốt, nhận thức chậm nhưng chắc chắn, tình cảm khó hình thành nhưng sâu sắc, không ưa cãi cọ và không thích ba hoa, có tính ì khi khởi động hoạt động, khó thích nghi đối với môi trường mới.

– *Kiểu khí chất nóng nảy*: Người có kiểu khí chất này thường có đặc điểm là hành động nhanh, mạnh, hào hứng, nhiệt tình, hay có tính gay gắt, nóng nảy, mệnh lệnh quyết đoán, dễ bị kích động, thẳng thắn, chân tình, khả năng kiểm chế thấp,...

– *Kiểu khí chất ưu tư*: Người có kiểu khí chất này thường có biểu hiện: hoạt động chậm chạp, chóng mệt mỏi, luôn hoài nghi, lo lắng, thiếu tự tin, hay u sầu, buồn bã, xúc cảm khó nảy sinh nhưng rất sâu sắc, có cường độ mạnh và bền vững. Với kiểu khí chất này, con người thường có sự nhạy bén, tinh tế về cảm xúc, giàu ấn tượng; trong quan hệ thường mềm mỏng, tế nhị, nhã nhặn, chu đáo và vị tha, họ thường hay sống với nội tâm của mình (hướng nội), đặc biệt là khó thích nghi với môi trường mới.

Tóm lại, mỗi kiểu khí chất trên đều có mặt mạnh, mặt yếu riêng. Trên thực tế thường gặp ở một người có những nét của kiểu khí chất nào đó chiếm ưu thế, nhưng đồng thời lại có những nét riêng lẻ nào đó thuộc kiểu khí chất khác. Ngoài ra, còn có những kiểu khí chất trung gian bao gồm nhiều đặc tính của cả bốn kiểu khí chất trên. Mặc dù khí chất có cơ sở là kiểu thần kinh nhưng khí chất vẫn chịu sự chi phối của các đặc điểm xã hội, biến đổi do rèn luyện và giáo dục.

4. Năng lực

4.1. Năng lực là gì ?

– *Năng lực là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu của một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó có kết quả tốt.*

– Năng lực không phải là một thuộc tính tâm lí xuất sắc nào đó mà là tổ hợp các thuộc tính tâm lí của cá nhân.

– Năng lực vừa là tiền đề, vừa là kết quả của hoạt động. Năng lực là điều kiện cho hoạt động đạt kết quả, nhưng đồng thời năng lực cũng phát triển ngay trong chính hoạt động ấy.

– Năng lực là sản phẩm của lịch sử. Sự phân công và chuyên môn hoá lao động đã dẫn đến sự phân hoá và chuyên môn hoá năng lực người. Mặt khác, mỗi khi nền văn minh nhân loại giành được những thành tựu mới thì lại xuất hiện ở con người những năng lực mới và những năng lực đã có trước đây song bây giờ chứa đựng một nội dung mới.

4.2. Các mức độ năng lực

– Dựa vào tốc độ tiến hành và chất lượng sản phẩm hoạt động, người ta phân biệt ba mức độ phát triển của năng lực: *năng lực, tài năng, thiên tài.*

+ *Năng lực*: là một mức độ nhất định của khả năng con người, biểu thị khả năng hoàn thành có kết quả một hoạt động nào đó (tốc độ và chất lượng hoạt động ở mức trung bình, nhiều người có thể đạt tới).

+ *Tài năng*: là mức độ năng lực cao hơn, biểu thị sự hoàn thành một cách sáng tạo một hoạt động nào đó.

+ *Thiên tài*: là mức độ cao nhất của năng lực, biểu thị ở mức kiệt xuất, hoàn chỉnh nhất trong hoạt động của những vĩ nhân trong lịch sử nhân loại.

4.3. Phân loại năng lực

– Năng lực có thể chia làm hai loại: *năng lực chung* và *năng lực chuyên biệt*.

+ *Năng lực chung*: là năng lực cần thiết cho nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Ví dụ: Năng lực học tập, năng lực giao tiếp... là điều kiện cần thiết giúp cho nhiều lĩnh vực hoạt động có kết quả.

+ *Năng lực chuyên biệt (năng lực chuyên môn)*: là sự kết hợp độc đáo các thuộc tính chuyên biệt đáp ứng yêu cầu của một lĩnh vực hoạt động chuyên môn và là điều kiện cho hoạt động này đạt kết quả tốt. Chẳng hạn như: năng lực toán học, năng lực thơ văn, năng lực hội họa, năng lực âm nhạc, năng lực sư phạm,...

Hai loại năng lực chung và năng lực chuyên biệt luôn bổ sung, hỗ trợ cho nhau.

4.4. Mối quan hệ giữa năng lực và tư chất, năng lực và thiên hướng, năng lực và tri thức, kĩ năng, kĩ xảo

a. Năng lực và tư chất

– Tư chất là những đặc điểm riêng của cá nhân về giải phẫu sinh lí bẩm sinh của bộ não, của hệ thần kinh, của cơ quan phân tích, cơ quan vận động tạo ra sự khác biệt giữa con người với nhau.

– Tư chất là cơ sở vật chất của sự phát triển năng lực. Tư chất có ảnh hưởng tới tốc độ, chiều hướng và đỉnh cao phát triển năng lực.

Tuy vậy, không thể suy ra trực tiếp rằng năng lực khác nhau là do tư chất khác nhau quyết định. Các đặc điểm bẩm sinh, di truyền có được bảo tồn và thể hiện ở thế hệ sau hay không và thể hiện ở mức độ nào, điều đó hoàn toàn do hoàn cảnh sống quyết định. Như vậy, tư chất là một trong những điều kiện hình thành năng lực, nhưng tư chất không quy định trước sự phát triển của năng lực. Trên cơ sở của tư chất nào đó, có thể hình thành những năng lực rất khác nhau. Ví dụ: Cùng thuộc kiểu thần kinh yếu, người này hình thành năng lực kĩ thuật, người kia lại hình thành năng lực văn học... Có thể kết luận rằng: Dựa trên điều kiện xuất phát là tư chất, sự hình thành năng lực là quá trình hoạt động tích cực của cá nhân trong những điều kiện xã hội thuận lợi.

b. Năng lực và thiên hướng

Khuynh hướng của cá nhân đối với một hoạt động nào đó được gọi là thiên hướng.

Thiên hướng về một loại hoạt động nào đó và năng lực đối với hoạt động ấy thường ăn khớp và cùng phát triển với nhau. Thiên hướng mãnh liệt của con người đối với một loại hoạt động nào đó có thể coi là dấu hiệu của những năng lực đang hình thành.

c. Năng lực và tri thức, kĩ năng, kĩ xảo

Tri thức, kĩ năng, kĩ xảo có quan hệ mật thiết với năng lực nhưng không đồng nhất với năng lực. Tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong một lĩnh vực nào đó là điều kiện cần thiết để có năng lực trong lĩnh vực ấy. Ví dụ: Không thể có những năng lực toán nếu không có tri thức toán... Ngược lại, năng lực góp phần làm cho việc tiếp thu tri thức, hình thành kĩ năng, kĩ xảo tương ứng với lĩnh vực của năng lực đó được dễ dàng và nhanh chóng hơn. Như vậy, giữa năng lực và tri thức, kĩ năng, kĩ xảo có sự thống nhất biện chứng. Một người có năng lực trong một lĩnh vực nào đấy có nghĩa là người ấy đã có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo nhất định của lĩnh vực này. Nhưng khi có tri thức, kĩ năng, kĩ xảo thuộc một lĩnh vực nào đó không nhất thiết là sẽ có được năng lực về lĩnh vực đó. Hình thành năng lực là một quá trình phức tạp, bao gồm trong đó quá trình tiếp thu tri thức. Bản thân quá trình hình thành năng lực là một thành tố của quá trình mang tính chất chỉnh thể và trọn vẹn nhưng rất phức tạp của sự phát triển nhân cách trong hoạt động và bằng hoạt động.

IV. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

1. Các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách

Nhân cách không có sẵn bằng cách bộc lộ dần các bản năng nguyên thủy, mà nhân cách là các cấu tạo tâm lí mới được hình thành trong quá trình sống – giao tiếp, vui chơi, học tập, lao động,... A.N. Leonchiev đã chỉ ra rằng: Nhân cách con người không phải được đẻ ra mà là được hình thành. Quá trình hình thành nhân cách chịu sự chi phối của nhiều yếu tố: yếu tố bẩm sinh – di truyền, môi trường tự nhiên và hoàn cảnh xã hội, giáo dục, hoạt động cá nhân... Mỗi yếu tố đều có vai trò nhất định. Song với tính cách là phương thức, là con đường, giáo dục, hoạt động, giao tiếp và tập thể có vai trò quyết định trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người.

1.1. Giáo dục và nhân cách

– Giáo dục là một hoạt động đặc trưng của xã hội, là quá trình tác động tự giác, chủ động đến con người nhằm hình thành và phát triển nhân cách con người theo yêu cầu của xã hội.

– Theo nghĩa rộng, giáo dục là toàn bộ tác động của gia đình, nhà trường, xã hội bao gồm cả dạy học và các tác động khác đến con người. Theo nghĩa hẹp, giáo dục được hiểu là quá trình tác động đến tư tưởng, đạo đức, hành vi của con người.

– Trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục giữ vai trò chủ đạo, điều đó được thể hiện như sau:

+ Giáo dục vạch ra phương hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách. Giáo dục là quá trình tác động có mục tiêu xác định, hình thành một mẫu người cụ thể cho xã hội – một mô hình nhân cách phát triển đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống.

+ Thông qua giáo dục, mỗi cá nhân lĩnh hội được nền văn hoá xã hội, lịch sử đã được tinh lọc và hệ thống hoá (qua các nội dung giáo dục) để tạo nên nhân cách của mình.

+ Với mục đích hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục tác động tới con người một cách hiệu quả nhất, vì nó dựa trên các thành tựu của nghiên cứu khoa học: các quy luật nhận thức, quy luật tâm lí xã hội,...

+ Giáo dục có thể phát huy tối đa các mặt mạnh của các yếu tố khác chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách như các yếu tố thể chất (bẩm sinh di truyền), yếu tố hoàn cảnh sống, yếu tố xã hội, đồng thời bù đắp cho những thiếu hụt, hạn chế do các yếu tố kể trên gây ra (như: khuyết tật, bị bệnh hoặc có những hoàn cảnh không thuận lợi...).

+ Giáo dục có thể uốn nắn những sai lệch nhân cách, làm cho nó phát triển theo mong muốn của xã hội (giáo dục lại).

– Giáo dục giữ vai trò chủ đạo trong sự hình thành và phát triển nhân cách, song không nên tuyệt đối hoá vai trò của giáo dục, giáo dục không phải là vạn năng. Cần phải tiến hành giáo dục trong mối quan hệ hữu cơ với việc tổ chức hoạt động, tổ chức quan hệ giao tiếp, hoạt động cùng nhau trong các mối quan hệ xã hội, quan hệ nhóm và tập thể. Giáo dục không tách rời tự giáo dục, tự rèn luyện, tự hoàn thiện nhân cách ở mỗi cá nhân.

1.2. Hoạt động và nhân cách

Mọi tác động của giáo dục đều là vô nghĩa nếu thiếu hoạt động của cá nhân. Vì vậy, hoạt động của cá nhân là nhân tố quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách. Hoạt động của con người luôn có tính mục đích, tính xã hội, được thực hiện bằng những thao tác và công cụ nhất định. Vì vậy, mỗi loại hoạt động đều yêu cầu ở con người những phẩm chất và năng lực nhất định. Quá trình tham gia hoạt động làm cho con người hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực đó. Từ đó, nhân cách của con người cũng được hình thành và phát triển.

Thông qua hai quá trình xuất tâm (đối tượng hoá) và nhập tâm (chủ thể hoá) trong hoạt động, con người một mặt lĩnh hội được những kinh nghiệm xã hội, lịch sử để hình thành nhân cách, một mặt xuất tâm lực lượng bản chất vào xã hội, “tạo nên sự đại diện nhân cách” của mình ở người khác, trong xã hội.

Tóm lại, hoạt động có vai trò quyết định trực tiếp sự hình thành và phát triển nhân cách. Vì vậy, trong công tác giáo dục cần chú ý việc tổ chức hoạt động sao cho phong phú, hấp dẫn cả về mặt nội dung lẫn hình thức để lôi cuốn cá nhân tham gia tích cực, tự giác. Đặc biệt, cần chú ý tổ chức tốt hoạt động chủ đạo ở mỗi lứa tuổi, vì hoạt động ấy quyết định sự hình thành các cấu trúc tâm lí – nhân cách đặc trưng của lứa tuổi đó.

1.3. Giao tiếp và nhân cách

Cùng với hoạt động, giao tiếp là một con đường quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách.

– Giao tiếp là điều kiện tồn tại của xã hội loài người. Không thể có xã hội nếu không có giao tiếp vì xã hội là một cộng đồng người. Đối với cá nhân, giao tiếp là điều kiện tồn tại và là một nhân tố phát triển tâm lí, nhân cách của họ. C. Mác đã chỉ ra rằng: “Sự phát triển của một cá nhân được quy định bởi sự phát triển của tất cả các cá nhân khác mà nó giao tiếp một cách trực tiếp hay gián tiếp với họ”⁽¹⁾. Bởi lẽ ở mỗi con người đều chứa đựng những kinh nghiệm xã hội – lịch sử. Trong quá trình giao tiếp, mỗi cá nhân sẽ được lĩnh hội những kinh nghiệm ấy để tồn tại và phát triển.

– Không chỉ là điều kiện cho sự phát triển, giao tiếp còn là con đường hình thành nhân cách con người. Bằng giao tiếp, con người gia nhập vào các quan hệ xã hội, lĩnh hội nền văn hoá xã hội, các chuẩn mực xã hội và “tổng hoà các

⁽¹⁾ C. Mác, Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3, Sdd.

quan hệ xã hội” thành bản chất con người. Đồng thời, thông qua giao tiếp, con người đóng góp tài lực của mình vào kho tàng chung của nhân loại, của xã hội.

– Trong giao tiếp, con người không chỉ nhận thức được người khác, nhận thức các quan hệ xã hội, mà còn nhận thức được chính bản thân mình, tự đối chiếu, so sánh mình với người khác, với chuẩn mực xã hội, tự đánh giá bản thân mình để hình thành một thái độ giá trị – cảm xúc đối với bản thân. Nói cách khác, qua giao tiếp, con người hình thành năng lực tự ý thức – một thành phần quan trọng trong nhân cách.

Tóm lại, giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ người – người, là một yếu tố cơ bản của sự hình thành và phát triển tâm lí, ý thức, nhân cách. Song mọi hoạt động và giao tiếp của con người chỉ có thể diễn ra trong cộng đồng, trong nhóm và tập thể.

1.4. Tập thể và nhân cách

– Nhân cách con người được hình thành và phát triển trong môi trường xã hội. Môi trường xã hội cụ thể là các nhóm mà cá nhân là thành viên, đó là: gia đình, làng xóm, khu phố, cộng đồng, tập thể. Gia đình là nhóm cơ sở, là cái nôi đầu tiên mà nhân cách con người hình thành từ ấu thơ. Đây cũng là hình thức nhóm có sớm nhất trong lịch sử loài người. Tiếp theo đó, con người là thành viên của các nhóm theo tên gọi khác nhau: nhóm chính thức, nhóm không chính thức, nhóm lớn, nhóm nhỏ, nhóm chuẩn mực và nhóm quy chiếu... Các nhóm có thể đạt tới trình độ phát triển cao nhất được gọi là tập thể. Tập thể là một nhóm người, một bộ phận của xã hội được thống nhất lại theo những mục đích chung phục tùng các mục đích của xã hội.

– Tập thể có vai trò rất lớn trong sự hình thành và phát triển nhân cách. Trước hết, tập thể giúp con người tìm thấy chỗ đứng của mình và thoả mãn nhu cầu hoạt động, giao tiếp vốn là những nhu cầu cơ bản và xuất hiện rất sớm ở con người. Vì vậy, hoạt động tập thể là điều kiện, đồng thời là phương thức thể hiện và hình thành những năng khiếu, năng lực và các phẩm chất trong nhân cách. Tập thể tác động đến nhân cách qua hoạt động cùng nhau, qua dư luận tập thể, truyền thống tập thể, bầu không khí tâm lí tập thể. Nhờ vậy, nhân cách của mỗi thành viên liên tục được điều chỉnh, điều khiển cũng như phải thay đổi để phù hợp với các quan hệ xã hội mà nó tham gia. Ngược lại, mỗi cá nhân tác động tới cộng đồng, xã hội, tới cá nhân khác thông qua tập thể của mình. Chính vì thế, trong giáo dục, người ta thường vận dụng nguyên tắc giáo dục trong tập thể và bằng tập thể.

Tóm lại, bốn yếu tố: giáo dục, hoạt động, giao tiếp và tập thể tác động đan xen vào nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau trong việc hình thành và phát triển nhân cách.

2. Sự hoàn thiện nhân cách

Cá nhân hoạt động và giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội dưới tác động chủ đạo của giáo dục sẽ hình thành một cấu trúc nhân cách tương đối ổn định. Trong cuộc sống, nhân cách tiếp tục biến đổi và hoàn thiện dần thông qua việc cá nhân tự ý thức, tự rèn luyện, tự giáo dục, tự hoàn thiện nhân cách của mình ở trình độ phát triển cao hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc sống, của xã hội. Thậm chí, ngay cả khi nhân cách trong một thời điểm nào đó có thể bị phân li hoặc bị suy thoái, cá nhân vẫn có khả năng tự điều chỉnh, tự rèn luyện nhân cách phù hợp với chuẩn mực xã hội. Để tự hoàn thiện nhân cách, mỗi cá nhân phải tự nhận thức được bản thân, có viễn cảnh về cuộc sống tương lai, phải có các phẩm chất ý chí (kiên trì, dũng cảm...) và cần được sự giúp đỡ của tập thể, được dư luận tập thể ủng hộ. Hoàn thiện nhân cách vừa là nhu cầu của cá nhân, vừa là yêu cầu khách quan của xã hội.

3. Vấn đề phát hiện và bồi dưỡng trẻ em có năng khiếu

Vấn đề phát hiện và bồi dưỡng trẻ em có năng khiếu trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau từ lâu đã trở thành một trong những vấn đề quốc sách của nhiều nước trên thế giới. Ở nước ta, Đảng và Nhà nước cũng rất quan tâm đến vấn đề này.

Ngày nay, các nhà tâm lí học cho rằng, năng lực con người có lẽ còn cao hơn nhiều những gì khoa học đã phát hiện. Càng ngày càng có nhiều những câu chuyện về các thần đồng – trẻ em có năng khiếu ở một lĩnh vực hoạt động nào đó. Vậy năng khiếu là gì?

– Năng khiếu là dấu hiệu phát triển sớm ở trẻ em về một tài năng nào đó khi trẻ chưa được tiếp xúc một cách có hệ thống trong lĩnh vực hoạt động tương ứng.

– Năng khiếu bộc lộ ở nhiều khía cạnh như: tốc độ vượt trội trong việc hoàn thành một nhiệm vụ so với bạn đồng trang lứa; thành tích xuất sắc trong một lĩnh vực nhất định; thiên hướng hoạt động mãnh liệt hoặc sự sáng tạo trong hoạt động ở một lĩnh vực nào đó...

– Năng khiếu chỉ là dấu hiệu ban đầu của tài năng chứ không phải là tài năng. Một trẻ có năng khiếu đối với một hoạt động nào đó không hẳn sẽ trở thành

tài năng trong lĩnh vực ấy và ngược lại. Trong cấu trúc của năng khiếu mới chỉ có những thành phần cơ bản giống với cấu trúc của tài năng nhưng chúng chưa ổn định, dễ thay đổi. Trong khi đó, cấu trúc của tài năng bao gồm các thành phần tâm lí ở mức độ chín muồi, được khái quát ở mức độ cao và mang tính ổn định, bền vững. Trong sự phát triển tài năng, những thành phần xuất hiện sau (trong cấu trúc) là sự phát triển một cách lôgic những thành phần đã có trước kết hợp với những yếu tố mới phát sinh và những kết quả do giáo dục bồi dưỡng nên, chúng sát nhập với nhau tạo thành cấu trúc mới.

Con đường từ năng khiếu trở thành tài năng là quá trình phát triển có lúc nhanh, lúc chậm, có khi liên tục, có khi đứt đoạn. Thậm chí, có thể năng khiếu không trở thành tài năng mà mai một đi. Vì vậy, vấn đề phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu là quan trọng nhưng rất khó khăn và phức tạp.

Để tiến hành bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ em, chúng ta cần chú ý những điểm cơ bản sau đây:

- Các thầy giáo, cô giáo cũng như các bậc cha mẹ cần chú ý phát hiện sớm những trẻ em thực sự có năng khiếu về một lĩnh vực nào đó. Năng khiếu thường xuất hiện rất sớm, nhất là trong lĩnh vực âm nhạc, hội họa và toán học. Trong Tâm lí học, người ta gọi thời kì trẻ bộc lộ năng khiếu là thời kì phát cảm. L.S. Vygotsky và A.N. Leonchiev cho rằng, đây là thời kì tối ưu cho sự phát triển năng khiếu. Trong thời kì này, nếu gặp những điều kiện khách quan thuận lợi, có những tác động thích hợp, đúng lúc thì năng khiếu sẽ phát triển nhanh, mạnh; nếu gặp điều kiện không thuận lợi, năng khiếu có thể bị thui chột đi. Ở giai đoạn này, giáo dục có tác dụng định hướng cho năng khiếu phát triển, là “bà đỡ” cho các tài năng.

- Cần nắm được thiên hướng hoạt động của trẻ. Thiên hướng rõ ràng đối với một hoạt động là dấu hiệu của một năng lực đang hình thành. Thiên hướng không chỉ là dấu hiệu của năng khiếu mà còn là yếu tố góp phần hình thành và phát triển năng khiếu. Khi trẻ có thiên hướng thực sự đối với một hoạt động nào đó thì trẻ thường hướng toàn bộ sức lực của mình vào hoạt động đó. Vì thế, trẻ dễ đạt được kết quả cao ngay từ đầu trong hoạt động ấy so với các em không có năng khiếu.

- Cần cung cấp cho trẻ những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho năng khiếu phát triển. Trong thực tế, năng khiếu thường bộc lộ khi cá nhân chưa có đầy đủ các tri thức, kĩ năng, kĩ xảo đối với lĩnh vực

hoạt động ấy. Việc cung cấp những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo trong lĩnh vực mà trẻ có năng khiếu sẽ thúc đẩy tốc độ của quá trình năng khiếu trở thành tài năng. Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý rèn luyện phong cách, phương pháp tư duy khoa học, độc lập, sáng tạo cho các em.

– Cần tổ chức cho trẻ em có năng khiếu được hoạt động tích cực trong lĩnh vực tương ứng. Chính lúc được hoạt động tích cực trong lĩnh vực có năng khiếu, những thành phần trong cấu trúc của năng khiếu được củng cố thêm, những thành phần mới được hình thành, những “tư chất” được “khởi động” và do đó năng khiếu ngày càng phát triển.

– Cuối cùng, cần phải hình thành cho trẻ những nét tính cách tích cực, tốt đẹp như: tính độc lập, tính tổ chức, tính kiên trì, đức khiêm tốn, lòng yêu lao động... Newton từng nói: “Thiên tài là sự kiên trì của trí tuệ”..., Edison – người có 1200 phát minh cũng khẳng định: “Tài năng và óc sáng tạo chỉ chiếm 1% trong phát minh, còn lại 99% là lao động, lao động cực nhọc”.

Tóm lại, chúng ta không thể đào tạo tất cả trẻ em trở thành những tài năng trong các lĩnh vực khác nhau. Nhưng chúng ta cần phải làm cho tất cả các trẻ em có khả năng trở thành những bậc tài năng, đều trở thành người có tài. Đúng như C. Mác nói: “Người nào mang một Raphael trong mình đều phải có điều kiện để phát triển không gặp trở ngại”.

4. Những sai lệch trong sự phát triển nhân cách

Phát triển nhân cách là quá trình cá thể hoá ý thức xã hội. Đó là quá trình cá nhân tiếp thu, lĩnh hội nền văn hoá xã hội để trở thành những phẩm chất và năng lực người. Tuy nhiên, trong quá trình này, không phải không có những sai lệch nhất định. Những sai lệch đó được biểu hiện ra bên ngoài bằng những hành vi lệch chuẩn.

4.1. Chuẩn mực của hành vi

a. Các góc độ xem xét chuẩn mực hành vi

Có ít nhất ba góc độ để xem xét chuẩn mực hành vi:

– *Chuẩn mực xét về mặt thống kê*: Đại đa số các thành viên trong cộng đồng có hành vi tương tự nhau trong các hoàn cảnh xác định nào đó thì hành vi đó được xem xét như là chuẩn mực. Những hành vi nào khác như vậy thì được coi là lệch chuẩn.

– *Chuẩn mực hướng dẫn hay quy ước do cộng đồng hay do xã hội đặt ra:* Loại chuẩn mực này được đưa ra trên cơ sở những yêu cầu chung của cộng đồng đối với từng thành viên (pháp luật, đạo đức, truyền thống...). Những hành vi nào khác với hướng dẫn, quy định thì được coi là hành vi lệch chuẩn.

– *Chuẩn mực chức năng:* Loại chuẩn mực này được xác định ở mỗi cá nhân. Mỗi cá nhân khi hành động đều đặt ra mục đích cho hành động của mình. Vì vậy, một hành vi được xem là hợp chuẩn khi hành vi đó phù hợp với mục đích đặt ra. Còn hành vi không phù hợp với mục đích đặt ra là hành vi lệch chuẩn.

Như vậy, sự hợp chuẩn hay lệch chuẩn của một hành vi không phải do cá nhân phán xét mà phải xem xét xem có được môi trường chấp nhận hay không.

b. Các mức độ sai lệch hành vi

Có hai mức độ sai lệch hành vi:

– *Sai lệch ở mức độ thấp và chỉ ở một số hành vi:* Cá nhân có những hành vi không bình thường nhưng không ảnh hưởng tới hoạt động chung của cộng đồng, đến đời sống cá nhân và gia đình họ. Mức độ này chưa có gì trầm trọng, mọi người xung quanh vẫn có thể chấp nhận được tuy họ không thật thoải mái.

– *Sai lệch ở mức độ cao và ở hầu hết các hành vi của cá nhân,* từ hành vi trong sinh hoạt đến lao động sản xuất, vui chơi giải trí...: Những hành vi sai lệch ở mức độ này ảnh hưởng đến đời sống cá nhân họ và hoạt động chung của cộng đồng. Sai lệch ở mức này thường là các rối loạn hành vi bệnh lí, cần có sự chẩn đoán và chữa trị của y tế.

4.2. Phân loại các sai lệch hành vi và cách khắc phục

Căn cứ vào mức độ nhận thức và chấp nhận chuẩn mực đạo đức, có thể chia làm hai loại sai lệch hành vi:

– *Sai lệch thụ động:* Những sai lệch hành vi do cá nhân không nhận thức đầy đủ hoặc nhận thức sai các chuẩn mực đạo đức xã hội. Ví dụ: Người quá cẩn thận đến nhà ai mời uống nước cũng không dám uống vì sợ bị mắc bệnh truyền nhiễm.

Cách khắc phục: Với những người có hành vi sai lệch do không hiểu biết đầy đủ về chuẩn mực, cần cung cấp thêm kiến thức về chuẩn mực đạo đức cho họ. Đối với những người do hiểu sai chuẩn mực hoặc chưa chấp nhận chuẩn mực, cần có sự thuyết phục từ từ để họ hiểu đúng chuẩn mực, từ đó sẽ tự điều chỉnh hành vi cho phù hợp. Đối với người bước đầu có biểu hiện bệnh lí, cần có thời gian và sự tiếp xúc nhiều để họ nhận thấy sự khác thường trong hành vi của mình, từ đó họ có hướng khắc phục.

– *Sai lệch chủ động*: Những sai lệch hành vi do cá nhân cố ý làm khác đi so với người khác và so với chuẩn mực đạo đức xã hội. Ở đây, cá nhân có thể nhận thức được yêu cầu của chuẩn mực đạo đức nhưng vẫn cố làm theo ý mình, mặc dù biết là không phù hợp. Nguyên nhân là do cá nhân không kiểm chế nổi nhu cầu của mình, do ý thức tuân theo chuẩn mực còn yếu hoặc do chuẩn mực của thể chế xã hội chưa nghiêm.

Cách khắc phục: Đối với loại sai lệch hành vi chủ động, cần có sự giáo dục thường xuyên của cộng đồng: dư luận lên án, sự trừng phạt của cộng đồng, tích cực ngăn ngừa sự sai lệch hành vi bằng cách tạo ra môi trường cộng đồng đoàn kết, trong sạch, không có cơ hội cho các hành vi sai lệch xuất hiện.

Tóm lại, sự sai lệch hành vi gây nên hậu quả xấu cho xã hội và cho bản thân cá nhân. Nó có thể gây thiệt hại về kinh tế, làm mất trật tự xã hội, tổn thương tâm lí tinh thần và thể xác, suy thoái nhân cách. Vì thế, cần tăng cường giáo dục hành vi cho con người ngay từ nhỏ, chú trọng ngăn ngừa các hành vi sai lệch và trừng phạt đích đáng các hành vi sai lệch cố ý nghiêm trọng.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

Câu 1: Nhân cách là gì? Nêu các đặc điểm cơ bản của nhân cách.

Câu 2: Trình bày các quan điểm về cấu trúc nhân cách.

Câu 3: Xu hướng nhân cách là gì? Phân tích các mặt biểu hiện của xu hướng nhân cách.

Câu 4: Tính cách là gì? Nêu mối quan hệ giữa các thành phần trong cấu trúc tính cách.

Câu 5: Anh (chị) thuộc kiểu khí chất gì? Nêu những hạn chế của mình và chỉ ra cách khắc phục.

Câu 6: Năng lực là gì? Nêu mối quan hệ giữa năng lực với tư chất, năng lực với tri thức, kĩ năng, kĩ xảo.

Câu 7: Phân tích các yếu tố chi phối sự hình thành và phát triển nhân cách.

Câu 8: Năng khiếu là gì? Để bồi dưỡng năng khiếu cho trẻ em, chúng ta cần chú ý những gì ?

Câu 9: Sai lệch hành vi là gì? Nêu các loại sai lệch hành vi và cách khắc phục.

Câu 10: Hãy xác định kiểu khí chất của mỗi bạn A, B, C, D qua mô tả dưới đây:

Bốn bạn A, B, C, D rủ nhau đi xem phim. Đến rạp, người bảo vệ không cho vào vì hết giờ soát vé, phim đã được chiếu. Bạn A hung hăng xô đẩy người bảo vệ và nâng nạc khẳng định đồng hồ của rạp chiếu phim chạy nhanh. Bạn B thoáng nhìn quanh và nhanh nhẹn lên vào rồi đi lên tầng hai – nơi còn nhiều ghế trống. Bạn C thì nhăn nhó, đau khổ than thở: “Số mình thật là đen đui”. Bạn D thì tự nhủ: “Tập I chắc chỉ là ban đầu, tập II của phim mới hay” và thủng thủng vào cãng-tin uống cà phê.

Câu 11: Hãy xác định những nét tính cách nào dưới đây thể hiện:

a. Thái độ đối với người khác.

b. Thái độ đối với lao động.

c. Thái độ đối với bản thân.

– Tình cảm trách nhiệm.

– Tính quảng giao.

– Lòng nhân đạo.

– Lòng trung thực.

– Tính ích kỉ.

– Tính khiêm tốn.

– Tính lười biếng.

– Tính sáng tạo.

– Tính kín đáo.

– Tính cẩn thận.

– Tính hoang phí.

– Tính tự cao.

Câu 12: Phân tích những luận điểm cơ bản của Tâm lí học mácxít về sự hình thành nhân cách trong hai câu thơ sau của Bác:

“Hiền dữ phải đâu là tính sẵn

Phần nhiều do giáo dục mà nên.”

(Nửa đêm)

Câu 13: Trong những đặc điểm sau đây, đặc điểm nào thuộc về khí chất, thuộc về xu hướng, thuộc về tính cách và thuộc về năng lực?

– Khiêm tốn.

– Ưu tư.

– Tài năng.

– Tự tin.

– Cẩn thận.

– Vẽ giỏi.

– Nhút nhát.

– Say mê nghề nghiệp.

– Nóng nảy.

– Hứng thú học tập.

– Hát hay.

– Nhân hậu.

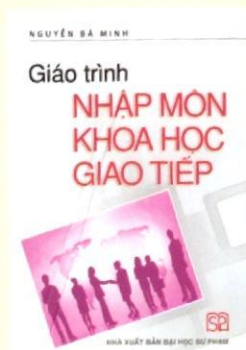
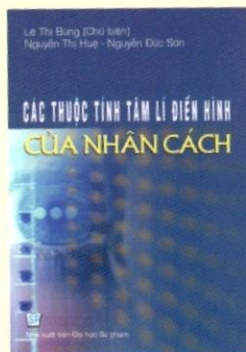
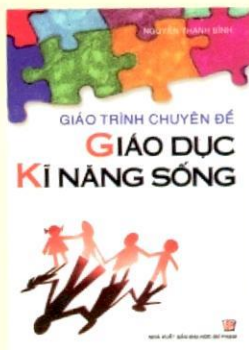
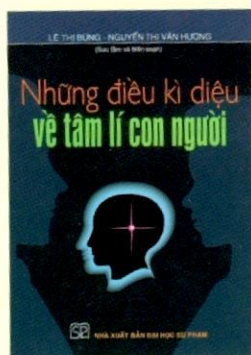
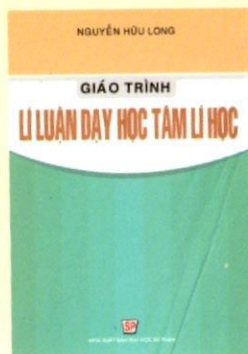
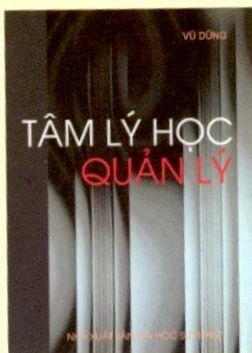
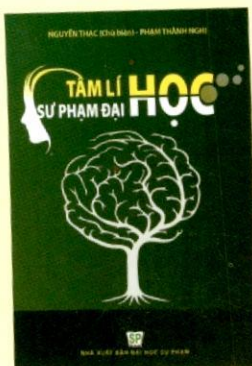
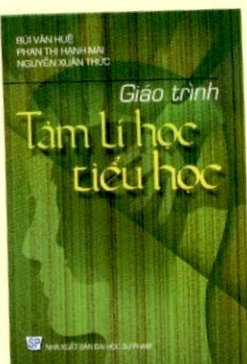
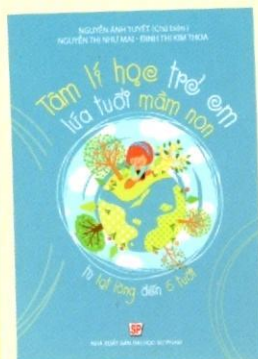
– Tính yêu cầu cao.

– Dễ thích nghi với môi trường mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Bích, *Tâm lý học nhân cách*, NXB Giáo dục.
2. Carroll E. Izard, 1992, *Những cảm xúc của người*, NXB Giáo dục.
3. Hồ Ngọc Đại, 1983, *Tâm lý học dạy học*, NXB Giáo dục.
4. Hồ Ngọc Đại, 1985, *Bài học là gì?*, NXB Giáo dục.
5. Trần Minh Đức (Chủ biên), 1996, *Tâm lý học đại cương*, NXB Giáo dục.
6. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), 1988, *Tâm lý học, Tập 1, 2*, NXB Giáo dục.
7. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), 1993, *Tâm lý học*, NXB Giáo dục.
8. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), 2001, *Tâm lý học*, NXB Giáo dục.
9. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), 1989, *Hành vi và hoạt động*, NXB Giáo dục.
10. Bùi Văn Huệ, 2000, *Giáo trình Tâm lý học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. A.N. Leonchiev, 1987, *Hoạt động – ý thức – nhân cách*, NXB Giáo dục.
12. Tạ Thuý Lan, 2003, *Sinh lý học thần kinh*, NXB Đại học Sư phạm.
13. B.F. Lomov, 2000, *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận Tâm lý học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Nguyễn Văn Luỹ – Lê Quang Sơn (đồng chủ biên), 2009, *Từ điển Tâm lý học*, NXB Giáo dục.
15. Phan Trọng Ngọ, 2001, *Tâm lý học trí tuệ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Trần Trọng Thủy, 1992, *Khoa học chẩn đoán tâm lý*, NXB Giáo dục.
17. Thế Trường, 1998, *Tâm lý và sinh lý*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Nguyễn Quang Uẩn (Chủ biên), 1997, *Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Franz Emanuel Weinert (Chủ biên), 1997, *Sự phát triển nhận thức, học tập và giảng dạy*, NXB Giáo dục.
20. L.S. Vygotsky, 1985, *Trí tưởng tượng và sáng tạo ở lứa tuổi thiếu niên*, NXB Giáo dục.

• MỜI BẠN TÌM ĐỌC •



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Đường Xuân Thủy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
 Điện thoại: 043.7547.735 | Fax: 043.7547.911
 Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | Website: http://nxbdhsp.edu.vn
 PHÒNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG
 Điện thoại: 043.7549.202 | E-mail: kinhdoanh@nxbdhsp.edu.vn
 TRUNG TÂM PHÁT HÀNH SÁCH VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM
 Điện thoại: 043.7547.708 | E-mail: sachsp@nxbdhsp.edu.vn



ISBN 978-604-54-0639-7

8 935220 563948

Giá: 45.000đ